

Mục lục

Lời giới thiệu	<i>Lê Trung Thành</i>	2
Lan tỏa FDI và khả năng hấp thụ của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam – phân tích hồi quy ngưỡng	<i>Phùng Mai Lan, Nguyễn Thùy Trang, Nguyễn Khắc Minh</i>	3
Xây dựng danh mục tối ưu với kỹ thuật phân cụm chuỗi thời gian - trường hợp thị trường chứng khoán Việt Nam	<i>Bùi Quốc Hoàn</i>	14
Tác động của yếu tố vĩ mô lên độ biến động dài hạn của các chỉ số ngành trên thị trường chứng khoán Việt Nam – mở rộng từ mô hình Garch-Midas	<i>Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Thị Minh</i>	26
Lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông sản xuất khẩu của Việt Nam – cách tiếp cận đánh giá từ các chỉ số lợi thế so sánh	<i>Trần Lan Hương, Trần Thị Phương Dịu</i>	36
Phân tích cấu trúc phụ thuộc của các cổ phiếu được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh - tiếp cận đồ thị lọc phẳng cực đại	<i>Nguyễn Thị Thảo, Hoàng Đức Mạnh, Nguyễn Thị Hà Giang</i>	46
Ảnh hưởng từ cam kết của nhà quản trị cấp cao đến cam kết yêu quý thông qua các hoạt động quản trị nhân sự	<i>Nguyễn Thị Liên Hương, Lê Trung Thành</i>	57
Các nhân tố tác động tới lựa chọn cơ sở y tế của người dân ở khu vực nông thôn Việt Nam	<i>Nguyễn Thị Tuyết</i>	69
Tác động của hạ tầng công nghệ thông tin tới khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam	<i>Vũ Thị Huyền Trang, Trần Trung Tuấn, Nghiêm Văn Lợi, Lương Thị Giang</i>	81
Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng đường cao tốc đầu tư theo hình thức BOT của người dân	<i>Nguyễn Hoàng Hiếu, Trần Diễm Quỳnh, Lý Kim Quỳnh, Ngô Thị Oanh, Nguyễn Thị Thu Phương</i>	91
Tác động của năng lực cơ sở hạ tầng tri thức tới kết quả hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam	<i>Hoàng Văn Nam, Nguyễn Duy Thành, Đào Thị Thanh Lam</i>	101
Cảm nhận về công bằng tổ chức và sự ủng hộ của cá nhân với thay đổi của tổ chức: Vai trò trung gian của sự sẵn sàng cho thay đổi	<i>Lê Thị Hoài Thu</i>	111
Ảnh hưởng của yếu tố văn hóa đến hành vi tiêu dùng xanh: Ứng dụng và mở rộng lý thuyết hành vi có kế hoạch	<i>Dương Công Doanh, Vũ Đăng Mạnh</i>	121
Ảnh hưởng của các giai đoạn trải nghiệm khách hàng tới ý định mua lặp lại qua sàn thương mại điện tử	<i>Trịnh Phương Ly, Phạm Thị Huyền</i>	133
Đề xuất mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp xuất khẩu tại Việt Nam	<i>Bùi Văn Hưng, Phan Thị Thu Hiền</i>	145
Ảnh hưởng của lạm phát đến tăng trưởng kinh tế: tổng quan và xây dựng mô hình nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam	<i>Đinh Nguyễn Hà Uyên, Đinh Thế Hùng</i>	155
Phát triển giao thông đường bộ đô thị thành phố Hà Nội theo hướng bền vững	<i>Nguyễn Văn Hiếu, Vũ Thành Hưởng</i>	164
Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức tại Việt Nam	<i>Nguyễn Thị Ái Liên, Nguyễn Hà Phương</i>	173

LỜI GIỚI THIỆU

Kính gửi Quý vị độc giả Tạp chí Kinh tế và Phát triển

Trải qua 45 năm kể từ khi Thủ tướng Chính phủ ký quyết định giao nhiệm vụ đào tạo sau đại học cho Trường Đại học Kinh tế Kế hoạch (nay là Trường Đại học Kinh tế Quốc dân), hoạt động đào tạo tiến sĩ đã nhanh chóng trở thành một trong những trụ cột đào tạo quan trọng và góp phần khẳng định được vị thế của nhà trường. Quy mô đào tạo tiến sĩ đã phát triển vượt bậc: từ 8 nghiên cứu sinh của khóa đào tạo đầu tiên, đến nay Trường đã cấp trên 1.700 bằng Tiến sĩ và hiện đang đào tạo hơn 400 nghiên cứu sinh.

Cùng với đào tạo tiến sĩ bằng tiếng Việt, chương trình đào tạo tiến sĩ ngành kinh tế và ngành quản trị kinh doanh bằng tiếng Anh và chương trình liên kết đào tạo tiến sĩ với Đại học Lincoln (Vương Quốc Anh) cho 8 ngành đào tạo đạt chuẩn chất lượng quốc tế lần lượt từ năm 2017 và năm 2020 đã đi vào hoạt động, đang thu hút ngày càng nhiều nghiên cứu sinh tham gia học tập, nghiên cứu.

Chất lượng đào tạo tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân cũng được cải thiện rõ rệt nhờ liên tục đổi mới và hoàn thiện về chương trình đào tạo, quy trình quản lý và giảng dạy, đầu tư cơ sở dữ liệu nghiên cứu trong nước và quốc tế. Bên cạnh việc cung cấp cho nghiên cứu sinh phương pháp nghiên cứu tiên tiến nhất từ các nước phát triển; việc tổ chức sinh hoạt khoa học ở cấp Khoa/Viện và cấp trường nhằm đưa ra nhận xét, góp ý cho nghiên cứu sinh về chủ đề và kết quả nghiên cứu; rèn luyện kỹ năng tổng quan, thu thập, xử lý dữ liệu, viết báo cáo, công bố bài báo trên tạp chí trong nước và quốc tế đã đóng góp rõ rệt vào việc nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ của nhà trường.

Nhân dịp kỷ niệm 45 năm đào tạo Sau đại học (1977-2022) của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Viện Đào tạo Sau Đại học hân hạnh gửi tới Quý vị độc giả một số kết quả nghiên cứu gần đây của các nghiên cứu sinh, tiến sĩ và giảng viên của nhà trường.

Viện trưởng Viện Đào tạo Sau đại học



PGS.TS. Lê Trung Thành

LAN TỎA FDI VÀ KHẢ NĂNG HẤP THỤ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO VIỆT NAM – PHÂN TÍCH HỒI QUY NGƯỠNG

Phùng Mai Lan

Trường Đại học Thủy Lợi

Email: lanpm@thu.edu.vn

Nguyễn Thùy Trang

Bộ môn Kinh tế - Trường Đại học Thủy Lợi

Email: trangnt@thu.edu.vn

Nguyễn Khắc Minh

Bộ môn Kinh tế - Trường Đại học Thủy Lợi

Email: khacminh@gmail.com

Mã bài: JED - 669

Ngày nhận bài: 16/05/2022

Ngày nhận bài sửa: 18/07/2022

Ngày duyệt đăng: 18/07/2022

Tóm tắt

Nghiên cứu đánh giá tác động lan tỏa FDI đến năng suất của doanh nghiệp theo các kênh lan tỏa khác nhau và xem xét ảnh hưởng tương tác giữa các kênh lan tỏa với các nhân tố có khả năng tác động đến mỗi kênh lan tỏa FDI tương ứng. Sử dụng mô hình hồi quy ngưỡng dựa trên số liệu Điều tra sử dụng công nghệ trong sản xuất hàng năm của GSO tiến hành từ 2013 - 2019 với các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam, nghiên cứu phát hiện sự tồn tại ngưỡng đôi của khả năng hấp thụ trong mối quan hệ giữa lan tỏa FDI và năng suất của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Chỉ khoảng 7,01% doanh nghiệp có đủ khả năng hấp thụ và hưởng lợi từ kênh lan tỏa ngang; 11,04% từ lan tỏa xuôi và 10,0% từ lan tỏa dọc. Các nhân tố về khả năng hấp thụ, hoạt động R&D và mối liên kết trong chuỗi cung ứng của doanh nghiệp có các tác động khác nhau tới hiệu ứng lan tỏa FDI.

Từ khóa: Hồi quy ngưỡng, khả năng hấp thụ, lan tỏa FDI, năng suất TFP.

Mã JEL: C5, D22

FDI spillovers and absorptive capacity in Vietnamese manufacturing firms: A threshold regression analysis

Abstract:

This paper aims to examine the effect of FDI on firm-level productivity through different channels as well as the relationship between FDI productivity spillovers effects and related factors in each channel. Employing a threshold regression model on a panel from Vietnamese Technology in Production Surveys 2013-2019, our result explores several findings. Firstly, there are two distinct regimes of absorptive capacity on the relationship between FDI spillovers and productivity of Vietnamese manufacturing firms. Secondly, only 7.01% firms endowed with high enough absorptive capacity benefit from horizontal spillovers, while 11.04% from backward and 10.0% from forward effects. Finally, factors related to absorptive capacity, R&D, and the relationship between buyers and suppliers affect FDI spillovers differently.

Keywords: Threshold regression, absorptive capacity, FDI spillovers, TFP productivity.

JEL Codes: C5, D22

1. Giới thiệu

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được coi là một trong những dòng vốn đặc biệt quan trọng cho quá trình tăng trưởng và phát triển của mỗi quốc gia, đặc biệt với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Ngoài các lợi ích trực tiếp như tăng vốn, tạo công ăn việc làm, sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI được kỳ vọng tạo ra hiệu ứng lan tỏa tới các doanh nghiệp nội địa. FDI không chỉ đem lại lợi ích cho bản thân doanh nghiệp FDI mà còn có thể góp phần mang lại lợi ích cho các ngành/doanh nghiệp khác (Romer, 1990).

Đã có nhiều nghiên cứu tiến hành đánh giá tác động của FDI đến năng suất, hiệu quả của doanh nghiệp. Một số nghiên cứu chỉ ra tác động lan tỏa tích cực của FDI tới năng suất (đầu ra) của các doanh nghiệp nội địa (Javorcik, 2004; Merlevede & Schoors, 2006; Anwar & Nguyễn, 2010; Nguyễn Khắc Minh & cộng sự, 2014). Trong khi số khác tìm thấy ảnh hưởng tiêu cực (Waldrich & Ofuc, 2010), thậm chí không có bằng chứng về tác động của FDI đến các doanh nghiệp nội địa trong ngành công nghiệp (Hale & Long, 2011).

Để sử dụng tối ưu nguồn vốn FDI đòi hỏi năng lực hấp thụ nhất định của nước tiếp nhận. Tuy nhiên, không phải doanh nghiệp nào cũng có khả năng hấp thụ và hưởng lợi từ lan tỏa FDI. Do vậy, một số nghiên cứu đã hướng sự quan tâm tới mối quan hệ giữa khả năng hấp thụ của doanh nghiệp và lan tỏa FDI. Sử dụng phương pháp hồi quy ngưỡng, Girma (2005) chỉ ra ảnh hưởng của FDI đến các doanh nghiệp trong nước có thể tích cực hoặc tiêu cực phụ thuộc vào các mức độ khác nhau của khả năng hấp thụ. Khả năng hấp thụ đã góp phần giải thích ảnh hưởng tiêu cực của lan tỏa FDI đến năng suất của các quốc gia Châu Phi và ảnh hưởng tích cực ở một số nước Châu Âu và Châu Á (Nijkam & Leudjou, 2019; Ubeda & Perez-Hernandez, 2017; Kurul, 2017). Sử dụng dữ liệu FDI ở Brazil, Moralless & Moreno (2020) phát hiện ra các doanh nghiệp Brazil chịu ảnh hưởng tiêu cực từ lan tỏa năng suất nhưng nếu sở hữu khả năng hấp thụ cao các doanh nghiệp này có thể hưởng lan tỏa tích cực.

Nhìn chung, các nghiên cứu đã bước đầu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tầm quan trọng của khả năng hấp thụ trong mối liên hệ giữa FDI và năng suất của các doanh nghiệp và xác nhận sự tồn tại của các ngưỡng hấp thụ (Girma, 2005; Kurul, 2017; Moralless & Moreno, 2020). Ở Việt Nam, mới có nghiên cứu của Vũ Hoàng Dương (2020) nỗ lực xác định mức hấp thụ cụ thể mà các doanh nghiệp Việt Nam cần có để thu lợi từ lan tỏa FDI. Tuy nhiên, tác giả mới đánh giá tác động của lan tỏa ngang mà chưa đi sâu tìm hiểu nguyên nhân cản trở khả năng hấp thụ cũng như các nhân tố cụ thể làm tăng hoặc kìm hãm lan tỏa FDI.

Một câu hỏi đặt ra là liệu lan tỏa FDI tới các doanh nghiệp nội địa ngành công nghiệp chế biến chế tạo có chịu tác động bởi khả năng hấp thụ không? Nếu có, những nhóm doanh nghiệp với khả năng hấp thụ ra sao sẽ được hoặc không được hưởng lợi từ các kênh lan tỏa FDI. Nguyên nhân nào cản trở khả năng hấp thụ của doanh nghiệp? Những nhân tố nào trực tiếp thúc đẩy hoặc kìm hãm từng kênh lan tỏa FDI, từ đó gián tiếp ảnh hưởng tới năng suất của doanh nghiệp.

Bài viết được bố cục thành 5 phần. Phần 2 trình bày cơ sở lý thuyết về tác động lan tỏa FDI và khả năng hấp thụ tới năng suất doanh nghiệp; phần 3 mô tả phương pháp nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu và thảo luận được phân tích trong phần 4. Cuối cùng là kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu tác động lan tỏa FDI và khả năng hấp thụ tới năng suất doanh nghiệp

Lan tỏa FDI được hiểu là tác động gián tiếp xảy ra khi sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI làm thay đổi hành vi và hoạt động của các doanh nghiệp khác như nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi công nghệ, thay đổi chiến lược sản xuất kinh doanh (Romer, 1990).

Lan tỏa có thể xảy ra trong và/hoặc giữa các ngành kinh tế. Javorcik (2004) lập luận rằng lan tỏa trong ngành xảy ra khi sự hiện diện của các công ty đa quốc gia (MNC) có tác động tích cực tới đầu ra của các doanh nghiệp trong nước cùng ngành thông qua *hiệu ứng cạnh tranh* (tạo áp lực cạnh tranh), *luân chuyển lao động* (thuê lao động đã được đào tạo bởi doanh nghiệp FDI) và *hiệu ứng trình diễn* (bắt chước công nghệ, phương thức sản xuất). Trong khi đó, lan tỏa giữa các ngành bao gồm lan tỏa ngược, lan tỏa xuôi và lan tỏa ngược cung (Javorcik, 2004; Markusen & Venables, 1999) cũng có thể tác động tới doanh nghiệp.

Nhiều nghiên cứu đã cho thấy việc các doanh nghiệp trong nước có thể hưởng lợi hoặc không phụ thuộc vào khả năng hấp thụ của doanh nghiệp (Chen & cộng sự, 2011; Girma, 2005). Về cơ bản, khả năng hấp thụ của doanh nghiệp được định nghĩa là khả năng nhận diện và học hỏi các kiến thức bên ngoài, sau đó ứng dụng vào thực tiễn nhằm mục đích thương mại (Cohen & Levinthal, 1994). Các nghiên cứu về sau đã phát triển khái niệm này và sử dụng các phương pháp khác nhau để đo lường khả năng hấp thụ. Trong khi một số nghiên cứu sử dụng biến đại diện cho khả năng hấp thụ là chi phí R&D (Behera, 2017; Cohen & Levinthal,

1994), số khác sử dụng khoảng cách công nghệ (Anwar & Nguyễn, 2010), khoảng cách hiệu quả kỹ thuật (Vũ Hoàng Dương & Lê Văn Hùng, 2017), khoảng cách năng suất biên (Girma, 2005).

3. Phương pháp nghiên cứu

Để kiểm định sự tồn tại tác động ngưỡng của khả năng hấp thụ trong mối quan hệ giữa lan tỏa FDI và năng suất nhân tố tổng hợp TFP của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam, nghiên cứu này áp dụng phương pháp hồi quy ngưỡng của Hansen (2000). Đây là phương pháp kết hợp từ phương pháp OLS và tác động cố định cho dữ liệu mảng cân theo đề xuất của Hansen (2000), sau đó được phát triển bởi Wang (2015).

Để đo lường năng suất nhân tố tổng hợp TFP, có nhiều phương pháp được sử dụng như phương pháp bán tham số hai bước OP của Olley & Pakes (1996); của Levinsohn & Petrin (2003) giải quyết chệch do sự lựa chọn ngành; thuật toán ACF của Akerberg & cộng sự (2006) mở rộng ước lượng bán tham số để giải quyết vấn đề đa cộng tuyến và nhận diện với biến lao động. Đặc biệt, phương pháp GMM của Wooldridge (2009) có thể thực hiện ước lượng một bước, cho phép tính toán chuẩn các sai số tiêu chuẩn mạnh và hiệu quả hơn so với thủ tục ước lượng bán tham số hai bước. Do vậy, nghiên cứu sử dụng phương pháp GMM để ước lượng TFP.

Áp dụng mô hình hồi quy ngưỡng của Hansen (2000) và tham khảo các nghiên cứu trước của Moralles & Moreno (2020) và Vũ Hoàng Dương (2020), nghiên cứu này đề xuất mô hình thực nghiệm ở dạng cơ bản như sau:

$$\ln TFP_{ijt} = \alpha + \alpha_i + \beta_1 dactrung_{ijt} + \beta_2 lantoa_{jt} + \rho_1 lantoa_{jt} I(ABC_{ijt} < \gamma_1) + \rho_2 lantoa_{jt} I(ABC_{ijt} \geq \gamma_1) + \beta_3 kiemsoat_{ijt} + \epsilon_{ijt} \quad (1)$$

trong đó: ký hiệu ijt là doanh nghiệp i thuộc ngành j ở thời điểm t ; $\ln TFP$ là thước đo đại diện cho năng suất nhân tố tổng hợp của doanh nghiệp; $dactrung$ là véc tơ biểu thị các biến số đặc trưng của doanh nghiệp có thể tác động đến năng suất; $lantoa$ là véc tơ biểu thị các lan tỏa FDI; ABC là khả năng hấp thụ; $kiemsoat$ là véc tơ biểu thị các biến số kiểm soát bao gồm mức độ tập trung ngành và thể chế; ρ là hệ số ngưỡng tương quan tương ứng với các trường hợp giá trị ngưỡng thấp hơn hoặc cao hơn γ_1 ; $I(\cdot)$ là hàm số chỉ báo; α_i là tác động cố định của mô hình; ϵ_{ijt} là sai số ước lượng của mô hình.

Nếu tồn tại hai giá trị ngưỡng γ_1 và γ_2 , với giả định $\gamma_1 < \gamma_2$ thì phương trình (1) có thể biểu diễn lại như sau:

$$\ln TFP_{ijt} = \alpha + \alpha_i + \beta_1 dactrung_{ijt} + \beta_2 lantoa_{jt} + \rho_1 lantoa_{jt} I(ABC_{ijt} < \gamma_1) + \rho_2 lantoa_{jt} I(\gamma_1 \leq ABC_{ijt} \leq \gamma_2) + \rho_3 lantoa_{jt} I(ABC_{ijt} > \gamma_2) + \beta_3 kiemsoat_{ijt} + \epsilon_{ijt} \quad (2)$$

Tương tự cho các giá trị ngưỡng tăng dần từ $(\gamma_1, \dots, \gamma_n)$.

Từ mô hình (1), các quan sát được phân tách theo giá trị hồi quy ngưỡng nhằm xác định hệ số ρ của từng phương trình thành phần theo ngưỡng. Để xác định ý nghĩa thống kê của ngưỡng, nghiên cứu tiến hành kiểm định giả thuyết $H_0: \rho_1 = \rho_2$. Nếu H_0 xảy ra, có thể kết luận giá trị ngưỡng không xác định. Trong trường hợp này, các kiểm định cổ điển sẽ có phân phối phi chuẩn (Hansen, 2000). Do đó, Hansen (2000) đã đề xuất sử dụng phương pháp Bootstrap để mô phỏng LRT (Likelihood Ratio Test – Kiểm định dựa trên tỉ số khả năng) có phân phối tiệm cận chuẩn, từ đó xác định các giá trị p-value của kiểm định. Nếu p – value nhỏ hơn các giá trị tới hạn thì giả thuyết H_0 bị bác bỏ.

Nhằm xác định các nhân tố cụ thể làm tăng/giảm hiệu ứng lan tỏa FDI tới năng suất của các doanh nghiệp, các biến tương tác được bổ sung vào các mô hình theo các kênh lan tỏa khác nhau. Mô hình có bổ sung các biến tương tác được đề xuất như sau:

$$\ln TFP_{ijt} = \alpha + \alpha_i + \beta_1 dactrung_{ijt} + \beta_2 kiemsoat_{jt} + \beta_3 lantoa_{jt} + \beta_4 lantoa_{jt} * hapthu_{it} + \beta_5 lantoa_{jt} * R\&D_{it} + \beta_6 lantoa_{jt} * lienket_{it} + \rho_1 lantoa_{jt} I(ABC_{ijt} < \gamma_1) + \rho_2 lantoa_{jt} I(ABC_{ijt} \geq \gamma_1) + \epsilon_{ifrt} \quad (2)$$

trong đó: $hapthu_{it}$ biểu thị khả năng hấp thụ của doanh nghiệp; $R\&D_{it}$ biểu thị hoạt động R&D của doanh nghiệp; $lienket_{it}$ biểu thị mối liên kết trong chuỗi cung ứng và khách hàng.

Để đo lường khả năng hấp thụ của các doanh nghiệp, nghiên cứu xác định thương số giữa năng suất nhân tố tổng hợp TFP của doanh nghiệp i với năng suất TFP tối đa trong ngành trong năm (Girma, 2005; Ubeda & Perez-Hernandez, 2017):

$$ABC_{it} = \frac{TFP_{it}}{\max(TFP)_{it}}$$

Các biến giải thích bao gồm: nhóm biến biểu thị các kênh lan tỏa FDI, nhóm biến đặc trưng doanh nghiệp, nhóm biến kiểm soát, trong đó:

Nhóm biến biểu thị các kênh lan tỏa FDI (*fs*, *hor*, *back*, *for*) được định nghĩa như sau:

- Biến fs_{it} cho biết phần chia vốn của doanh nghiệp FDI trong tổng vốn của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo

- Biến hor_{jt} cho biết mức độ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trong ngành, được tính bằng tỷ trọng vốn nước ngoài trên tổng vốn của các doanh nghiệp trong ngành:
$$Hor_{jt} = \frac{FS_{jt} * X_{jt}}{\sum_{j=1}^n X_{jt}}$$

Bảng 1. Định nghĩa các biến

TT	Tên biến	Định nghĩa
1	Nhóm biến đặc trưng doanh nghiệp	
	<i>kl</i>	Mức độ trang bị vốn trung bình trên lao động (<i>triệu VND</i>)
	<i>lc</i>	Thu nhập bình quân trên lao động (<i>triệu VND</i>)
	<i>age</i>	Tuổi của doanh nghiệp, tính bằng số năm hoạt động từ khi thành lập doanh nghiệp
	<i>vngoai</i>	Tỷ lệ vốn vay bên ngoài (%)
	<i>quymodn</i>	Quy mô doanh nghiệp, nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp sử dụng dưới 10 lao động; giá trị 2 nếu từ 10-100 lao động; giá trị 3 nếu từ trên 100 đến 200 lao động và giá trị 4 nếu trên 200 lao động
2	Nhóm biến kiểm soát	
	<i>Herf</i>	Chỉ số Herfindahl-Hirschmanl, đo lường sự tập trung của thị trường
	<i>PCI</i>	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
3	Biến tương tác lan tỏa FDI (<i>lantoa</i>) và khả năng hấp thụ: <i>lantoa *hapthu_{it}</i> , được xác định bằng tích số <i>lantoa</i> × <i>hapthu</i>	
	Trong đó, biến <i>hapthu</i> gồm các biến số:	
	<i>khokhancmon</i>	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp gặp khó khăn về trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của người lao động và 0 nếu ngược lại
	<i>maytientien</i>	Biến giả, nhận giá trị 1 doanh nghiệp sử dụng máy móc tiên tiến và 0 nếu ngược lại
4	Biến tương tác lan tỏa FDI (<i>lantoa</i>) và hoạt động R&D: <i>lantoa * R&D_{it}</i> , được xác định bằng tích số <i>lantoa</i> × R&D,	
	Trong đó, biến <i>R&D</i> gồm các biến số:	
	<i>ncptrien</i>	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp có hoạt động R&D và 0 nếu ngược lại
	<i>tuthien</i>	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp tự nghiên cứu triển khai và 0 nếu ngược lại
	<i>phop</i>	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp phối hợp thực hiện R&D với các doanh nghiệp/tổ chức khác và 0 nếu ngược lại
5	Nhóm biến tương tác lan tỏa FDI (<i>lantoa</i>) và mối liên kết trong chuỗi cung ứng: <i>lantoa_lienket_{it}</i> , được xác định bằng tích số <i>lantoa</i> × <i>lienket</i> ,	
	Trong đó <i>lienket</i> bao gồm các biến số sau:	
	<i>cgiaovnknang</i>	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp có chuyển giao công nghệ của khách hàng trong nước dưới dạng sử dụng kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động mới và 0 nếu ngược lại
	<i>cgiao_khang</i>	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp có chuyển giao công nghệ của khách hàng trong nước dưới dạng sử dụng công nghệ và 0 nếu ngược lại
	<i>khfdi</i>	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp có khách hàng quan trọng là DN FDI và 0 nếu ngược lại
	<i>nlieu_VN</i>	Biến giả nguồn nguyên liệu, nhận giá trị 1 nếu mua nguyên liệu của nhà cung cấp Việt Nam và 0 nếu ngược lại

- Biến for_{jt} là biến lan tỏa xuôi, $For_{jt} = \sum_{l \text{ nếu } l \neq j} \delta_{jlt} * Hor_{lt}$, trong đó tỷ lệ δ_{jlt} (rút ra từ bảng I-O)

biểu thị các đầu vào của ngành j được mua từ ngành thượng nguồn l . Các đầu vào được mua trong nội bộ ngành ($l \neq j$) được loại trừ vì lượng này đã được nắm bắt bởi biến Hor_{jt} .

- Biến $back_{jt}$ biểu thị mức độ tham gia của nước ngoài trong các ngành mà ngành cung cấp đầu vào cho chúng có các doanh nghiệp đang nghiên cứu, phản ánh mức độ hợp tác giữa nhà cung cấp nội địa với các khách hàng là doanh nghiệp đa quốc gia. $Back_{jt} = \sum_{k \text{ nếu } k \neq j} \gamma_{jkt} * Hor_{kt}$, trong đó γ_{jkt} là tỷ trọng sản lượng ngành j được cung cấp cho ngành k , rút ra từ ma trận I-O. Tính toán γ_{jkt} không đưa các đầu vào được cung cấp nội ngành bởi tác động này đã được thể hiện trong biến Hor_{jt} .

Nhóm biến đặc trưng doanh nghiệp, các biến kiểm soát và biến tương tác được định nghĩa trong Bảng 1.

4. Phân tích và thảo luận kết quả nghiên cứu

4.1. Nguồn số liệu

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu là số liệu mảng dựa trên kết quả Điều tra sử dụng công nghệ trong sản xuất hàng năm của Tổng cục Thống kê (GSO), tiến hành từ 2013 đến 2019 (*Là số liệu mới nhất tính tới thời điểm hiện tại*). Sau quá trình xử lý, bộ dữ liệu mảng cân đối gồm 19.432 quan sát trong 7 năm (gồm 2776 doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong mỗi năm). Các biến giá trị được điều chỉnh giảm phát.

Mức độ trang bị vốn trung bình trên người lao động ở các doanh nghiệp hiện nay đạt 215,5 triệu VND. Tỷ lệ vốn bên ngoài của các doanh nghiệp trung bình chiếm 58% tổng vốn. Độ tuổi trung bình của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu là 15,27 năm.

Đồ thị tương quan giữa khả năng hấp thụ (ABC) và tổng lan tỏa FDI (fs) (Hình 1) cho thấy ngành chế biến thực phẩm có khả năng hấp thụ và lan tỏa FDI ở mức thấp nhất, mặc dù đây là nhóm ngành có năng suất TFP khá cao. Điều này có thể giải thích do mức chênh lệch rất lớn về trình độ và năng suất của các doanh nghiệp trong ngành, từ đó làm giảm khả năng hấp thụ. Trong khi đó, ngành điện - điện tử và sản xuất phương tiện là hai ngành đạt mức năng suất TFP cao và khả năng hấp thụ khá cao; các doanh nghiệp trong hai ngành này có sự phát triển và năng lực đồng đều hơn so với các nhóm ngành khác.

4.2. Phân tích kết quả nghiên cứu thực nghiệm

Kết quả kiểm định ở Bảng 3 bác bỏ giả thuyết mô hình tuyến tính và xác nhận tồn tại ngưỡng đôi của khả năng hấp thụ trong mối quan hệ giữa lan tỏa FDI và năng suất của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Kết quả này tương đồng với kết quả tìm thấy trong các nghiên cứu của Moralles & Moreno (2020) và Vũ Hoàng Dương (2020).

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến số

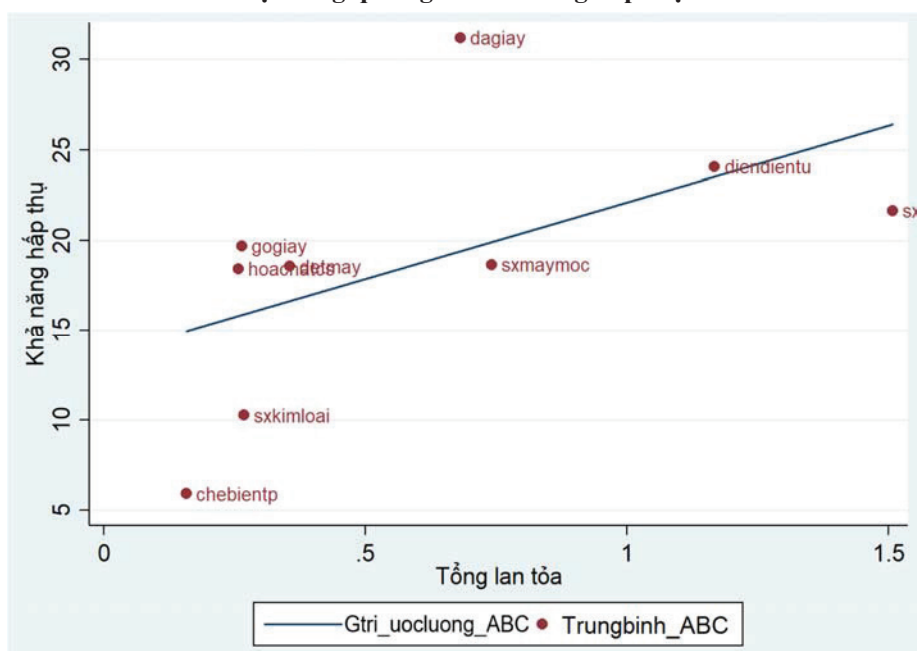
Tên biến	Số quan sát	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn	Cực tiểu	Cực đại
kl	19.432	215,507	1851,159	0,342	21.0571,05
age	19.432	15,27	5,923	1	73
lc	19.432	15,117	17,953	0	1450.483
vng	19.432	0,58	0,278	0	1
quymodn	19.432	2,779	0,955	1	4
fs	19.432	0,402	2,505	0	85,884
hor	19.432	1,241	2,53	0,001	12,774
for	19.432	0,445	0,685	0,025	24,397
back	19.432	0,915	1,349	0	6.163
Herf	19.432	0,059	0,075	0,013	1
PCI	19.432	59,397	3,909	45,117	70,69

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ số liệu điều tra của GSO.

4.2.1. Đánh giá ảnh hưởng của các biến số đặc trưng doanh nghiệp và thể chế

Phần lớn các biến này có tác động tích cực tới năng suất của doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo (trừ biến *vng*). Mức trang bị vốn trên lao động (*kl*) và thu nhập bình quân đầu lao động (*lc*) mang dấu dương cho

Hình 1. Đồ thị tương quan giữa khả năng hấp thụ và lan tỏa FDI



Nguồn: Ước lượng của tác giả từ số liệu điều tra của GSO.

thấy tác động tích cực tới năng suất doanh nghiệp. Do vậy, gia tăng mức trang bị vốn trên đầu người, cải thiện tiền lương có thể nâng cao năng suất lao động, từ đó tăng năng suất của doanh nghiệp. Hệ số của biến tuổi doanh nghiệp (*age*) dương có nghĩa là doanh nghiệp hoạt động càng lâu sẽ có năng suất cao hơn và tác động tích cực đến năng suất chung của các doanh nghiệp trong ngành. Ngược lại, việc giám sát, quản lý và sử dụng vốn cũng như cơ cấu vốn chưa hợp lý ở hầu hết các doanh nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam dẫn đến hậu quả là tỷ lệ vốn ngoài của doanh nghiệp càng lớn (*vng*) thì năng suất của các doanh nghiệp trong ngành sẽ giảm.

Theo kết quả nghiên cứu, chỉ số Herfindahl-Hirschman (*Herf*) có ý nghĩa thống kê và mang dấu âm cho thấy thị trường càng cạnh tranh và giảm mức độc quyền thì càng ảnh hưởng tích cực tới TFP của doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng điều hành kinh tế và xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi của các địa phương cũng giúp tăng TFP của doanh nghiệp (*PCI* dương).

Bảng 3. Kết quả kiểm định tác động ngưỡng

Kiểm định giả thiết	MSE	Fstat	Prob
H0: Mô hình tuyến tính	0,2898	136,04	0,000
H1: Mô hình ngưỡng			
H0: Mô hình ngưỡng đơn	0,2896	13,14	0,015
H1: Mô hình ngưỡng đôi			
H0: Mô hình ngưỡng đôi	0,2893	18,24	0,185
H1: Mô hình ngưỡng ba			

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ số liệu điều tra của GSO.

4.2.2. Đánh giá tác động lan tỏa FDI đến năng suất của doanh nghiệp theo các kênh lan tỏa khác nhau

Các mô hình (1), (2), (3) trong Bảng 4 trình bày kết quả hồi quy ngưỡng tác động lan tỏa FDI tới năng suất của các doanh nghiệp theo ba kênh lan tỏa khác nhau. Các biến *hor*, *for*, *back* lần lượt được sử dụng làm biến cơ chế.

Về tác động của các kênh lan tỏa FDI: Nhìn chung, các biến số biểu thị các kênh lan tỏa FDI có ý nghĩa

Bảng 4. Mô hình hồi quy ngưỡng

Biến phụ thuộc lnTFP	Mô hình không có biến tương tác			Mô hình bổ sung biến tương tác		
	Lan tỏa ngang	Lan tỏa xuôi	Lan tỏa ngược	Lan tỏa ngang	Lan tỏa xuôi	Lan tỏa ngược
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Kl	9,07e-06***	9,53e-06***	9,91e-06***	9,07e-06***	9,46e-06***	9,94e-06***
age	(2,51e-06)	(2,47e-06)	(2,44e-06)	(2,51e-06)	(2,46e-06)	(2,43e-06)
Lc	0,00525***	0,00562***	0,00517***	0,00524***	0,00483***	0,00477***
vng	(0,00179)	(0,00176)	(0,00174)	(0,00179)	(0,00176)	(0,00173)
quymodn	0,00594***	0,00586***	0,00575***	0,00594***	0,00583***	0,00576***
	(0,000270)	(0,000265)	(0,000262)	(0,000270)	(0,000265)	(0,000261)
	-0,0385***	-0,0402***	-0,0332***	-0,0385***	-0,0408***	-0,0344***
	(0,00838)	(0,00824)	(0,00815)	(0,00838)	(0,00822)	(0,00812)
	0,00738	-0,00130	0,00112	0,00727	0,000227	0,000123
	(0,0130)	(0,0128)	(0,0126)	(0,0130)	(0,0127)	(0,0126)
Fs	0,00749**	0,00955***	0,00866***	0,00752**	0,00961***	0,00922***
	(0,00307)	(0,00302)	(0,00298)	(0,00307)	(0,00301)	(0,00297)
hor		0,0126**	0,00617		0,0133**	0,0131**
		(0,00539)	(0,00533)		(0,00538)	(0,00534)
for	0,0453***		0,0415***	0,0453***		0,0312***
	(0,00756)		(0,00735)	(0,00756)		(0,00742)
back	0,0366***	0,0361***		0,0369***	0,0278***	
	(0,00555)	(0,00545)		(0,00556)	(0,00568)	
Herf	-0,356***	-0,427***	-0,508***	-0,356***	-0,427***	-0,535***
	(0,123)	(0,121)	(0,120)	(0,123)	(0,121)	(0,120)
PCI	0,0160***	0,0199***	0,0158***	0,0160***	0,0199***	0,0180***
	(0,00130)	(0,00134)	(0,00126)	(0,00130)	(0,00134)	(0,00128)
lantoa*khokhancmon				-0,00110	-0,0324*	-0,0146*
				(0,00548)	(0,0187)	(0,00858)
lantoa*maytientien				0,000284	0,0354**	0,0173**
				(0,00423)	(0,0148)	(0,00695)
lantoa*tuthien				0,000157		
				(0,000159)		
lantoa*ncptrien					-0,0447***	-0,0369***
					(0,00777)	(0,00346)
lantoa*phop				0,0117	-0,0603	
				(0,00998)	(0,0803)	
lantoa*cgiaovnknang					0,0389***	0,00964
					(0,0150)	(0,00747)
lantoa*cgiao_khang					0,0608***	0,0126*
					(0,0150)	(0,00741)
lantoa*khfdi					-0,0753***	-0,0161**
					(0,0137)	(0,00728)
lantoa*nlieu_VN					0,0993	0,0189
					(0,0958)	(0,0382)
lantoa (ABC _{ijt} < γ_1)	-0,154***	-0,828***	-0,444***	-0,176***	-0,815***	-0,453***

Biến phụ thuộc lnTFP	Mô hình không có biến tương tác			Mô hình bổ sung biến tương tác		
	ln tỏa ngang	Lan tỏa xuôi	Lan tỏa ngược	Lan tỏa ngang	Lan tỏa xuôi	Lan tỏa ngược
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	(0,00705)	(0,0202)	(0,0109)	(0,0216)	(0,0269)	(0,0137)
lantoa ($\gamma_1 < ABC_{ijt} < \gamma_2$)	0,00973*	-0,210***	-0,0449***	-0,0129	-0,202***	-0,111***
	(0,00582)	(0,0187)	(0,00653)	(0,0213)	(0,0260)	(0,0118)
lantoa ($ABC_{ijt} > \gamma_2$)	0,0811***	0,0125	0,0966***	0,0588***	0,0147	0,00122
	(0,00633)	(0,0118)	(0,00683)	(0,0213)	(0,0219)	(0,0112)
Hằng số	0,159*	0,139	0,257***	0,159*	0,0271	0,173*
	(0,0926)	(0,0911)	(0,0901)	(0,0927)	(0,0928)	(0,0901)
Số quan sát	19.432	19.432	19.432	19.432	19.432	19.432
Số doanh nghiệp	2776	2776	2776	2776	2776	2776
R ²	0,147	0,174	0,194	0,147	0,179	0,199

Ghi chú: *, **, *** hệ số hồi quy có ý nghĩa lần lượt ở mức 10%, 5% và 1%

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ số liệu điều tra của GSO.

thống kê ở mức cao và mang giá trị dương. Tổng lan tỏa FDI và ba kênh lan tỏa cụ thể đều tác động tích cực đến năng suất của doanh nghiệp. Sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI tạo ra tác động lan tỏa nội ngành tích cực đến các doanh nghiệp trong nước có thể do sự hiện diện của các doanh nghiệp này kích thích cạnh tranh và bắt chước công nghệ ở các doanh nghiệp địa phương, từ đó thúc đẩy năng suất ngành (biến *hor* dương). Bên cạnh đó, theo số liệu thống kê, nguyên liệu đầu vào cung cấp cho các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu được mua trong cùng tỉnh và mua trong nước chiếm tới trên 90%. Sự sẵn có của các đầu vào tốt hơn do doanh nghiệp FDI cung cấp dù chi phí cao hơn nhưng nhờ lợi thế về khoảng cách địa lý có thể là lựa chọn phù hợp cho nhiều doanh nghiệp nội địa, làm tăng năng suất các doanh nghiệp này (biến *for* dương). Thêm nữa, với mong muốn nhận được các đầu vào chất lượng cao, các doanh nghiệp nước ngoài có thể thực hiện một số trợ giúp cho các nhà cung cấp nội địa của mình như chuyển giao công nghệ, khuyến khích truyền bá công nghệ để tạo ra những nguyên liệu chất lượng tốt hơn, đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp FDI (biến *back* dương).

Tác động của các kênh lan tỏa FDI theo các ngưỡng hấp thụ khác nhau:

Ảnh hưởng của biến cơ chế (*hor*; *for*; *back*) thay đổi theo ba khoảng giá trị khác nhau của khả năng hấp thụ. Các doanh nghiệp với khả năng hấp thụ kém nhất ($ABC < \gamma_1$ với γ_1 lần lượt là 3,5909%; 1,5674%; 1,2227% tương ứng với các kênh lan tỏa ngang, lan tỏa xuôi, lan tỏa ngược) chịu ảnh hưởng tiêu cực từ cả ba kênh lan tỏa FDI. Ngược lại, các doanh nghiệp với khả năng hấp thụ cao nhất ($ABC > \gamma_2$ với γ_2 lần lượt là 16,1190%; 9,0173%; 11,4463% tương ứng với các kênh lan tỏa ngang, lan tỏa xuôi, lan tỏa ngược) nhận lan tỏa tích cực từ các kênh lan tỏa ngang và lan tỏa ngược. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Behera (2017) và Moralless & Moreno (2020) rằng các doanh nghiệp công nghệ cao với lợi thế về vốn và công nghệ luôn chủ động cải tiến công nghệ, đầu tư sản xuất và hưởng lợi nhiều hơn từ FDI.

Các doanh nghiệp nằm trong khoảng $[\gamma_1 - \gamma_2]$ nhận ảnh hưởng tích cực từ lan tỏa ngang nhưng tiêu cực bởi các kênh lan tỏa xuôi và ngược. Động lực đổi mới, cải tiến và nâng cao công nghệ ở các doanh nghiệp này có thể kém hơn các doanh nghiệp có trình độ công nghệ thấp trong khi tiềm lực tài chính chưa đủ mạnh để thu lợi ích từ các mối liên kết liên ngành.

Nghiên cứu cũng cho thấy không phải doanh nghiệp nào cũng hưởng lợi từ các kênh lan tỏa FDI. Theo số liệu thống kê về các ngưỡng hấp thụ của doanh nghiệp, chỉ khoảng 7,01% doanh nghiệp có đủ khả năng hấp thụ và hưởng lợi từ kênh lan tỏa ngang; 11,04% từ kênh lan tỏa xuôi và 10,0% từ kênh lan tỏa dọc, các doanh nghiệp còn lại chỉ hưởng lợi một phần hoặc hầu như không được hưởng lợi gì từ lan tỏa FDI.

Xem xét các nhóm doanh nghiệp theo các ngưỡng hấp thụ trung bình có thể thấy khó khăn lớn nhất cản trở khả năng hấp thụ và hưởng lợi từ lan tỏa FDI là khó khăn về tài chính. Doanh nghiệp không hưởng lợi từ lan tỏa FDI thường là doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn về tài chính (6,45/10) rất lớn so với các doanh nghiệp hưởng lợi (5,28/10); điều này cản trở khả năng áp dụng công nghệ vào sản xuất. Tiếp đến là khó khăn

Bảng 5. Hệ số ngưỡng của khả năng hấp thụ (%)

	Lan tỏa ngang	Lan tỏa xuôi	Lan tỏa ngược
Ngưỡng thứ nhất (γ_1)	3,5909	1,5674	1,2227
Ngưỡng thứ hai (γ_2)	16,1190	9,0173	11,4463

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ số liệu điều tra của GSO.

về chuyên môn (6,25/10); đó là cản trở nhận thức, hiểu biết nên khó bắt kịp, học hỏi từ các kênh lan tỏa FDI. Hạ tầng không được coi là khó khăn lớn với hầu hết các doanh nghiệp. Những doanh nghiệp có hoạt động phối hợp trong nghiên cứu triển khai (0,015), thường xuyên có quan hệ với các nhóm khách hàng doanh nghiệp FDI (0,41), nhập khẩu công nghệ (0,71) và nguyên liệu từ nước phát triển (0,39) có khả năng hưởng lợi từ lan tỏa FDI hơn các nhóm khác.

4.2.3. Đánh giá tác động lan tỏa FDI đến năng suất của doanh nghiệp dưới ảnh hưởng của các biến tương tác

Các mô hình (4), (5), (6) trong Bảng 4 lần lượt trình bày kết quả ước lượng các mô hình xem xét ảnh hưởng tương tác theo từng kênh lan tỏa với các nhóm biến có khả năng tác động đến mỗi kênh lan tỏa FDI tương ứng (*hapthu*, *R&D*, *lienket*).

Nhìn chung, dấu của các biến số hầu như không có sự khác biệt so với mô hình không có biến tương tác. Điều này cho thấy mô hình nghiên cứu được xây dựng khá ổn định.

Tác động của nhóm biến tương tác về khả năng hấp thụ của doanh nghiệp: Kết quả ước lượng chỉ ra các

Bảng 6. Đặc điểm các doanh nghiệp có khả năng hưởng lợi từ lan tỏa FDI theo các ngưỡng hấp thụ ABC trung bình

Nội dung	Ngưỡng ABC trung bình			Ghi chú
	$< \gamma_1$	$[\gamma_1 - \gamma_2]$	$> \gamma_2$	
TFP_GMM	4,38	4,14	5,01	TFP theo GMM
ABC tbình	0,65	6,95	27,80	Khả năng hấp thụ (%)
Ncptrien	1,37	1,36	1,38	Biến giả =1 nếu DN có thực hiện R&D và =0 nếu ngược lại
Phop	0,013	0,0135	0,015	Biến giả =1 nếu DN có phối hợp thực hiện R&D và =0 nếu ngược lại
Khfdi	0,22	0,24	0,41	Biến giả = 1 nếu DN có khách hàng quan trọng là DN FDI
congnghe_ptrien	0,40	0,58	0,71	Biến giả =1 nếu DN nhập khẩu máy quan trọng nước phát triển
nlieu_ptrien	0,14	0,28	0,39	Biến giả =1 nếu DN nhập khẩu nguyên liệu quan trọng nước phát triển
khokhan_tchinh	6,45	6,21	5,28	Nhận giá trị 0-10 với 10 là rất khó khăn
khokhan_cmon	6,25	6,15	5,89	
khokhan_maymoc	6,38	6,35	6,05	
khokhan_hatang	5,25	5,31	5,05	
Khả năng hưởng lợi	Không	Ít	Hưởng lợi	

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra của GSO.

doanh nghiệp gặp khó khăn về trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của người lao động chịu ảnh hưởng tiêu cực từ các kênh lan tỏa ngược và lan tỏa xuôi, từ đó gây tác động tiêu cực tới năng suất của ngành (biến *for_khokhancmon* và *back_khokhancmon* âm). Chất lượng nguồn nhân lực yếu hiện nay của nhiều doanh nghiệp làm giảm khả năng hấp thụ công nghệ, bắt chước, học hỏi nên không tận dụng được lợi thế của kênh lan tỏa xuôi và lan tỏa ngược. Ngược lại, các doanh nghiệp sử dụng máy móc tiên tiến, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp FDI hưởng lợi từ hai kênh lan tỏa này.

Tác động của nhóm biến tương tác về hoạt động R&D: Kết quả ước lượng chỉ ra hiệu ứng tiêu cực của lan tỏa FDI theo chiều xuôi và chiều ngược đối với các doanh nghiệp thực hiện hoạt động R&D (biến *for_ncpatrien* và *back_ncpatrien* âm). Hoạt động R&D hiện nay, chủ yếu do các doanh nghiệp tự thực hiện (chiếm 60% tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu triển khai), đang tỏ ra chưa hiệu quả. Chất lượng hoạt động R&D không cao trong khi chi phí đầu tư lớn nên không giúp cải thiện nhiều về trình độ, năng lực công nghệ và năng suất của doanh nghiệp.

Tác động của nhóm biến tương tác về mối liên kết trong chuỗi cung ứng: Nhìn chung những doanh nghiệp có hoạt động chuyển giao với khách hàng dưới dạng kỹ năng kinh nghiệm và công nghệ hưởng lợi từ lan tỏa ngược và lan tỏa xuôi (biến *for_cgiao_vnkyngang*, biến *for_cgiao_khang*, biến *back_cgiao_khang_duong*). Tuy nhiên, chuyển giao kỹ năng chưa thể hiện tác động ở các kênh lan tỏa còn lại. Chuyển giao kỹ năng, kinh nghiệm là kênh quan trọng làm tăng khả năng lan tỏa của doanh nghiệp nhưng chuyển giao dưới hình thức này thường thực hiện dưới hình thức thỏa thuận miệng hoặc không có hợp đồng. Thiếu vắng các *điều khoản ràng buộc, thiếu cơ sở pháp lý rõ ràng khi thực hiện chuyển giao công nghệ làm giảm hiệu quả hoạt động chuyển giao*, chưa giúp nâng cao trình độ công nghệ của doanh nghiệp tiếp nhận; từ đó, làm giảm khả năng lan tỏa FDI theo chiều ngược. Trong khi đó, chuyển giao công nghệ dưới dạng sử dụng công nghệ thường được xác lập dưới hình thức hợp đồng với các ràng buộc chặt chẽ, có cơ sở pháp lý rõ ràng mang lại hiệu quả thiết thực cho hoạt động chuyển giao công nghệ.

Kết quả ước lượng cũng cho thấy tác động của đối tượng khách hàng là doanh nghiệp FDI có ảnh hưởng tiêu cực tới lan tỏa FDI theo chiều xuôi và chiều ngược (biến *for_khfdi* và *back_khfdi* âm). Các doanh nghiệp FDI có thể không chuyển giao công nghệ hoặc có chuyển giao nhưng doanh nghiệp trong nước vẫn không sản xuất được sản phẩm đáp ứng yêu cầu, từ đó hạn chế khả năng lan tỏa từ các doanh nghiệp nước ngoài.

Xuất xứ nguyên liệu đầu vào có thể coi là một nhân tố tác động tới khả năng lan tỏa FDI. Tuy nhiên, kết quả ước lượng chỉ ra tác động không rõ ràng của xuất xứ nguồn nguyên liệu tới khả năng lan tỏa FDI (biến *for_nlieu_VN* và *back_nlieu_VN* không có ý nghĩa thống kê).

5. Kết luận

Nghiên cứu đánh giá tác động lan tỏa FDI theo các ngưỡng hấp thụ đến năng suất của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam theo các kênh lan tỏa khác nhau; đồng thời xem xét ảnh hưởng tương tác giữa các kênh lan tỏa với các nhân tố có khả năng tác động đến mỗi kênh lan tỏa. Nghiên cứu đã phát hiện ra một số kết quả quan trọng sau đây: *Thứ nhất*, tồn tại ngưỡng đôi của khả năng hấp thụ trong mối quan hệ giữa lan tỏa FDI và năng suất của doanh nghiệp trong ngành. *Thứ hai*, các doanh nghiệp gặp khó khăn về trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của người lao động sẽ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ các kênh lan tỏa ngược và lan tỏa xuôi, từ đó gây tác động tiêu cực tới năng suất của ngành. Ngược lại, các doanh nghiệp sử dụng máy móc tiên tiến được hưởng lợi từ hiệu ứng lan tỏa ngược và lan tỏa xuôi. *Thứ ba*, các doanh nghiệp thực hiện R&D chịu hiệu ứng tiêu cực của lan tỏa FDI theo chiều xuôi và chiều ngược. *Thứ tư*, các doanh nghiệp có mối liên hệ chuyển giao công nghệ dưới dạng kỹ năng, kinh nghiệm với khách hàng mới hưởng lợi từ kênh lan tỏa xuôi. Trong khi doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ dưới dạng máy móc với khách hàng dưới dạng sử dụng công nghệ được hưởng lợi từ lan tỏa ngược và lan tỏa xuôi. Bên cạnh đó, đối tượng khách hàng là doanh nghiệp FDI có ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng lan tỏa FDI theo chiều xuôi và chiều ngược.

Từ kết quả nghiên cứu này, nhằm tăng khả năng lan tỏa FDI và khả năng hấp thụ tới năng suất của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam, các doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao trình độ người lao động kết hợp đầu tư máy móc thiết bị; thường xuyên đánh giá và kiểm soát quá trình sử dụng vốn. Liên doanh, liên kết hợp tác R&D giúp doanh nghiệp giảm chi phí R&D, người lao động học hỏi, nâng cao kỹ năng tay nghề và doanh nghiệp có thể tận dụng nguồn lực chất lượng cao bên ngoài. Bên cạnh đó, các chính sách của Chính phủ hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn và máy móc hiện đại sẽ tạo cơ hội tăng năng suất của ngành.

Tài liệu tham khảo

- Akerberg, D., Benkard, C. L., Berry, S., & Pakes, A. (2006), 'Econometric tools for analyzing market outcomes', *Handbook of econometrics*, 6, 4171-4276.
- Anwar, S. & Nguyễn L. P. (2010). 'Absorptive capacity, foreign direct investment-linked spillovers and economic growth in Vietnam', *Asian Business & Management*, 9(4), 553-570.
- Behera, S. R. (2017), 'Regional foreign direct investment and technology spillover: evidence across different clusters in India', *Economics of innovation and new technology*, 26(7), 596-620.
- Cohen, W. M., & Levinthal, D. A. (1994), 'Management science', 40(2), 227-251.
- Chen, T., Kokko, A., & Tingvall, P. G. (2011), 'FDI and spillovers in China: non-linearity and absorptive capacity', *Journal of Chinese Economic and Business Studies*, 9(1), 1-22.
- Girma, S. (2005), 'Absorptive capacity and productivity spillovers from FDI: a threshold regression analysis', *Oxford bulletin of Economics and Statistics*, 67(3), 281-306.
- Hale, G. & Cheryl Long, C. (2011), 'Are there productivity spillovers from foreign direct investment in China?', *Pacific Economic Review*, 16(2), 135-153.
- Hansen, B. E. (2000), 'Sample splitting and threshold estimation', *Econometrica*, 68(3), 575-603.
- Javorcik, B. (2004), 'Does foreign direct investment increase the productivity of domestic firms? In search of spillovers through backward linkages', *American economic review*, 94(3), 605-627.
- Kurul, Z. (2017), 'Nonlinear relationship between institutional factors and FDI flows: Dynamic panel threshold analysis', *International Review of Economics & Finance*, 48, 148-160.
- Levinsohn, J. & Petrin, A. (2003), 'Estimating production functions using inputs to control for unobservables', *The Review of Economic Studies*, 70(2), 317-341.
- Markusen, J. R., & Venables, A. J. (1999), 'Foreign direct investment as a catalyst for industrial development', *European Economic Review*, 43(2), 335-356.
- Merlevede, B. & Schoors, K. (2006), 'FDI and the Consequences. Towards more complete captures of spillover effects', *Ghent University Working paper*, 372.
- Morales, H. & Rosina Moreno, R. (2020), 'FDI productivity spillovers and absorptive capacity in Brazilian firms: A threshold regression analysis', *International Review of Economics & Finance*, 70, 257-272.
- Njikam, O., & Leudjou, R. R. N. (2019), 'Productivity spillovers through backward linkages: The role of the origin of investors and absorptive capacity of domestic firms', *Review of Development Economics*, 23(2), 677-701.
- Nguyễn Khắc Minh, Phạm Khánh Linh & Nguyễn Bá Hưng (2014). 'Do Direct Foreign Investments Increase Efficiency Convergence at Firm Level? The Case of Vietnam, 2000-2011', *International Journal of Business and Social Research*, 4(7), 109-119.
- Olley, S. & Pakes, A. (1996), 'The dynamics of productivity in the telecommunications equipment industry', *Econometrica*, 64(6), 1263-1294.
- Romer, P. M. (1990), 'Endogenous technological change', *Journal of political Economy* 98.5, Part 2, S71-S102.
- Ubeda, F., & Pérez-Hernández, F. (2017), 'Absorptive capacity and geographical distance two mediating factors of FDI spillovers: a threshold regression analysis for spanish firms', *Journal of Industry, Competition and Trade*, 17(1), 1-28.
- Vũ Hoàng Dương & Lê Văn Hùng. (2017), 'FDI spill-overs, absorptive capacity and domestic firms' technical efficiency in Vietnamese wearing apparel industry', *Acta Universitatis Agriculturae et Silviculturae Mendelianae Brunensis*, 65(3), 1075-1084, DOI: 10.11118/actaun201765031075
- Vũ Hoàng Dương (2020), 'The threshold of absorptive capacity: the case of Vietnamese manufacturing firms'. *International Economics*, 163, 44-57.
- Walckirch, A., & Ofosu, A. (2010), 'Foreign presence, spillovers, and productivity: Evidence from Ghana', *World Development*, 38(8), 1114-1126.
- Wang, Q. (2015), 'Fixed-effect panel threshold model using Stata'. *The Stata Journal*, 15(1), 121-134.
- Wooldridge, J. M. (2009), 'On estimating firm-level production functions using proxy variables to control for unobservables', *Economics Letters*, 104(3), 112-114.

XÂY DỰNG DANH MỤC TỐI ƯU VỚI KỸ THUẬT PHÂN CỤM CHUỖI THỜI GIAN - TRƯỜNG HỢP THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Bùi Quốc Hoàn

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: buiquochoan@neu.edu.vn

Mã bài: JED - 703

Ngày nhận bài: 02/06/2022

Ngày nhận bài sửa: 27/07/2022

Ngày duyệt đăng: 02/08/2022

Tóm tắt:

Việc xây dựng danh mục tối ưu trong thực tế không chỉ quan tâm đến mối quan hệ giữa lợi nhuận – rủi ro mà còn tính đến chi phí quản trị, được thể hiện bởi số lượng cổ phiếu trong danh mục. Bài viết này tiến hành xây dựng danh mục tối ưu cho thị trường chứng khoán Việt Nam theo cách tiếp cận mới, gồm hai giai đoạn. Đầu tiên, kỹ thuật phân cụm với chuỗi thời gian sẽ được thực hiện để phân cụm các cổ phiếu. Từ các cụm này, các cổ phiếu đại diện sẽ được chọn dựa trên chỉ số Sharpe. Ở giai đoạn tiếp theo, thuật toán tối ưu Markowitz được áp dụng cho nhóm các cổ phiếu đại diện để lựa chọn ra được danh mục tối ưu. Kết quả thực nghiệm cho thấy, danh mục tối ưu tìm được bằng phương pháp này tốt hơn đáng kể so với thị trường (đại diện bởi VN-Index) trong giai đoạn nghiên cứu cả về lợi suất trung bình và tỷ suất lợi suất trên rủi ro.

Từ khóa: Phân cụm K-means, Tối ưu hóa danh mục đầu tư, Phân cụm chuỗi thời gian, VN-Index.

Mã JEL: C02, C38, G11

Portfolio optimization based on time series clustering method – An empirical study of the Vietnamese stock market

Abstract:

In practice, portfolio optimization does not only deal with the risk-return relationship, but also involves management costs, as shown by the number of stocks in the portfolio. This paper proceeds to build the optimal investment portfolio for stocks listed on the Vietnamese stock market according to a new approach consisting of two phases. First, time series clustering technique will be implemented to cluster the stocks. Then, the stocks with the highest Sharpe ratios from each cluster are selected to create a stock market portfolio. In the next stage, the Markowitz optimization algorithm will be applied to the representative group of stocks to choose the optimal portfolio. The results of our analysis show that the optimal portfolio found by this method outperforms the market (represented by the VN-Index) over the study period in terms of both average return and return after risk adjustment.

Keywords: K-means clustering, Portfolio optimization, Time series clustering, VN-Index.

JEL codes: C02, C38, G11

1. Giới thiệu và tổng quan nghiên cứu

Lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại của Markowitz được sử dụng rộng rãi trong việc xác định danh mục đầu tư. Phương pháp này nhằm tối đa hóa lợi suất kỳ vọng trong khi đảm bảo rủi ro không quá một mức độ nào đó, hoặc cực tiểu hóa rủi ro với một mức lợi nhuận nào đó (Markowitz, 1952). Markowitz đã chỉ ra rằng rủi ro có thể được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục. Tuy nhiên, việc có quá nhiều cổ phiếu trong danh mục là không cần thiết (Fisher & Lorie, 1970). Số lượng cổ phiếu trong danh mục càng nhiều, thì chi phí theo dõi danh mục càng lớn. Ngoài ra, các kết quả cũng đã chỉ ra rằng sai số dự báo của danh mục tăng theo số lượng cổ phiếu (DeMiguel & cộng sự, 2007). Điều này có thể là do việc ước lượng các tham số càng trở nên kém chính xác nếu số lượng cổ phiếu được đưa vào tính toán khi tối ưu hóa bằng mô hình Markowitz là lớn (Black & Litterman, 1992). Do đó gần đây, người ta quan tâm đến việc giới hạn lượng cổ phiếu được xem xét, và thường là dựa vào kỹ thuật phân cụm.

Trong các nghiên cứu về phân cụm cổ phiếu có thể phân ra thành hai cách tiếp cận là sử dụng dữ liệu tĩnh và sử dụng chuỗi thời gian. Phân cụm với dữ liệu tĩnh dựa vào các thuộc tính của dữ liệu được cố định, không biến động theo thời gian. Phân cụm với chuỗi thời gian dựa trên các đặc điểm động của dữ liệu. Chẳng hạn, khi xem xét dữ liệu là lợi suất của một cổ phiếu, nếu ta sử dụng giá trị trung bình của lợi suất để phân cụm, thì giá trị này là cố định và không biến động trong cả giai đoạn. Trong khi đó để sử dụng chuỗi thời gian, ta sẽ xem xét giá trị lợi suất của cổ phiếu biến động theo mỗi ngày. Gần đây, các nghiên cứu về phân cụm với chuỗi thời gian được sử dụng trong nhiều lĩnh vực. Các kết quả đáng chú ý được tổng hợp trong các bài viết của Liao (2005), Aghabozorgi & cộng sự (2015) và Ali & cộng sự (2020).

Sử dụng phân cụm với dữ liệu tĩnh, Nanda & cộng sự (2010) dùng phương pháp K-means, SOM (Self-Organizing Maps: bản đồ tự tổ chức) và FCM (Fuzzy C-means: C-means mờ) phân cụm các cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Bombay (Ấn Độ). Các thuộc tính được đại diện cho các cổ phiếu là các giá trị tài chính được tính trong khoảng thời gian nghiên cứu. Ngoài ra, các tác giả còn sử dụng thêm các giá trị lợi suất trung bình theo các chu kỳ khác nhau, trong khoảng ngắn hạn (ngày, tuần, 30 ngày) và dài hạn (3 tháng, 6 tháng và 1 năm). Kết quả thực nghiệm cho thấy phân cụm bằng phương pháp K-means là tốt nhất trong 3 phương pháp được sử dụng. Cùng với đó, lợi suất của các danh mục đầu tư tìm được theo mô hình Markowitz (khi sử dụng kết quả phân cụm làm đầu vào) cao hơn lợi suất của chỉ số Sensex.

Vẫn theo các tiếp cận này, Nejad (2014) đã sử dụng các phương pháp K-means, FCM và SOM để phân cụm các cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Tehran của Iran. Các thuộc tính được lựa chọn là các chỉ số tài chính: doanh thu tài sản, tỷ suất lợi nhuận ròng, lợi nhuận trên mỗi cổ phần, tốc độ tăng tổng lợi nhuận, tốc độ tăng lợi nhuận trên mỗi cổ phần, tỷ lệ giá trị thị trường trên giá trị sổ sách, tỷ lệ giá trên lợi nhuận, doanh thu của vốn cổ đông. Kết quả thực nghiệm cho thấy việc phân cụm làm giảm thời gian lựa chọn danh mục nhưng vẫn đảm bảo được tính đa dạng, rủi ro của danh mục được giảm thiểu. Trong nghiên cứu khác của Tavakoli & cộng sự (2020), các tác giả đưa ra một cách tiếp cận phân cụm chuỗi thời gian theo thuật toán autoencoder của học sâu (deep learning). Thuật toán K-means được sử dụng trong bước thứ nhất để xác định cụm mà các chuỗi thời gian sẽ được gán vào. Khi thực hiện phân cụm theo K-means, chuỗi thời gian được đại diện bởi thuộc tính lợi suất và độ rủi ro (tính trên toàn bộ khoảng thời gian). Các chuỗi thời gian với các nhãn là số cụm của chuỗi thuộc vào sau đó được tiếp tục sử dụng đưa vào mô hình phân cụm học sâu. Các tác giả nhận thấy việc sử dụng học sâu có thể phát hiện ra những thuộc tính ẩn mà K-means có thể không phát hiện ra. Tuy nhiên, kết quả ở giai đoạn sử dụng học sâu không quá khác biệt so với kết quả khi sử dụng phân cụm K-means.

Một cách tiếp cận khác, là phân cụm dựa trên tính chất chuỗi thời gian của cổ phiếu. Trong đó, mỗi đặc tính của cổ phiếu không chỉ được đại diện bởi một giá trị duy nhất cho cả giai đoạn nghiên cứu, mà được đại diện bởi nhiều thông tin dọc theo cả giai đoạn đó. Chẳng hạn, Iorio & cộng sự đã phân cụm dựa theo biến động của chuỗi giá đóng cửa. Trong nghiên cứu này, các tác giả đã sử dụng các hệ số ước tính theo phương pháp hàm ghép trơn (B-spline) để đại diện cho đường cong giá đóng cửa. Phân cụm K-means được thực hiện trên hệ số ước tính B-spline từ các chuỗi. Các cụm gồm các cổ phiếu có biến động giá tương tự nhau. Kết quả thực nghiệm sử dụng 86 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Italia. Bài viết gợi ý nhà đầu tư về việc xây dựng danh mục sau khi phân cụm, các nhà đầu tư có thể lựa chọn cổ phiếu từ các cụm theo tiêu chí của cá nhân.

Trong một nghiên cứu khác, Kim & Kim (2020) đã thực hiện so sánh 10 độ đo khoảng cách giữa các chuỗi thời gian khi thực hiện phân cụm theo hai phương pháp là phân cụm phân cấp và K-means. Các tác

giả sử dụng phân loại khoảng cách đo sự tương đồng của các chuỗi thời gian theo Montero & Vilar (2014). Sự tương đồng của hai chuỗi có thể xác định bởi sự gần nhau của các giá trị tại một vài thời điểm cụ thể. Khoảng cách cũng có thể xác định từ việc sử dụng các tham số nhận được từ mô hình khi áp dụng trên các chuỗi thời gian. Phức tạp hơn, khoảng cách có thể dựa trên việc đo lường mức độ thông tin được chia sẻ bởi cả hai chuỗi thời gian. Các tác giả thực hiện hai phương pháp phân cụm là phân cụm phân cấp và K-means với 10 khoảng cách cho chuỗi thời gian. Kết quả thực nghiệm cho thấy không có cách phân cụm nào có ưu thế rõ rệt.

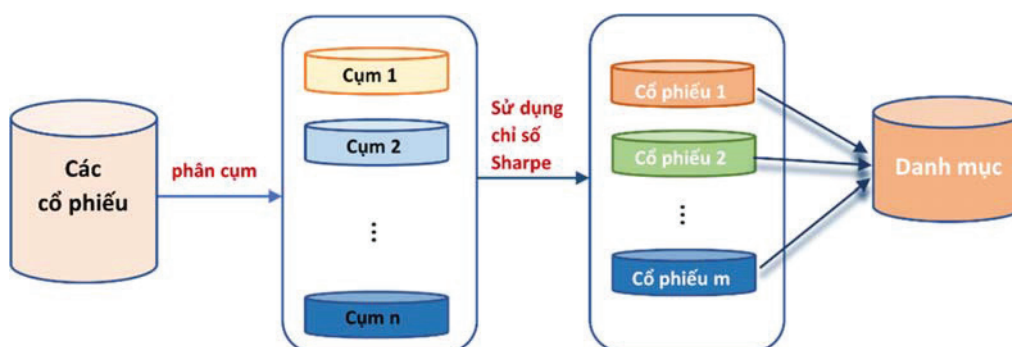
Ở Việt Nam, thị trường chứng khoán đã khá phát triển, với số lượng mã cổ phiếu trên sàn giao dịch thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày 29/04/2022 theo Ủy ban chứng khoán nhà nước công bố là 408 cổ phiếu. Các nghiên cứu về vấn đề lựa chọn danh mục tối ưu còn khá hạn chế, một số ít các nghiên cứu đã được thực hiện. Chẳng hạn, Võ Thị Thúy Anh (2012) đã ứng dụng lý thuyết trung bình - phương sai Markowitz để lựa chọn cổ phiếu thống trị. Cổ phiếu thống trị được tác giả định nghĩa là “những cổ phiếu mà không có cổ phiếu nào có tỷ suất sinh lợi kỳ vọng cao hơn hoặc bằng nó nhưng lại có rủi ro thấp hơn”. Trần Văn Trí (2015) nghiên cứu về vấn đề xây dựng và quản lý danh mục đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tác giả ứng dụng mô hình định giá tài sản vốn và lý thuyết danh mục đầu tư Markowitz với số liệu từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội giai đoạn 2008-2013. Tuy nhiên, hầu như chưa có nghiên cứu nào sử dụng kỹ thuật phân cụm để lọc các cổ phiếu trước khi thực hiện bài toán tối ưu danh mục trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Nghiên cứu này khác với các nghiên cứu trước là, trong nghiên cứu sẽ sử dụng phương pháp phân cụm để chia các cổ phiếu vào các cụm, các cổ phiếu trong cụm sẽ có sự tương quan cao với nhau. Thêm vào đó, kỹ thuật phân cụm được sử dụng ở đây là kỹ thuật phân cụm theo chuỗi thời gian, chứ không phải là phân cụm thông thường, là một kỹ thuật còn được hiếm sử dụng trong các nghiên cứu về thị trường chứng khoán tại Việt Nam. Sau khi các cổ phiếu được phân vào các cụm, chỉ số Sharpe được sử dụng để lấy từ mỗi cụm các cổ phiếu có chỉ số cao nhất và thiết lập danh mục. Các cổ phiếu có chỉ số Sharpe cao được chọn ngụ ý với cùng mức rủi ro việc đầu tư vào các cổ phiếu này sẽ đem lại lợi suất tốt hơn các cổ phiếu có chỉ số thấp hơn. Cuối cùng, trọng số của danh mục tối ưu được lập bằng cách sử dụng mô hình Markowitz với mục tiêu tối thiểu hóa rủi ro. Kết quả sẽ được so sánh với danh mục cơ sở là VN-Index.

Các giai đoạn xây dựng danh mục tối ưu có thể được tóm tắt trong Hình 1.

Bài viết này sử dụng phương pháp phân cụm với chuỗi thời gian để đề xuất danh mục trước khi thực hiện

Hình 1. Các giai đoạn xây dựng danh mục tối ưu



Nguồn: Theo Nanda & cộng sự (2010).

tối ưu hóa. Tác giả hy vọng đóng góp được một số điểm mới về nghiên cứu thực nghiệm trong việc xây dựng danh mục tối ưu trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

Bố cục của bài viết như sau: phần đầu tiên là Giới thiệu và tổng quan nghiên cứu, phần tiếp theo là Phương pháp hai giai đoạn trong lựa chọn doanh mục đầu tư, phần thứ ba là Mô tả dữ liệu, phần thứ tư là Kết quả thực nghiệm, và cuối cùng là phần Kết luận.

2. Sử dụng hai giai đoạn trong lựa chọn danh mục đầu tư

2.1. Giai đoạn 1: Sử dụng K-means với chuỗi thời gian để phân cụm cổ phiếu và lựa chọn các cổ phiếu đưa vào danh mục

Phân cụm là việc nhóm các đối tượng thành các cụm, sao cho sự tương đồng của các đối tượng trong một cụm cao hơn so với các đối tượng ngoài cụm đó. Nhiều thuật toán phân cụm đã được đưa ra, chúng khác nhau về cách xác định sự tương đồng và cách thiết lập các cụm. Sự tương đồng giữa các đối tượng thường được thể hiện bởi khoảng cách giữa chúng. Nếu khoảng cách giữa hai đối tượng nhỏ thì hai đối tượng được coi là tương đồng cao (giống nhau về đặc điểm đang xem xét), ngược lại nếu khoảng cách giữa hai đối tượng lớn thì hai đối tượng được coi là ít tương đồng.

2.1.1. Phương pháp K-means

Phương pháp K-means phát biểu bởi MacQueen (1967) và Lloyd (1982). K-means là một thuật toán phân cụm phân vùng đơn giản và được sử dụng khá phổ biến. Các đối tượng tương tự được nhóm trong cùng một cụm bằng cách sử dụng tinh chỉnh lặp đi lặp lại với mục tiêu là giảm thiểu hàm tổn thất được tính bởi tổng các bình phương sai số giữa mỗi tâm cụm và các phần tử trong cụm.

Phân cụm K-means phân phần tử vào cụm, mỗi phần tử được phân vào cụm có tâm (trung bình của các phần tử) gần nó nhất. Trong mỗi lần tinh chỉnh, mục tiêu là tối thiểu hóa tổng bình phương khoảng cách:

$$\sum_{i=1}^k \sum_{x \in S_i} d(x, \mu_i)^2$$

trong đó x là quan sát, $S = \{S_1, S_2, \dots, S_k\}$ là các cụm và μ_i là trung bình của các điểm trong S_i (còn được gọi là tâm cụm S_i)

Các bước thực hiện thuật toán K-means như sau:

1. Tìm k tâm cụm ban đầu (có thể chọn bằng cách lấy ngẫu nhiên k phần tử).
2. Tính toán khoảng cách của mỗi phần tử tới các tâm. Phần tử sẽ được phân vào cụm có tâm gần nó nhất.
3. Tính lại k tâm cụm bằng cách lấy trung bình tất cả các phần tử được gán cho mỗi cụm.
4. Lặp lại các bước 2 và 3 cho đến khi các tâm cụm không còn thay đổi.

Trong phương pháp K-means có hai yếu tố cần quan tâm, đó là hàm khoảng cách và số lượng cụm khi thực hiện phân cụm.

Trong phát biểu ban đầu của phương pháp, K-means được sử dụng với dữ liệu tĩnh, mỗi phần tử được đại diện bởi các giá trị cố định (giống như các điểm m chiều). Tuy nhiên, phương pháp này có thể sử dụng được với dữ liệu chuỗi thời gian. Trong bài viết này, việc phân cụm thực hiện bởi phương pháp K-means với khoảng cách được lựa chọn để đo mức độ tương quan giữa các cổ phiếu.

2.1.2. Khoảng cách sử dụng

Golay & cộng sự (1998) đã đề xuất khoảng cách đo sự tương đồng giữa các chuỗi thời gian là khoảng cách dựa trên hệ số tương quan Pearson (còn được gọi là khoảng cách Pearson):

$$d_{cor}(x, y) = \sqrt{2(1 - \rho(x, y))} \quad (1)$$

trong đó ρ là hệ số tương quan Pearson, đo sự tương quan tuyến tính giữa x và y :

$$\rho(x, y) = \frac{\sum_{i=1}^n (x_i - \bar{x})(y_i - \bar{y})}{\sqrt{\sum_{i=1}^n (x_i - \bar{x})^2} \sqrt{\sum_{i=1}^n (y_i - \bar{y})^2}} \quad (2)$$

với μ_x, μ_y là giá trị trung bình và σ_x, σ_y là độ lệch chuẩn của x và y .

Khi hai chuỗi có tương quan dương cao, có nghĩa là xu thế biến động của chúng là tương đồng lớn với nhau, thì khoảng cách giữa hai chuỗi là bé. Và ngược lại, khi hệ số tương quan là thấp, thì sự tương đồng là bé đi, sự khác biệt về xu thế biến động là lớn hơn – khoảng cách sẽ là lớn hơn. Khi hệ số tương quan âm, hai chuỗi có xu thế biến động ngược chiều nhau – khoảng cách giữa hai chuỗi sẽ càng lớn.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng các đặc trưng cho mỗi cổ phiếu là thông tin về cổ phiếu dưới dạng chuỗi thời gian, gồm lợi suất cổ phiếu và độ biến động của cổ phiếu đó. Đặc điểm quan sát của cổ phiếu sẽ được ghi nhận theo từng ngày giao dịch.

Nghiên cứu này sử dụng hai chuỗi thời gian thể hiện đặc điểm của cổ phiếu là chuỗi lợi suất và độ biến động của chuỗi lợi suất. Độ biến động được đo lường bởi phương sai có điều kiện thay đổi và được xác định

từ mô hình GARCH(1,1) (Engle & Rangle, 2008). Khi đó, khoảng cách giữa hai cổ phiếu được xác định như sau. Trước tiên, chúng tôi xác định khoảng cách giữa hai chuỗi lợi suất của hai cổ phiếu này, theo công thức (1), ký hiệu là d_1 , tương tự cho khoảng cách giữa hai chuỗi độ biến động, ký hiệu là d_2 . Khoảng cách giữa hai cổ phiếu sẽ là giá trị kết hợp bởi hai giá trị d_1 và d_2 theo công thức:

$$d = d_1 + d_2$$

Giá trị khoảng cách này nhằm đại diện cho sự tương đồng của hai cổ phiếu khi xem xét đồng thời theo đặc trưng: lợi suất và độ biến động theo thời gian. Tương tự như khoảng cách Pearson, khi khoảng cách giữa hai cổ phiếu lớn nghĩa là hai cổ phiếu có sự tương đồng thấp.

2.1.3 Lựa chọn số cụm

Một trong các cách lựa chọn số cụm k trong phương pháp K-means là sử dụng phương pháp khuỷu tay (Elbow method). Phương pháp này xác định độ phân tán trong cụm W_k cho các giá trị của k với:

$$W_k = \sum_{i=1}^k \frac{1}{2|S_i|} \sum_{x,y \in S_i} d(x,y)$$

trong đó $|S_i|$ là số lượng quan sát trong cụm i và $d(x,y)$ là khoảng cách giữa quan sát x và y . Số lượng cụm “tối ưu” là giá trị k mà khi ta tăng số cụm thêm nhưng hiệu quả giải thích của việc phân cụm không cải thiện nhiều. Biểu đồ giá trị của W_k tương ứng với giá trị của k thường được vẽ ra và giá trị được lựa chọn biểu hiện như một “khuỷu tay” trong biểu đồ.

2.1.4. Lựa chọn các cổ phiếu từ các cụm đưa vào danh mục

Sau khi các cổ phiếu được phân vào các cụm, chỉ số Sharpe của các cổ phiếu trong mỗi cụm được tính toán. Sau đó, từ 3 đến 5 cổ phiếu có chỉ số Sharpe cao nhất trong mỗi cụm được lấy ra để lập danh mục đầu tư. Tiếp theo trọng số của các cổ phiếu trong danh mục đầu tư sẽ được xác định qua việc giải bài toán tối ưu Markowitz.

Ở đây, khi thực hiện lựa chọn cổ phiếu theo lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại của Markowitz, chúng ta phải đánh đổi giữa lợi suất và rủi ro. Nhà đầu tư có thể giảm rủi ro của toàn bộ danh mục đầu tư bằng cách kết hợp hai chứng khoán có hiệp phương sai âm, mà không làm giảm lợi tức kỳ vọng.

Chỉ số Sharpe được đặt tên theo kết quả công bố của Sharpe (1964). Chỉ số được tính theo công thức:

$$\text{Sharpe Ratio} = \frac{\text{Lợi suất trung bình} - \text{Lãi suất phi rủi ro}}{\text{Độ lệch chuẩn của lợi suất}}$$

Các cổ phiếu có chỉ số Sharpe cao phù hợp với mục tiêu tối thiểu rủi ro với lợi suất cố định. Cách lựa chọn chỉ số này tương tự như trong các nghiên cứu của Marvin (2015) và Iorio & cộng sự (2018).

2.2. Giai đoạn 2: Giải bài toán Markowitz xác định tỷ trọng của các cổ phiếu trong danh mục

Lý thuyết danh mục đầu tư Markowitz xác định rủi ro danh mục đầu tư là phương sai của chuỗi lợi tức của danh mục đầu tư. Bài toán Markowitz để xác định danh mục tối ưu trong trường hợp này có thể biểu diễn dưới dạng toán học như sau:

$$\min(\sigma^2) = \min \sum_{i=1}^n w_i^2 \sigma_i^2 + \sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^n w_i w_j \sigma_{ij}, i \neq j$$

với các ràng buộc:

1. $\sum_{i=1}^n w_i = 1$: tổng tỉ trọng (trọng số) trong danh mục bằng 1
2. $w_i \geq 0$ với $i = 1, \dots, n$: không được bán khống
3. $\sum_{i=1}^n w_i R_i \geq R_0$: lợi suất của danh mục lớn hơn hoặc bằng lợi suất cho trước

trong đó $\sigma_i^2 = E[(R_i - E(R_i))^2]$ là phương sai của cổ phiếu i và $\sigma_{ij} = E[(R_i - E(R_i))(R_j - E(R_j))]$

là hiệp phương sai giữa cổ phiếu i và cổ phiếu j .

Chúng tôi thực hiện tìm vectơ trọng số của danh mục đầu tư đảm bảo một mức lợi tức kỳ vọng nhất định (định trước) sao cho rủi ro là thấp nhất. Trong bài viết này, lợi suất kỳ vọng là lợi suất trung bình của toàn thị trường trong mỗi giai đoạn nghiên cứu. Trọng số của các cổ phiếu của danh mục tối ưu là lời giải của bài toán tối ưu Markowitz.

3. Mô tả dữ liệu sử dụng

Bài báo sử dụng số liệu giá đóng cửa của các cổ phiếu được giao dịch trên sàn chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, thị trường chứng khoán Việt Nam. Để đánh giá kết quả của phương pháp trong các khoảng thời gian khác nhau, chúng tôi thực hiện kết quả trên bốn khoảng thời gian: từ ngày 3/1/2018 đến ngày 28/12/2018 (năm 2018), từ ngày 2/1/2019 đến ngày 31/12/2019 (năm 2019), và từ ngày 3/1/2018 đến ngày 31/12/2029 (hai năm 2018 – 2019), từ ngày 2/1/2020 đến ngày 31/12/2021 (hai năm 2020 - 2021). Những cổ phiếu mới tham gia hoặc ngừng niêm yết không giao dịch đủ trong các khoảng thời gian này được loại bỏ.

Lợi suất của cổ phiếu i tại ngày t được xác định bởi công thức: $r_{i,t} = \ln \frac{p_{i,t}}{p_{i,t-1}}$

trong đó $p_{i,t}$ và $p_{i,t-1}$ lần lượt là giá của cổ phiếu i tại ngày t và ngày $t-1$

Chuỗi biến động cổ phiếu i trong ngày t được xác định theo mô hình GARCH(1,1):

Phương trình trung bình: $r_{i,t} = \mu + \sigma_{i,t} \varepsilon_{i,t}$ với $\forall i = 1, 2, \dots, N_t$

Phương trình phương sai: $\sigma_{i,t}^2 = \alpha_0 + \alpha(r_{i,t-1} - \mu)^2 + \beta\sigma_{i,t-1}^2$

với $\alpha_0 > 0, \alpha > 0, \beta > 0; \alpha + \beta < 1$

trong đó N_t là số lượng cổ phiếu trong ngày t ; $\varepsilon_{i,t}$ là các biến ngẫu nhiên độc lập, cùng phân phối chuẩn hóa.

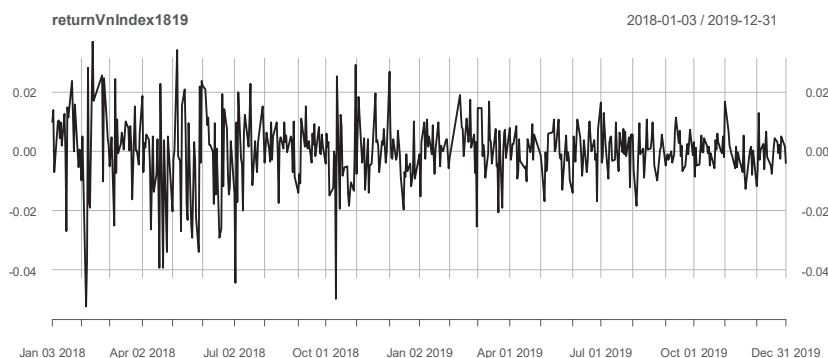
Giai đoạn đầu năm 2018 chỉ số Vn-Index có sự tăng và đạt mức cao nhất hơn 1200 điểm. Sau đó chỉ số thay đổi quanh ngưỡng 950 điểm. Trong năm 2019, sự dao động của VN-Index không quá chênh lệch, trong khoảng gần 900 tới hơn 1000 điểm.

Hình 2. Chỉ số VN-Index giai đoạn 2/1/2018 – 31/12/2019



Nguồn: Tác giả tính toán.

Hình 3. Lợi suất theo ngày của VN-Index giai đoạn 2018 – 2019



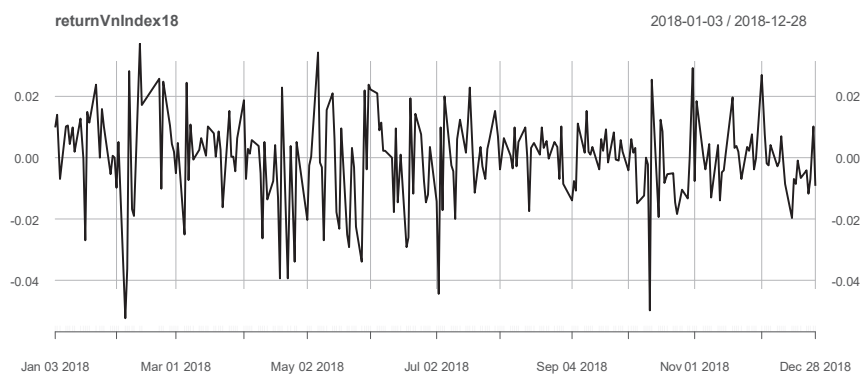
Nguồn: Tác giả tính toán.

Hình 4. VN-Index giai đoạn 3/1/2018 – 28/12/2018



Nguồn: Tác giả tính toán.

Hình 5. Lợi suất theo ngày của VN-Index trong năm 2018



Nguồn: Tác giả tính toán.

Hình 6. VN-Index giai đoạn 2/1/2019 – 31/12/2019



Nguồn: Tính toán của tác giả.

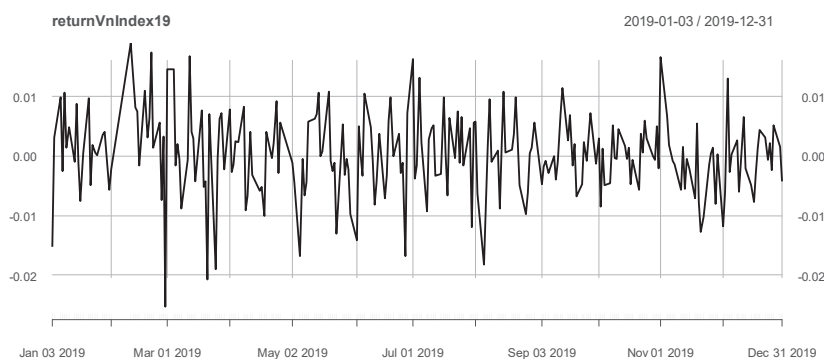
Giai đoạn này VN-Index giảm khá nhiều, mức lợi suất trung bình của VN-Index là giá trị âm (-0.000714) và mức rủi ro là 0.0110.

Trong năm 2018, VN-Index tăng trong khoảng đầu năm sau đó bước vào giai đoạn giảm. Chỉ số kết thúc năm 2018 với mức điểm ở ngưỡng 900 điểm (thấp nhất trong năm). Do đó, lợi suất trung bình của VN-Index năm 2018 là -0.00044 và mức rủi ro là 0.01408.

Trong năm 2019, VN-Index tăng trong giai đoạn đầu năm sau đó có giảm nhưng nhìn chung có sự tăng

trường. Lợi suất trung bình của VN-Index năm 2019 là 0.00030 và mức rủi ro là 0.00685.

Hình 7. Lợi suất theo ngày của VN-Index trong năm 2019



Nguồn: Tính toán của tác giả.

Lợi suất phi rủi ro được sử dụng để tính chỉ số Sharpe là trung bình lãi suất trái phiếu chính phủ 10 năm trong mỗi giai đoạn. Giá trị được tính toán theo số liệu công bố trên trang vn.investing.com.

Giai đoạn từ 2/1/2020 đến 31/12/2021 là một giai đoạn biến động mạnh của thị trường chứng khoán Việt Nam. VN-Index sụt giảm trong 4 tháng đầu năm 2020 từ ngưỡng 1000 điểm xuống mức 659 điểm. Sau đó là một giai đoạn tăng mạnh của VN-Index tới ngưỡng 1500 điểm vào cuối năm 2021.

4. Kết quả thực nghiệm

4.1. Số cụm lựa chọn

Để tìm ra số cụm tối ưu, chúng tôi thực hiện phân cụm K-means 20 lần. Mỗi lần các giá trị của số cụm được xem xét từ 2 đến 10 cụm và sử dụng phương pháp khuỷu tay để xác định số cụm lựa chọn. Số cụm tối ưu là giá trị có tần suất cao nhất trong số 20 lần thực hiện phân cụm.

Hình 8. VN-Index giai đoạn 2/1/2020 – 31/12/2021



Số cụm lựa chọn với dữ liệu trong các giai đoạn được thể hiện trong Bảng 1.

Trong năm 2018, các cổ phiếu tập trung trong Cụm 3, chiếm gần 50% tổng số cổ phiếu. Trong năm 2019, các cổ phiếu tập trung trong hai Cụm 3 và Cụm 4. Tương tự như vậy, trong các giai đoạn 2018 – 2019 và 2020 - 2021, cũng tồn tại một cụm tập trung nhiều cổ phiếu hơn hẳn các cụm còn lại. Điều này cho thấy rằng nhiều cổ phiếu trên thị trường có sự tương quan cao.

Sau khi tính toán chỉ số Sharpe của các cổ phiếu trong mỗi cụm, 3 – 5 cổ phiếu có chỉ số Sharpe cao nhất sẽ được lựa chọn để tạo danh mục. Tiếp theo, trọng số của các cổ phiếu trong danh mục sẽ được xác định để cho danh mục tối ưu.

4.2. Xác định danh mục tối ưu

Bài toán tối ưu theo mô hình Markowitz được sử dụng tìm véc tơ trọng số của danh mục sao cho mức rủi ro là thấp nhất với lợi suất không nhỏ hơn lợi suất trung bình của VN-Index.

Bảng 1. Số lượng cổ phiếu trong các cụm

Giai đoạn	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Cụm 6	Tổng
2018	62	73	150	19	28		332
2019	48	148	132	36			364
2018 - 2019	20	54	30	174	46		324
2020 – 2021	114	59	34	12	43	91	353

Nguồn: Tính toán của tác giả.

4.3. Nhận xét kết quả

Kết quả tính toán trên các giai đoạn được cho trong Bảng 3.

Chuỗi lợi suất tích lũy của các danh mục được so sánh với chuỗi lợi suất tích lũy của VN-Index. Danh mục tìm được khi thực hiện phương pháp với dữ liệu trong năm 2019 cho lợi suất tích lũy cao hơn của VN-

Bảng 2. Tỷ trọng các cổ phiếu trong danh mục tối ưu

TT	2018		2019		2018 - 2019		2020 – 2021	
	Cổ phiếu	Tỷ trọng	Cổ phiếu	Tỷ trọng	Cổ phiếu	Tỷ trọng	Cổ phiếu	Tỷ trọng
1	ACL	0.03145	BCG	0.02265	ACL	0.00152	DCM	0.01028
2	ANV	0.02362	DAH	0.02614	ANV	0.03007	DHM	0.10829
3	APG	0.08528	DHG	0.13001	APG	0.06237	GAB	0.23533
4	CIG	0.05326	FIR	0.29532	CCL	0.05351	KDC	0.12361
5	CMX	0.02944	FIT	0.02869	CMX	0.02515	LBM	0.09277
6	FTM	0.28493	GTN	0.02923	DAH	0.09443	LCM	0.00162
7	NTL	0.08172	SAM	0.28633	HOT	0.02053	LHG	0.01221
8	OGC	0.03348	TCH	0.05804	IJC	0.06911	PDR	0.11711
9	SFG	0.12889	TNC	0.01972	LGC	0.04946	SHI	0.05115
10	SMA	0.04006	TRC	0.04932	NTL	0.05171	SVT	0.04194
11	SVI	0.05149	VCB	0.05456	PGD	0.07148	TGG	0.01600
12	TNI	0.13091			SVI	0.05483	TNT	0.00338
13	UDC	0.02547			TNI	0.12638	TVS	0.08609
14					VCB	0.04244	VPG	0.04161
15					VSH	0.24701	VSC	0.5862
Tổng		1		1		1		1

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Index trong toàn bộ giai đoạn. Danh mục tìm được với dữ liệu trong năm 2018 có khoảng 4 tháng đầu thấp hơn nhưng sau đó vẫn thể hiện ưu thế trong giai đoạn tiếp theo. Tương tự trong năm 2018, khi sử dụng dữ liệu của giai đoạn 2018 – 2019, lợi suất tích lũy của danh mục vẫn cao hơn của VN-Index trong khoảng thời gian sau tháng 4/2018.

Trong giai đoạn 2020 – 2021, lợi suất tích lũy của danh mục đề xuất thể hiện ưu thế so với lợi suất tích

Bảng 3. Lợi suất trung bình và độ lệch chuẩn của lợi suất của các danh mục và của VN-Index

Giai đoạn	Lợi suất trung bình		Độ lệch chuẩn của lợi suất	
	VN-Index	Danh mục	VN-Index	Danh mục
2018	-0.00044	0.00136	0.01408	0.00806
2019	0.00030	0.00131	0.00685	0.00504
2018 - 2019	-0.00007	0.00078	0.011048	0.00818
2020 - 2021	0.00088	0.00332	0.01390	0.01040

Nguồn: Tính toán của tác giả.

lũy của VN-Index. Trong 4 tháng đầu năm 2020, VN-Index giảm điểm, nhưng trong khoảng thời gian này lợi suất tích lũy của danh mục tăng khá mạnh.

Có thể thấy rằng, trong những giai đoạn mà VN-Index tăng điểm thì các danh mục càng có lợi suất tích

Hình 9. Lợi suất tích lũy của VN-Index và của danh mục trong năm 2018



Hình 10. Lợi suất tích lũy của VN-Index và của danh mục trong năm 2019

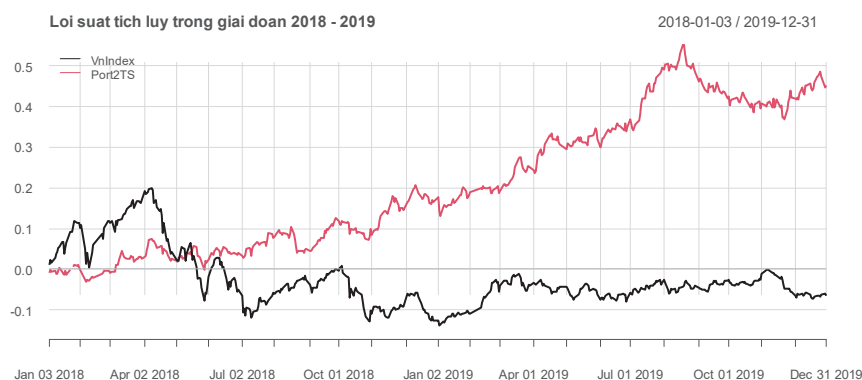


Nguồn: Tính toán của tác giả.

lũy tăng cao. Trong năm 2021, cùng với sự tăng điểm mạnh của VN-Index, danh mục tìm được cho lợi suất tích lũy tăng gần 7 lần so với tại thời điểm đầu năm 2020.

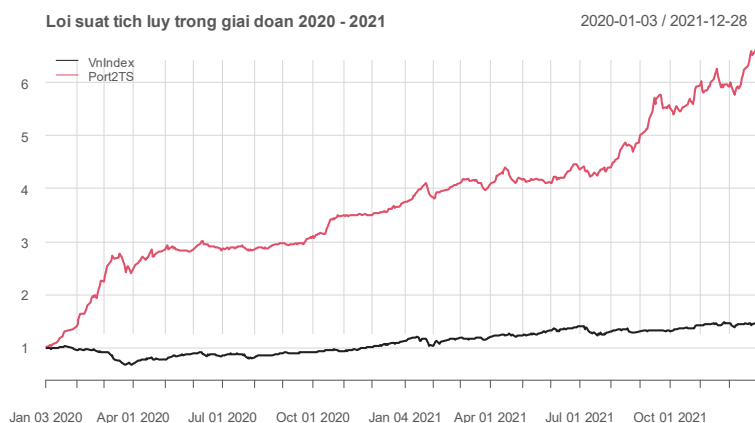
5. Kết luận

Hình 11. Lợi suất tích lũy của VN-Index và của danh mục trong giai đoạn 2018 - 2019



Nguồn: Tính toán của tác giả.

Hình 12. Lợi suất tích lũy của VN-Index và của danh mục trong giai đoạn 2020 - 2021



Nguồn: Tính toán của tác giả.

Mục đích của bài báo này xây dựng danh mục tối ưu kết hợp giữa phân cụm chuỗi thời gian và tối ưu hóa Markowitz. Phương pháp Kmeans thường được sử dụng với các véc tơ (bộ số) thể hiện những đặc điểm của đối tượng. Trong bài viết, tác giả sử dụng phân cụm K-means với chuỗi thời gian. Sự tương đồng giữa các cổ phiếu được đánh giá thông qua chuỗi lợi suất và độ biến động của chuỗi lợi suất của cổ phiếu. Các cổ phiếu có sự tương quan dương mạnh được nhóm thành các cụm. Sau đó, những cổ phiếu tốt nhất trong các cụm (theo chỉ số Sharpe) được chọn để lập danh mục đầu tư.

Việc lựa chọn một số cổ phiếu trong các cụm sẽ đưa ra một danh mục có số lượng nhỏ cổ phiếu. Điều đó giúp các nhà đầu tư dễ dàng kiểm soát và giảm chi phí trong việc quản trị. Nhà đầu tư cũng thuận lợi hơn trong việc thu thập thông tin bổ sung về các cổ phiếu trong danh mục. Ngoài ra, bài toán Markowitz phải sử dụng các ước lượng mẫu từ danh mục. Số lượng cổ phiếu nhỏ sẽ làm giảm bớt sai số của các ước lượng đầu vào này.

Kết quả thực nghiệm được thực hiện với dữ liệu lợi suất của các cổ phiếu trong giai đoạn hai giai đoạn: từ ngày 3/1/2018 đến ngày 28/12/2019 và từ ngày 2/1/2020 đến ngày 31/12/2021. Hai giai đoạn này đại diện cho hai thời gian “bình thường” và “chịu tác động khách quan”. Hai năm 2020 và 2021, các nhà đầu tư bị ảnh hưởng tâm lý bởi dịch Covid nên VN-Index thay đổi khá “cực đoan”: giảm sâu và sau đó tăng mạnh. Tuy nhiên, danh mục được đề xuất trong các giai đoạn thể hiện lợi thế so với tiêu chuẩn chung thị trường (đại diện bởi VN-Index). Khi so sánh với VN-Index, trong các giai đoạn danh mục tối ưu đều cho lợi suất

trung bình cao hơn và độ lệch chuẩn của chuỗi lợi suất thấp hơn. Trong những giai đoạn VN-Index có lợi suất trung bình dương, danh mục có lợi suất tích lũy cao hơn rõ rệt so với lợi suất tích lũy của VN-Index.

Dựa vào kết quả thực nghiệm có thể thấy kỹ thuật xây dựng danh mục tối ưu dựa trên phân cụm chuỗi thời gian có hiệu quả trong giai đoạn nghiên cứu. Chúng tôi hy vọng kết quả này có thể là một phương pháp để các nhà đầu tư tham khảo khi tham gia thị trường chứng khoán.

Tài liệu tham khảo

- Aghabozorgi, S., Shirkhorshidi, A. S. & Wah, T. Y. (2015), 'Time series clustering - A decade review', *Information System*, 53, 16 - 38.
- Black, F. & Litterman, R. (1992), 'Global portfolio optimization', *Financial Analysts Journal*, 48(5), 28 - 43.
- Demiguel, V., Garlappi, L. & Uppal R. (2007), 'Optimal versus Naive Diversification: How Inefficient Is the 1/N Portfolio Strategy?', *The Review of Financial Studies*, 22, 3411 - 3447.
- Engle, R.F. & Rangel, J.G. (2008), 'The spline-GARCH model for low-frequency volatility and its global macroeconomic causes', *The Review of Financial Studies*, 21(3), 1187-1222.
- Fisher, L. & Lorie, J. (1970), 'Some studies of variability of returns on investments in common stock', *Journal of Business*, 43(2), 99 - 134.
- Lloyd, S.P. (1982), 'Least squares quantization in PCM', *IEEE Transactions on Information Theory*, 28 (2), 129-137.
- Golay, X., Kollias, S., Stoll, G., Meier, D., Valavanis, A. & Boesiger, P. (1998), 'A new correlation-based fuzzy logic clustering algorithm for FMRI', *Magnetic Resonance in Medicine*, 40(2), 249-260.
- Iorio, C., Frasso, G., Dambrosio, A. & Siciliano, R. (2018), 'A p-spline based clustering approach for portfolio selection', *Expert Systems with Applications*, 95, 88 - 103.
- Javed, A., Lee, B.S. & Rizzo, D.M. (2020), 'A benchmark study on time series clustering', *Machine Learning with Applications*, DOI: 10.1016/j.mlwa.2020.100001.
- Kim, J. & Kim, J. (2020), 'Comparison of time series clustering methods and application to power consumption pattern clustering', *Communications for Statistical Applications and Methods*, 27(6), 589 - 602.
- Marvin, K. (2015), 'Creating diversified portfolios using cluster analysis', Independent Work Report Fall, Princeton University.
- Markowitz, H. (1952), 'Portfolio Selection', *The Journal of Finance*, 7(1), 77 - 91.
- MacQueen, J.B. (1967), 'Some Methods for classification and Analysis of Multivariate Observations', *Proceedings of 5-th Berkeley Symposium on Mathematical Statistics and Probability*, Berkeley, University of California Press, 1:281-297
- Montero, P., & Vilar, J. A. (2014), 'TSclust: An R Package for Time Series Clustering', *Journal of Statistical Software*, 62(1), 1 - 43.
- Nanda, S., Mahanty, B. & Tiwari, M. (2010), 'Clustering Indian stock market data for portfolio management', *Expert Systems with Applications*, 37, 8793 - 8798.
- Nejad, M.K. (2014), 'Clustering stock exchange data by using evolutionary algorithms for portfolio management', *European Research Studies Journal*, 17(4), 55 - 66.
- Liao, T.W. (2005), 'Clustering of time series data - A survey', *Pattern Recognition*, 38(11), 1857 - 1874.
- Tavakoli, N., Siامي-Namini, S., Adl Khanghah, M., Soltani, F.M. & Namin, A.S. (2020), 'An autoencoder-based deep learning approach for clustering time series data', *Springer Nature Applied Sciences*, 2, DOI: <https://doi.org/10.1007/s42452-020-2584-8>.
- Trần Văn Trí (2015), 'Xây dựng và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán ở Việt Nam', Luận án Tiến sĩ, Học viện Ngân hàng.
- Sharpe, W.F. (1994), 'The sharpe ratio', *Journal of Portfolio Management*, 21(1), 49 - 58.
- Võ Thị Thủy Anh (2012), 'Đề xuất lựa chọn cổ phiếu thống trị theo lý thuyết Markowitz', *Công nghệ Ngân hàng*, số 75 tháng 6/2012, 53 - 55.

TÁC ĐỘNG CỦA YẾU TỐ VĨ MÔ LÊN ĐỘ BIẾN ĐỘNG DÀI HẠN CỦA CÁC CHỈ SỐ NGÀNH TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM – MỞ RỘNG TỪ MÔ HÌNH GARCH-MIDAS

Nguyễn Thị Liên

Nghiên cứu sinh Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: lientkt@neu.edu.vn

Nguyễn Thị Minh

Trường Đại học Đại Nam

Email: minhntkt@neu.edu.vn

Mã bài báo: JED-693

Ngày nhận: 2/6/2022

Ngày nhận bản sửa: 27/7/2022

Ngày duyệt đăng: 21/09/2022

Tóm tắt:

Bài viết này nghiên cứu vai trò của các yếu tố vĩ mô, bao gồm giá trị và độ biến động, lên độ biến động dài hạn của các chỉ số ngành khác nhau trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Bằng mô hình GARCH-MIDAS mở rộng, phân tích thực nghiệm cho thấy các yếu tố vĩ mô này có tác động đáng kể đến độ biến động của các chỉ số ngành trong dài hạn và mức độ tác động cũng khác nhau giữa 10 ngành. Cụ thể, yếu tố tăng trưởng có tác động cùng chiều tới độ biến động ngành Hàng tiêu dùng thiết yếu, Dịch vụ tiện ích, Chăm sóc sức khỏe, Năng lượng nhưng lại có ảnh hưởng ngược chiều tới độ biến động ngành Công nghệ thông tin và Nguyên vật liệu. Yếu tố lãi suất có tác động mạnh hơn tới hầu hết các ngành. Lãi suất biến động mạnh sẽ làm tăng độ biến động của nhiều ngành, đặc biệt trong bối cảnh ngành Tài chính, Bất động sản, Công nghiệp và Hàng tiêu dùng.

Từ khóa: GARCH-MIDAS, yếu tố vĩ mô, chỉ số ngành, độ biến động.

Mã JEL: C13, C22, G10.

The impact of macroeconomic determinants on long-term volatilities of sectorial indexes in Vietnam Stock Exchange – An extended approach from the GARCH-MIDAS model

Abstract:

This study investigates the role of macroeconomic factors, including their levels and volatilities, on the long-term volatilities of various sectorial indexes in the Vietnamese stock market. Using the extended GARCH-MIDAS model, the empirical analysis shows that these macroeconomic factors, have a significant impact on the long-term volatility of sectorial indexes, and the levels of effects also differ among ten industries. Specifically, the growth factor has positive effects on the volatilities of the Consumer Staples, Utilities, Health care, and Energy sectors, and the opposite effects on the volatilities of the Information Technology and Materials sectors. The interest rate factor influences stronger on most sectors. Volatile interest rates will increase the volatility of many industries, especially in the context of Finance, Real Estate, Industrials, and Consumer Discretionary.

Keywords: GARCH-MIDAS, macroeconomic factor, sectorial index, volatility.

JEL Codes: C13, C22, G10.

1. Giới thiệu và tổng quan nghiên cứu

Độ biến động trên thị trường chứng khoán là một đại lượng quan trọng trong định giá tài sản tài chính, quản lý danh mục đầu tư và quản trị rủi ro. Mô hình dự báo độ biến động được giới thiệu đầu tiên bởi Engle (1982) trong mô hình ARCH (Autoregressive Conditional Heteroskedastic), và sau đó Bollerslev (1986) tổng quát hóa thành mô hình GARCH (Generalized Autoregressive Conditional Heteroskedastic) và nhiều dạng khác nhau. Nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm chỉ ra rằng độ biến động trên thị trường chứng khoán chịu tác động bởi các yếu tố kinh tế vĩ mô, mà khởi đầu là lý thuyết định giá cơ lợi (APT) (Ross, 1976). Lý thuyết APT định giá cổ phiếu dựa trên dòng thu nhập cổ tức kỳ vọng trong tương lai. Giá trị sản xuất của doanh nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ với thu nhập của doanh nghiệp đó. Giá trị sản xuất thay đổi sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới dòng thu nhập cổ tức từ cổ phiếu. Lãi suất trong nền kinh tế cũng ảnh hưởng tới giá cổ phiếu. Bởi đây chính là nhân tử chiết khấu của dòng thu nhập tương lai, cũng là chi phí cơ hội sử dụng vốn đầu tư vào thị trường chứng khoán. Do đó, các biến vĩ mô cung cấp thông tin về dòng tiền thu nhập kỳ vọng và tỷ lệ chiết khấu trong tương lai có thể tác động tới giá chứng khoán và làm độ biến động trên thị trường chứng khoán thay đổi theo thời gian.

Các chính sách kinh tế vĩ mô không chỉ ảnh hưởng tới toàn bộ thị trường chứng khoán, mà còn phản ánh trực tiếp ở cấp độ ngành. Thay đổi chính sách kinh tế vĩ mô có thể dẫn tới hiệu ứng lan tỏa giữa các ngành và một số ngành đóng vai trò ảnh hưởng hàng đầu (Yin & cộng sự, 2020). Hệ quả là nhà đầu tư thường phân bổ lại danh mục tài sản, chẳng hạn, bằng cách chọn lại cổ phiếu giữa các ngành có độ biến động cao chuyển sang các ngành có độ rủi ro thấp hơn. Lý thuyết tài chính hành vi cho rằng các yếu tố tâm lý và hành vi của nhà đầu tư sẽ tác động đến biến động giá cổ phiếu. Sự lạc quan của nhà đầu tư sẽ làm giảm độ biến động, và sự bi quan sẽ làm tăng độ biến động của lợi suất (Lee & cộng sự, 2002). Mặt khác, phân tích độ biến động ở cấp độ ngành cũng đóng vai trò quan trọng do mỗi ngành có tính thanh khoản và mức vốn hóa khác nhau. Trong cùng một ngành, các công ty đối mặt với môi trường pháp lý, chính sách và điều kiện phát triển tương đồng như nhau. Điều này làm cho hiệu quả hoạt động của các công ty cùng ngành có mối tương quan cao (Moskowitz & Grinblatt, 1999). Bài báo này tập trung vào phân tích độ biến động của các ngành khác nhau trên thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua bộ chỉ số ngành. Chúng tôi phân tích sự thay đổi chính sách vĩ mô sẽ tác động thế nào tới độ biến động của các chỉ số ngành để hiểu chi tiết hơn về bản chất của mối quan hệ phụ thuộc, gồm mức độ tác động thế nào và khác nhau ra sao giữa các ngành. Từ đó nhằm đánh giá vai trò chính sách kinh tế vĩ mô tới độ biến động các chỉ số ngành, và từ đó ảnh hưởng tới các cổ phiếu trong ngành.

Một số học giả đã kiểm chứng ảnh hưởng đáng kể của các yếu tố vĩ mô tới độ biến động trên thị trường chứng khoán. Schwert (1989) chỉ ra vai trò khác nhau của các biến động kinh tế vĩ mô như độ biến động kinh tế vĩ mô danh nghĩa và thực tế, hoạt động kinh tế, đòn bẩy tài chính tác động tới độ biến động trên thị trường chứng khoán Mỹ. Các biến động cơ bản trong nền kinh tế, ở cấp độ vĩ mô liên quan tới sự biến động của thu nhập của nền kinh tế (Diebold & Yilmaz, 2008). Tác giả nghiên cứu trên 40 quốc gia khác nhau; gồm nhóm các nước công nghiệp phát triển, các nước đang phát triển, các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi và một số nước đang phát triển ở Châu Phi và Châu Á. Kết quả cho thấy vai trò khác nhau của các biến vĩ mô với cơ chế lan truyền biến động của các yếu tố vĩ mô chuyển thành biến động trên thị trường chứng khoán.

Gần đây, các nghiên cứu còn chỉ ra các biến vĩ mô và độ biến động của chúng còn ảnh hưởng tới độ biến động thị trường chứng khoán trong dài hạn. Engle & cộng sự (2013) tách biệt thành phần biến động ngắn hạn (short-term volatility) và biến động dài hạn (long-term volatility) thông qua mô hình GARCH-MIDAS (Generalized Autoregressive Conditional Heteroskedasticity Mixed – Data Sampling). Một số nghiên cứu đã kiểm chứng hiệu quả tốt của mô hình GARCH-MIDAS tại thị trường các nước phát triển (Asgharian & cộng sự, 2013; Girardin & Joyeux, 2013; Conrad & Loch, 2015; Fang & cộng sự, 2020; Conrad & Kleen, 2020). Nhưng nghiên cứu thực hiện tại thị trường các nước đang phát triển còn khá hạn chế (Zhou & cộng sự, 2020; Liu & cộng sự, 2021).

Cụ thể hơn, Engle & cộng sự (2013) sử dụng mô hình GARCH-MIDAS phân tách vai trò của biến vĩ mô trên thị trường chứng khoán Mỹ với thành phần biến động ngắn hạn với tần số cao (theo ngày) và biến động dài hạn với tần số thấp (theo tháng) tại thị trường Mỹ giai đoạn 1890-2004. Tác giả khẳng định tăng trưởng sản xuất công nghiệp đóng vai trò quan trọng, chiếm 35% trong dự báo độ biến động tháng tiếp theo. Đồng thời, tăng trưởng giúp ổn định lợi suất cổ phiếu nhưng độ biến động tăng trưởng lại làm tăng độ biến động lợi suất. Kết quả này cũng tương đồng với kiểm chứng của Conrad & Loch (2015) tại Mỹ về sự giảm đi của độ biến động dài hạn trên thị trường chứng khoán khi có sự tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP), nhưng

ngược lại với nghiên cứu của Schwert (1989) về vai trò của tăng trưởng trong giai đoạn trước đó. Ở các thị trường lớn ở Châu Âu như chỉ số CAC (Cotation Assistée en Continu) và CAC 40 của Pháp, Commerzbank và DAX 30 (Deutscher Aktien Index) của Đức, FT30 (Financial Times Index) và FTSE 100 (Financial Times Stock Exchange 100 index) của Anh, Peiro (2016) kiểm nghiệm chỉ số sản xuất công nghiệp và lãi suất dài hạn cũng là các yếu tố vĩ mô có ý nghĩa quan trọng, có vai trò gần như nhau và chiếm khoảng một nửa biến động hàng năm của giá cổ phiếu. Điều đó cho thấy vai trò quan trọng và khác nhau giữa các thị trường của tăng trưởng sản xuất công nghiệp và lãi suất đối với độ biến động thị trường chứng khoán ở các nền kinh tế phát triển.

Tại các nước đang phát triển, nghiên cứu vai trò của các biến vĩ mô và độ biến động của chúng tới độ biến động dài hạn trên thị trường chứng khoán còn khá hạn chế. Zhou & cộng sự (2020) tập trung phân tích ảnh hưởng chính sách kinh tế tương đối không chắc chắn (EPU-Economic Policy Uncertainty Index) giữa Trung Quốc và Mỹ đối với sự biến động tỷ giá hối đoái. Kết quả cho thấy mô hình GARCH-MIDAS hiệu quả tốt tại thị trường chứng khoán Trung Quốc trong dự báo độ biến động dài hạn. Về sau, Su & Liu (2021) có sử dụng công cụ GARCH-MIDAS xem xét tác động của 5 chỉ số EPU (toàn cầu, Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, Trung Quốc và Nhật Bản) để nghiên cứu cấu trúc lan tỏa biến động 10 ngành tại thị trường chứng khoán Trung Quốc. Kết quả thấy rằng mỗi ngành đóng một vai trò khác nhau theo thời gian, trong đó ngành Tiêu dùng, Công nghiệp và Nguyên vật liệu là những ngành quan trọng, truyền dẫn lan tỏa tới các ngành khác. Đồng thời, không có chỉ số EPU nào được chọn có tác động đáng kể đến biến động toàn thị trường nhưng EPU lại có ảnh hưởng đến chỉ số lan tỏa lâu dài tới một số ngành ở Trung Quốc.

Tại Việt Nam, Nguyễn Thị Liên & cộng sự (2021) đã sử dụng mô hình GARCH-MIDAS để nghiên cứu vai trò của các biến vĩ mô lên độ biến động dài hạn chỉ số VN-Index và HNX-Index. Nghiên cứu chỉ rõ yếu tố vĩ mô có tác động đáng kể đến độ biến động dài hạn chỉ số thị trường chứng khoán tại Việt Nam. Kết quả khẳng định vai trò quan trọng hơn của các biến vĩ mô trong bối cảnh nền kinh tế ổn định so với các thời kỳ khác. Một số nghiên cứu khác chỉ tập trung vào phân tích độ biến động chung bằng các lớp mô hình GARCH. Chẳng hạn, Phạm Văn Chững & Hoàng Đức Mạnh (2013) kết hợp mô hình GARCH động với lý thuyết cực trị, phương pháp copula, hồi quy phân vị trong đo lường rủi ro cho lợi suất chỉ số thị trường. Hai tác giả chỉ ra tính bất đối xứng của hành vi tăng giá hay giảm giá với biên độ lớn của các cổ phiếu và VN-Index; và có sự khác nhau trong các giai đoạn. Tính bất đối xứng cũng được Hồ Thủy Tiên & cộng sự (2017) kiểm chứng bằng mô hình EGARCH. Tác giả cho thấy mô hình EGARCH đạt hiệu quả tốt nhất trong lớp mô hình GARCH bất đối xứng tại thị trường Việt Nam.

Như vậy, tổng quan nghiên cứu chỉ rõ vai trò khác nhau của các biến vĩ mô và độ biến động vĩ mô tại các thị trường phát triển và đang phát triển. Tăng trưởng là biến số quan trọng và có tác động ngược chiều tới độ biến động thị trường chứng khoán các nước phát triển, trong khi độ biến động tăng trưởng lại có tác động cùng chiều (Engle & cộng sự, 2013; Conrad & Loch, 2015). Ngược lại, Fang & cộng sự (2020) lại không đề cao vai trò của tăng trưởng trong dự báo độ biến động dài hạn. Vai trò của các biến vĩ mô cũng được khẳng định tại thị trường chứng khoán các nước đang phát triển (Zhou & cộng sự, 2020; Nguyễn Thị Liên & cộng sự, 2021). Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu dừng lại ở phân tích vai trò của biến vĩ mô, chưa sử dụng kết hợp đồng thời biến vĩ mô và độ biến động vĩ mô để đo lường ảnh hưởng tới độ biến động dài hạn và cũng chưa chỉ ra ảnh hưởng của chúng tới độ biến động ở cấp độ chỉ số ngành.

Trong khi đó, chỉ số ngành là chỉ số quan trọng phản ánh sự biến động chung của các cổ phiếu trong ngành. Biến động của nền kinh tế vĩ mô có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của các ngành, từ đó tác động đến hoạt động của từng công ty. Su & Liu (2021) đã xem xét phân tích độ biến động 10 ngành tại Trung Quốc, nhưng mới phân tích trong mối quan hệ với chỉ số EPU, mà chưa xem xét với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác. Một số nghiên cứu trước đó có đề cập đến mối quan hệ ở cấp độ ngành, nhưng chủ yếu thực hiện ở thị trường chứng khoán phát triển. Chẳng hạn, Elyasiani & Mansur (1998) phân tích độ nhạy của lợi suất cổ phiếu ngành ngân hàng theo lãi suất và độ biến động của lãi suất với mô hình GARCH-M. Dữ liệu của 56 cổ phiếu tại Mỹ giai đoạn 1970-1992 cho thấy lãi suất và độ biến động lãi suất cũng tác động trực tiếp tới độ biến động lợi suất cổ phiếu ngành ngân hàng. Arouri & cộng sự (2011) phân tích mức độ truyền biến động giữa biến động giá dầu mỏ và các chỉ số ngành trên thị trường chứng khoán ở Châu Âu và Mỹ bằng mô hình VAR-GARCH tổng quát và phát hiện sự biến động lan tỏa giữa giá dầu và lợi suất các ngành.

Như vậy, nghiên cứu về vai trò của các biến vĩ mô và độ biến động của chúng tới độ biến động các ngành tại các nước đang phát triển còn hạn chế. Điều này tạo động lực để chúng tôi thực hiện nghiên cứu này với

mục tiêu cung cấp minh chứng thực nghiệm về: (i) phản ứng của độ biến động thị trường chứng khoán theo các biến vĩ mô và độ biến động vĩ mô, đánh giá ở cấp độ ngành; (ii) sử dụng mô hình GARCH-MIDAS mở rộng với cả biến vĩ mô và độ biến động chứng - một cách tiếp cận chưa được sử dụng trong các phân tích tại Việt Nam cũng như các thị trường đang phát triển và chuyển đổi tương đương. Từ đó, hàm ý các chính sách, góp phần ý nghĩa trong bài toán phân tích rủi ro và chính sách điều tiết các ngành kinh tế khác nhau tại Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này phân tích ảnh hưởng của các yếu tố vĩ mô và độ biến động của chúng tới độ biến động dài hạn dựa vào mô hình GARCH-MIDAS (Engle & cộng sự, 2013). Nghiên cứu này thay thế phương trình phương sai ngắn hạn GARCH (2.3) bằng dạng mũ EGARCH (Nelson, 1991) nhằm kết hợp đánh giá hiệu ứng bất đối xứng. Bởi vì EGARCH được đánh giá phù hợp nhất trong lớp mô hình GARCH bất đối xứng tại thị trường chứng khoán Việt Nam (Hồ Thủy Tiên & cộng sự, 2017).

2.1. Mô hình GARCH-MIDAS chuẩn

Mô hình GARCH-MIDAS mô tả lợi suất trung bình, biến động ngắn hạn và biến động dài hạn theo quá trình:

$$r_{i,t} = \mu + \sqrt{\tau_t g_{i,t}} \varepsilon_{i,t} \quad \text{với } \forall i = 1, 2, \dots, N_t \quad (2.1)$$

Trong đó: $r_{i,t}$ là lợi suất của chỉ số, đo bằng hàm log lợi suất ngày i trong tháng t (có N_t ngày giao dịch). $\varepsilon_{i,t} | \Psi_{i-1,t}$ là thành phần sai số ngẫu nhiên, trong điều kiện thông tin $\Psi_{i-1,t}$ xảy ra tới ngày $(i-1)$ trong tháng t và $\varepsilon_{i,t} | \Psi_{i-1,t} \sim N(0,1)$.

Độ biến động, được đo bằng phương sai có điều kiện, phân tách làm hai thành phần:

$$\sigma_{i,t}^2 = \tau_t \cdot g_{i,t} \quad (2.2)$$

Thành phần thứ nhất, $g_{i,t}$ đo lường biến động trong ngày i (gọi là độ biến động ngắn hạn), biểu thị bởi quá trình GARCH (1,1):

$$g_{i,t} = (1 - \alpha - \beta) + \alpha \frac{(r_{i,t} - \mu)}{\tau_t} + \beta g_{i-1,t} \quad \text{với } \alpha > 0, \beta > 0 \text{ và } \alpha + \beta < 1 \quad (2.3)$$

Thành phần thứ hai, τ_t đo lường biến động trong tháng t (gọi là độ biến động dài hạn), biểu thị bằng hồi quy MIDAS:

$$\tau_t = m + \theta \sum_{k=1}^K \varphi_k(\omega_1, \omega_2) RV_{t-k} \quad (2.4)$$

Với RV_t là biến động thực tế hàng tháng (Realized Volatility): $RV_t = \sum_{i=1}^{N_t} r_{i,t}^2$ (2.5)

$\varphi_k(\omega_1, \omega_2)$ là trọng số của bộ lọc MIDAS thỏa mãn: $\sum_{k=1}^K \varphi_k(\omega_1, \omega_2) = 1$. Khi chỉ quan tâm độ lớn tác động φ_k , Amendola & cộng sự (2019) đã đưa ra ràng buộc $\omega_1 = 1$, cho phép sử dụng giá trị trọng số giảm đơn điệu theo ω_2 .

$$\varphi_k(\omega_2) = \frac{(1-k/K)^{\omega_2-1}}{\sum_{j=1}^K (j/K)^{\omega_2-1}} \quad (2.6)$$

Kết quả ước lượng mô hình GARCH-MIDAS với cấu trúc trễ tương ứng dựa trên giá trị hàm hợp lý (LLF), xác định theo công thức (2.7). Ước lượng tốt nhất được chọn sao cho LLF đạt giá trị cực đại.

$$LLF = \frac{1}{2} \sum_{t=1}^T \left[\log g_t(\Phi) \tau_t(\Phi) - \frac{(r_t - \mu)^2}{g_t(\Phi) \tau_t(\Phi)} \right] \quad (2.7)$$

2.2. Mô hình GARCH – MIDAS mở rộng với biến vĩ mô và độ biến động của biến vĩ mô

Mô hình dự báo độ biến động ngắn hạn dạng hàm mũ EGARCH (2.8) đánh giá hiệu ứng bất đối xứng trong ngắn hạn thông qua hệ số γ .

$$\log(\sigma_{i,t}^2) = \omega + \beta \log(\sigma_{i-1,t}^2) + \alpha \frac{|r_{i-1,t} - \mu|}{\sqrt{\sigma_{i-1,t}^2}} + \gamma \frac{r_{i-1,t} - \mu}{\sqrt{\sigma_{i-1,t}^2}} \quad (2.8)$$

Phương sai có điều kiện $\sigma_{i,t}^2$ được tách thành $\sigma_{i,t}^2 = \tau_t \cdot g_{i,t}$, và trong tháng t bất kỳ, độ biến động dài hạn τ_t là hằng số. Do đó, công thức (2.8) có thể viết lại thành (2.9):

$$\log(g_{i,t}) = \omega + \beta \log(g_{i-1,t}) + \alpha \frac{|r_{i-1,t} - \mu|}{\sqrt{\tau_t g_{i-1,t}}} + \gamma \frac{r_{i-1,t} - \mu}{\sqrt{\tau_t g_{i-1,t}}} \quad (2.9)$$

Mô hình dự báo độ biến động dài hạn mở rộng với biến vĩ mô và độ biến động vĩ mô theo (2.10).

$$\log \tau_t = m + \theta^{\text{level}} \sum_{k=1}^{K^{\text{level}}} \varphi_k(\omega_2) X_{t-k}^{\text{level}} + \theta^{\text{vol}} \sum_{k=1}^{K^{\text{vol}}} \varphi_k(\omega_2) X_{t-k}^{\text{vol}} \quad (2.10)$$

Với các biến X_{t-k}^{level} và X_{t-k}^{vol} là biến vĩ mô và độ biến động vĩ mô tại ngày tháng $t-k$. Theo Schwert (1989), độ biến động vĩ mô (macroeconomic volatility) có thể tính theo hai cách: (i) theo độ biến động không điều kiện bằng độ lệch chuẩn của các biến vĩ mô; hoặc (ii) theo tự hồi quy 12 giá trị trễ (12th-order autoregression) và biến giả theo tháng để ước lượng độ biến động vĩ mô hàng tháng, sau đó sai số của mô hình tự hồi quy này sẽ được tự hồi quy theo các sai số trễ và biến giả để dự báo độ biến động theo tháng:

$$X_t = \sum_{j=1}^{12} \alpha_j D_{jt} + \sum_{k=1}^{12} \beta_k X_{t-k} + \varepsilon_t \quad (2.11)$$

$$|\hat{\varepsilon}_t| = \sum_{j=1}^{12} \gamma_j D_j + \sum_{k=1}^{12} \rho_k |\hat{\varepsilon}_{t-k}| + u_t \quad (2.12)$$

Trong nghiên cứu này, chúng tôi ước lượng độ biến động vĩ mô theo cách thứ hai. Tức là sử dụng mô hình (2.11) bằng tự hồi quy 12 bậc trễ của biến vĩ mô X_t và biến giả theo tháng D_{jt} ($j = 1 \div 12$) để loại bỏ yếu tố tự tương quan và yếu tố mùa vụ. Sau đó, giá trị ước lượng $\hat{\varepsilon}_t^2$ từ mô hình (2.12) được dùng làm độ biến động vĩ mô.

Ước lượng của các hệ số θ^{level} và θ^{vol} lần lượt là tác động của các biến vĩ mô và độ biến động vĩ mô tới độ biến động thị trường chứng khoán theo tháng. Sự ảnh hưởng của biến vĩ mô và độ biến động vĩ mô lên độ biến động chỉ số trên thị trường chứng khoán được đánh giá qua các giá trị tác động biên tương đối ($\text{RME}_{\text{level}}^\tau$ và $\text{RME}_{\text{vol}}^\tau$). Giá trị này thay đổi phụ thuộc vào dấu của tham số θ^{level} , θ^{vol} và trọng số $\varphi_k(\omega_2)$.

$$\text{RME}_{\text{level}}^\tau = e^{\theta^{\text{level}} \cdot \varphi_k(\omega_2) \Delta X_{t-k}^{\text{level}}} - 1 \quad \text{và} \quad \text{RME}_{\text{vol}}^\tau = e^{\theta^{\text{vol}} \cdot \varphi_k(\omega_2) \Delta X_{t-k}^{\text{vol}}} - 1$$

Các tác động biên tương đối sẽ có ước lượng khác nhau theo độ trễ k trong hồi quy GARCH-MIDAS.

Dấu của tham số θ^{level} và θ^{vol} phản ánh tác động của biến vĩ mô tới độ biến động dài hạn τ_t , tác động là dương khi tham số hai giá trị ước lượng này dương và ngược lại.

3. Dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu là bộ chỉ số ngành SectorIndex hàng ngày từ 01 tháng 8 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) gồm 10 nhóm ngành cấp 1, với thông tin cụ thể từng ngành và giá trị đặc trưng tương ứng theo Bảng 1.

Bảng 1 thống kê giá trị đặc trưng phản ánh sự chênh lệch đáng kể của lợi suất trung bình và độ biến động

Bảng 1: Thống kê mô tả lợi suất bộ chỉ số SectorIndex

Nhóm ngành	Tên ngành	Lợi suất chỉ số	Trung bình (%)	Độ lệch chuẩn (%)	Hệ số bất đối xứng	Hệ số nhọn
1	Bất động sản	VNREAL	0,064	1,123	-0,368	2,293
2	Công nghiệp	VNIND	0,084	0,936	-0,861	6,212
3	Công nghệ thông tin	VNIT	0,095	1,268	-0,129	3,618
4	Hàng tiêu dùng thiết yếu	VNCONS	0,055	1,213	-0,118	5,305
5	Dịch vụ tiện ích	VNUTI	0,047	1,584	-0,161	2,241
6	Chăm sóc sức khỏe	VNHEAL	0,042	0,993	0,004	3,638
7	Năng lượng	VNENE	-0,017	2,028	0,001	2,109
8	Hàng tiêu dùng	VNCOND	0,037	0,914	-0,481	3,725
9	Tài chính	VNFIN	0,064	1,461	-0,075	3,615
10	Nguyên vật liệu	VNMAT	0,034	1,010	-0,522	3,310

Nguồn: Tính toán của các tác giả.

giữa các ngành. Cụ thể, Công nghệ thông tin và Công nghiệp có lợi suất trung bình cao hơn vượt trội so các ngành khác, đạt 0,095% và 0,084%/ngày. Lợi suất trung bình của ngành Tài chính và Bất động sản cũng tương đối cao, lớn hơn xấp xỉ khoảng 0,022% so với toàn bộ thị trường. Mặt khác, độ biến động thấp nhất thuộc về ngành Hàng tiêu dùng, Chăm sóc sức khỏe và Công nghiệp. Phần lớn các chuỗi lợi suất ngành có hệ số nhọn lớn hơn 3 và hệ số bất đối xứng đạt giá trị âm. Do đó, sử dụng EGARCH dạng loga giúp giảm bớt sự bất đối xứng khi dự báo độ biến động (Diebold & Yilmaz, 2008).

Biến vĩ mô sử dụng trong nghiên cứu là lãi suất liên ngân hàng (Interbank Interest Rate - IRATE) và chỉ số sản xuất công nghiệp (Industrial Production Index - IP) của Việt Nam hàng tháng từ tháng 08 năm 2013 đến tháng 12 năm 2019. Lãi suất liên ngân hàng được chọn làm đại diện cho lãi suất chung trong nền kinh tế vì: (i) theo Engle & cộng sự (2013), lãi suất đại diện cho tỷ lệ chiết khấu trong tương lai của các dòng tiền dự kiến, (ii) các biến lãi suất khác ở Việt Nam thường được neo theo lãi suất liên ngân hàng của ngân hàng nhà nước. Biến vĩ mô thứ hai là chỉ số IP, được công bố hàng tháng bởi tổng cục thống kê (GSO). Đây là chỉ số này phản ánh biến động thuần túy sản lượng đầu ra thực tế và tăng trưởng kinh tế hàng tháng (Girardin & Joyeux, 2013). Độ biến động của biến IRATE và IP được tính theo Schwert (1989) bằng mô hình (2.11) và (2.12).

4. Kết quả thực nghiệm

4.1. Vai trò của chỉ số sản xuất công nghiệp tới độ biến động dài hạn các chỉ số ngành

Nghiên cứu này phân tích độ biến động của các chỉ số ngành bằng cách hồi quy lợi suất và độ biến động của mỗi ngành theo chỉ số IP và độ biến động chỉ số IP (VolIP) thông qua mô hình GARCH-MIDAS, cụ thể như sau:

$$r_{j,i,t} = \mu_j + \sqrt{\tau_{j,t} g_{j,i,t}} \varepsilon_{j,i,t}$$

$$\log(g_{j,i,t}) = \omega_j + \beta_j \log(g_{j,i-1,t}) + \alpha_j \frac{|r_{j,i-1,t} - \mu_j|}{\sqrt{\tau_{j,t} g_{j,i-1,t}}} + \gamma_j \frac{r_{j,i-1,t} - \mu_j}{\sqrt{\tau_{j,t} g_{j,i-1,t}}}$$

$$\log \tau_{j,t} = m_j + \theta_j^{IP} \sum_{k=1}^{K^{IP}} \varphi_k(\omega_2^{IP}) IP_{t-k} + \theta_j^{VolIP} \sum_{k=1}^{K^{VolIP}} \varphi_k(\omega_2^{VolIP}) VolIP_{t-k}$$

với j là chỉ số ngành j (j = 1,10)

Kết quả ở Bảng 2 cho 10 mô hình tương ứng với 10 ngành khác nhau phản ánh vai trò của chỉ số IP và độ biến động chỉ số IP khác nhau giữa các ngành trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Cụ thể hơn, ngành Hàng tiêu dùng thiết yếu, Chăm sóc sức khỏe, Năng lượng và Dịch vụ tiện ích bị ảnh hưởng trực tiếp từ chỉ số IP và độ biến động của chỉ số IP. Ước lượng $\hat{\theta}^{level}$ và $\hat{\theta}^{vol}$ trong mô hình [4], [5], [6] và [7] đều dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cho thấy IP và độ biến động của chỉ số này tăng lên làm tăng độ biến động chỉ số 4 ngành kể trên. Trong đó, ngành Hàng tiêu dùng thiết yếu chịu tác động mạnh và lâu dài hơn so với các ngành khác. Lược đồ trọng số trễ của ngành Hàng tiêu dùng thiết yếu theo biến IP^{level} (Hình 1) mô tả trọng số tác động 0,073 lên trễ bậc 1 và 0,0705 lên trễ bậc 2. Như vậy, nếu chỉ số IP tăng

Bảng 2: Mô hình GARCH-MIDAS [MH] của các chỉ số ngành theo IP và độ biến động của IP

MH	Tên ngành	μ	α	β	γ	θ^{level}	ω_2^{level}	θ^{vol}	ω_2^{vol}
[1]	Bất động sản	0,065*	0,044***	0,968***	-0,027*	0,010	19,054	0,002	154,766
[2]	Công nghiệp	0,080**	0,162***	0,738***	0,059	-0,026	1,841	0,040*	1,033***
[3]	Công nghệ thông tin	0,093*	0,000	0,462**	0,210**	-0,038***	3,458*	-0,006	5,526
[4]	Hàng tiêu dùng thiết yếu	0,061	0,118***	0,811***	0,027	0,067***	12,966***	0,068***	1,164***
[5]	Dịch vụ tiện ích	0,026	0,048**	0,855***	0,075**	0,033***	19,015	0,057***	1,312***
[6]	Chăm sóc sức khỏe	-0,005	0,183***	0,475***	0,064	0,058***	19,308***	0,066***	1,919***
[7]	Năng lượng	-0,105	0,039**	0,828**	0,117***	0,048***	13,511***	0,082***	1,358***
[8]	Hàng tiêu dùng	0,043	0,111***	0,875***	-0,016	-0,022	1,819	-0,002	6,564
[9]	Tài chính	0,053	0,039***	0,902***	0,057*	-0,010	3,268	-0,003	8,271
[10]	Nguyên vật liệu	0,040	0,117***	0,766***	0,054	-0,044**	1,133	0,025	1,185***

Ghi chú: *, ** và *** biểu thị hệ số có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%.

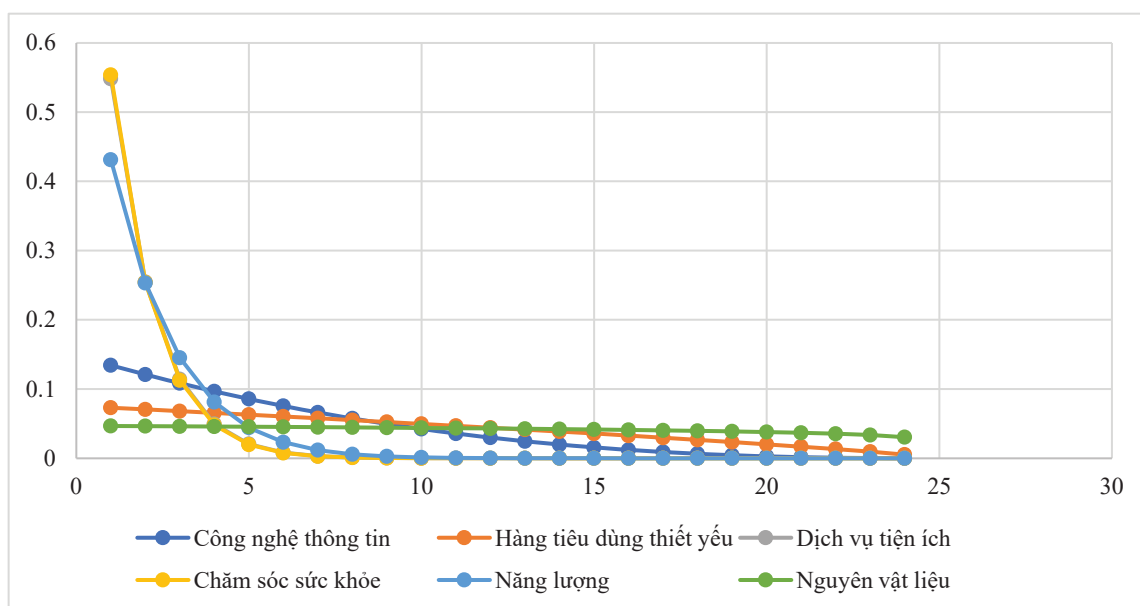
Nguồn: Tính toán của tác giả.

1 điểm ở tháng hiện tại sẽ tăng độ biến động chỉ số ngành Hàng tiêu dùng thiết yếu trong tháng tiếp theo lên $e^{0,067 \times 0,073 \times 0,01} - 1 = 0,000049$ hay 0,49 điểm; và chỉ số IP của tháng trước tăng 1 điểm sẽ tăng độ biến động chỉ số ngành này tháng tiếp theo lên $e^{0,067 \times 0,0705 \times 0,01} - 1 = 0,000047$ hay 0,47 điểm. Hình 1 cũng cho thấy biến IP và độ biến động IP tác động nhanh tới độ biến động ngành Chăm sóc sức khỏe và Dịch vụ tiện ích, nhưng sự ảnh hưởng này sẽ nhanh chóng giảm đi trong khoảng thời gian 2-3 tháng.

Bảng 1 cũng chỉ ra hệ số ước lượng $\hat{\theta}^{level}$ trong mô hình [3] và [10] của ngành Công nghệ thông tin và Nguyên vật liệu tương ứng là -0,038 và -0,044, đạt giá trị âm và có ý nghĩa thống kê 5%. Điều này cho thấy tăng trưởng sản xuất công nghiệp sẽ giúp ổn định hai chỉ số ngành Công nghệ thông tin và Nguyên vật liệu trong dài hạn. Nếu chỉ số IP tăng 1 điểm ở tháng hiện tại sẽ làm biến động chỉ số ngành Công nghệ thông tin và Nguyên vật liệu trong tháng tiếp theo giảm 0,51 điểm và 0,205 điểm tương ứng. Hình 1 mô tả biến IP có tác động lâu dài tới độ biến động ngành Công nghệ thông tin và Nguyên vật liệu do trọng số trễ giảm chậm. Mặt khác, kết quả ước lượng hệ số $\hat{\theta}^{vol}$ trong mô hình [3] và [10] đều không có ý nghĩa thống kê, phản ánh ảnh hưởng của độ biến động IP là không đáng kể.

Độ biến động của các chỉ số ngành còn lại gồm Bất động sản, Tài chính, Công nghiệp và Hàng tiêu dùng dường như không bị ảnh hưởng đáng kể IP và độ biến động chỉ số này do ước lượng của cả hệ số θ^{level} và θ^{vol} trong mô hình GARCH-MIDAS đều không có ý nghĩa thống kê. Ngoại trừ trường hợp của ngành Công nghiệp, ước lượng của hệ số θ^{vol} là 0,040 có ý nghĩa thống kê 10%. Sự tăng lên của độ biến động chỉ số IP làm tăng đáng kể độ biến động của ngành Công nghiệp.

Hình 1: Trọng số trễ tác động của IP



Ngoài ra, ước lượng hệ số γ ở trong tất cả các mô hình ở Bảng 2 cho phép đánh giá hiệu ứng bất đối xứng trong ngắn hạn. Nhìn chung, thị trường chứng khoán Việt Nam tồn tại hiệu ứng bất đối xứng ở nhiều ngành, điển hình như ngành Công nghệ thông tin, Dịch vụ tiện ích, Năng lượng và Tài chính.

4.2. Vai trò của lãi suất tới độ biến động dài hạn của các chỉ số ngành

Vai trò của lãi suất (IRATE) và độ biến động lãi suất (Vol_{IRATE}) đối với độ biến động chỉ số ngành j được ước lượng theo mô hình:

$$\log \tau_t = m + \theta^{IRATE} \sum_{k=1}^{K^{IRATE}} \varphi_k(\omega_2^{IRATE}) IRATE_{t-k} + \theta^{Vol_{IRATE}} \sum_{k=1}^{K^{Vol_{IRATE}}} \varphi_k(\omega_2^{Vol_{IRATE}}) Vol_{IRATE,t-k}$$

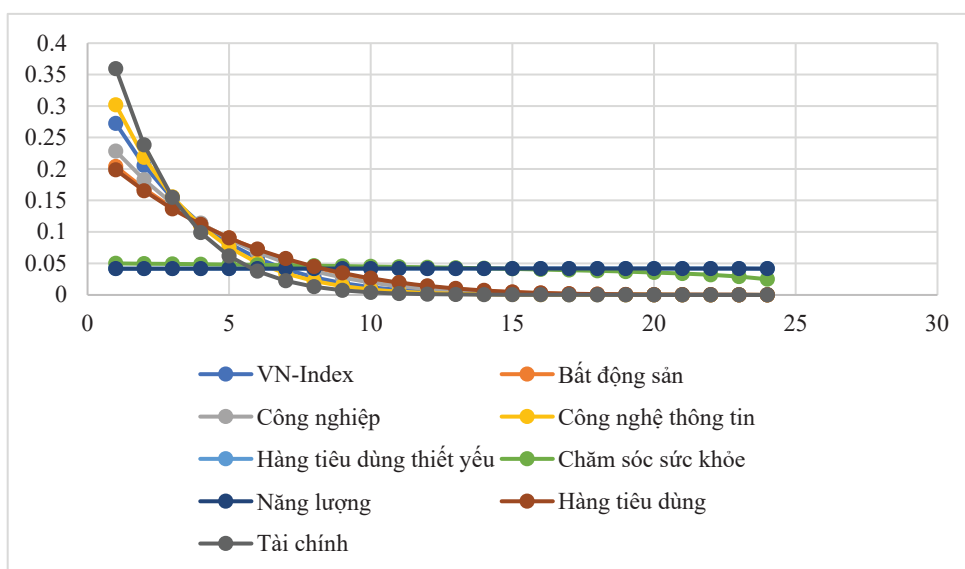
Kết quả 10 mô hình ở Bảng 3 cho thấy lãi suất và độ biến động của lãi suất có chiều tác động khác biệt rõ rệt tới các ngành trên thị trường chứng khoán so với biến IP và độ biến động IP.

Bảng 3: Mô hình GARCH-MIDAS của các chỉ số ngành với lãi suất và độ biến động của lãi suất

MH	Nhóm ngành	μ	α	β	γ	θ^{level}	ω_2^{level}	θ^{vol}	ω_2^{vol}
[11]	Bất động sản	0,069*	0,038***	0,970***	-0,017	-1,158**	5,471**	-5,025	1,307*
[12]	Công nghiệp	0,079**	0,215***	0,626***	0,082	-1,385***	6,214**	8,405**	1,694***
[13]	Công nghệ thông tin	0,096*	0,021	0,642***	0,140*	-0,564***	8,609**	-0,308	20,627
[14]	Hàng tiêu dùng thiết yếu	0,062	0,140***	0,732***	0,054	1,050***	1,000**	-6,535***	6,240**
[15]	Dịch vụ tiện ích	0,044	0,070***	0,882***	0,029	0,124	1,000	1,814	2,048
[16]	Chăm sóc sức khỏe	0,002	0,184***	0,691***	-0,013	1,270***	1,218***	-3,691	4,990
[17]	Năng lượng	-0,086	0,064***	0,847***	0,077***	0,675*	1,000	-2,060	6,022
[18]	Hàng tiêu dùng	0,037	0,115***	0,825***	0,001	-1,094**	5,306*	9,898***	1,525***
[19]	Tài chính	0,053	0,019	0,877***	0,077**	-1,112***	10,671***	5,668**	1,000**
[20]	Nguyên vật liệu	0,047	0,122***	0,764***	0,040	-0,878**	5,660	2,220	1,000

Bảng 3 chỉ ra xu hướng tác động ngược chiều giữa lãi suất tới độ biến động dài hạn ở nhiều ngành trên thị trường chứng khoán Việt Nam, với các hệ số ước lượng của biến IRATE là âm và có ý nghĩa thống kê trong mô hình [11], [12], [13], [18], [19], và [20]. Đáng chú ý là ngành Tài chính, Bất động sản, Công nghiệp và Hàng tiêu dùng còn chịu ảnh hưởng bởi cả độ biến động của lãi suất. Khi độ biến động lãi suất tăng sẽ làm tăng độ biến động chỉ số các ngành này. Hình 2 mô tả ảnh hưởng nhanh chóng của lãi suất tới độ biến động của các chỉ số ngành. Nhất là trong bối cảnh ngành Tài chính, độ biến động chung các cổ phiếu ngành này thay đổi lập tức theo lãi suất, và ảnh hưởng cũng giảm đi nhanh chóng, trung bình khoảng sau 5-6 tháng.

Hình 2: Trọng số trễ tác động của IRATE



Một số ngành lại chứng kiến mối quan hệ cùng chiều của lãi suất tới độ biến động dài hạn chỉ số ngành do ước lượng của θ^{level} trong mô hình [14], [16] và [17] dương và có ý nghĩa thống kê, tương ứng với ngành Hàng tiêu dùng thiết yếu, Chăm sóc sức khỏe và Năng lượng. Thậm chí, độ biến động lãi suất tăng sẽ làm giảm độ biến động của chỉ số ngành Hàng tiêu dùng thiết yếu, với hệ số ước lượng θ^{vol} là -6,535 có ý nghĩa

thống kê mức 1%. Dịch vụ tiện ích là ngành không bị ảnh hưởng đáng kể bởi cả lãi suất và độ biến động của lãi suất.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này quan tâm thành phần độ biến động dài hạn các chỉ số ngành trên thị trường chứng khoán do vai trò quan trọng của chúng trong quản lý danh mục đầu tư. Kết quả đánh giá ảnh hưởng của chính sách vĩ mô, gồm chính sách tiền tệ và tăng trưởng tới độ biến động các ngành trên thị trường chứng khoán Việt Nam, điều mà vẫn ít được đề cập ở các nghiên cứu trước đây. Nghiên cứu này ước lượng mô hình GARCH-MIDAS mở rộng với biến vĩ mô và độ biến động của biến vĩ mô trong bối cảnh thị trường giai đoạn 2013-2019, với một số kết quả đáng chú ý.

Thứ nhất, các tín hiệu tăng trưởng dẫn đến các phản ứng khác nhau tới độ biến động các chỉ số ngành. Trong đó, tăng trưởng tích cực giúp giảm độ biến động các cổ phiếu ngành Công nghệ thông tin và Nguyên vật liệu nhưng làm cho ngành Hàng tiêu dùng thiết yếu, Dịch vụ tiện ích, Chăm sóc sức khỏe, Năng lượng lại biến động mạnh hơn. Thậm chí, sự ổn định của chính sách tăng trưởng còn ảnh hưởng đáng kể tới độ biến động các ngành thuộc nhóm lĩnh vực Công nghiệp, Hàng tiêu dùng thiết yếu, Dịch vụ tiện ích, Chăm sóc sức khỏe và Năng lượng. Điều này bởi vì tăng trưởng sản xuất công nghiệp thể hiện thu nhập của các doanh nghiệp trong nền kinh tế tăng lên, từ đó tác động trực tiếp tới dòng thu nhập và kích thích các ngành giao dịch sôi động hơn, dẫn đến độ biến động mạnh hơn. Kết quả này cho thấy vai trò quan trọng của chính sách tăng trưởng và độ ổn định của chính sách này đối với hầu hết các ngành tại thị trường chứng khoán Việt Nam. Vì vậy, các nhà đầu tư nắm giữ cổ phiếu ngành Hàng tiêu dùng thiết yếu, Dịch vụ tiện ích, Chăm sóc sức khỏe, Năng lượng cần tính đến sự thay đổi của các chính sách tăng trưởng vĩ mô trong dự báo rủi ro trong dài hạn.

Thứ hai, chính sách lãi suất giúp thị trường chứng khoán ổn định hơn trên hầu hết các ngành ở Việt Nam nhưng độ ổn định của chính sách này không có tác động đáng kể. Ảnh hưởng của chính sách lãi suất tới độ biến động của các ngành mạnh và rộng hơn so với chính sách tăng trưởng. Nó tác động tới hầu như tất cả các ngành trên toàn bộ thị trường. Do lãi suất thể hiện chi phí sử dụng vốn đầu tư và chi phí lãi vay, nên tác động tới nhiều ngành tại Việt Nam. Nhất là trong bối cảnh ngành Tài chính, Bất động sản, Công nghiệp và Hàng tiêu dùng. Khi chính sách lãi suất kém ổn định sẽ làm tăng độ biến động chỉ số các ngành này. Điều này cho thấy ảnh hưởng sâu rộng của chính sách lãi suất tới các ngành trên thị trường chứng khoán. Các nhà đầu tư có danh mục tài sản thuộc các ngành Tài chính, Bất động sản, Công nghiệp và Hàng tiêu dùng cần thận trọng đối với chính sách thay đổi lãi suất của Ngân hàng nhà nước.

Cuối cùng, thị trường chứng khoán Việt Nam tồn tại hiệu ứng bất đối xứng, không chỉ tồn tại ở độ biến động chỉ số sản giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), mà tồn tại ở hầu hết các ngành. Điều này cho thấy các cú sốc âm và cú sốc dương trong quá khứ ảnh hưởng khác nhau tới độ biến động của các ngành này, như ngành công nghệ thông tin, dịch vụ tiện ích, năng lượng và tài chính. Vì vậy, các nhà đầu tư cần tính toán cẩn trọng đối với chiều tăng hoặc giảm của các cú sốc này bên cạnh độ lớn của các cú sốc trong quản trị rủi ro danh mục đầu tư. Các nhà quản lý thị trường và nhà quản trị rủi ro cần có các phương pháp dự báo độ biến động và phòng hộ rủi ro phù hợp trong cả ngắn hạn và dài hạn, điều chỉnh liên tục kịp thời theo các chính sách lãi suất của ngân hàng nhà nước và các chính sách khuyến khích tăng trưởng trong bối cảnh nền kinh tế đang phát triển tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Amendola, A., Candila, V. & Gallo, G.M. (2019), 'On the asymmetric impact of macro-variables on volatility', *Economic Modelling*, 76, 135-152.
- Arouri, M.E.H., Jouini, J. & Nguyen, D.K. (2011), 'Volatility spillovers between oil prices and stock sector returns: Implications for portfolio management', *Journal of International money and finance*, 30(7), 1387-1405.
- Asgharian, H., Hou, A.J. & Javed, F. (2013), 'The importance of the macroeconomic variables in forecasting stock return variance: A GARCH-MIDAS approach', *Journal of Forecasting*, 32(7), 600-612.
- Bollerslev, T. (1986), 'Generalized autoregressive conditional heteroskedasticity', *Journal of econometrics*, 31(3), 307-327.
- Conrad, C. & Kleen, O. (2020), 'Two are better than one: Volatility forecasting using multiplicative component

-
- GARCH-MIDAS models', *Journal of Applied Econometrics*, 35(1), 19-45.
- Conrad, C. & Loch, K. (2015), 'The variance risk premium and fundamental uncertainty', *Economics Letters*, 132, 56-60.
- Diebold, F.X. & Yilmaz, K. (2008), *Macroeconomic volatility and stock market volatility*, worldwide No. w14269, National Bureau of Economic Research.
- Elyasiani, E. & Mansur, I. (1998), 'Sensitivity of the bank stock returns distribution to changes in the level and volatility of interest rate: A GARCH-M model', *Journal of Banking & Finance*, 22(5), 535-563.
- Engle, R.F. (1982), 'Autoregressive conditional heteroscedasticity with estimates of the variance of United Kingdom inflation', *Econometrica: Journal of the econometric society*, 50, 987-1007.
- Engle, R.F., Ghysels, E. & Sohn, B. (2013), 'Stock market volatility and macroeconomic fundamentals', *Review of Economics and Statistics*, 95(3), 776-797.
- Fang, T., Lee, T.H. & Su, Z. (2020), 'Predicting the long-term stock market volatility: A GARCH-MIDAS model with variable selection', *Journal of Empirical Finance*, 58, 36-49.
- Girardin, E. & Joyeux, R. (2013), 'Macro fundamentals as a source of stock market volatility in China: A GARCH-MIDAS approach', *Economic Modelling*, 34, 59-68.
- Hồ Thủy Tiên, Hồ Thu Hoài & Ngô Văn Toàn (2017), 'Mô hình hóa biến động thị trường chứng khoán: Thực nghiệm từ Việt Nam', *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, 33(3), 1-11.
- Lee, W.Y., Jiang, C.X. & Indro, D.C. (2002), 'Stock market volatility, excess returns, and the role of investor sentiment', *Journal of banking & Finance*, 26(12), 2277-2299.
- Liu, M., Lee, C.C. & Choo, W.C. (2021), 'An empirical study on the role of trading volume and data frequency in volatility forecasting', *Journal of Forecasting*, 40(5), 792-816.
- Moskowitz, T.J. & Grinblatt, M. (1999), 'Do industries explain momentum?', *The Journal of finance*, 54(4), 1249-1290.
- Nelson, D.B. (1991), 'Conditional heteroskedasticity in asset returns: A new approach', *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 59(2), 347-370.
- Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Thị Minh & Nguyễn Thị Thu Hà (2021), 'Tác động của các biến vĩ mô lên độ biến động thị trường chứng khoán - Nghiên cứu thực nghiệm sử dụng mô hình GARCH-MIDAS tại Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 291, 15-24.
- Peiro, A. (2016), 'Stock prices and macroeconomic factors: Some European evidence', *International Review of Economics & Finance*, 41, 287-294.
- Pham, V.C. & Hoang, D.M. (2013), 'An application of copula and quantile regression to analyse the dependence of some returns of share on Vietnam stock market', *Southeast Asian Journal of Sciences*, 2(2), 178-192.
- Ross, S.A. (1976), 'The arbitrage theory of capital asset pricing', *Journal of Economic Theory*, 13(3), 341-360.
- Schwert, G.W. (1989), 'Why does stock market volatility change over time?', *The journal of finance*, 44(5), 1115-1153.
- Su, X. & Liu, Z. (2021), 'Sector volatility spillover and economic policy uncertainty: Evidence from China's stock market', *Mathematics*, 9(12), p.1411.
- Yin, K., Liu, Z. & Jin, X. (2020), 'Interindustry volatility spillover effects in China's stock market', *Physica A: Statistical Mechanics and its Applications*, 539, p.122936.
- Zhou, Z., Fu, Z., Jiang, Y., Zeng, X. & Lin, L. (2020), 'Can economic policy uncertainty predict exchange rate volatility? New evidence from the GARCH-MIDAS model', *Finance Research Letters*, 34, p.101258.

LỢI THẾ SO SÁNH VÀ KHẢ NĂNG CẠNH TRANH CỦA CÁC SẢN PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM – CÁCH TIẾP CẬN ĐÁNH GIÁ TỪ CÁC CHỈ SỐ LỢI THẾ SO SÁNH

Trần Lan Hương

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: lanhuong1702@gmail.com

Trần Thị Phương Dịu

Học Viện tài chính

Mã bài: JED - 685

Ngày nhận bài: 29/05/2022

Ngày nhận bài sửa: 08/07/2022

Ngày duyệt đăng: 19/07/2022

Tóm tắt

Nghiên cứu này đánh giá lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường thế giới giai đoạn 2010-2020 theo các chỉ số do Balassa đề xuất và có sử dụng một số chỉ số bổ sung. Kết quả nghiên cứu chỉ ra: (i) Việt Nam có lợi thế so sánh và có khả năng cạnh tranh hiện hữu đối với các mã sản phẩm HS-03, 08, 10, 11, 14, 16; (ii) Có lợi thế so sánh, không có khả năng cạnh tranh hiện hữu đối với mã HS-09; (iii) Không có lợi thế so sánh, có khả năng cạnh tranh hiện hữu đối với mã sản phẩm HS-20, 22, 24 và các mã còn lại Việt Nam không có lợi thế so sánh, không có khả năng cạnh tranh hiện hữu. Hàm ý chính sách rút ra từ nghiên cứu là việc cần phải xây dựng chiến lược xuất khẩu theo từng nhóm nông sản và các chính sách cũng cần phải được xây dựng một cách cụ thể dựa trên đặc điểm lợi thế so sánh của từng nhóm hàng.

Từ khóa: lợi thế so sánh, nông sản, xuất khẩu, Việt Nam.

Mã JEL: Q13, F14, C55

Revealed Comparative Advantage and competitiveness of Agricultural export commodities in Vietnam - An Evaluation from comparative advantage indices

Abstract:

This study aims to evaluate the revealed comparative advantage and competitiveness of Vietnam's agricultural export commodities to the global market in the period 2010-2020 according to the comparative advantage indices proposed by Balassa and use some additional indicators. The research results show that: (i) Vietnam has revealed comparative advantage and the revealed competitiveness for commodities codes HS-03, 08, 10, 11, 14, 16; (ii) Revealed comparative advantage, unrevealed competitiveness for commodity code HS-09; (iii) Unrevealed comparative advantage and revealed competitiveness for the commodities codes HS20, 22, 24 and the other codes Vietnam has unrevealed comparative advantage and unrevealed competitiveness. The policy implication drawn from the study is that it is necessary to develop an export strategy for each group of agricultural products and policies need to be specifically formulated based on the comparative advantage of each commodity.

Keywords: comparative advantage, agricultural products, export, Vietnam.

JEL Codes: Q13, F14, C55

1. Giới thiệu

Nông sản là một trong những ngành xuất khẩu quan trọng của Việt Nam, đóng góp tích cực vào kim ngạch xuất khẩu chung của cả nước trong những năm qua. Nổi bật là: (1) Tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành bình quân đạt 2,62%/năm; (2) Tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt 190,5 tỷ USD, riêng năm 2020 đạt 41,25 tỷ USD (Minh Phúc, 2021); Công nghiệp chế biến nông sản phát triển nhanh cùng với ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng cho nông sản. Thị trường tiêu thụ nông sản được mở rộng, đến nay, nông sản Việt đã đến trên 196 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có những thị trường khó tính như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU...; tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2016 - 2020 đạt 190,5 tỷ USD, riêng năm 2020 đạt 41,25 tỷ USD (Minh Phúc, 2021), vượt mục tiêu đề ra, đưa Việt Nam vào nhóm nước đứng đầu Đông Nam Á và có thứ hạng cao trên thế giới về xuất khẩu nông sản. Qua đó từng bước, khẳng định chất lượng nông sản Việt đã đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Tuy đã có nhiều nỗ lực và thành công để phát triển, mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản, nhưng thực tế hoạt động xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam vẫn còn gặp nhiều khó khăn như: Công nghệ sản xuất lạc hậu, chủ yếu là sơ chế đơn giản; Năng lực quản lý, kinh doanh còn hạn chế. Các mặt hàng nông sản có sức cạnh tranh kém; Chưa có thương hiệu trên thị trường quốc tế; chủ yếu xuất khẩu dưới dạng thô nên giá trị gia tăng không nhiều. Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập kinh tế thế giới sâu rộng như hiện nay sẽ tạo ra nhiều cơ hội cũng như đặt ra các thách thức đối với các sản phẩm nông sản xuất khẩu. Do đó, việc phân tích lợi thế so sánh của từng mã hàng hóa cụ thể là yếu tố cần thiết và là cơ sở quan trọng để xây dựng chiến lược phát triển nông sản xuất khẩu của Việt Nam cũng như có những chính sách phù hợp cho từng sản phẩm nhằm khai thác và tận dụng tối đa lợi thế so sánh, tham gia thành công vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Trên thực tế, việc sử dụng các chỉ số Balassa và một số các chỉ số được đề xuất bởi các nhà nghiên cứu khác để đánh giá lợi thế so sánh của một mặt hàng là không mới và đã được áp dụng phổ biến trong nhiều nghiên cứu cả trong và ngoài nước. Song việc đánh giá lợi thế so sánh thông qua các chỉ số này vẫn là phương pháp tối ưu và hiệu quả nhất hiện nay trong việc đưa ra một bức tranh đầy đủ về lợi thế cạnh tranh của một sản phẩm nào đó với các tiêu chí, khía cạnh đánh giá đa chiều. Kết quả nghiên cứu vẫn được coi là cơ sở khoa học quan trọng giúp các nhà quản lý và hoạch định chính sách ra quyết định trong thiết kế chuỗi giá trị nông nghiệp, xây dựng chính sách phát triển và chiến lược xuất khẩu đối với từng nhóm nông sản có lợi thế so sánh theo mức độ khác nhau.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu nước ngoài

Trong một số tài liệu nghiên cứu về lợi thế sánh của hàng nông sản ASEAN, các nghiên cứu cũng đề cập đến lợi thế so sánh của hàng nông sản Việt Nam trong tương quan so sánh với lợi thế so sánh hàng nông sản của các quốc gia khác trong khu vực. Nghiên cứu của Chandran & cộng sự (2011) đã sử dụng chỉ số cường độ thương mại (TII) và chỉ số lợi thế so sánh bộc lộ (RCA) để phân tích thương mại giữa Ấn Độ và ASEAN từ năm 1990 đến năm 2007. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra, các quốc gia Việt Nam, Thái Lan, Indonesia, Malaysia và Philippines đều bộc lộ lợi thế so sánh đối với cả hàng nông sản và hàng thực phẩm trong quan hệ thương mại với Ấn Độ (theo thứ tự giảm dần của giá trị RCA). Tương tự như vậy, nghiên cứu của Hoàng & cộng sự (2017) đã đo lường lợi thế cạnh tranh tĩnh và lợi thế cạnh tranh động của ngành nông nghiệp của Việt Nam bằng cách sử dụng chỉ số lợi thế thương mại tương đối (RTA). Tính động của các chỉ số RTA được kiểm nghiệm bằng ba cách: phương pháp OLS, ma trận Markov và phân tích xu hướng. Kết quả của nghiên cứu cho thấy Việt Nam nhìn chung đã đạt được lợi thế cạnh tranh mạnh mẽ trong ngành trồng trọt và ngành thủy sản trong khi lĩnh vực chăn nuôi và lĩnh vực thực phẩm chế biến thể hiện lợi thế cạnh tranh yếu. Mô hình hồi quy cho thấy rằng quốc gia có mô hình hội tụ về lợi thế cạnh tranh nông nghiệp, ma trận Markov chứng minh sự ổn định của các giá trị RTA và phân tích xu hướng chỉ ra rằng Việt Nam đạt được các xu hướng tăng RTA trong 12 lĩnh vực nông nghiệp trong khi RTA có xu hướng mất dần trong 28 lĩnh vực nông nghiệp. Nghiên cứu của Fukase & Martin (1999) đã sử dụng phương pháp tính toán do Balassa đề xuất để tính RCA cho 96 ngành theo tiêu chuẩn (SITC) cho 10 nước ASEAN trong giai đoạn 1990-1995, kết quả đã chỉ ra Việt Nam có RCA ở các hàng hóa sơ cấp như cá, ngũ cốc, dầu thực vật, gỗ, cao su, than đá và dầu mỏ; các hàng hóa thâm dụng lao động như quần áo và giày dép. Việt Nam không cạnh tranh trực

tiếp với các nước như Singapore và Malaysia (phát triển hơn) nhưng lại cạnh tranh trực tiếp với Thái Lan, Myanmar về một số sản phẩm như gạo.

2.2. Tổng quan nghiên cứu trong nước

Nghiên cứu của *Nguyễn Tiến Trung (2002)* đã tính toán chỉ số ERP (tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu), ESI (chỉ số tương đồng xuất khẩu) và RCA cho một số nước ASEAN (Thái Lan, Singapore, Việt Nam, Indonesia, Malaysia và Philippine). Ngành được tính toán phân loại theo SITC, nguồn số liệu lấy từ ITC cho giai đoạn 1995-1998. Kết quả cho thấy các nước ASEAN được xem xét có lợi thế trong 16 nhóm hàng truyền thống khi thực hiện thương mại thế giới Việt Nam và Indonesia là những đối thủ cạnh tranh chính với nhau ở các ngành SITC 32, SITC 85 và SITC 071. Việt Nam và Malaysia cạnh tranh với nhau ở nhóm ngành SITC 42. Việt Nam và Thái Lan cùng có lợi thế ở các hàng hóa sơ cấp như cà phê, hạt dầu, cao su, cá, than đá, gỗ, giấy, dép, quần áo và nội thất. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này tác giả chưa xem xét trực tiếp RCA của Việt Nam trong ASEAN, mà chỉ so sánh RCA của Việt Nam với thế giới và 5 nước ASEAN với thế giới.

Nghiên cứu của *Vũ Thị Thu Hương (2020)* đánh giá lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU đồng thời phân tích tính ổn định và xu thế của lợi thế thương mại so sánh giai đoạn 2003-2018. Kết quả cho thấy: (i) Việt Nam có lợi thế so sánh và chuyên môn hóa xuất khẩu trong nhóm nông sản theo mã HS trong hệ thống hài hòa thuế quan gồm: Cà phê, chè và gia vị (HS09); Trái cây và các loại hạt ăn được (HS08); Cá và các chế phẩm từ thịt, cá (HS03, HS16); (ii) Nhóm nông sản có lợi thế so sánh nhưng chưa chuyên môn hóa xuất khẩu gồm: Sản phẩm của ngành xay xát; mạch nha; tinh bột (HS11); Các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột (HS19); Các chế phẩm ăn được khác (HS21); (iii) Nhóm nông sản chuyên môn hóa xuất khẩu nhưng không có lợi thế so sánh chủ yếu thuộc nhóm rau và chế phẩm từ rau, quả, hạt, ngũ cốc; (iv) Nhóm nông sản không có lợi thế so sánh hoặc chuyên môn hóa xuất khẩu chủ yếu thuộc nhóm thực phẩm chế biến. Ngoài ra, kết quả cũng chỉ ra nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang EU có lợi thế so sánh hội tụ theo thời gian và các nhóm nông sản có lợi thế so sánh yếu ban đầu sẽ tăng lên theo thời gian, trong khi các nông sản có lợi thế so sánh mạnh ban đầu sẽ giảm theo thời gian.

Nghiên cứu của MUTRAP (2002) đã tính toán ERP và RCA cho 60 ngành theo phân loại HS. RCA được kết hợp xem xét với ERP và tỷ lệ xuất khẩu trên sản lượng để đưa ra một số kết luận về khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp chế tạo Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra bản thân chỉ số RCA không phản ánh lợi thế cạnh tranh. Các ngành có RCA cao lớn hơn 1 gồm sản phẩm thủy tinh, sản phẩm giấy, nguyên vật liệu xây dựng khác, nước hoa và bột giặt, may mặc, xe đạp và phụ kiện. Hầu hết các ngành còn lại có RCA thấp hơn 1. Nghiên cứu ủng hộ quan điểm cho rằng ngành công nghiệp chế tạo của Việt Nam có khả năng cạnh tranh thấp, ngoại trừ một số ngành công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động.

Như vậy, cũng đã có khá nhiều công trình xem xét lợi thế so sánh của hàng xuất khẩu nói chung và hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam nói riêng. Các kết luận cũng khá đa dạng và nhiều chiều, nghiên cứu này hướng tới cách tiếp cận xem xét lợi thế so sánh của hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam theo các chỉ số do Balassa đề xuất và sử dụng kết hợp một số chỉ tiêu bổ sung khác.

3. Phương pháp nghiên cứu

Chỉ số về lợi thế so sánh bậc lộ lần đầu tiên được giới thiệu bởi Liesner (1958) và được phát triển bởi Balassa để đo lường lợi thế so sánh của một quốc gia về một hàng hóa nào đó (Balassa, 1965). Chỉ số lợi thế so sánh bậc lộ (RCA) được định nghĩa là tỷ lệ giữa tỷ trọng xuất khẩu của một quốc gia về một loại hàng hóa so với tỷ trọng của hàng hóa đó trong tổng xuất khẩu hàng hóa của thế giới (hoặc quốc gia khác):

$$RCA_{ij} = \frac{\frac{X_{ij}}{X_i}}{\frac{X_{jw}}{X_w}}$$

Trong đó:

RCA_{ij} : Chỉ số lợi thế so sánh bậc lộ của sản phẩm j của quốc gia i

X_{ij} : Xuất khẩu sản phẩm j của quốc gia i

X_i : Tổng xuất khẩu của quốc gia i

X_{jw} : Xuất khẩu sản phẩm j của một nhóm nước (thế giới)

X_w : Tổng xuất khẩu của một nhóm nước (thế giới)

Giá trị của RCA thay đổi trong khoảng $(0, +\infty)$, Hinloopen và Van Marrewijk (2001) đã đề xuất phân loại

giá trị của RCA như sau:

Nhóm	Giá trị RCA
A (Nhóm sản phẩm không có lợi thế so sánh)	$0 < RCA \leq 1$
B (Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh yếu)	$1 < RCA \leq 2$
C (Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh trung bình)	$2 < RCA \leq 4$
D (Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh mạnh)	$RCA > 4$

Chỉ số lợi thế so sánh bộc lộ (RCA) đã được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu thống kê mô tả lợi thế thương mại và là một công cụ phân tích hữu ích trong việc phát hiện các lợi thế so sánh và dự đoán xu hướng biến động khi môi trường thay đổi, chẳng hạn như những thay đổi của thị trường (Hoang & Tran, 2019). Tuy nhiên, RCA cũng có những hạn chế nhất định trong việc giải thích lợi thế so sánh như: (i) đây là một chỉ số thiên nhiều về chuyên môn hóa xuất khẩu, chưa phản ánh được khía cạnh nhập khẩu; (ii) đây là một chỉ số tĩnh và không thể hiện được sự biến động của lợi thế so sánh theo thời gian; (iii) giá trị của chỉ số phân phối trong khoảng từ 0 đến ∞ và phân phối không chuẩn (bất đối xứng); (iv) chỉ số cho thấy sự thành công trong xuất khẩu trên thị trường thế giới, tuy nhiên, điều đó thiên về thể giải thích năng lực cạnh tranh hơn là lợi thế so sánh (Vollrath, 1991; Proudman & Redding, 2000; Benedictis & Tamberi, 2004; Ferto & cộng sự, 2003).

Để giải quyết những hạn chế của chỉ số RCA, các nhà nghiên cứu như Laursen (1998), Hinloopen & van Marrewijk (2001) và Vollrath (1991) đã xây dựng thêm một số chỉ số bổ sung để đo lường lợi thế so sánh theo những tiêu chí khác nhau.

Thứ nhất, chỉ số lợi thế so sánh đối xứng bộc lộ (RSCA - revealed symmetric comparative advantage), Laursen (1998) đã xác định chỉ số này là RSCA được tính như sau:

$$RSCA = (RCA - 1)/(RCA + 1)$$

Giá trị của RSCA nằm trong đoạn $[-1; 1]$ và tránh được sự cố với giá trị 0 khi lấy logarit (mà hằng số tùy ý không được thêm vào RCA). Hinloopen và Marrewijk (2001) đã chỉ ra cả RCA và RSCA có thể được phân thành bốn nhóm:

Nhóm	Giá trị RCA	Giá trị của RSCA
A (Nhóm sản phẩm không có lợi thế so sánh)	$0 < RCA \leq 1$	$-1 < RSCA \leq 0$
B (Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh yếu)	$1 < RCA \leq 2$	$0 < RSCA \leq 0,33$
C (Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh trung bình)	$2 < RCA \leq 4$	$0,33 < RSCA \leq 0,6$
D (Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh mạnh)	$RCA > 4$	$RSCA > 0,6$

Bên cạnh đó, Vollrath (1991) đã đề xuất hai chỉ số thay thế cho RCA là chỉ số lợi thế thương mại bộc lộ (RTA - revealed trade advantage) và chỉ số khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC - revealed competitiveness). Chỉ số lợi thế thương mại bộc lộ (RTA) thể hiện lợi thế hoặc bất lợi thương mại ròng và nó được tính bằng sự khác biệt giữa chỉ số lợi thế xuất khẩu tương đối (RXA - revealed export advantage) và chỉ số lợi thế nhập khẩu tương đối (RMA - revealed import advantage). RTA được sử dụng rộng rãi hơn so với chỉ số do Balassa đề xuất và các chỉ số khác về khả năng cạnh tranh vì nó cho phép xem xét cả hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu đồng thời loại bỏ việc tính trùng giá trị của một quốc gia/hàng hóa như trong cách tính RCA - điều có thể làm sai lệch kết quả tính toán.

Trong đó, RTA được xác định theo công thức:

$$RTA = RXA - RMA$$

Trong đó:

- RXA là lợi thế xuất khẩu tương đối (được tính là chỉ số RCA ban đầu ngoại trừ ngành/quốc gia phân tích)
- RMA là lợi thế nhập khẩu tương đối. Cách thức tính RMA tương tự như cách thức tính RCA nhưng xuất khẩu được thay thế bằng nhập khẩu (ngoại trừ ngành/quốc gia phân tích).
- Giá trị của RTA nằm giữa $-\infty$ và $+\infty$; $RTA > 0$ thể hiện hàng hóa có lợi thế thương mại; $RTA < 0$ thể hiện hàng hóa không có lợi thế thương mại (lợi thế so sánh xuất khẩu thấp hơn so với lợi thế so sánh nhập khẩu).

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng chỉ số của Vollrath là các chỉ số RXA và RMA ở dạng logarit. Theo Vollrath, chỉ số năng lực cạnh tranh hiện hữu (RC) có thể phù hợp hơn vì sự cân bằng cung và cầu được thể hiện trong chỉ số. Do đó, nó cung cấp một bức tranh tốt hơn về lợi thế so sánh thực tế của một hàng hóa/quốc gia. Chỉ số khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC – the revealed competitiveness) được tính trên cơ sở sự khác biệt giữa logarit tự nhiên của RXA và RMA:

$$RC = \ln(RXA) - \ln(RMA)$$

- $RC > 0$: khả năng cạnh tranh là hiện hữu
- $RC < 0$: không thể hiện khả năng cạnh tranh

Ước tính của chỉ số năng lực cạnh tranh hiện hữu (RC) giúp xác định được lợi thế cạnh tranh của các hàng hóa nông sản trên của khía cạnh xuất khẩu và nhập khẩu.

Như vậy, phương pháp do Balassa đề xuất (RCA) khác cơ bản với phương pháp do Vollrath phát triển (RXA) ở việc sử dụng số liệu và số lượng hàng hóa, quốc gia được tính toán. Cụ thể, số liệu trong phương pháp của Balassa chấp nhận sự trùng lặp (xuất khẩu của thể giới bao gồm xuất khẩu của quốc gia tính toán) còn phương pháp của Vollrath loại trừ sự trùng lặp của phương pháp Balassa. Việc loại trừ sự trùng lặp trong tính toán sẽ giúp các chỉ số phản ánh thực chất hơn lợi thế so sánh, tránh trường hợp giá trị bị tính trội lên. Bên cạnh đó, các chỉ số do Vollrath đề xuất tính đến tất cả các hàng hóa và tất cả các quốc gia tham gia vào thương mại, còn phương pháp của Balassa thì tính một nhóm hàng hóa và một nhóm quốc gia.

Nguồn dữ liệu về xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại nông sản sử dụng trong nghiên cứu này được lấy từ dữ liệu của UN Comtrade ở cấp HS-2 cho các sản phẩm nông nghiệp (từ HS01 – HS24) giai đoạn 2010–2020. Mã cho từng nhóm sản phẩm được trình bày trong Phụ lục 1. Các chỉ số lợi thế so sánh được tính toán trong nghiên cứu này gồm:

- Chỉ số lợi thế so sánh bậc lộ (RCA)
- Chỉ số lợi thế so sánh đối xứng bậc lộ (RSCA)
- Chỉ số lợi thế thương mại bậc lộ (RTA)
- Chỉ số khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC)

Các chỉ số theo từng năm sẽ được tính toán theo các công thức đã có với dữ liệu được thu thập được từ UN Comtrade, sau đó các chỉ số sẽ được thống kê theo giá trị trung bình cho giai đoạn 2010-2020 với từng nhóm sản phẩm có mã HS01 đến HS24 từ đó xếp loại lợi thế so sánh và chuyên môn hóa xuất khẩu của từng nhóm nông sản.

4. Kết quả nghiên cứu và hàm ý chính sách

4.1. Kết quả nghiên cứu

Kết quả tính toán chỉ số lợi thế so sánh bậc lộ (RCA) và chỉ số lợi thế so sánh đối xứng bậc lộ (RSCA) cho các mã sản phẩm nông sản (từ HS01 đến HS24) của Việt Nam trên thị trường thế giới được thể hiện trong Bảng 1. Kết quả của cả chỉ số RCA và RSCA đều cho thấy Việt Nam chỉ có lợi thế so sánh bậc lộ và lợi thế so sánh đối xứng bậc lộ ở 07 mã sản phẩm (HS14, HS08, HS10, HS11, HS16, HS03, HS09) trong đó những mã sản phẩm có lợi thế so sánh mạnh là HS03 (Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống dưới nước khác) và HS09 (Cà phê, chè và gia vị); những mã sản phẩm có lợi

Bảng 1. Giá trị chỉ số lợi thế so sánh bậc lộ (RCA) và chỉ số lợi thế so sánh đối xứng bậc lộ (RSCA) của các mã sản phẩm nông sản của Việt Nam giai đoạn 2010-2020

Giá trị RCA và RSCA	Mã sản phẩm (Giá trị RCA*)	Mã sản phẩm (Giá trị RSCA*)
<i>Nhóm sản phẩm không có lợi thế so sánh</i>		
$0 < RCA \leq 1$ $-1 < RSCA \leq 0$	HS01(0,06), HS02(0,07), HS04(0,17), HS05(0,38), HS06(0,27), HS07(0,68), HS12(0,12), HS13(0,47), HS15(0,16), HS17(0,25), HS18(0,04), HS19(0,80), HS20(0,78), HS21(0,72), HS22(0,20), HS23(0,64), HS24(0,64)	HS01(-0,89), HS02(-0,88), HS04(-0,70), HS05(-0,45), HS06(-0,58), HS07(-0,19), HS12(-0,79), HS13(-0,36), HS15(-0,72), HS17(-0,60), HS18(-0,93), HS19(-0,11), HS20(-0,13), HS21(-0,17), HS22(-0,67), HS23(-0,22), HS24(-0,22)
<i>Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh yếu</i>		
$1 < RCA \leq 2$ $0 < RSCA \leq 0,33$	HS14(1,97)	HS14(0,32)
<i>Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh trung bình</i>		
$2 < RCA \leq 4$ $0,33 < RSCA \leq 0,6$	HS08(3,57), HS10(2,08), HS11(3,71), HS16(3,75)	HS08(0,56), HS10(0,35), HS11(0,58), HS16(0,58)
<i>Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh mạnh</i>		
$RCA > 4$ $RSCA > 0,6$	HS03(4,43), HS09(7,53)	HS03(0,63), HS09(0,78)

Ghi chú: *Giá trị trung bình của chỉ số RCA và RSCA cho giai đoạn 2010-2020

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của UN Comtrade.

Bảng 2. Giá trị chỉ số lợi thế thương mại bậc lộ (RTA) và chỉ số khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC) của các mã sản phẩm nông sản của Việt Nam giai đoạn 2010-2020

Mã sản phẩm	Giá trị RTA								Giá trị RC							
	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 2010-2020	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 2010-2020
HS01	-0,33	-	-	-	-	-	-	-1,26	-	-	-	-	-	-	-	-2,94
		2,80	1,12	1,20	1,26	2,13	2,58		2,45	2,94	1,08	2,78	3,60	4,68	4,86	
HS02	-0,13	-	-	-	-	-	-	-0,20	-	-	-	-	-	-	-	-1,39
		0,20	0,20	0,18	0,29	0,39	0,58		1,39	1,27	1,15	1,33	1,76	1,92	2,95	
HS03	6,21	4,01	3,51	3,42	3,26	2,85	2,49	3,42	2,76	1,57	1,56	1,49	1,45	1,40	1,30	1,49
HS04	-1,05	-	-	-	-	-	-	-0,44	-	-	-	-	-	-	-	-1,44
		0,42	0,41	0,46	0,44	0,44	0,40		1,52	0,90	1,14	1,49	1,35	1,52	1,44	
HS05	-1,77	-	-	-	-	-	-	-1,97	-	-	-	-	-	-	-	-1,76
		2,34	1,97	1,79	2,59	2,52	1,47		1,76	2,54	2,15	1,71	2,10	1,60	1,43	
HS06	0,01	-	-	-	-	0,04	-	-0,15	0,03	-	-	-	-	0,10	-	-0,47
		0,16	0,10	0,17	0,18	-	0,15		-	0,47	0,29	0,50	0,53	-	0,52	
HS07	0,68	0,29	0,06	-	-	-	-	-0,03	0,94	0,39	0,09	-	-	-	-	-0,04
				0,03	0,16	0,36	0,14		-	-	-	0,04	0,21	0,69	0,33	
HS08	3,35	0,05	2,07	0,81	1,98	1,66	1,40	1,66	1,48	0,04	0,77	0,40	0,70	0,71	0,81	0,71
HS09	-	-	-	-	-	-	-	-7,89	3,45	2,70	3,18	3,05	2,88	2,65	2,42	2,88
		11,59	9,36	9,72	7,89	7,34	5,44	4,34	-	-	-	-	-	-	-	-
HS10	5,98	0,71	-	0,12	-	1,04	-	0,12	1,31	0,29	-	0,06	-	1,02	-	0,06
			0,41	0,54	0,55	-	-		-	-	0,18	-	0,25	-	0,30	

Bảng 2 (tiếp)

HS11	3,17	4,26	2,77	2,61	2,48	2,31	2,10	2,61	0,79	1,38	1,08	1,17	1,14	1,07	1,11	1,11
HS12	-0,16	-	-	-	-	-	-	-0,62	-	-	-	-	-	-	-	-1,92
		0,88	0,67	0,62	0,66	0,61	0,56		0,47	2,57	1,92	2,15	2,19	1,84	1,74	
HS13	-0,98	-	-	-	-	-	-	-0,46	-	-	-	-	-	-	-	-0,72
		0,57	0,46	0,30	0,47	0,24	0,21		3,43	1,60	0,85	0,47	0,72	0,33	0,36	
HS14	2,01	2,25	2,22	1,29	1,12	1,37	1,38	1,38	2,14	2,48	2,41	1,82	1,33	1,72	2,01	2,01
HS15	-1,34	-	-	-	-	-	-	-0,49	-	-	-	-	-	-	-	-1,38
		0,43	0,56	0,49	0,49	0,46	0,47		1,79	0,81	1,40	1,41	1,38	1,35	1,38	
HS16	5,14	3,92	3,76	3,57	3,34	3,06	2,97	3,57	4,54	4,04	4,13	3,54	3,99	3,84	3,83	3,99
HS17	-1,08	-	-	-	-	-	-	-0,50	-	-	-	-	-	-	-	-1,07
		0,31	0,55	0,29	0,38	0,50	1,21		1,07	0,56	1,19	0,78	0,92	1,14	1,62	
HS18	-0,05	-	-	-	-	-	-	-0,05	-	-	-	-	-	-	-	-0,76
		0,03	0,04	0,05	0,06	0,05	0,03		0,76	0,55	0,67	0,93	0,99	0,91	0,64	
HS19	0,02	0,05	0,05	0,73	-	-	0,07	0,05	0,08	0,06	0,05	0,01	-	-	0,12	0,06
					0,02	0,17						0,03	0,23			
HS20	0,72	1,26	0,55	0,56	0,59	0,77	0,79	0,72	2,09	2,55	1,75	1,83	1,77	1,80	1,85	1,83
HS21	-0,32	-	-	-	-	-	-	-0,18	-	-	-	-	-	-	-	-0,24
		0,24	0,18	0,06	0,10	0,25	0,17		0,31	0,29	0,22	0,07	0,13	0,31	0,24	
HS22	0,16	0,14	0,10	0,07	-	-	-	0,07	0,73	0,65	0,54	0,40	-	-	-	0,40
					0,01	0,02	0,04						0,04	0,08	0,25	
HS23	-5,97	-	-	-	-	-	-	-3,20	-	-	-	-	-	-	-	-1,72
		3,96	3,71	2,93	3,20	2,79	2,44		2,65	2,53	2,19	1,74	1,62	1,67	1,59	
HS24	0,19	0,17	0,11	0,00	-	0,14	-	0,11	0,16	0,24	0,18	-	-	0,27	-	0,16
					0,07		0,03					0,01	0,13		0,08	

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của UN Comtrade.

thể so sánh trung bình là HS08 (Trái cây và các loại hạt ăn được, vỏ trái cây), HS10 (Ngũ cốc), HS11 (Sản phẩm của ngành xay xát, mạch nha, tinh bột), HS16 (Các chế phẩm từ thịt, cá hoặc động vật giết xác); mã sản phẩm có lợi thế so sánh yếu HS14 (Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).

Những mã sản phẩm còn lại (17 mã còn lại) Việt Nam không có lợi thế so sánh trong đó nhiều mã nông sản đang nghiêng về nhập khẩu từ thị trường thế giới như mã HS01 (Động vật sống), HS05 (Sản phẩm có nguồn gốc động vật) và HS23 (Phế liệu và chất thải từ ngành công nghiệp thực phẩm, thức ăn gia súc chế biến sẵn) do các mã nông sản này có chỉ số RCA thấp, chỉ số RSCA < 0 và chỉ số RMA cao.

Trong số các mã sản phẩm Việt Nam có lợi thế có thể thấy xu hướng giảm sút lợi thế so sánh trong cả hai chỉ số RCA và RSCA đặc biệt là những mã chúng ta đang có lợi thế so sánh mạnh (HS03 và HS09). Mặc dù chỉ số RCA của những mã sản phẩm này vẫn lớn 4 và RSCA > 0.6 (thể hiện lợi thế so sánh mạnh) song xu hướng giảm sút chỉ số RCA trong những năm gần đây cũng là một chỉ báo quan trọng cho thấy lợi thế so sánh của chúng ta đối với những mã sản phẩm này đang giảm sút và cần có những điều chỉnh phù hợp về chính sách nhằm duy trì và nâng cao lợi thế cạnh tranh cho những mã sản phẩm là thế mạnh của Việt Nam.

Để đánh giá cụ thể hơn về lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam trên thị trường thế giới, nghiên cứu cũng thực hiện tính toán các chỉ số lợi thế so sánh khác là chỉ số lợi thế thương mại bộc lộ (RTA) và chỉ số khả năng cạnh tranh hiện hữu RC (Bảng 2).

Kết quả tính toán cho thấy, các mã sản phẩm HS03, HS08, HS10, HS11, HS14, HS16, HS19, HS20, HS22 và HS24 là những mã sản phẩm bộc lộ lợi thế thương mại (RTA > 0) và khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC > 0). Các mã sản phẩm còn lại đều không bộc lộ lợi thế thương mại (RTA < 0) và không có khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC < 0).

Dựa vào ý nghĩa của các chỉ số lợi thế so sánh, nghiên cứu này phân loại nông sản theo các nhóm A, B, C, D ứng với tiêu chí: (i) có lợi thế so sánh, tức là chỉ số RCA > 1 hoặc RSCA > 0; và (ii) có lợi thế thương mại bộc lộ và khả năng cạnh tranh hiện hữu (RTA > 0 và RC > 0). Từ kết quả tính các chỉ số lợi thế so sánh (Bảng 1) và (Bảng 2), nghiên cứu đã phân loại các mã sản phẩm nông sản từ HS01 đến HS24 của Việt Nam

Bảng 3. Tổng hợp phân loại các mã sản phẩm nông sản của Việt Nam theo các tiêu chí đánh giá lợi thế so sánh giai đoạn 2010-2020

Tiêu chí	RCA > 1 (RSCA > 0)	RCA < 1 (RSCA < 0)
RC > 0 (RTA > 0)	<u>Nhóm A. Có lợi thế so sánh, có khả năng cạnh tranh hiện hữu</u> HS03, HS08, HS10, HS11, HS14, HS16	<u>Nhóm C. Không có lợi thế so sánh, có khả năng cạnh tranh hiện hữu</u> HS20, HS22, HS24
RC < 0 (RTA < 0)	<u>Nhóm B. Có lợi thế so sánh, không có khả năng cạnh tranh hiện hữu</u> HS09	<u>Nhóm D. Không có lợi thế so sánh, không có khả năng cạnh tranh hiện hữu</u> HS01, HS02, HS04, HS05, HS06, HS07, HS12, HS13, HS15, HS17, HS18, HS21, HS23

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ kết quả tính toán.

thành các nhóm A, B, C, B trong giai đoạn 2010-2020 (Bảng 3).

Nhóm A là nhóm sản phẩm Việt Nam có lợi thế so sánh và có khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới trong giai đoạn nghiên cứu gồm các mã sản phẩm HS03, HS08, HS10, HS11, HS14, HS16. Đây là nhóm sản phẩm mà Việt Nam vừa có lợi thế so sánh trong cạnh tranh xuất khẩu đồng thời lợi thế cạnh tranh xuất khẩu tương đối lớn hơn lợi thế cạnh tranh nhập khẩu tương đối (phản ánh tính chuyên môn hóa trong sản xuất và xuất khẩu những nhóm hàng này là rất tốt và đã tạo được lợi thế cạnh tranh cho Việt Nam trên thị trường thế giới).

Nhóm B là nhóm có lợi thế so sánh nhưng không có khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới trong giai đoạn nghiên cứu là mã sản phẩm HS09 (Cà phê, chè và gia vị) – đây cũng là mã sản phẩm nông sản duy nhất của Việt Nam trong nhóm này. Nếu xét theo khía cạnh xuất khẩu thì mã sản phẩm HS09 này có lợi thế so sánh bộc lộ, tức là Việt Nam có khả năng cạnh tranh xuất khẩu trên thị trường thế giới đối với mã sản phẩm này. Nhưng nếu xét tương quan giữa lợi thế xuất khẩu tương đối và lợi thế nhập khẩu tương đối thì mã sản phẩm này lại đang thể hiện lợi thế nhập khẩu tương đối lớn hơn so với xuất khẩu. Điều này cho thấy mã sản phẩm này không có khả năng cạnh tranh hiện hữu. Minh chứng điển hình cho nhóm hàng này chính là trường hợp sản phẩm cà phê của Việt Nam, trong nhiều năm qua Việt Nam luôn là nước xuất khẩu cà phê lớn nhất nhì thế giới, nhưng cà phê xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là nguyên liệu cà phê thô nên giá trị mang lại chưa cao. Trong khi đó, một thực tế rằng Việt Nam vẫn nhập cà phê với số lượng ngày càng tăng qua các năm, chủ yếu là cà phê nhân, cà phê rang xay, cà phê pha sẵn từ Brazil, Mỹ, Trung Quốc, Indonesia, Lào, Campuchia... Sở dĩ có điều này là do nhu cầu các sản phẩm cà phê đã qua chế biến (cà phê rang xay, cà phê hòa tan) ngày càng nhiều trong khi công nghệ chế biến trong nước còn kém do đó Việt Nam chỉ chú trọng nhiều xuất khẩu các sản phẩm cà phê thô, hạt cà phê Việt Nam đi qua nhiều nước, qua chế biến và nhập khẩu trở lại trong nước với giá cao gấp 2-3 lần ban đầu.

Nhóm C là nhóm không có lợi thế so sánh nhưng có khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới trong giai đoạn nghiên cứu gồm các mã sản phẩm HS20, HS22, HS24. Điều đó có nghĩa là những mã sản phẩm này tuy không có lợi thế so sánh bộc lộ trên thị trường thế giới nhưng lại cho thấy lợi thế so sánh xuất khẩu tương đối lớn hơn lợi thế so sánh nhập khẩu tương đối. Kết quả này phù hợp với một thực tế rằng, ví dụ nhóm HS20 (Các chế phẩm từ rau, quả, hạt hoặc các bộ phận khác của cây), Việt Nam không có lợi thế trong mã sản phẩm này do công nghệ chế biến thực phẩm của chúng ta còn yếu do đó khả năng cạnh tranh trong xuất khẩu các sản phẩm rau, quả, hạt đã qua chế biến là không có. Tuy nhiên, việc tiêu dùng các chế phẩm từ rau, quả, hạt cũng không được tiêu thụ mạnh ở thị trường nội địa do người Việt có thói quen sử dụng các loại sản phẩm này dưới dạng thô, tươi, ít ưu dùng các sản phẩm đã chế biến từ các nguyên liệu này, do đó lợi thế so sánh nhập khẩu tương đối của các sản phẩm này cũng rất thấp. Vì vậy, khi xem xét mối tương

quan thì lợi thế so sánh xuất khẩu tương đối lại lớn hơn lợi thế so sánh nhập khẩu tương đối và những mã sản phẩm này lại cho thấy khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới.

Nhóm D là nhóm không có lợi thế so sánh, không có khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới trong giai đoạn nghiên cứu gồm các mã sản phẩm HS01, HS02, HS04, HS05, HS06, HS07, HS12, HS13, HS15, HS17, HS18, HS21, HS23. Đây là nhóm Việt Nam không có khả năng cạnh tranh trong xuất khẩu đồng thời phụ thuộc khá lớn vào lượng nhập khẩu từ thị trường bên ngoài.

4.2. Hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy hiện nay chỉ có một số mã sản phẩm nông sản là Việt Nam có lợi thế so sánh, còn rất nhiều mã sản phẩm khác chúng ta chưa có được lợi thế so sánh trên thị trường thế giới. Do đó, trong giai đoạn tới chúng ta cần có chính sách cụ thể, phù hợp với từng nhóm nông sản chứ không thể xây dựng một chính sách chung cho tất cả các nhóm, cụ thể:

Đối với nhóm có các mã sản phẩm nông sản Việt Nam có lợi thế so sánh và có khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới (Nhóm A) cần có chính sách từng bước điều chỉnh, chuyển định hướng chiến lược từ phát triển sản xuất và xuất khẩu hàng nông sản theo số lượng và tốc độ cao như hiện nay sang phát triển theo hướng coi trọng chất lượng, sức cạnh tranh và hiệu quả. Từng bước khắc phục điểm yếu có thể làm giảm lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu của hàng nông sản Việt Nam. Để làm được điều này, các địa phương, doanh nghiệp cần chuyển dần từ cách thức sản xuất nhỏ lẻ, truyền thống trước kia sang sản xuất tập trung với quy mô lớn, chuyển đổi công nghệ nhằm hướng tới các sản phẩm nông sản được chế biến sâu, có giá trị gia tăng lớn, đồng thời thực hành sản xuất tốt, như: VietGAP, GlobalGAP... trong sản xuất. Nâng cao tỷ trọng các sản phẩm hữu cơ trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp để tạo ra khối lượng lớn sản phẩm với chất lượng cao cho chế biến và xuất khẩu (Nguyễn Thị Tuyết Chinh, 2021).

Đối với nhóm sản phẩm nông sản có lợi thế so sánh nhưng không có khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới (Nhóm B) cần có chính sách điều chỉnh phù hợp nhằm tạo thế cân bằng giữa cung – cầu sản phẩm trên thị trường. Để làm được điều này cần có chính sách nhằm xây dựng và quản lý quá trình sản xuất, chế biến nông sản theo các tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh, an toàn thực phẩm cao để đáp ứng tốt nhất nhu cầu trong nước, giảm lượng nhập khẩu các hàng hóa này từ bên ngoài, đồng thời, cần có cơ chế khuyến khích và hỗ trợ phù hợp để tăng cường và mở rộng đầu tư, liên kết, chuyển giao công nghệ theo hướng hình thành các cơ sở chế biến quy mô lớn, hiện đại.

Đối với nhóm sản phẩm nông sản không có lợi thế so sánh trên thị trường thế giới cần tận dụng những lợi thế từ nguồn nguyên liệu sẵn có về sản phẩm; Khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, trong đó ưu tiên đầu tư đổi mới và nâng cao chất lượng máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất theo hướng sản xuất nông sản sạch, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và từng bước chuyển dịch từ không có lợi thế so sánh sang có lợi thế so sánh trên thị trường.

Tài liệu tham khảo

- Balassa, Bela (1965), 'Trade Liberalisation and "Revealed" Comparative Advantage', *The Manchester School*, 33, 99-123.
- Benedictis, L.D. & Tamberi, M. (2004), 'Overall specialization empirics: techniques and applications', *Open Economies Review*, 15(4), 323-346.
- Chandran, D. & Sudarsan, PK. (2011), 'Revealed comparative advantage (RCA) and trade complementarity between India-ASEAN trade: a study with reference to fisheries sector', *SSRN Electronic Journal*.
- Ferto, I. & Hubbard, L.J. (2003), 'Revealed comparative advantage and competitiveness in Hungarian agri-food sectors', *The World Economy*, 26(2), 247-259.
- Fukase, E. & Martin, W. (1999), "A Quantitative Evaluation of Vietnam's Accession to the ASEAN Free Trade Area (AFTA)", *Development Research Group*, World Bank, Washington, DC.
- Hinloopen, J. & Van Marrewijk, C. (2001), 'On the empirical distribution of the Balassa index', *Weltwirtschaftliches*

- Hoang V.V., Tran K.T. & Tu, B.V. (2017), ‘Assessing the agricultural competitive advantage by the RTA index: a case study in Vietnam’, *GRIS on-line Papers in Economics and Informatics*, 9(3), 15–26.
- Hoang, V.V. & Tran, K.T. (2019) “Comparative Advantages of Alternative Crops: A Comparison Study in Ben Tre, Mekong Delta, Vietnam”, *AGRIS on-line Papers in Economics and Informatics*, 11(1), 35-47.
- Laursen, K. (1998), ‘Revealed comparative advantage and the alternatives as measures of international specialisation’, DRUID Working Papers 98-30, DRUID, Copenhagen Business School, Department of Industrial Economics and Strategy/Aalborg University, Department of Business Studies.
- Liesner, Hans (1958), ‘The European Common Market and British Industry’, *Economic Journal*, 68, 302-316.
- Minh Phúc (2021), *Phát triển nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế*, Cổng thông tin điện tử Viện Quy hoạch thủy lợi miền nam, truy cập lần cuối ngày 27 tháng 05 năm 2022, từ <https://siwrp.org.vn/tin-tuc/phan-trien-nong-nghiep-hang-hoa-theo-huong-hien-dai-hoi-nhap-quoc-te_2839.html>.
- Nguyễn Thị Tuyết Chinh (2021), *Thúc đẩy xuất khẩu nông sản Việt Nam trong bối cảnh Covid-19*, Cổng thông tin điện tử của Tạp chí Kinh tế và Dự báo, truy cập lần cuối ngày 17 tháng 07 năm 2022, từ <<https://kinhtevadubao.vn/thuc-day-xuat-khau-nong-san-viet-nam-trong-boi-can-covid-19-21975.html>>.
- Nguyễn Tiến Trung (2002), “Vietnam’s international trade regime and comparative advantage”, Discussion paper No.37, Center for ASEAN Study and Center for International Management and Development Antwerp.
- Proudman, J. & Redding, S. (2000), ‘Evolving patterns of international trade’, *Review of International Economics*, 8(3), 373-396, DOI: 10.1111/1467-9396.00229.
- Lê Bách Giang (2017), ‘Một số vấn đề về xuất khẩu nông sản chủ lực của Việt Nam’, *Tạp chí Tài chính online*, truy cập lần cuối ngày 17 tháng 07 năm 2022, từ <<https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/mot-so-van-de-ve-xuat-khau-nong-san-chu-luc-cua-viet-nam-127277.html>>.
- Vollrath, T. (1991), ‘A theoretical evaluation of alternative trade intensity measures of revealed comparative advantage’, *Review of World Economics*, 127(2), 265-280.
- Vũ Thị Thu Hương (2020), ‘Phân tích lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU’, *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 145/2020, 77-88.
- MUTRAP (2002), *Vietnam’s integration into the World Economy, Accession to the WTO and the development of Industry*, Hanoi.

PHÂN TÍCH CẤU TRÚC PHỤ THUỘC CỦA CÁC CỔ PHIẾU ĐƯỢC NIÊM YẾT TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH - TIẾP CẬN ĐỒ THỊ LỌC PHẪNG CỰC ĐẠI

Nguyễn Thị Thảo

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: thaonguyen@neu.edu.vn

Hoàng Đức Mạnh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: manhhd@neu.edu.vn

Nguyễn Thị Hà Giang

Học viên cao học I.S.F.A - Lyon 1 University

Email: hagiangnguyen96@gmail.com

Mã bài: JED - 691

Ngày nhận bài: 30/05/2022

Ngày nhận bài sửa: 11/08/2022

Ngày duyệt đăng: 15/08/2022

Tóm tắt

Trong bài báo này, chúng tôi dùng đồ thị lọc phẳng cực đại PMFG (Planar Maximally Filtered Graphs) để mô tả sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các mã cổ phiếu được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Từ đồ thị PMFG, danh mục đầu tư sẽ được xây dựng lần lượt trên nhóm các mã cổ phiếu trung tâm và trên nhóm các mã cổ phiếu ngoại vi của đồ thị. Việc so sánh hiệu quả của các danh mục nhận được sẽ cho biết vai trò của mối quan hệ giữa các mã cổ phiếu trong việc thiết lập danh mục đầu tư để từ đó đưa ra các chiến lược đầu tư phù hợp. Với thị trường chứng khoán Việt Nam, danh mục đầu tư trên nhóm cổ phiếu ngoại vi cũng mang lại hiệu quả vượt trội, ngoại trừ giai đoạn 2019-2020, khi nền kinh tế nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch COVID-19.

Từ khóa: danh mục đầu tư, đồ thị mạng PMFG, hiệu quả danh mục.

Mã JEL: C6, C61, D4, D53, G11, G12

Analyzing the network structure of listing stocks on Ho Chi Minh City Stock Exchange - a Planar Maximally Filtered Graphs approach

Abstract:

In this paper, we use the Planar Maximally Filtered Graphs (PMFG) to describe the interdependence between stocks listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE). From the PMFG graph, portfolios will be built on the central group of stocks and on the peripheral group of stocks, respectively. Portfolios performances will be compared to evaluate the role of the relationship between stocks in establishing portfolios so that appropriate investment strategies can be made. For Vietnamese stock market, the portfolio on peripheral stocks brings outstanding performance, except for the period of 2019-2020, when the economy in general, and in particular, the stock market are severely affected by the COVID-19 pandemic.

Keywords: Planar Maximally Filtered Graph, Portfolio, Portfolio performance.

JEL codes: C6, C61, D4, D53, G11, G12

1. Giới thiệu

Phân tích và quản lý danh mục đầu tư là một bộ phận quan trọng của lý thuyết tài chính hiện đại. Cho đến nay, chủ đề này đang được phát triển theo nhiều hướng khác nhau và vẫn nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới.

Việc nắm được mối quan hệ giữa các cổ phiếu được niêm yết cùng một thị trường, mức độ biến động cùng nhau giữa chúng trên sẽ giúp các nhà đầu tư đưa ra những quyết định đúng đắn khi lựa chọn các mã cổ phiếu đưa vào danh mục. Mantegna (1999), Tumminello & cộng sự (2005) và Peralta & Zareei (2016) đã nghiên cứu xây dựng các đồ thị mạng mô tả mối quan hệ giữa các tài sản trên thị trường, trên đồ thị này sẽ có một nhóm các tài sản nằm ở phía trung tâm của đồ thị, có mối tương quan cao với các tài sản khác và có mức biến động cùng nhau cao, một nhóm tài sản nằm ở khu vực ngoại vi của đồ thị, ít chịu tác động từ sự biến động giá của các tài sản khác. Đồ thị được xây dựng bởi Mantegna có tên gọi là cây bao trùm cực tiểu (Minimal Spanning Tree – MST) và đồ thị lọc phẳng cực đại (Planar Maximally Filtered Graph - PMFG) được xây dựng theo nghiên cứu của Tumminello & cộng sự (2005).

Từ cấu trúc cơ bản của các mối quan hệ trên thị trường được thể hiện trên đồ thị mạng, Pozzi & cộng sự (2013) nâng cao quy trình lựa chọn danh mục đầu tư khi chỉ ra danh mục đảm bảo được tính đa dạng hóa sẽ gồm các tài sản nằm trên các nút ngoại vi của đồ thị.

Trong bài báo này, nhóm tác giả sẽ đi theo hướng nghiên cứu xây dựng đồ thị PMFG để trực quan hóa cấu trúc phụ thuộc của các tài sản trên thị trường chứng khoán Việt Nam sau đó, thực hiện xây dựng danh mục đầu tư gồm các tài sản thuộc nhóm trung tâm, nhóm ngoại vi của đồ thị và so sánh hiệu quả của các danh mục này với danh mục gồm các tài sản được chọn một cách ngẫu nhiên trên thị trường.

Bài báo gồm 5 phần, ngoài phần giới thiệu, phần 2 sẽ trình bày về tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan, phương pháp nghiên cứu sẽ được trình bày ở phần 3, phần 4 trình bày về dữ liệu nghiên cứu và kết quả thực nghiệm, phần 5 trình bày các kết luận của nghiên cứu.

2. Tổng quan nghiên cứu

Việc ứng dụng lý thuyết mạng vào phân tích mối quan hệ giữa các cổ phiếu trên thị trường tài chính là một chủ đề hấp dẫn trong những năm gần đây. Ngoài việc cho thấy sự phụ thuộc giữa các cổ phiếu, cấu trúc mạng còn cho biết vai trò của từng cổ phiếu trên thị trường tài chính. Từ đó, có thể xem mạng như một màng lọc thông tin thị trường, chỉ giữ lại những thông tin có vai trò quan trọng và loại bỏ đi các thông tin gây nhiễu. Trong nghiên cứu của Mantegna (1999), ông đề xuất xây dựng một cấu trúc mạng có tên là cây bao trùm cực tiểu (Minimum Spanning Tree – MST), ở đó các đỉnh chính là các mã cổ phiếu của các công ty, độ đo khoảng cách được dùng để xây dựng các cạnh nối các đỉnh được tính dựa trên hệ số tương quan giữa các chuỗi lợi suất theo ngày của các mã cổ phiếu. Trong MST sẽ không có sự xuất hiện của các chu trình (cycle), các đỉnh được kết nối với nhau thông qua các cạnh với nguyên tắc làm cực tiểu tổng khoảng cách (tổng độ dài các cạnh), với đỉnh thì sẽ có cạnh trong một MST.

Tuy nhiên, nghiên cứu của Pozzi & cộng sự (2008) đã chỉ ra rằng khi mối liên hệ giữa các cổ phiếu chỉ được thể hiện trên MST sẽ mất nhiều thông tin về sự phụ thuộc giữa các cổ phiếu trên thị trường. Hơn nữa, trong dài hạn, MST cũng cho thấy tính ổn định (stability) và tính vững (robustness) thấp. Vào năm 2005, Tumminello & cộng sự (2005) đã xây dựng mạng lọc thông tin có tên là đồ thị lọc phẳng cực đại (Planar Maximally Filtered Graph – PMFG), đồ thị này chứa nhiều thông tin về sự tương tác giữa các cổ phiếu trên thị trường hơn MST, hay chính xác hơn, MST là một bộ phận trong PMFG, tất cả các cạnh có trong MST đều xuất hiện trong PMFG. Đồ thị PMFG được xây dựng dựa trên nguyên tắc đảm bảo số *genus* của đồ thị luôn bằng 0, các đỉnh được kết nối với nhau hoặc có dạng tam giác (chu trình gồm ba đỉnh) hoặc có dạng đồ thị con gồm bốn đỉnh với đầy đủ các kết nối giữa chúng. Nghiên cứu cũng đã chỉ ra đồ thị này đặc biệt phù hợp khi khoảng cách giữa các đỉnh được xây dựng dựa trên hệ số tương quan. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm trên 100 cổ phiếu trên thị trường Hoa Kỳ cho thấy các chu trình dạng tam giác và nhóm đầy đủ gồm bốn đỉnh phản ánh khá đầy đủ các mối quan hệ quan trọng, có ý nghĩa với cấu trúc và tính chất của thị trường.

Từ cấu trúc mạng dạng MST của thị trường tài chính, Onnela & cộng sự (2003) đã đề xuất khai thác cấu trúc cơ bản của mạng như là một công cụ hữu hiệu trong việc nâng cao quy trình chọn danh mục đầu tư vì ở khía cạnh đa dạng hóa, nghiên cứu cho thấy danh mục đầu tư tạo bởi mô hình M-V thường gồm các tài sản

nằm trên các lá ngoài của cây MST. Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu chưa cung cấp tiêu chí để dựa trên mạng, tìm ra trọng số tối ưu của danh mục. Peralta & Zareei (2016) đã thiết lập một cầu nối giữa mô hình M-V và lý thuyết mạng, cho thấy mối quan hệ nghịch chiều giữa độ lớn của trọng số các tài sản trong danh mục được xây dựng bởi mô hình M-V và độ trung tâm của tài sản trong đồ thị MST.

Pozzi & cộng sự (2013) đã ứng dụng cấu trúc liên kết dạng đồ thị PMFG của thị trường tài chính để thiết lập danh mục đầu tư, họ xem xét việc phân bổ đều vốn hoặc sử dụng mô hình M-V để tìm trọng số phân bổ vốn vào các tài sản ứng với các đỉnh nằm ở vùng trung tâm và ngoại vi nhất của đồ thị PMFG. Việc phân định một đỉnh nằm ở ngoại vi hay trung tâm của biểu đồ được dựa trên chỉ số tổng hợp được tạo nên từ các chỉ số Degree, Betweenness, Eccentricity, Closeness và Eigenvector Centrality của lý thuyết đồ thị. Kết quả nghiên cứu cho thấy dù vốn được phân bổ đều hay trọng số được xác định qua phương pháp M-V thì danh mục được xây dựng từ các tài sản ngoại vi cũng mang lại hiệu quả vượt trội so với danh mục được xây dựng trên nhóm các tài sản nằm ở nhóm trung tâm của đồ thị.

Ngoài phương pháp phân nhóm cổ phiếu dựa trên đồ thị mạng, một số các phương pháp phân cụm khác cũng được các nhà nghiên cứu sử dụng và danh mục đầu tư được thiết lập từ các cụm cổ phiếu này cũng mang lại hiệu quả cao hơn so với chỉ số thị trường (Tola & cộng sự, 2008; Pai & Michel, 2009; Nanda & cộng sự, 2010).

Thực tế cho thấy, đồ thị mạng được sử dụng có hiệu quả trong việc nghiên cứu sự thay đổi của cấu trúc thị trường khi xảy ra khủng hoảng (Tu, 2014; Zhao & cộng sự, 2016; Aslam & cộng sự, 2020; Millington & Niranjan, 2021). Việc quan sát được sự thay đổi của cấu trúc ở các giai đoạn đặc biệt này sẽ giúp các nhà điều hành chính sách và các nhà đầu tư đưa ra những quyết định đúng đắn.

Với thị trường chứng khoán Việt Nam, cấu trúc phụ thuộc của các mã cổ phiếu niêm yết trên thị trường cũng thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu (Hoàng Đức Mạnh, 2013; Trần Trọng Nguyên & Nguyễn Thu Thủy, 2017; Moslehpour & cộng sự, 2022). Nghiên cứu của Nguyen & cộng sự (2019) với dữ liệu chứng khoán trong giai đoạn từ 09/01/2008 đến 31/12/2017, dùng sự thay đổi cấu trúc của MST để mô tả tác động của cuộc khủng hoảng tài chính 2011-2012 lên thị trường chứng khoán. Theo tìm hiểu của chúng tôi, tại Việt Nam, các nghiên cứu ứng dụng lý thuyết mạng vào thị trường chứng khoán còn khá ít, đặc biệt là cách tiếp cận PMFG hầu như chưa được áp dụng. Vì vậy, nghiên cứu này sẽ tập trung vào cách tiếp cận PMFG để phân tích cấu trúc phụ thuộc của các cổ phiếu niêm yết trên sàn HOSE, một sàn giao dịch lớn của Thị trường Chứng khoán Việt Nam, và ứng dụng nó trong xây dựng danh mục đầu tư.

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

3.1. Mô hình trung bình – phương sai (M-V)

Theo Markowitz, mục tiêu của mô hình M-V là xác định các tỷ lệ vốn X_i được đầu tư vào tài sản thứ i trong một giỏ các tài sản đã chọn sao cho rủi ro của danh mục đo bởi phương sai là nhỏ nhất và kỳ vọng của danh mục không thấp hơn một mức $\bar{r}$ đã được ấn định trước. Bài toán được phát biểu như sau:

Tìm véc tơ trọng số $x = (x_1, x_2, \dots, x_n)$ sao cho:

$$\sigma_p^2 = \sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^n x_i x_j \text{Cov}(r_i, r_j) \rightarrow \min \quad (1)$$

với các ràng buộc:

$$E_p = \sum_{i=1}^n x_i E(r_i) \geq \bar{r}, \quad \sum_{i=1}^n x_i = 1, \quad 0 \leq x_i \leq 1, \quad i = 1, 2, \dots, n$$

Trong đó, n là số tài sản trong danh mục, r_i và r_j là chuỗi lợi suất theo ngày của tài sản thứ i và thứ j tương ứng ($i, j = 1, 2, \dots, n, i \neq j$), $x = (x_1, \dots, x_n)$ là véc tơ trọng số của các tài sản trong danh mục, điều kiện $0 \leq x_i \leq 1, i = 1, \dots, n$ để đảm bảo không có hiện tượng bán khống, $\bar{r}$ là mức lợi suất cho trước.

3.2. Tương quan có trọng số của các chuỗi lợi suất

Theo các chuyên gia phân tích dữ liệu, thông tin từ các sự kiện gần hiện tại có giá trị cao hơn so với các sự

kiện từ xa cho cả mục đích mô tả và dự báo. Trong nghiên cứu của mình, Pozzi & cộng sự (2012) đã dùng trọng số dạng mũ khi tính các đặc trưng của chuỗi lợi suất trong khoảng thời gian T, cụ thể:

$$w_t = w_0 e^{\alpha(t-\Delta t)} \quad \forall t \in \{1, 2, \dots, T\} \quad (2)$$

Với $\alpha \geq 0$ là tham số cho biết mức độ tăng theo thời gian của trọng số w_t và

$$w_0(\alpha) = \frac{1}{1 - e^{-\alpha \Delta t}}. \quad (3)$$

Các giá trị đặc trưng có trọng số của chuỗi lợi suất như trung bình $\bar{r}_i^w$, độ lệch chuẩn σ_i^w , hiệp phương sai $(\sigma_{ij}^w)^2$ và hệ số tương quan giữa các chuỗi lợi suất ρ_{ij} sẽ được tính theo công thức sau:

$$\begin{aligned} \bar{r}_i^w &= \sum_{t=1}^T w_t r_{it} \\ \sigma_i^w &= \sqrt{\sum_{t=1}^T w_t (r_{it} - \bar{r}_i^w)^2} \\ \sigma_{ij}^w &= \sqrt{\sum_{t=1}^T w_t (r_{it} - \bar{r}_i^w)(r_{jt} - \bar{r}_j^w)} \\ \rho_{ij} &= \frac{\sigma_{ij}^w}{\sigma_i^w \sigma_j^w} \end{aligned}$$

Ma trận hệ số tương quan có trọng số của n tài sản sẽ là ma trận cấp $n \times n$ với các phần tử của ma trận là ρ_{ij} , ($i, j = 1, \dots, n$). Ma trận này sẽ được dùng làm đầu vào để xây dựng đồ thị mạng PMFG.

3.3. Đồ thị mạng PMFG

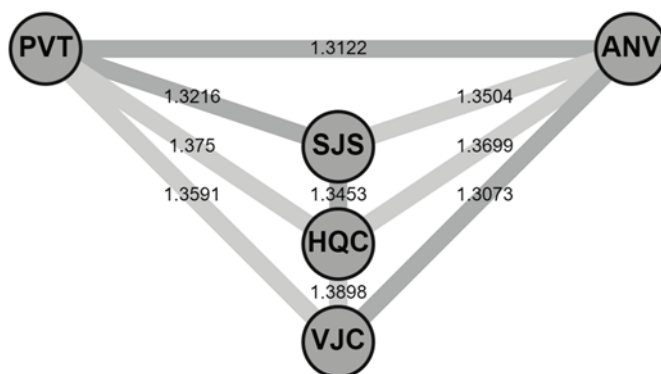
Để xây dựng đồ thị mạng, trước hết ta sẽ định nghĩa *khoảng cách* giữa hai cổ phiếu i và j trên thị trường thông qua hệ số tương quan có trọng số ρ_{ij} :

$$d_{ij} = \sqrt{2(1 - \rho_{ij})} \quad (5)$$

Giá trị của d_{ij} sẽ nằm trong khoảng $[0; 2]$ và thỏa mãn cả ba tiên đề về khoảng cách. Khi giá trị của hệ số tương quan ρ_{ij} càng nhỏ (càng lớn) thì khoảng cách giữa hai cổ phiếu được định nghĩa qua d_{ij} càng lớn (càng nhỏ).

Theo Tumminello & cộng sự (2005), đồ thị PMFG được xây dựng dựa trên ma trận khoảng cách D gồm các phần tử d_{ij} ($i = 1, \dots, n$; $j = 1, \dots, n$). Với thị trường chứng khoán, đồ thị PMFG sẽ kết nối n đỉnh (chính là n mã cổ phiếu trên thị trường) bằng $3(n-2)$ cạnh theo nguyên tắc: nếu vẽ tất cả các đỉnh và các cạnh nối chúng trên một mặt phẳng thì luôn tồn tại cách vẽ để không có hai cạnh nào của đồ thị cắt nhau và tổng độ dài các cạnh trên đồ thị là nhỏ nhất. Trong PMFG, các đồ thị con liên thông (các đỉnh phân biệt của đồ thị con đều được nối với nhau) chỉ gồm 3 hoặc 4 đỉnh (3-cliques or 4-cliques). Các mã cổ phiếu trong một đồ thị con liên thông sẽ có giá biến động cùng chiều hay nói cách khác giá của một cổ phiếu trong đồ thị con liên thông biến động sẽ có thể là nguyên nhân để giá của các cổ phiếu khác trong đồ thị con biến động (theo Boginski & cộng sự, 2005).

Hình 1: Đồ thị mạng PMFG gồm 5 đỉnh



Nguồn: Tác giả vẽ dựa trên chuỗi giá đóng cửa của một số mã cổ phiếu niêm yết trên sàn HOSE

Ma trận đỉnh kề không có trọng số cấp $n \times n$ (the unweighted adjacency matrix) A_f của đồ thị PMFG là ma trận gồm các phần tử a_{ij} xác định như sau

$$a_{ij} = \begin{cases} 1, & \text{nếu trong PMFG có cạnh nối đỉnh } i \text{ và đỉnh } j \\ 0, & \text{nếu trong PMFG không có cạnh nối đỉnh } i \text{ và đỉnh } j. \end{cases}$$

Ma trận đỉnh kề có trọng số $\mathbf{A}_F^W = \mathbf{A}_F \circ \mathbf{D}$, trong đó $\mathbf{D}$ là ma trận khoảng cách được nêu ở trên, ký hiệu “ $\circ$ ” chính là tích Hadamard của hai ma trận $\mathbf{A}_F$ và $\mathbf{D}$, mỗi phần tử của $\mathbf{A}_F^W$ được xác định bằng tích của từng phần tử của ma trận $\mathbf{A}_F$ với từng phần tử của ma trận $\mathbf{D}$.

Ma trận $\mathbf{H}^W$ cấp $n \times n$ với các phần tử $h_{ij} = 1 + \rho_{ij}$, được gọi là ma trận đo độ mạnh của các kết nối giữa các đỉnh trong đồ thị, h_{ij} nhận giá trị trong khoảng $[0; 2]$. Với đồ thị PMFG, ma trận đo độ mạnh của các kết nối trong đồ thị là $\mathbf{H}_F^W = \mathbf{H}^W \circ \mathbf{A}_F$.

3.4. Độ đo mức độ trung tâm và ngoại vi của các đỉnh trong đồ thị

Trong phần này ta sẽ xem xét vị trí của các cổ phiếu, chính là các đỉnh trong đồ thị PMFG, và cách thức kết nối các đỉnh này với nhau, cho biết cấu trúc phụ thuộc của các mã cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Vị trí của các cổ phiếu sẽ được xác định thông qua việc so sánh các chỉ số: *Degree (DC)*, *Betweenness (BC)*, *Eccentricity (EC)*, *Closeness (CC)* và *Eigenvector Centrality (EV)* của từng đỉnh trên đồ thị. Trong khi *Degree*, *Betweenness* và *Eigenvector Centrality* đo độ trung tâm của một đỉnh, khi chúng nhận giá trị càng lớn thì đỉnh càng ở vị trí trung tâm của đồ thị thì *Eccentricity* và *Closeness* lại là đo độ ngoại vi của các đỉnh, khi các độ đo này càng lớn thì đỉnh càng ở vị trí xa trung tâm của đồ thị. Để thống nhất cách tiếp cận các độ đo này từ cùng một góc nhìn hoặc là độ đo trung tâm hoặc là độ đo ngoại vi, ở đây ta lựa chọn góc nhìn trung tâm, ta sẽ sắp xếp các độ đo *Degree*, *Betweenness* và *Eigenvector* theo thứ tự giảm dần, còn độ đo *Eccentricity* và *Closeness* theo thứ tự tăng dần. Như vậy, sau khi sắp xếp lại, những cổ phiếu nào có thứ hạng cao đều là các cổ phiếu được xếp ở vị trí trung tâm của đồ thị. Với mỗi chỉ số này ta đều tính cho cả trường hợp có trọng số và không có trọng số, cụ thể, ký hiệu giá trị có trọng số và không có trọng số của *Degree* là DC^W và DC^u của *Betweenness* ký hiệu là BC^W và BC^u , của *Eigenvector* là EV^W và EV^u , của *Eccentricity* là EC^W và EC^u , của *Closeness* là CC^W và CC^u .

Để so sánh mức độ trung tâm của các đỉnh, ta cần tạo ra một chỉ số tổng hợp. Bằng cách phân tích nhân tố, ta nhận được hai nhân tố. Nhân tố thứ nhất ký hiệu là PCI_1 gồm các chỉ số DC^W , DC^u , BC^W và BC^u ; nhân tố thứ hai, ký hiệu là PCI_2 gồm các chỉ số EV^W , EV^u , CC^W , CC^u , EC^W và EC^u . Nhân tố PCI_1 cho biết mức độ kết nối của nút đang xét, PCI_2 cho biết mức độ quan trọng của các nút mà nút đang xét kết nối đến trên đồ thị. Theo nghiên cứu của Pozzi & cộng sự (2013), các chỉ số PCI_1 và PCI_2 được tính theo công thức sau:

$$PCI_1 = \frac{(DC^W + DC^u + BC^W + BC^u - 4)}{4(n - 1)} \quad (6)$$

$$PCI_2 = \frac{(EV^W + EV^u + CC^W + CC^u + EC^W + EC^u - 6)}{6(n - 1)} \quad (7)$$

Để tổng hợp thông tin nhận được từ cả PCI_1 và PCI_2 , ta tạo nên chỉ số tổng hợp

$$PC = PCI_1 + PCI_2 \quad (8)$$

cho biết đầy đủ thông tin về mức độ trung tâm và kết nối của các nút trên đồ thị. Các giá trị của chỉ số tổng hợp PC được sắp xếp theo thứ tự tăng dần, những nút có thứ hạng theo PC cao (giá trị của PC nhỏ) là những nút nằm ở vị trí trung tâm nhất, còn những nút có thứ hạng theo PC thấp (giá trị của PC lớn) thì nằm ở vùng ngoại vi của đồ thị.

3.5. So sánh hiệu quả của danh mục

Sau khi tính được chỉ số tổng hợp, ta có thể xác định được mức độ trung tâm và ngoại vi của các đỉnh trên đồ thị hay chính là các mã cổ phiếu trên thị trường. Danh mục được xây dựng dựa trên nhóm cổ phiếu ngoại vi được dự báo là sẽ mang lại hiệu quả tốt hơn với đồ thị MST (Onnela & cộng sự (2003)), điều này liệu có đúng với đồ thị lọc PMFG? Để trả lời câu hỏi này, ta sẽ sử dụng phương pháp M-V hoặc trọng số bằng nhau nhau để xây dựng các loại danh mục trên các nhóm cổ phiếu: gồm các cổ phiếu ngoại vi; gồm các cổ phiếu trung tâm và gồm các cổ phiếu được chọn ngẫu nhiên sau đó so sánh hiệu quả của chúng.

Hiệu quả của danh mục được đo dựa trên tỷ số của lợi suất trung bình của danh mục và độ lệch chuẩn của lợi suất danh mục, ký hiệu:

$$IR = \frac{\bar{r}_P}{s_P},$$

tỷ số này được biết đến với tên gọi ‘signal-to-noise ratio’ hoặc ‘information ratio’. Một danh mục đầu tư hiệu quả sẽ là danh mục mang lại lợi suất cao và rủi ro danh mục thấp, hay giá trị ‘signal-to-noise ratio’ cao, và ngược lại sẽ là danh mục có hiệu quả thấp.

3.6. Dữ liệu

Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu là giá đóng cửa theo ngày đã điều chỉnh của tất cả 404 mã cổ phiếu đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) trong khoảng thời gian từ 27/09/2018 đến 28/12/2021.

Trong nghiên cứu này, để so sánh hiệu quả của việc xây dựng danh mục đầu tư từ các nhóm cổ phiếu trung tâm và ngoại vi của đồ thị PMFG qua các thời điểm khác nhau của thị trường, nhóm tác giả chia dữ liệu thành ba giai đoạn năm 2019, năm 2020 và năm 2021. Ở mỗi giai đoạn các mã cổ phiếu, việc xử lý các quan sát khuyết thiếu được thực hiện theo nguyên tắc nếu bị mất 5 quan sát liên tiếp thì mã cổ phiếu đó sẽ bị loại khỏi bộ dữ liệu, nếu mất ít hơn 5 quan sát thì các quan sát bị mất sẽ được lấp đầy bởi giá trị quan sát liền trước nó. Vì thị trường chứng khoán Việt Nam nằm trong nhóm các thị trường cận biên, quy mô thị trường thay đổi liên tục, luôn có các công ty mới được niêm yết trên thị trường trong các giai đoạn nghiên cứu nên để đảm bảo tính ổn định, chúng tôi chỉ lựa chọn những cổ phiếu có khối lượng giao dịch từ 1000 cổ phiếu mỗi ngày (Nguyen & cộng sự, 2019). Sau khi làm sạch dữ liệu và xử lý các quan sát khuyết thiếu ở mỗi giai đoạn, chúng tôi sẽ tiến hành xây dựng đồ thị PMFG, xác định nhóm cổ phiếu trung tâm và ngoại vi, sau đó xây dựng danh mục và tính toán hiệu quả danh mục. Chẳng hạn, với số liệu lợi suất của chuỗi giá đóng cửa của các cổ phiếu trong 250 ngày từ 27/9/2018 đến 27/9/2019, nghiên cứu này sẽ xây dựng đồ thị PMFG của các cổ phiếu và tìm ra các danh mục đầu tư tối ưu rồi so sánh hiệu quả của các danh mục này trong khoảng thời gian 20 ngày tiếp theo (1 tháng). Các đồ thị và kết quả tính toán trong bài báo được thực hiện với sự hỗ trợ của phần mềm Python.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Xây dựng đồ thị PMFG

Ký hiệu giá của cổ phiếu thứ i trong ngày giao dịch t của mỗi giai đoạn là P_{it} , $t = 0, \dots, 250$ lợi suất của cổ phiếu được tính theo công thức

$$r_{it} = \frac{P_{it} - P_{i,t-1}}{P_{i,t-1}}, t = 1, \dots, 250$$

Với các cổ phiếu i và cổ phiếu j , khoảng cách được dùng để xây dựng đồ thị mô tả mối quan hệ giữa chúng được tính dựa trên hệ số tương quan có trọng số có hiệu chỉnh ρ_{ij} , cụ thể:

$$d_{ij} = \sqrt{2(1 - \rho_{ij})}$$

Đồ thị PMFG được xây dựng dựa trên các bộ dữ liệu chia theo giai đoạn: giai đoạn 1 từ 27/9/2018 đến 30/9/2019, giai đoạn 2 từ ngày 02/10/2019 đến 30/9/2020, giai đoạn 3 từ ngày 30/9/2020 đến 30/9/2021. Trong mỗi giai đoạn sẽ có dữ liệu về lợi suất của tất cả các cổ phiếu trong 250 ngày giao dịch. Sau khi xây dựng đồ thị PMFG, chỉ số PC được tính toán, đây là chỉ tiêu để cho biết một cổ phiếu trên đồ thị ở vị trí trung tâm hay ngoại vi. Kết quả về nhóm cổ phiếu trung tâm và ngoại vi của mỗi giai đoạn được tổng hợp trong Bảng 1 và Bảng 2.

Trước thời điểm dịch covid bắt đầu, 09/2018-09/2018, nhóm trung tâm chủ yếu gồm các công ty thuộc ngành nguyên liệu và ngành tài chính. Trong giai đoạn 09/2019-09/2020, ngoài các cổ phiếu của ngành nguyên liệu nằm ở nhóm trung tâm, còn có thêm cổ phiếu của các công ty trong ngành công nghiệp. Sau thời gian dịch COVID-19 bùng phát mạnh, với số liệu từ 09/2020 đến 09/2021, nhóm cổ phiếu trung tâm của thị trường xuất hiện 3 công ty thuộc nhóm ngành chăm sóc sức khỏe ngoài các công ty thuộc ngành công nghiệp. Những cổ phiếu xuất hiện ở nhóm trung tâm là những cổ phiếu có nhiều kết nối hay có tương quan mạnh với nhiều các cổ phiếu khác trên thị trường.

Bảng 1: Bảng nhóm cổ phiếu trung tâm trong từng giai đoạn

Thứ hạng	09/2018 – 9/2019	09/2019 – 9/2020	09/2020 – 9/2021
1	MIG	HPX	VPS
2	SHA	DTL	SPM
3	DTA	TCD	OPC
4	DHC	SFI	GAB
5	SGT	TTE	YEG
6	NAV	VID	VPD
7	KOS	SBV	VNL
8	MCG	TCO	CTF
9	TLD	SMA	TCO
10	SVI	PTL	SVC

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên giá đóng cửa của các mã cổ phiếu niêm yết trên sàn HOSE

Bảng 2: Nhóm cổ phiếu ngoại vi trong từng giai đoạn

Thứ hạng	09/2018 – 9/2019	09/2019 – 9/2020	09/2020 – 9/2021
1	PVT	TRC	SRC
2	HQC	PHC	JVC
3	VJC	HAP	TDG
4	SJS	KMR	TLG
5	ANV	BTP	HAX
6	IDI	KDC	ADS
7	VCI	NKG	SGR
8	ACL	GEG	HNG
9	NHA	DCL	KHP
10	PMG	SFG	TCB

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên giá đóng cửa của các mã cổ phiếu niêm yết trên sàn HOSE

Với nhóm cổ phiếu ngoại vi, kết quả thực nghiệm cho thấy ở trước giai đoạn dịch COVID-19 bắt đầu, nhóm này chủ yếu bao gồm cổ phiếu của các công ty sản xuất mặt hàng tiêu dùng, thực phẩm và dịch vụ (ANV, ACL, IDI, VJC). Dịch COVID-19 bùng phát mạnh đã ảnh hưởng lên mọi mặt của đời sống xã hội, việc giãn cách, hạn chế giao thương giữa các quốc gia, và có thêm các rào cản trong việc xuất nhập khẩu đã tác động mạnh lên nền kinh tế cũng như mối quan hệ giữa các cổ phiếu trên của thị trường, điều này cũng thể hiện qua sự thay đổi của đồ thị PMFG. Với số liệu 09/2019-09/2020, nhóm ngoại vi nhất của PMFG gồm cổ phiếu của các công ty trong các ngành năng lượng (BTP, GEG). Các kết quả này vẫn thống nhất với kết quả nhận được từ nghiên cứu của Pozzi & cộng sự (2008)

4.2. Thiết lập danh mục đầu tư

Với số liệu của mỗi giai đoạn, sau khi xây dựng đồ thị PMFG, nhóm cổ phiếu trung tâm và ngoại vi đã được xác định dựa trên chỉ số tổng hợp, theo như đề xuất trong nghiên cứu của Pozzi & cộng sự (2013), bài báo tiến hành xây dựng danh mục đầu tư với từng nhóm cổ phiếu: nhóm gồm 5 cổ phiếu trung tâm nhất, nhóm gồm 5 cổ phiếu ngoại vi nhất và nhóm gồm 5 cổ phiếu được lựa chọn ngẫu nhiên từ tất cả các cổ phiếu đang niêm yết trên sàn HOSE. Với mỗi nhóm cổ phiếu trọng số của danh mục tối ưu được xác định theo hai cách, cách thứ nhất là lấy trọng số của tất cả các tài sản trong danh mục bằng nhau và cách thứ hai là xác định dựa trên mô hình M-V. Khi sử dụng mô hình M-V, trọng số tối ưu của danh mục được chọn sao cho giá trị của tỷ số Sharpe của danh mục, SR lớn nhất

$$SR = \frac{r_P - r_f}{\sigma_P}$$

trong đó r_P , r_f và σ_P lần lượt là lãi suất phi rủi ro, kỳ vọng và độ lệch chuẩn của lợi suất danh mục được tính dựa trên số liệu trong khoảng thời gian 125 ngày (từ 04/01/2019 đến 27/09/2019 với giai đoạn 1; từ 31/03/2020 đến 25/09/2020 với giai đoạn 2, từ 31/03/2021 đến 28/09/2021 với giai đoạn 3). Trong nghiên cứu này nhóm tác giả sẽ sử dụng lãi suất của trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm làm lãi suất phi rủi ro. Bảng

3 sẽ liệt kê trọng số của các tài sản có được bằng mô hình M-V.

Bảng 3: Trọng số của các danh mục được xây dựng ở các nhóm tài sản khác nhau

	Nhóm trung tâm	Trọng số	Nhóm ngoại vi	Trọng số	Nhóm chọn ngẫu nhiên	Trọng số
Năm 2019	MIG	0	PVT	0.178228996	PLX	0
	SHA	0	HQC	0	YBM	10^{-16}
	DHC	0.550014748	VJC	0.821771004	FPT	0.900349208
	DTA	0.115404056	SJS	0	HHS	10^{-16}
	SGT	0.334581196	ANV	0	HPX	0.099650792
Năm 2020	HPX	0.58708858	TRC	0.290391335	SHB	0
	DTL	0	PHC	0.171313592	PPC	0
	TCD	0.30433487	BTP	0.246337151	JVC	0.43400308
	SFI	0.10857655	HAP	0.291957923	BTP	0.284046104
	TTE	0	KMR	0	ACL	0.281950815
Năm 2021	VPS	0.013180538	SRC	0	NKG	0.286586553
	SPM	0.22688324	JVC	0.101544805	TMT	0.018743151
	OPC	0.000000649	ADS	0.898455195	VNL	0.242716863
	GAB	0.759927832	TLG	0	FMC	0.245943559
	YEG	0.00000774	HAX	0	SGT	0.206009874

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên giá đóng cửa của các mã cổ phiếu niêm yết trên sàn HOSE

4.3. So sánh hiệu quả các danh mục vừa được thiết lập

Trong nghiên cứu này chúng tôi dùng chỉ số signal-to-noise IR làm tiêu chí để so sánh hiệu quả của các danh mục khác nhau. Với mỗi danh mục nhận được, lợi suất của danh mục với chu kỳ τ ngày được tính theo công thức:

$$r_t(\tau) = \frac{P_{t+\tau} - P_t}{P_t}$$

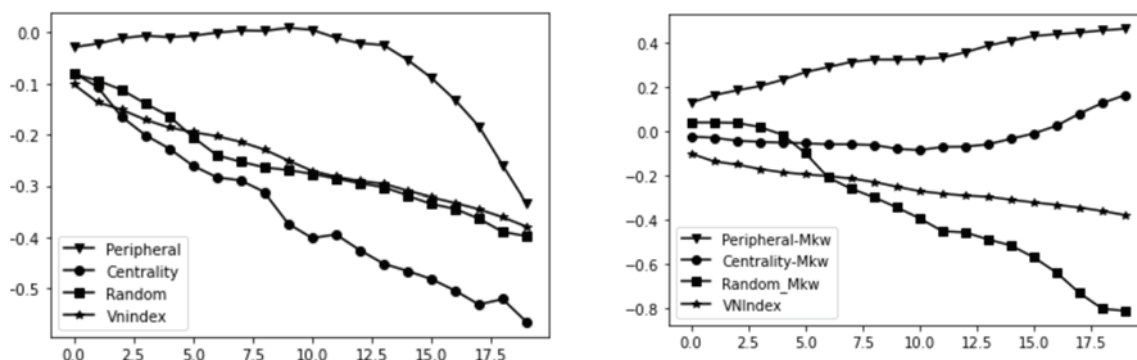
với $\tau = 1, 2, \dots, 20$, P_t là giá trị của danh mục ở thời điểm t , $t = 252, \dots, T_0$. Ký hiệu $\bar{r}(\tau)$ là mức thay đổi trung bình của giá sau τ ngày, $s(\tau)$ là độ lệch chuẩn của mức thay đổi giá sau τ ngày $\tau = 1, 2, \dots, 20$. Tỷ số

$$IR = \frac{\bar{r}(\tau)}{s(\tau)}, \tau = 1, 2, \dots, 20.$$

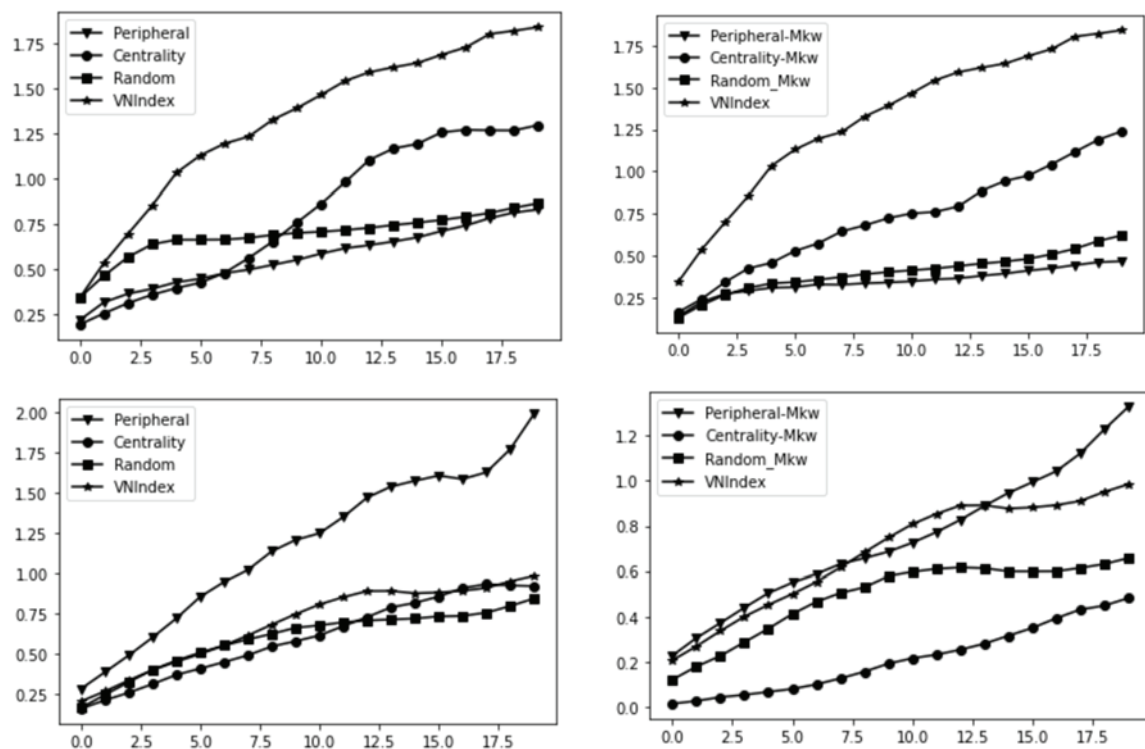
được gọi là tỷ số thông tin (Information Ratio) hay signal-to-noise của danh mục. Khi τ thay đổi $\tau = 1, 2, \dots, 20$ với các nhóm tài sản khác nhau, sẽ vẽ nên các đường cong khác nhau cho biết mức độ hiệu quả của danh mục nhận được, danh mục nào có đường IR nằm cao hơn thì sẽ càng hiệu quả.

Ở giai đoạn trước khi có dịch COVID-19, ta nhận thấy hiệu quả vượt trội của danh mục được xây dựng trên nhóm tài sản ngoại vi dù với trọng số bằng nhau hay trọng số được xác định bằng mô hình M-V, còn cao hơn lợi suất của cả thị trường (đường nối các ngôi sao). Tới giai đoạn đầu năm 2020, khi dịch COVID-19 bắt

Hình 2: Tỷ số signal-to-noise của các danh mục được lập từ các nhóm tài sản



Hình 2 (tiếp)



Chú ý: Hai hình trên cùng, hai hình ở giữa và hai hình dưới cùng lần lượt là tỷ số IR của danh mục dựa trên số liệu năm 2019, 2020 và 2021 với hai cách tính trọng số: trọng số bằng nhau (bên trái) và trọng số xác định theo mô hình M-V (bên phải).

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên giá đóng cửa của các mã cổ phiếu niêm yết trên sàn HOSE.

đầu lây lan vào Việt Nam, hàng loạt các biện pháp cách ly, giãn cách được đưa ra đã ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng từ đó tác động mạnh mẽ đến tất cả các khu vực của thị trường, hiệu quả của danh mục được xây dựng trên nhóm ngoại vi ở giai đoạn này thấp hơn danh mục được lập bởi các tài sản trong nhóm trung tâm và thấp hơn đường hiệu quả chung của cả thị trường. Vào năm 2021, khi vaccine đã bắt đầu được tiêm cho người dân, Chính phủ đã chủ động hơn trong việc điều hành và ứng phó dịch bệnh, những thay đổi này đã có tác động lên thị trường chứng khoán, cấu trúc mối quan hệ giữa các tài sản được thể hiện trên đồ thị PMFG đã dần quay trở về đúng quỹ đạo. Lúc này, danh mục đầu tư được xây dựng trên nhóm cổ phiếu ngoại vi lại thể hiện tính hiệu quả tốt hơn danh mục được xây dựng từ các nhóm tài sản khác và tốt hơn đường lợi suất chung của cả thị trường.

5. Kết luận

Thông qua việc xây dựng đồ thị PMFG, bài báo đã góp phần cung cấp một cái nhìn trực quan về cấu trúc phụ thuộc của các cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam và tác động của cuộc khủng hoảng do dịch bệnh lên thị trường. Trước khi COVID-19 xuất hiện, nhóm trung tâm sẽ gồm cổ phiếu của các công ty tài chính và các công ty thuộc ngành nguyên vật liệu, nhóm ngoại vi gồm cổ phiếu của các công ty trong ngành năng lượng và ngành dịch vụ tiện ích, điều này thống nhất với cấu trúc thị trường được mô tả trong nghiên cứu của Pozzi & cộng sự (2008). Trong giai đoạn dịch COVID-19 xuất hiện, cấu trúc thị trường cũng có nhiều thay đổi. Nhóm cổ phiếu trung tâm khi đó không chỉ gồm các cổ phiếu của các công ty thuộc ngành nguyên vật liệu, mà còn có các công ty hoạt động trong ngành công nghiệp vận tải, nhóm ngoại vi gồm cổ phiếu thuộc các ngành năng lượng và hàng tiêu dùng. Ở giai đoạn năm 2020-2021, nhóm trung tâm lúc này bao gồm cả cổ phiếu của các công ty trong ngành chăm sóc sức khỏe, nhóm ngoại vi gồm các công ty thuộc ngành tiêu dùng và năng lượng. Sự thay đổi của cấu trúc thị trường trong giai đoạn khủng hoảng cũng đã được tìm thấy trong nghiên cứu của Uechi & cộng sự (2015); Li & cộng sự (2019) và Millington & Niranjan (2021).

Hạn chế của nghiên cứu là việc xây dựng đồ thị mạng và danh mục đầu tư được thực hiện một cách rời rạc trên dữ liệu của ba giai đoạn nên chưa cập nhật kịp thời được sự chuyển biến của thị trường. Điều này sẽ được khắc phục ở bài báo tiếp theo, khi nhóm tác giả làm với bộ dữ liệu lớn hơn, đồ thị mạng được xây dựng lại sau mỗi ngày giao dịch, sự thay đổi của cấu trúc thị trường vì thế được cập nhật nhanh hơn. Từ đó tìm ra nhóm cổ phiếu mà danh mục được tạo từ nhóm này mang lại hiệu quả cao một cách ổn định.

Tài liệu tham khảo

- Aslam, F., Mohmand, Y. T., Ferreira, P., Memon, B. A., Khan, M. & Khan, M. (2020), 'Network analysis of global stock markets at the beginning of the coronavirus disease (Covid-19) outbreak', *Borsa Istanbul Review*, 20, S49-S61.
- Boginski, V., Butenko, S. & Pardalos, P. M. (2005), 'Statistical analysis of financial networks', *Computational statistics & data analysis*, 48(2), 431-443.
- Hoàng Đức Mạnh (2013), 'Phân tích sự phụ thuộc của các chuỗi lợi suất tài sản-Tiếp cận bằng mô hình hồi quy phân vị và phương pháp Copula', *Kỷ yếu Hội thảo Đào tạo và Ứng dụng Toán học trong Kinh tế - Xã hội*, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, 311-321.
- Li, B., Sun, Y., Aw, G. & Teo, K. L. (2019), 'Uncertain portfolio optimization problem under a minimax risk measure', *Applied Mathematical Modelling*, 76, 274-281.
- Mantegna, R. N. (1999), 'Hierarchical structure in financial markets', *The European Physical Journal B-Condensed Matter and Complex Systems*, 11(1), 193-197.
- Millington, T. & Niranjana, M. (2021), 'Stability and similarity in financial networks—How do they change in times of turbulence?', *Physica A: Statistical Mechanics and its Applications*, 574, 126016, DOI:10.1016/j.physa.2021.126016.
- Moslehpour, M., Al-Fadly, A., Ehsanullah, S., Chong, K. W., Xuyen, N. T. M. & Tan, L. P. (2022), 'Assessing financial risk spillover and panic impact of COVID-19 on European and Vietnam stock market', *Environmental Science and Pollution Research*, 29(19), 28226-28240.
- Nanda, S., Mahanty, B. & Tiwari, M. (2010), 'Clustering Indian stock market data for portfolio management', *Expert Systems with Applications*, 37(12), 8793-8798.
- Nguyen, Q., Nguyen, N. & Nguyen, L. (2019), 'Dynamic topology and allometric scaling behavior on the Vietnamese stock market', *Physica A: Statistical Mechanics and its Applications*, 514, 235-243.
- Onnela, J.-P., Chakraborti, A., Kaski, K., Kertesz, J. & Kanto, A. (2003), 'Dynamics of market correlations: Taxonomy and portfolio analysis', *Physical Review E*, 68(5), 056110, DOI: <https://doi.org/10.1103/PhysRevE.68.056110>.
- Pai, G. V. & Michel, T. (2009), 'Evolutionary optimization of constrained k -means clustered assets for diversification in small portfolios', *IEEE Transactions on Evolutionary Computation*, 13(5), 1030-1053.
- Peralta, G. & Zareei, A. (2016), 'A network approach to portfolio selection', *Journal of Empirical Finance*, 38, 157-180.
- Pozzi, F., Di Matteo, T. & Aste, T. (2008), 'Centrality and peripherality in filtered graphs from dynamical financial correlations', *Advances in Complex Systems*, 11(06), 927-950.
- Pozzi, F., Di Matteo, T. & Aste, T. (2012), 'Exponential smoothing weighted correlations', *The European Physical Journal B*, 85(6), 1-21.
- Pozzi, F., Di Matteo, T. & Aste, T. (2013), 'Spread of risk across financial markets: better to invest in the peripheries', *Scientific Reports*, 3(1), 1-7.
- Tola, V., Lillo, F., Gallegati, M. & Mantegna, R. N. (2008), 'Cluster analysis for portfolio optimization', *Journal of Economic Dynamics and Control*, 32(1), 235-258.
- Trần Trọng Nguyên & Nguyễn Thu Thủy (2017), 'Ứng dụng nghiên cứu cấu trúc phụ thuộc giữa thị trường ngoại hối và thị trường chứng khoán Việt Nam trong đo lường rủi ro - Tiếp cận bằng phương pháp Copula', *Kinh tế và Phát triển*, 238(II), 31-40.

-
- Tu, C. (2014), 'Cointegration-based financial networks study in Chinese stock market', *Physica A: Statistical Mechanics and its Applications*, 402, 245-254.
- Tumminello, M., Aste, T., Di Matteo, T. & Mantegna, R. N. (2005), 'A tool for filtering information in complex systems', *Proceedings of the National Academy of Sciences*, 102(30), 10421-10426.
- Uechi, L., Akutsu, T., Stanley, H. E., Marcus, A. J. & Kenett, D. Y. (2015), 'Sector dominance ratio analysis of financial markets', *Physica A: Statistical Mechanics and its Applications*, 421, 488-509.
- Zhao, L., Li, W. & Cai, X. (2016), 'Structure and dynamics of stock market in times of crisis', *Physics Letters A*, 380(5-6), 654-666.

ẢNH HƯỞNG TỪ CAM KẾT CỦA NHÀ QUẢN TRỊ CẤP CAO ĐẾN CAM KẾT YÊU QUÝ THÔNG QUA CÁC HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ NHÂN SỰ

Nguyễn Thị Liên Hương

Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: lienhuong@neu.edu.vn

Lê Trung Thành

Viện Sau Đại học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: thanhlt@neu.edu.vn

Mã bài: JED - 958

Ngày nhận bài: 31/05/2022

Ngày nhận bài sửa: 27/09/2022

Ngày duyệt đăng: 03/10/2022

Tóm tắt

Nghiên cứu này kiểm định ảnh hưởng của cam kết của nhà quản trị cấp cao đến năm hoạt động quản trị nhân sự (trao quyền, đào tạo, làm việc nhóm, đánh giá kết quả làm việc, thù lao và phúc lợi) và từ năm hoạt động này đến cam kết yêu quý của người lao động tại các công ty may. Kết quả có 513 phiếu đạt chuẩn từ khảo sát 32 công ty may thuộc danh sách của Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS) được đưa vào phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Kết quả cho thấy cam kết của nhà quản trị cấp cao có ảnh hưởng trực tiếp thuận chiều đến đào tạo, đánh giá kết quả làm việc, thù lao và phúc lợi. Nhưng chỉ có đánh giá kết quả làm , thù lao và phúc lợi có ảnh hưởng đến cam kết yêu quý. Nghiên cứu đề xuất các công ty may phát triển một lộ trình sự nghiệp lâu dài và rõ ràng cho từng vị trí kết hợp với tuyên truyền về lộ trình đó thường xuyên để gia tăng cam kết yêu quý cho người lao động.

Từ khóa: Cam kết của nhà quản trị cấp cao, cam kết yêu quý, các hoạt động quản trị nhân sự

Mã JEL: O15

Impact from top management support to employee affective commitment via HRM practices

Abstract

This research focus on examining the impact of top management support on five human resources management (HRM) practices (employee empowerment, training, teamwork, appraisal system, employee compensation) and the impact of these five HRM practices on employee affective commitment of Vietnamese garment workers. There were 513 valid responses from survey of 32 garment companies from VITAS list included in the structural equation model (SEM) analysis. Research results show that top management support has positive impacts on employee training, appraisal system, and employee compensation. However, only appraisal system and employee compensation have impact on employee affective commitment. The authors suggest the garment companies to set a life-long career development plan with specification for each position and conduct frequent communication of such plan to further improve employee affective commitment.

Keywords: Top management commitment, affective commitment, HRM practices.

JEL Code: O15

1. Giới thiệu

Nghiên cứu trước đây cho thấy cam kết của nhà quản trị là yếu tố quan trọng mang tính quyết định đối với hành vi của nhân viên trong việc tạo ra những nỗ lực lớn hơn trong sản xuất và dịch vụ (Hartline & Ferrell, 1996). Dù điều này được công nhận rộng rãi vẫn còn ít các bằng chứng thực nghiệm cho thấy diễn biến và mức độ mạnh yếu của ảnh hưởng từ Cam kết của nhà quản trị cấp cao đến hành vi của nhân viên (Boshoff & Allen, 2000). Ngoài ra trong hầu hết các nghiên cứu đã công bố, cam kết quản trị được nhìn nhận, đánh giá, khái quát và đo lường từ góc nhìn của nhà quản trị ;) như vậy cần có những nghiên cứu mới kiểm định lại vấn đề này từ góc độ của người lao động (Forrester, 2000).

Theo Meyer & Allen (1997) thì cam kết với tổ chức của người lao động là một trạng thái tâm lý được đặc trưng bởi mối quan hệ giữa các thành viên với tổ chức của họ và điều này có ảnh hưởng đến quyết định sẽ tiếp tục hay đình chỉ việc duy trì trạng thái thành viên với tổ chức nói trên. Điều này cho thấy cam kết với tổ chức là một quá trình tư duy có lý trí, có biện luận của một cá nhân về cảm xúc (cam kết yêu quý), về lợi ích (cam kết duy trì) và về nghĩa vụ (cam kết qui phạm). Dĩ nhiên một tổ chức luôn mong muốn gia tăng lượng nhân viên có cam kết yêu quý do các nhân viên có biểu hiện này thường đạt được kết quả hoạt động và năng suất tốt hơn đồng thời có mức nghỉ vắng và chậm trễ thấp hơn (Cohen, 2003) và phần nào đó gia tăng lượng nhân viên có cam kết qui phạm với tổ chức của mình do họ thường có xu hướng cống hiến nhiều hơn cũng như có xu hướng nhận các công việc có tính thách thức cao hơn (Meyer & Allen, 1997).

Việc tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến mức cam kết yêu quý là cần thiết để hỗ trợ các nhà quản trị hoạch định chính sách và công cụ nhằm gia tăng cảm nhận yêu quý của nhân viên đối với tổ chức (Miller, 2003). Theo Meyer & Allen (1997) cảm nhận của nhân viên về chính sách và việc áp dụng các chính sách nhân sự là tiền đề dẫn đến phát triển cam kết với tổ chức theo một loại nào đó và các chính sách nhân sự cùng việc áp dụng chúng thường được kỳ vọng sẽ gia tăng giá trị cho nhân viên và từ đó dẫn đến cam kết yêu quý cho họ với tổ chức hiện tại. Công trình này đi vào nghiên cứu các nhân tố thuộc hoạt động quản trị nhân sự có ảnh hưởng đến cam kết yêu quý của người lao động ngành công nghiệp may Việt Nam với tổ chức của họ.

2. Tổng quan và mô hình nghiên cứu

2.1. Cam kết yêu quý

Theo Meyer & Allen (1997) thì cam kết yêu quý là cảm nhận gắn bó và mong muốn tham gia công việc cùng một tổ chức. Các thành viên tổ chức gắn bó trên cơ sở yêu quý sẽ tiếp tục cống hiến cho tổ chức này vì họ mong muốn như vậy (Meyer & Allen, 1997). Theo Morrow (1993) thì cam kết yêu quý là một thái độ với công việc mà ở đó nhiều cảm xúc tích cực với tổ chức được duy trì.

Mức độ mạnh yếu của cam kết yêu quý chịu ảnh hưởng bởi phạm vi của nhu cầu và kỳ vọng của cá nhân vào tổ chức của mình thông qua trải nghiệm thực tế của họ (Storey, 1995). Mô hình của Meyer & Allen (1997) chỉ ra rằng cam kết yêu quý chịu ảnh hưởng bởi những nhân tố như thách thức và sự rõ ràng của nhiệm vụ trong công việc, sự rõ ràng và độ khó của mục tiêu, mức cởi mở của ban quản trị, cam kết của đồng nghiệp... Còn theo Beck & Wilson (2000) thì cam kết yêu quý bao gồm cảm nhận thuộc về và sự kết hợp với tổ chức của người lao động. Tiếp đó, tiến đến sự kết hợp của cá nhân này với tổ chức hay sự tương thích giữa mục tiêu và giá trị của cá nhân với mục tiêu và giá trị của tổ chức. Nhìn chung thì cam kết yêu quý quan tâm nhiều đến phạm vi mà một cá nhân cảm thấy thuộc về một tổ chức nào đó (Meyer & Allen, 1997).

2.2. Cam kết của nhà quản trị cấp cao

Theo Song & cộng sự (1997), cam kết của nhà quản trị cấp cao có nghĩa là các nhà quản lý tham gia vào suốt quá trình phát triển và hỗ trợ đầy đủ các hoạt động đổi mới. Amoako-Gyampah & cộng sự (2018) đã sử dụng thuật ngữ cam kết của nhà quản trị cấp cao để nắm bắt các cách thức khác nhau mà sự tham gia, giám sát, lãnh đạo và hỗ trợ của nhà quản trị cấp cao xảy ra trong môi trường quản lý dự án.

Ảnh hưởng của cam kết của nhà quản trị cấp cao đã được đề cao từ những nghiên cứu ban đầu trong nhiều lĩnh vực (Salaheldin, 2009). Ở Việt Nam, cam kết của nhà quản trị cấp cao có thể còn đóng vai trò quan trọng hơn vì văn hóa quản trị ở ta còn mang nhiều đặc tính của cấu trúc phân cấp, nơi người lao động thường dựa vào các nhà quản trị ra quyết định. Ngoài ra, Oakland (2004) chỉ rõ rằng tầm nhìn của lãnh đạo là nhân tố dẫn đường cho tổ chức trong việc áp dụng các hệ thống hay hoạt động mới của tổ chức. Vì vậy, tác giả đề xuất kiểm định các giả thuyết:

Giả thuyết 1: Cam kết của nhà quản trị cấp cao ảnh hưởng trực tiếp thuận chiều tới trao quyền cho người

lao động.

Giả thuyết 2: Cam kết của nhà quản trị cấp cao ảnh hưởng trực tiếp thuận chiều tới đào tạo người lao động.

Giả thuyết 3: Cam kết của nhà quản trị cấp cao ảnh hưởng trực tiếp thuận chiều tới làm việc nhóm.

Giả thuyết 4: Cam kết của nhà quản trị cấp cao ảnh hưởng trực tiếp thuận chiều tới đánh giá kết quả làm việc.

Giả thuyết 5: Cam kết của nhà quản trị cấp cao ảnh hưởng trực tiếp thuận chiều tới thù lao và phúc lợi cho người lao động.

2.3. Các hoạt động quản trị nhân sự

Trong nghiên cứu của Jun & cộng sự (2006) tham khảo từ 5 công trình nghiên cứu lớn trước đó để tìm kiếm những điểm chung về các hoạt động quản trị nhân sự có tầm ảnh hưởng tại các doanh nghiệp. Mặc dù có một số khác biệt nhỏ giữa các nhân tố, nhưng các công trình này đều đề cập đến các nhân tố là đào tạo, làm việc nhóm, trao quyền cho người lao động, đánh giá kết quả làm việc, thù lao và phúc lợi cho người lao động trong các hoạt động quản trị nhân sự (Jun & cộng sự, 2006).

2.3.1. Trao quyền cho nhân viên

Trong những năm 1980 và 1990, trao quyền được xem là một quá trình nâng cao sự tự tin (Conger & Kanungo, 1988); là một khái niệm, triết lý, tập hợp các biện pháp và là một chương trình của tổ chức (Ripley & Ripley, 1992). Vào thập niên 2000, các học giả thời kỳ này vẫn có quan điểm tương đồng với thời kỳ trước khi định nghĩa trao quyền là trạng thái nhận thức được đặc trưng bởi cảm nhận kiểm soát, năng lực và định hướng mục tiêu (Menon, 2001); là một kỹ thuật quản lý (Prajogo & Cooper, 2010). Sau năm 2010, định nghĩa trao quyền được nhìn nhận từ góc nhìn đa chiều hơn.

Trao quyền cho người lao động có mục đích tăng cường hiệu quả làm việc của cá nhân và tổ chức và hỗ trợ người lao động đạt được các mục tiêu cá nhân bằng việc giao quyền cho họ tham gia vào trong quá trình ra quyết định, kiểm tra công việc của chính mình, tìm kiếm và sửa chữa các vấn đề tồn tại (Ahire & cộng sự, 1996). Đa số các nghiên cứu trước đây về trao quyền cho người lao động được thực hiện ở Mỹ và các nước phát triển đều đồng ý rằng các chương trình trao quyền cung cấp cho người lao động những trải nghiệm tích cực về công việc của họ, về sự đóng góp, và quyền tự chủ trong việc sáng tạo và chinh đồn các hành động từ đó dẫn đến nâng cao mức hài lòng của người lao động và khiến họ gắn bó với tổ chức hơn khi họ cảm nhận rằng mình là một phần trong các quyết định của tổ chức đó (Spreitzer & cộng sự, 1997). Trong bối cảnh nghiên cứu là ngành may tại Việt Nam, Nghiên cứu này sẽ kiểm định mối quan hệ này bằng giả thuyết:

Giả thuyết 6: Trao quyền cho người lao động có ảnh hưởng trực tiếp thuận chiều tới cam kết yêu quý của người lao động.

2.3.2. Đào tạo nhân viên

Giai đoạn trước thập niên 1990, đào tạo được xem như một nền tảng và là một tập hợp các hoạt động được lên kế hoạch (Laydy, 1985 trích theo Schmidt, 2007). Trong giai đoạn này mục đích chủ yếu của đào tạo là tập trung nâng cao kết quả làm việc, lợi nhuận cho tổ chức. Đến thập niên 90, mục đích đào tạo đã chú trọng hơn vào kiến thức, kỹ năng và sự phát triển của người lao động (Roehl & Swerdlow, 1999). Thời kỳ sau 2000, đào tạo được định nghĩa là một quá trình (Obisi, 2011); là nỗ lực có kế hoạch nhằm tạo điều kiện học tập thuận lợi (Brown & Sitzmann, 2011;) với mục đích nâng cao kiến thức và kỹ năng của người lao động (Jun & cộng sự, 2006).

Các nhà khoa học đã tìm ra rằng người lao động được đào tạo thể hiện một mức hài lòng và gắn kết cao hơn so với những người không có quyền lợi này (Saks, 1996). Đa số các người lao động ngành dệt may đều là những đối tượng có trình độ giáo dục thấp vì thế họ rất quan tâm đến các chương trình đào tạo nâng cao tay nghề và kiến thức cho bản thân (Jun & cộng sự, 2006). Vì vậy, nghiên cứu này đề xuất kiểm định giả thuyết như sau:

Giả thuyết 7: Đào tạo có ảnh hưởng trực tiếp thuận chiều tới cam kết yêu quý của người lao động.

2.3.3. Làm việc nhóm

Làm việc nhóm là khả năng dự đoán nhu cầu của thành viên nhóm để từ đó khơi dậy sự tự tin và giao

tiếp hiệu quả hơn (Siskel & Flexman, 1962), giúp thành viên trong nhóm nhận biết được điểm mạnh điểm yếu của nhau (Alexander & Cooperland, 1965). Cuối thập niên 80, làm việc nhóm trở nên quan trọng khi các nhà lãnh đạo nhìn thấy những hữu ích hữu hình của các chương trình về tính hiệu quả (Parker, 1990). Đến thập niên 90, một số học giả cũng có quan điểm làm việc nhóm đều nhằm hướng tới mục tiêu nhiệm vụ của tổ chức nhưng dựa trên mối quan hệ lẫn nhau (Harris & Harris, 1996); phụ thuộc lẫn nhau (Kirkman & Shapiro, 1997). Thập niên 2000, một số học giả định nghĩa làm việc nhóm theo hướng phát triển người lao động nhằm tăng cao kết quả làm việc, hiệu quả cho tổ chức (. Thập niên sau 2010, làm việc nhóm được một số học giả định nghĩa là một quá trình thích ứng, năng động và theo từng giai đoạn gồm suy nghĩ, cảm xúc và hành vi khi họ tương tác để hướng tới mục tiêu chung (Salas & cộng sự, 2015), quá trình mô tả sự tương tác giữa các thành viên trong, kết hợp các nguồn lực tập thể để giải quyết các nhiệm vụ (Schmutz & cộng sự, 2019).

Làm việc nhóm có hiệu quả tạo động lực cho người lao động và tăng cường năng suất công việc cũng như hiệu quả cá nhân (Jun & cộng sự, 2006). Điều này sẽ là tiền đề cho việc trao quyền cho người lao động, khiến họ cảm thấy sự tồn tại có ý nghĩa của mình trong tổ chức, cam kết với các thành viên trong nhóm của mình và hài lòng (Denison & cộng sự, 1996;). Do vậy, nghiên cứu này đề xuất kiểm định giả thuyết sau:

Giả thuyết 8: Làm việc nhóm ảnh hưởng trực tiếp thuận chiều tới cam kết yêu quý của người lao động.

2.3.4. Đánh giá kết quả làm việc

Trước thập niên 2000, đánh giá kết quả làm việc được định nghĩa là một quá trình (DeNisi & cộng sự, 1984) hay một cơ chế (Klimoski & Inks, 1990). Thập niên 2000 và 2010 cho rằng đánh giá kết quả làm việc được xem như là một công cụ quản lý nguồn nhân lực của tổ chức (Roberts, 2003), là công cụ để đo lường các khuôn khổ đặt ra cho người lao động, để theo dõi sự đóng góp và kết quả làm việc của từng cá nhân so với các mục tiêu của tổ chức, đồng thời xác định các điểm mạnh và cơ hội của từng cá nhân để cải tiến trong tương lai (Sapra, 2012).

Ảnh hưởng của đánh giá kết quả làm việc lên tăng cường cam kết của người lao động với tổ chức đã được khẳng định tại nhiều nghiên cứu trong mảng quản trị nhân lực trước đây (Cowling & Newman, 1995). Nhìn từ quan điểm đánh giá thì hệ thống đánh giá kết quả làm việc cho phép người sử dụng nắm được trạng thái và vị trí của công việc họ đang làm so với tiêu chuẩn và mục tiêu của tổ chức (Mustafa & Bon, 2012). Nhìn từ quan điểm tư vấn thì đánh giá kết quả làm việc hỗ trợ triển khai các quyết định liên quan đến việc lập kế hoạch và đạt được cam kết liên tục đào tạo và phát triển cá nhân cho người lao động (Mustafa & Bon, 2012). Đánh giá kết quả làm việc cho phép nhận diện các thành quả cá nhân, tạo cảm giác tự tin và hài lòng, nhờ đó có thể tăng cường cam kết của người lao động (Cowling & Newman, 1995). Nghiên cứu này đề xuất kiểm định giả thuyết sau:

Giả thuyết 9: Đánh giá kết quả làm việc ảnh hưởng trực tiếp thuận chiều với cam kết yêu quý của người lao động.

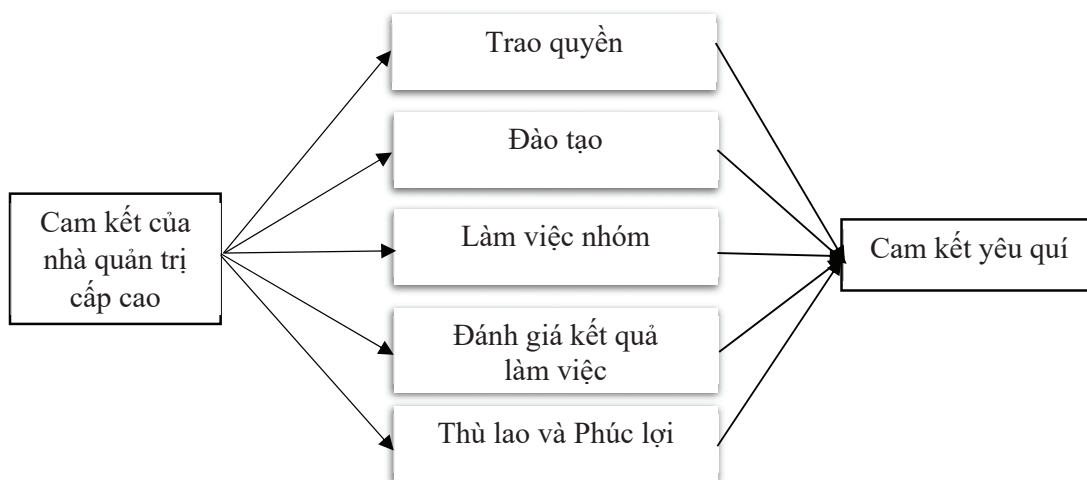
2.3.5. Thù lao và đãi ngộ

Theo Perkins & cộng sự (2011), đãi ngộ, thù lao hoặc khen thưởng cho nhân viên có thể được định nghĩa là tất cả các hình thức trả lại tài chính và các dịch vụ và lợi ích hữu hình mà nhân viên nhận được. Một số tác giả đã thảo luận về các thành phần của các gói phúc lợi (Briscoe, 1995;) nhưng thông thường sẽ có một số thành phần sau đây. Một là mức lương cơ bản và tiền thưởng (Bailey, 1995). Hai là phụ cấp, là các khoản thanh toán bổ sung thường được sử dụng để hỗ trợ cho việc thực hiện các nhiệm vụ của người lao động tùy thuộc vào vị trí của họ (Torrington, 1994). Ba là bảo hiểm và quyền lợi sự cố lao động (Briscoe, 1995).

Thù lao và phúc lợi thường được nhắc đến trong các nghiên cứu trước đây như một nhân tố quan trọng có ảnh hưởng tích cực đến các cảm nhận và hành vi tích cực của họ (Wageman, 1995) thông qua đó tăng cường cam kết của người lao động với tổ chức. Pfeffer & Jeffrey (1998) cũng nhận định thù lao và phúc lợi sẽ quyết định thái độ (cam /không cam kết) của người lao động. Güngör (2011) đã kết luận rằng hệ thống quản trị phúc lợi cho người lao động, c biệt là các phúc lợi tài chính, có ảnh hưởng tích cực đến kết quả hoạt động và ý định cam kết của họ (Katou & Budhwar, 2009). Do đó đề xuất giả thuyết:

Giả thuyết 10: Hệ thống thù lao và phúc lợi cho người lao động ảnh hưởng trực tiếp thuận chiều với cam kết yêu quý của người lao động.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất.

3. Phương pháp nghiên cứu

Công trình này lựa chọn các công ty may là thành viên của Hiệp hội dệt may Việt Nam (VITAS) làm bộ mẫu. Thông tin liên lạc của các công ty được lấy từ danh sách của VITAS và lời mời tham dự khảo sát được gửi thông qua email. Có 32 đơn vị (trên hơn 5000 email mời) đồng ý tham gia. Mỗi đơn vị được thông báo lấy ngẫu nhiên 30 nhân viên trên danh sách người lao động theo khoảng cách 5 (lấy người số 1, số 6, số 11... đến khi đủ 30). Số lượng trả lời thu về có đầy đủ dữ liệu để đưa vào phân tích là 513 bảng hỏi (53.4%).

Nghiên cứu này kế thừa thang đo Cam kết của nhà quản trị cấp cao và các hoạt động quản trị nhân sự từ Jun & cộng sự (2006) và thang đo Cam kết yêu quý từ Meyer & Allen (1997). Cả hai bài đều được đăng tải trên các tạp chí quốc tế có uy tín với lượt trích dẫn cao.

Một đơn vị dịch thuật công chứng đã dịch bảng câu hỏi từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Một nhà nghiên cứu có trình độ chuyên môn tiến hành dịch ngược bản tiếng Việt kể trên sang tiếng Anh để đảm bảo tính thống nhất giữa 2 bản. Sau khi thu thập và nhập liệu, nhóm tác giả sử dụng SPSS để xử lý dữ liệu và phân tích qua các bước kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA), và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thông tin về mẫu nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy 62,8% đối tượng tham gia khảo sát là nữ giới, nam giới tham gia với tỷ lệ chỉ là 37.2%. Nhóm tuổi từ 18 đến 30 chiếm gần một nửa số lượng người tham gia khảo sát và số lượng ít nhất thuộc về 2 nhóm dưới 18 tuổi và trên 55 tuổi (1% mỗi).

Thời gian làm việc tại công ty của các đối tượng tham gia khảo sát cũng có biên độ dao động lớn với gần một phần ba đã làm việc trên 10 năm, kế đó là các đối tượng đã làm việc từ 5 đến 10 năm với 27.7%. Việc hơn 84.2% đối tượng tham gia khảo sát có trình độ học vấn ở mức trung học phổ thông trở lên cũng phần nào đảm bảo được chất lượng của các bảng hỏi được trả về.

Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số các đối tượng tham gia ở phía Bắc với tỷ lệ 43,3% kế đó là miền Nam với 37% và ít nhất là miền Trung với 19.7%. Số công ty nội địa tham gia khảo sát này chiếm ưu thế áp đảo với 83,4% trong khi đó số công ty có vốn nước ngoài tham gia khảo sát chỉ đạt 16,6%.

4.2. Kiểm định độ tin cậy

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho "Cam kết của nhà quản trị cấp cao" (0,699), "Trao quyền cho nhân viên" (0,913), "Đào tạo nhân viên" (0,898), "Làm việc nhóm" (0,915), "Đánh giá kết quả làm việc" (0,924) và "Thù lao và phúc lợi" (0,848) cho thấy các biến này đạt giá trị theo mức được chấp thuận trở lên với hệ số tương quan biến tổng >0,3 vì thế không có biến nào bị loại trong các thang đo này. Kết quả kiểm định cho "Cam kết yêu quý" cho thấy biến này đạt giá trị tin cậy cao là 0,901; với hệ số tương quan biến

Bảng 1: Đặc điểm mẫu

Đặc điểm mẫu	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Giới tính	513	100
<i>Nam</i>	191	37,2
<i>Nữ</i>	322	62,8
Nhóm tuổi	513	100
<i><18 tuổi</i>	8	1,6
<i>Từ 18 đến 30 tuổi</i>	249	48,5
<i>Từ 31 đến 45 tuổi</i>	213	41,5
<i>Từ 45 đến 55 tuổi</i>	36	7,0
<i>>55 tuổi</i>	7	1,4
Khu vực hoạt động	513	100
<i>Miền Bắc</i>	222	43,3
<i>Miền Trung</i>	101	19,7
<i>Miền Nam</i>	190	37,0
Trình độ học vấn	513	100
<i>< THPT</i>	81	15,8
<i>Tốt nghiệp THPT</i>	243	47,4
<i>Trường Trung cấp/Dạy nghề</i>	95	18,5
<i>Khác</i>	94	18,3
Loại công ty	513	100
<i>Công ty nội địa</i>	428	83,4
<i>Công ty có vốn nước ngoài</i>	85	16,6
Thời gian làm việc	513	100
<i>< 3 năm</i>	94	18,3
<i>Từ 3 đến 5 năm</i>	128	25,0
<i>Từ 5 đến 10 năm</i>	142	27,7
<i>> 10 năm</i>	149	29,0

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả.

tổng >0,3. Hệ số Cronbach's Alpha sau khi loại biến AC8 là 0,907 do đó có thể loại để độ tin cậy được tốt hơn (Hair & cộng sự, 2010).

4.3. Phân tích nhân tố khám phá

Kết quả chạy EFA cho thấy hệ số KMO= 0,899>0,5 nên phân tích nhân tố là hoàn toàn phù hợp; Bartlett (Sig.)= 0,000<0,05; tổng phương sai trích= 65,68%>50%, Eigenvalue=1,062>1 và hệ số tải nhân tố của các biến đều ở mức được chấp thuận.

4.4. Phân tích nhân tố khẳng định

Kết quả chạy phân tích CFA cho thấy CMIN/df=3,277<5 là chấp nhận được, CFI= 0,918>0,9 là tốt, TLI= 0,907>0,9 là tốt, GFI= 0,86<0,9 là chưa tốt, RMSEA= 0,067<0,07 với số mẫu lớn hơn 250 là tốt (Hair & cộng sự, 2010).

Kết quả cho thấy độ tin cậy tổng hợp của các thang đo đều đạt chuẩn. Các quan sát có trọng số nhân tố chuẩn hóa >0.5. Kết quả tổng hợp này chứng tỏ nghiên cứu đạt yêu cầu về tính đơn hướng, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và độ tin cậy của thang đo.

4.5. Phân tích SEM

Kết quả kiểm định cho thấy Chi square/df là 3,233<5; GFI= 0,8<0,861<0,9; CFI= 0,919>0,9, TLI=

Bảng 2: Kết quả kiểm định độ tin cậy sử dụng Cronbach's Alpha

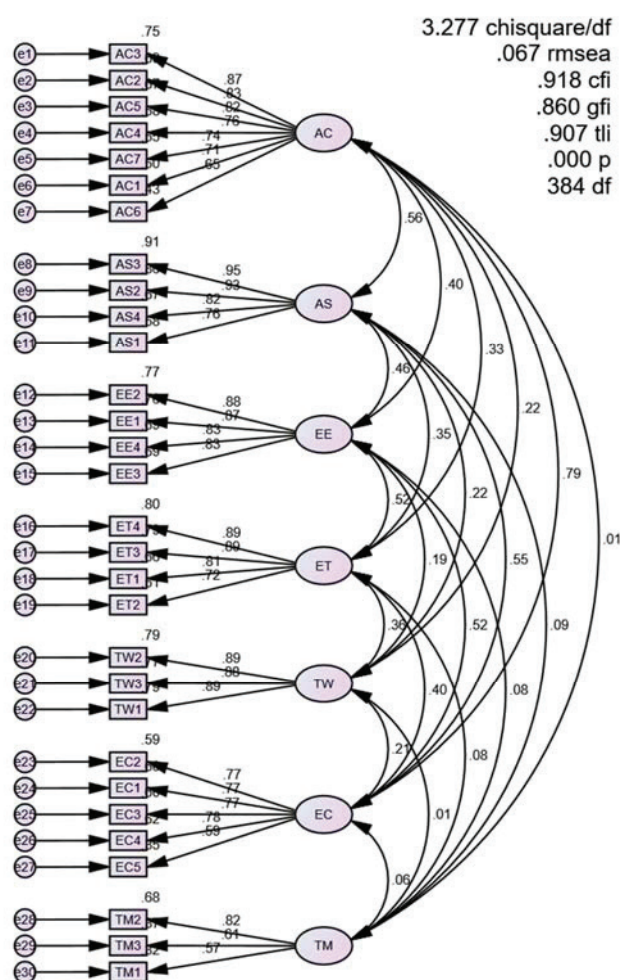
Tên biến	Hệ số tương quan biến tổng	Độ tin cậy nếu loại biến	Hệ số tải nhân tố
Cam kết của nhà quản trị cấp cao	0,699		
TMC1	0,475	0,664	0,589
TMC2	0,584	0,619	0,783
TMC3	0,494	0,635	0,633
Trao quyền cho nhân viên	0,913		
EE1	0,807	0,885	0,851
EE2	0,819	0,883	0,858
EE3	0,794	0,890	0,827
EE4	0,795	0,889	0,839
Đào tạo cho nhân viên	0,898		
ET1	0,788	0,863	0,794
ET2	0,692	0,897	0,690
ET3	0,803	0,857	0,898
ET4	0,812	0,854	0,908
Làm việc nhóm	0,915		
TW1	0,832	0,877	0,875
TW2	0,834	0,876	0,884
TW3	0,826	0,881	0,880
Đánh giá kết quả làm việc	0,924		
AS1	0,756	0,923	0,764
AS2	0,853	0,891	0,881
AS3	0,884	0,881	0,957
AS4	0,803	0,908	0,847
Thù lao và phúc lợi	0,848		
EC1	0,691	0,809	0,689
EC2	0,694	0,807	0,697
EC3	0,703	0,809	0,666
EC4	0,708	0,803	0,586
EC5	0,532	0,858	0,430
Cam kết yêu quý	0,907		
AC1	0,642	0,902	0,544
AC2	0,773	0,888	0,866
AC3	0,817	0,883	0,981
AC4	0,718	0,894	0,808
AC5	0,782	0,887	0,812
AC6	0,617	0,906	0,410
AC7	0,720	0,894	0,629

Nguồn: Kết quả chạy mô hình của nhóm.

0,909 > 0,9 và RMSEA = 0,066 < 0,07. Mặc dù giá trị Chi Square/df và GFI chưa đạt mức rất tốt nhưng đã đạt mốc chấp nhận được và do SEM rất nhạy cảm với kích thước mẫu nên giá trị này được chấp thuận với kích thước 513 quan sát (Doll & cộng sự, 1994). Kết quả của các giá trị còn lại thỏa mãn yêu cầu chứng tỏ mô hình nghiên cứu có sự phù hợp với dữ liệu khảo sát.

Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu cho thấy, cam kết của nhà quản trị cấp cao có ảnh hưởng đến đào tạo (H2), đánh giá kết quả làm việc (H4) và cam kết yêu quý chịu ảnh hưởng từ đánh giá kết quả làm việc (H9) và thù lao và phúc lợi (H10) do p-value < 0.05.

Hình 2: Kết quả phân tích nhân tố khẳng định



Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.

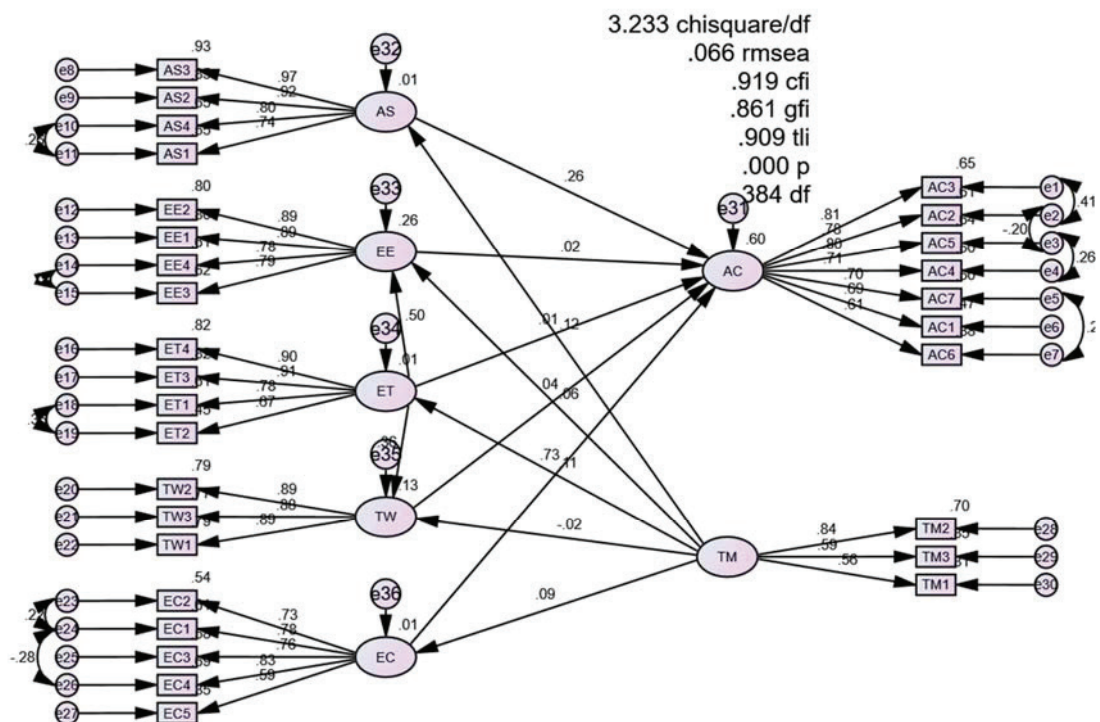
Bảng 3: Kết quả kiểm định thang đo bằng CFA

Thang đo	Trọng số nhân tố chuẩn hóa (λ)	Độ tin cậy tổng hợp (C.R)	Phương sai trích (AVE)
Cam kết của nhà quản trị cấp cao		0,710	45,60%
TM1	0,568		
TM2	0,824		
TM3	0,606		
Trao quyền cho nhân viên		0,907	71,00%
EE1	0,888		
EE2	0,896		
EE3	0,791		
EE4	0,788		
Đào tạo nhân viên		0,891	67,50%
ET1	0,782		
ET2	0,673		
ET3	0,906		
ET4	0,903		
Làm việc nhóm		0,916	78,50%

TW1	0,888		
TW2	0,891		
TW3	0,878		
Đánh giá kết quả làm việc		0,922	74,90%
AS1	0,751		
AS2	0,929		
AS3	0,957		
AS4	0,807		
Thù lao và phúc lợi		0,858	55,00%
EC1	0,773		
EC2	0,765		
EC3	0,773		
EC4	0,786		
EC5	0,593		
Cam kết yêu quý		0,904	57,50%
AC1	0,721		
AC2	0,788		
AC3	0,833		
AC4	0,741		
AC5	0,814		
AC6	0,654		
AC7	0,742		

Nguồn: Kết quả chạy mô hình của tác giả.

Hình 3. Kết quả phân tích SEM



Bảng 4: Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Khu vực	Mã số	Giả thuyết	Ước lượng	Độ lệch chuẩn (S.E)	Giá trị tới hạn (C.R)	P-value	Kết luận
Ảnh hưởng của cam kết của nhà quản trị cấp cao đến các hoạt động quản trị nhân sự	H1.	TM->EE	0,062	0,053	1,168	0,243	Bác bỏ
	H2.	TM->ET	0,142	0,068	2,092	0,036	Ủng hộ
	H3.	TM->TW	-0,02	0,061	-0,332	0,74	Bác bỏ
	H4.	TM->AS	0,116	0,052	2,235	0,025	Ủng hộ
	H5.	TM->EC	0,065	0,04	1,618	0,106	Bác bỏ
Ảnh hưởng của các hoạt động quản trị nhân sự đến cam kết yêu quý của người lao động	H6.	EE->AC	0,015	0,033	0,474	0,636	Bác bỏ
	H7.	ET->AC	0,008	0,03	0,25	0,802	Bác bỏ
	H8.	TW->AC	0,031	0,027	1,141	0,254	Bác bỏ
	H9.	AS->AC	0,221	0,031	7,187	***	Ủng hộ
	H10.	EC->AC	0,827	0,061	13,584	***	Ủng hộ

TM - Cam kết của nhà quản trị cấp cao, EE - Trao quyền, ET - Đào tạo, TW - Làm việc nhóm, AS - Đánh giá kết quả làm việc, EC- Thù lao và phúc lợi, AC - Cam kết yêu quý.

5. Kết luận và hàm ý nghiên cứu

Người lao động ngành may chưa đánh giá cao ảnh hưởng của cam kết của nhà quản trị cấp cao ở các mặt như trao quyền, làm việc nhóm và kết quả nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng ủng hộ giả thuyết cam kết của nhà quản trị cấp cao có ảnh hưởng đến thù lao và phúc lợi, nhân tố có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất ($\beta=0,827$) đến cam kết yêu quý của người lao. Kết quả này đồng thuận với kết luận từ nghiên cứu của Jun & cộng sự (2006) khi không tìm được mối liên hệ giữa cam kết của nhà quản trị cấp cao với làm việc nhóm nhưng lại trái ngược ở điểm cam kết của nhà quản trị cấp cao vẫn có ảnh hưởng đến trao quyền và thù lao và phúc lợi cho nhân viên.

Người lao động ngành may đánh giá cam kết quản trị cấp cao có ảnh hưởng thuận chiều đến đánh giá kết quả làm việc ($\gamma=0,116$). Mức tương quan này thấp nhưng đóng góp quan trọng để minh chứng vai trò của quản trị cấp cao đến cam kết yêu quý vì đánh giá kết quả làm việc cũng có ảnh hưởng thuận chiều đến cam kết yêu quý với mức tương quan mạnh mẽ hơn ($\beta=0,221$). Kết quả này tương đồng với kết luận từ một số nghiên cứu trước đây về cam kết tổ chức. Ví dụ theo Meyer & Allen (1997) thì một nhân tố trong môi trường làm việc có thể ảnh hưởng đến cam kết tổ chức là các quy trình liên quan đến đánh giá kết quả làm việc, thăng tiến và *quản trị*. Theo kết quả nghiên cứu thì cam kết của nhà quản trị cấp cao còn có ảnh hưởng thuận chiều đến đào tạo ($\gamma=0,142$). Nhà quản trị nên tập trung vào đào tạo vì họ ảnh hưởng được đến nó nhiều hơn là đánh giá kết quả làm việc và tương ứng ảnh hưởng gián tiếp đến cam kết yêu quý.

Đối với ảnh hưởng đến cam kết yêu quý, nghiên cứu cho thấy chỉ có hệ thống đánh giá ($\beta=0,221$) và thù lao và phúc lợi ($\beta=0,827$) có sự tương đồng về kết quả với các công trình trước đây. Kết quả trao quyền cho nhân viên không ảnh hưởng đến cam kết yêu quý trái ngược với các nghiên cứu trước đây như trong Baron & Greenberg (1990) thì mức trách nhiệm và trao quyền càng cao thì sự lặp lại nhằm chán càng giảm và gia tăng sự thú vị cho công việc đồng thời gia tăng mức cam kết với tổ chức của nhân viên đang làm tại vị trí này. Các mối quan hệ công việc khác như quan hệ đội nhóm có tồn tại ở nơi làm việc, theo tổng quan lý thuyết, cũng có thể ảnh hưởng đến cam kết với tổ chức. Thành viên của tổ chức thể hiện cam kết cao hơn khi họ có thể tìm thấy giá trị từ các mối quan hệ trong công việc (Mathieu & Zajac, 1990). Từ đây, khi các mối quan hệ công việc phản ánh sự tôn trọng lẫn nhau giữa các cá nhân, họ sẽ có thể cam kết bản thân với tổ chức đó. Kết quả nghiên cứu cho thấy ở môi trường ngành may Việt Nam, vai trò của đội nhóm chưa được đánh giá là tạo ảnh hưởng đến cam kết yêu quý của người lao động.

Nghiên cứu này đề xuất các công ty may nên đề xuất và phát triển một lộ trình sự nghiệp lâu dài, cụ thể và rõ ràng cho từng vị trí tại công ty mình và kết hợp với tuyên truyền đào tạo cho nhân viên và quản lý trực tiếp của họ về lộ trình đó thường xuyên để gia tăng nhận thức và nâng cao cảm nhận tin tưởng vào tương lai tại công ty. Một lộ trình đầy đủ và đảm bảo kết hợp với đào tạo và tuyên truyền với mật độ tốt sẽ hỗ trợ gia tăng cam kết yêu quý của họ với tổ chức đó.

Tài liệu tham khảo

- Ahire, S. L., Golhar, D. Y. & Waller, M. A. (1996), 'Development and validation of TQM implementation constructs', *Decision Sciences*, 27(1), 23-56.
- Alexander, L. T. & Cooperband, A. S. (1965), 'System Training And Research In Team Behavior', *System Development Corp Santa Monica Calif*, last retrieved on March 20th 2022, from <<https://apps.dtic.mil/sti/citations/AD0620606>>.
- Amoako-Gyampah, K., Meredith, J. & Loyd, K. W. (2018), 'Using a social capital lens to identify the mechanisms of top management commitment: a case study of a technology project', *Project Management Journal*, 49(1), 79-95.
- Bailey, E.K. (1995), 'International Compensation', in *Global Perspectives of Human Resource Management*, Shenkar, O. (ed.), Englewood Cliffs, Prentice Hall, New Jersey, 147-164.
- Baron, R. A. & Greenberg, J. (1990), *Behavior in organizations: understanding and managing the human side of work*, Allyn & Bacon, USA.
- Beck, K. & Wilson, C. (2000), 'Development of affective organizational commitment: A cross-sequential examination of change with tenure', *Journal of Vocational Behavior*, 56(1), 114-136.
- Boshoff, C. & Allen, J. (2000), 'The influence of selected antecedents on frontline staff's perceptions of service recovery performance', *International Journal of Service Industry Management*, 11(1), 63-90.
- Briscoe, D.R. (1995), *International Human Resource Management*, Prentice Hall, New Jersey.
- Brown, K. G. & Sitzmann, T. (2011), 'Training and employee development for improved performance', in *APA handbook of industrial and organizational psychology, Vol. 2. Selecting and developing members for the organization*, Zedeck S. (Ed.), American Psychological Association, USA, 469-503.
- Cohen, A. (2003), *Multiple commitments in the workplace: An integrative approach*, Psychology Press, United Kingdom.
- Conger, J. A. & Kanungo, R. N. (1988), 'The empowerment process: Integrating theory and practice', *Academy of Management Review*, 13(3), 471-482.
- Cowling, A., & Newman, K. (1995), 'Banking on people: TQM, service quality and human resources', *Personnel Review*, 24 (7), 25-40.
- DeNisi, A. S., Cafferty, T. P. & Meglino, B. M. (1984), 'A cognitive view of the performance appraisal process: A model and research propositions', *Organizational Behavior and Human Performance*, 33(3), 360-396.
- Denison, D. R., Hart, S. L. & Kahn, J. A. (1996), 'From chimneys to cross-functional teams: Developing and validating a diagnostic model', *Academy of Management Journal*, 39(4), 1005-1023.
- Doll, W.J., Xia, W. & Torkzadeh, G. (1994), 'A confirmatory factor analysis of the end-user computing satisfaction instrument', *MIS Quarterly*, 18(4), 357-369.
- Forrester, R. (2000), 'Empowerment: Rejuvenating a potent idea', *Academy of Management Perspectives*, 14(3), 67-80.
- Güngör, P. (2011), 'The relationship between reward management system and employee performance with the mediating role of motivation: A quantitative study on global banks', *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 24, 1510-1520.
- Harris, P. R. & Harris, K. G. (1996), 'Team Performance Management: An International Journal Managing effectively through teams', *Team Performance Management: An International Journal*, 2(12), 23-36.
- Hartline, M. D. & Ferrell, O. C. (1996), 'The management of customer-contact service employees: An empirical investigation', *Journal of Marketing*, 60(4), 52-70.
- Jun, M., Cai, S. & Shin, H. (2006), 'TQM practice in maquiladora: Antecedents of employee satisfaction and loyalty', *Journal of Operations Management*, 24(6), 791-812.
- Katou, A. A. & Budhwar, P. S. (2009), 'Causal relationship between HRM policies and organisational performance: Evidence from the Greek manufacturing sector', *European Management Journal*, 28(1), 25-39.
- Kirkman, B. L. & Shapiro, D. L. (1997), 'The impact of cultural values on employee resistance to teams: Toward a model of globalized self-managing work team effectiveness', *Academy of Management Review*, 22(3), 730-757.

-
- Klimoski, R. & Inks, L. (1990), 'Accountability forces in performance appraisal', *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 45(2), 194–208.
- Mathieu, J. E. & Zajac, D. M. (1990), 'A review and meta-analysis of the antecedents, correlates, and consequences of organizational commitment', *Psychological Bulletin*, 108(2), 171-194.
- Menon, S. T. (2001), 'Employee empowerment: An integrative psychological approach', *Applied Psychology*, 50(1), 153–180.
- Meyer, J. P. & Allen, N. J. (1997), *Commitment in the workplace: Theory, research, and application*, Sage publications, New York.
- Miller, K. (2003), 'Values, attitudes and job satisfaction', in *Organisational Behaviour: Global and Southern African Perspectives*, Robbins, S.P., Odendaal A. & Roodt, G. (eds), Pearson Education South Africa, Cape Town.
- Morrow, P. (1993), *The Theory and Measurement of Work Commitment*, JAI Press, Greenwich.
- Mustafa, E. & Bon, A. T. (2012), 'Role of employee empowerment in organization performance: a review', *Research Journal of Social Science & Management*, 2(6), 79-83.
- Oakland, J. S. (2004), *Oakland on Quality Management*, Butterworth-Heinemann, Oxford.
- Obisi, C. (2011), 'Employee training and development in Nigerian organizations: Some observations and agenda for research', *Australian Journal of Business and Management Research*, 1(9), 82-91.
- Parker, G. M. (1990), *Team players and teamwork*, Jossey-Bass, San Francisco, CA, USA.
- Perkins, S. J., White, G. & Jones, S. (2011), *Reward Management: Alternatives, Consequences and Contexts*, 2nd edition, Chartered Institute of Personnel and Development, London.
- Pfeffer, J. & Jeffrey, P. (1998), *The human equation: Building profits by putting people first*. Harvard Business School Press, Boston, Massachusetts, USA.
- Prajogo, D. I. & Cooper, B. K. (2010), 'The effect of people-related TQM practices on job satisfaction: a hierarchical model', *Production Planning and Control*, 21(1), 26-35.
- Ripley, R. E. & Ripley, M. J. (1992), 'Empowerment, the cornerstone of quality: empowering management in innovative organizations in the 1990s', *Management Decision*, 30(4), 22-43.
- Roberts, G. E. (2003), 'Employee Performance Appraisal System Participation', *Public Personnel Management*, 32(1), 89–98.
- Roehl, W. S. & Swerdlow, S. (1999), 'Training and its impact on organizational commitment among lodging employees', *Journal of Hospitality & Tourism Research*, 23(2), 176-194.
- Saks, A. M. (1996), 'The relationship between the amount and helpfulness of entry training and work outcomes', *Human Relations*, 49(4), 429-451.
- Salaheldin, S. I (2009), 'Critical success factors for TQM implementation and their impact on performance of SMEs', *International Journal of Productivity and Performance Management*, 58(3), 215-235.
- Salas, E., Shuffler, M. L., Thayer, A. L., Bedwell, W. L. & Lazzara, E. H. (2015), 'Understanding and improving teamwork in organizations: A scientifically based practical guide', *Human Resource Management*, 54(4), 599-622.
- Sapra, N. (2012), 'Current trends in performance appraisal', *International Journal of Research in IT & Management*, 2(2), 1203-1211.
- Schmidt, S. W. (2007), 'The relationship between satisfaction with workplace training and overall job satisfaction', *Human Resource Development Quarterly*, 18(4), 481-498.
- Schmutz, J. B., Meier, L. L. & Manser, T. (2019), 'How effective is teamwork really? The relationship between teamwork and performance in healthcare teams: A systematic review and meta-analysis', *BMJ Open*, 9(9), 1–16.
- Siskel, M. & Flexman, R. (1962), 'Study of effectiveness of a flight simulator for training complex aircrew skills', Bell Aeronautics Company, paper presented at the *Heterogeneous Combustion Conference*, December 1962.
- Song, R., Daly, B. J., Rudy, E. B., Douglas, S. & Dyer, M. A. (1997), 'Nurses' job satisfaction, absenteeism, and turnover after implementing a special care unit practice model', *Research in Nursing & Health*, 20(5), 443-452.
- Spreitzer, G. M., Kizilos, M. A. & Nason, S. W. (1997), 'A dimensional analysis of the relationship between psychological empowerment and effectiveness satisfaction, and strain', *Journal of Management*, 23(5), 679-704.
- Storey, J. (1995), 'Human resource management: Still marching on or marching out', *Human Resource Management: A Critical Text*, 1, 3-32.
- Torrington, D. (1994), *International human resource management: Think globally, act*, Prentice, New York.
- Wageman, R. (1995), 'Interdependence and group effectiveness', *Administrative Science Quarterly*, 40(1), 145-180.
-

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN LỰA CHỌN CƠ SỞ Y TẾ CỦA NGƯỜI DÂN Ở KHU VỰC NÔNG THÔN VIỆT NAM

Nguyễn Thị Tuyết

Khoa Kinh tế Quản lý - Đại học Thăng Long

Email: tuyetnt09@gmail.com

Mã bài: JED - 704

Ngày nhận bài: 02/06/2022

Ngày nhận bài sửa: 29/07/2022

Ngày duyệt đăng: 05/10/2022

Tóm tắt:

Bài viết này xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn cơ sở y tế của người dân ở khu vực nông thôn ở Việt Nam. Ứng dụng mô hình logit đa thức với dữ liệu được trích xuất từ bộ VHLSS năm 2018, kết quả cho thấy các đặc điểm của cá nhân và hộ gia đình có tác động đến lựa chọn cơ sở y tế của các cá nhân. Bảo hiểm y tế góp phần tăng khả năng lựa chọn cơ sở khám chữa bệnh tại tuyến xã, huyện. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra những người thuộc các nhóm yếu thế hơn trong xã hội như người dân tộc thiểu số, người có thu nhập thấp hơn ít được tiếp cận với cơ sở y tế tuyến trên. Từ đó, bài viết đưa ra một số khuyến nghị chính sách cho các cơ quan nhà nước.

Từ khóa: VHLSS, cơ sở y tế, bảo hiểm y tế.

Mã JEL: I11, I13, K32

Factors affecting the choice of health facilities in rural areas of Vietnam

Abstract:

The paper examined the factors influencing the choice of health facilities in the rural of Vietnam. Applying a multilogistic model with data extracted from the 2018 VHLSS, the results showed that the characteristics of individuals and households had an impact on the choice of medical facilities of individuals. Health insurance contributed to increasing the possibility of choosing medical examination and treatment facilities at the commune and district levels. In addition, the study also showed that people in more disadvantaged groups in society such as ethnic minorities, rural people, people with lower incomes have less access to with higher-level medical facilities. Therefore, the paper gave some policy recommendations for state agencies.

Keywords: VHLSS, health facilities, health insurance.

JEL codes: I11, I13, K32

1. Giới thiệu

Từ khi Đổi Mới cho đến nay, Việt Nam đã có nhiều chính sách cải cách và đã đạt được nhiều thành tựu về y tế. Số lượng cơ sở y tế không ngừng tăng, chất lượng dịch vụ y tế ngày càng được nâng cao, gia tăng về quy mô và chất lượng. Hiện nay, hệ thống cơ sở y tế công lập hiện nay được chia thành 4 nhóm chính: y tế xã, thôn, bản; tuyến y tế quận/huyện, tuyến tỉnh, tuyến trung ương. Với chủ trương xã hội hóa các dịch vụ y tế để tăng khả năng tiếp cận chăm sóc sức khỏe của người dân, bên cạnh các cơ sở cung cấp dịch vụ y tế công lập, ngày càng có nhiều cơ sở y tế tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ y tế. Việc lựa chọn cơ sở y tế khám chữa bệnh cũng khá khác nhau giữa các nhóm dân cư.

Nhiều nghiên cứu về việc lựa chọn cơ sở y tế đã được thực hiện. Hầu hết các nghiên cứu đều chỉ ra rằng các yếu tố đặc điểm cá nhân, đặc điểm hộ gia đình, đặc điểm cơ sở y tế cũng như đặc điểm vùng miền có ảnh

hưởng đến việc lựa chọn cơ sở y tế. Đặc biệt ở Việt Nam, chính sách hưởng chế độ bảo hiểm y tế khác nhau giữa các cơ sở y tế nên việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ y tế tại cơ sở y tế giúp đưa ra các khuyến nghị giúp phát triển mạng lưới y tế, tăng khả năng được chăm sóc sức khỏe của người dân, hướng tới mục tiêu chăm sóc sức khỏe toàn dân. Khu vực nông thôn là khu vực có điều kiện kinh tế xã hội thấp hơn so với thành thị, tỷ lệ hộ nghèo và bất bình đẳng cao do vậy sẽ ảnh hưởng tới việc tiếp cận dịch vụ y tế của người dân. Vì vậy bài viết này sẽ tập trung nghiên cứu các nhân tố tác động tới lựa chọn cơ sở y tế khi đi khám chữa bệnh của người dân ở khu vực nông thôn. Bài viết được kết cấu thành 5 phần. Phần đầu là giới thiệu, phần tiếp theo là tổng quan tài liệu, phần 3 là dữ liệu và phương pháp nghiên cứu, phần 4 trình bày kết quả phân tích và thảo luận. Phần cuối cùng là kết luận và một số hàm ý chính sách.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

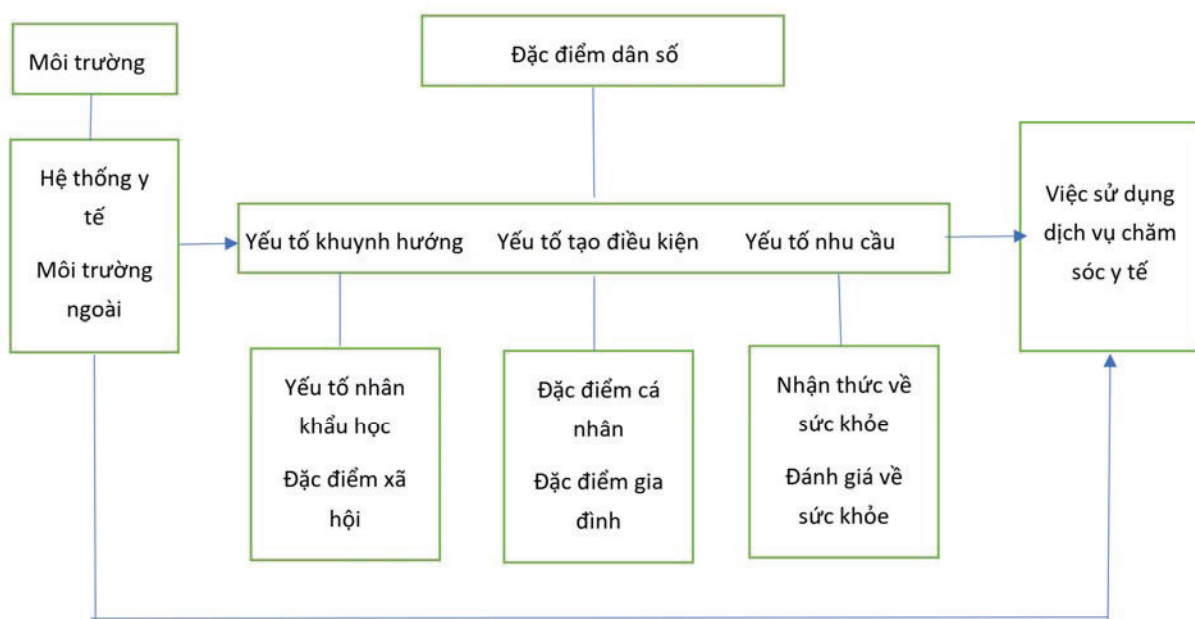
2.1. Cơ sở lý thuyết

Ở một mức độ nào đó, tất cả các quyết định hoặc thậm chí hầu hết các hành động chúng ta thực hiện trong cuộc sống đều liên quan đến sự lựa chọn (Thurstone, 1927). Nhiều mô hình khác nhau đã được phát triển trên nhiều lĩnh vực khác nhau để khám phá và dự đoán ý định và hành vi của các cá nhân khi họ sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Mô hình được sử dụng rộng rãi nhất trong các nghiên cứu về lựa chọn bệnh viện là Mô hình hành vi của Andersen. Mô hình này ban đầu được phát triển để hiểu các yếu tố xã hội, cá nhân và hệ thống chăm sóc sức khỏe ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ y tế ở Hoa Kỳ (Andersen, 1968). Sau này mô hình được sửa đổi và phát triển. Các mô hình sửa đổi sau này đã ngày càng công nhận tầm quan trọng của việc xem xét tác động của việc sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe trong bối cảnh các yếu tố dự báo có khả năng khác về kết quả sức khỏe (Andersen, 1995; Andersen & cộng sự, 1994; Evans & Stoddart, 1990). Andersen & Newman (2005) đã phát triển mô hình đưa ra giả thuyết rằng hành vi sử dụng dịch vụ y tế của cá nhân là một hàm của ba bộ biến cụ thể là khuynh hướng, các yếu tố tạo điều kiện và yếu tố cần (nhu cầu) (Hình 1).

Các yếu tố khuynh hướng (predisposing factors): Mô hình giả định rằng có những yếu tố nhất định khiến mọi người hướng tới việc sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Các yếu tố cấu trúc xã hội như giáo dục, quy mô hộ gia đình, nghề nghiệp và chủng tộc cũng là những yếu tố ảnh hưởng quan trọng.

Các yếu tố tạo điều kiện (enabling factors): Ngay cả khi một cá nhân có thể có khuynh hướng sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, một số yếu tố cần có sẵn để họ làm điều đó. Những yếu tố này bao gồm cả nguồn lực của cá nhân và hộ gia đình (thu nhập và bảo hiểm y tế). Sự sẵn có của các dịch vụ chăm sóc sức

Hình 1. Mô hình sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe



Nguồn: Andersen & Newman (2005).

khỏe cũng là một yếu tố thúc đẩy.

Các yếu tố nhu cầu (need factors): Nhu cầu về dịch vụ (bệnh tật) có lẽ là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Ngay cả khi tồn tại các yếu tố tạo điều kiện và thuận lợi, cá nhân tìm kiếm dịch vụ chăm sóc sức khỏe vẫn phải nhận thức được nhu cầu chăm sóc sức khỏe trước khi tìm kiếm. Nhu cầu chăm sóc có thể được cá nhân nhận thức và phản ánh trong các triệu chứng hoặc ngày ốm đau được báo cáo.

Mô hình Andersen cung cấp một khung lý thuyết tốt trong việc phân tích các yếu tố quyết định lựa chọn dịch vụ chăm sóc y tế. Do đó, mô hình này cung cấp cơ sở tốt để thiết lập một tập hợp các biến giải thích trong nghiên cứu này.

2.2. Các nghiên cứu thực nghiệm

Có một số nghiên cứu thực nghiệm trước đây đã xem xét các yếu tố quyết định việc lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Zhang & cộng sự (2014) đã nghiên cứu sự lựa chọn các cơ sở y tế tại một tỉnh ở Trung Quốc. Kết quả cho thấy, so với bệnh nhân nam, bệnh nhân nữ ít đến trạm y tế thôn bản hơn 4,04%. So với nhóm 18–30 tuổi, nhóm 10–17 tuổi có khả năng lựa chọn cơ sở y tế thôn bản cao hơn 4,50%. Giá hay viện phí đóng một vai trò quan trọng trong việc lựa chọn nhà cung cấp (Kasirye & cộng sự, 2004; Mwabu & cộng sự, 2003). Chất lượng cơ sở y tế cũng được chỉ ra có ảnh hưởng tới lựa chọn cơ sở y tế trong nghiên cứu của Muriithi (2013) và Sahn & cộng sự (2003). Các đặc điểm của hộ gia đình cũng được cho là có ảnh hưởng tới lựa chọn các nhà cung cấp bao gồm điều kiện kinh tế hộ, quy mô hộ (Awoyemi & cộng sự, 2010; Mwabu & cộng sự, 2003; Acton, 1975). Các đặc điểm của cá nhân như trình độ giáo dục, mức độ ốm đau, tuổi, giới tính cũng được tìm thấy có ảnh hưởng tới lựa chọn nhà cung ứng dịch vụ y tế. Điều này được chỉ ra trong các nghiên cứu của Sahn & cộng sự (2003), Zhang & cộng sự (2014) và Hutchinson (1999). Bảo hiểm được cho có tác động tới lựa chọn cơ sở y tế (Boonen & cộng sự, 2008; Scanlon & cộng sự, 2008; Sinaiko, 2011).

Ha & cộng sự (2002) đã nghiên cứu việc sử dụng và chi tiêu y tế của các dịch vụ y tế tư nhân so với các dịch vụ y tế công tại Việt Nam. Nghiên cứu này cho thấy khu vực tư nhân cung cấp dịch vụ cho 60% tổng số bệnh nhân ngoại trú tại Việt Nam. Mặc dù có bằng chứng cho thấy người giàu sử dụng dịch vụ chăm sóc tư nhân nhiều hơn người nghèo. Trẻ em chủ yếu được khám tại các cơ sở y tế tư nhân. Có một vài nghiên cứu về nhu cầu chăm sóc sức khỏe và lựa chọn cơ sở y tế khám chữa bệnh tại Việt Nam, các nghiên cứu thường được thực hiện trong phạm vi hẹp, một tỉnh hoặc một huyện, và nghiên cứu đối với một số đối tượng nhất định (Nguyễn Huyền Trang, 2012; Nguyen & Giang, 2021). Tuy nhiên nghiên cứu này chưa đề cập đến nhiều nhân tố như dân tộc, khoảng cách tới cơ sở y tế và chất lượng cơ sở y tế. Các yếu tố này sẽ được đề cập trong nghiên cứu này để xem xét tác động của chúng tới lựa chọn cơ sở y tế.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn cơ sở y tế, nghiên cứu này sử dụng dữ liệu trích xuất từ Bộ dữ liệu Điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS) do Tổng cục Thống kê thực hiện 2 năm một lần, VHLSS 2018 được sử dụng trong nghiên cứu này. Dữ liệu trích xuất bao gồm 9.194 quan sát là các cá nhân trong các hộ gia đình ở khu vực nông thôn có đi khám chữa bệnh ngoại trú trong vòng 12 tháng. Dữ liệu đánh giá chất lượng bệnh viện lấy từ dữ liệu Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2018. PAPI là bộ chỉ số đo lường và so sánh trải nghiệm, cảm nhận của người dân về hiệu quả và chất lượng thực thi chính sách, cung cấp dịch vụ công của chính quyền địa phương ở 63 tỉnh/thành phố tại Việt Nam.

3.2. Định nghĩa các biến

Từ tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết, các biến giải thích được đưa vào mô hình được xem xét có tác động tới lựa chọn dịch vụ y tế bao gồm: các đặc điểm của cá nhân như tuổi tác, giới tính, dân tộc, bảo hiểm y tế; các đặc điểm của hộ gia đình; các đặc điểm của cơ sở y tế như khoảng cách đến cơ sở y tế gần nhất (thể hiện sự sẵn có của y tế); các đặc điểm về môi trường sống như hiện trạng môi trường, khu vực sống, đặc trưng cho đặc điểm khí hậu, địa lý, kinh tế xã hội nơi cá thể đó sinh sống. Biến phụ thuộc là cơ sở y tế bao gồm 4 nhóm. Nhóm 1 gồm y tế thôn bản; trạm y tế xã/ phường; nhóm 2 gồm phòng khám đa khoa khu vực; bệnh viện huyện/quận; nhóm 3 gồm bệnh viện tỉnh/thành phố; bệnh viện Trung ương, bệnh viện nhà nước khác; nhóm 4 gồm: bệnh viện tư nhân; bệnh viện khác; phòng khám tư nhân; dịch vụ y tế cá thể;

và cơ sở y tế khác (Bảng 1).

3.3. Mô hình ước lượng

Mô hình thường được sử dụng trong các nghiên cứu thực nghiệm trước đây để ước tính lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ y tế là Logit đa thức (Muriithi, 2013; Ngangbam & Roy, 2019). Để nghiên cứu các nhân tố tác động tới việc lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ y tế, việc sử dụng một mô hình hồi quy logit đa thức - Multinomial logit để ước lượng thực nghiệm là phù hợp. Lựa chọn này được ủng hộ bởi McFadden (1981) người đã lập luận rằng Logit đa thức nên được sử dụng khi các loại kết quả độc lập một cách hợp lý đối với mỗi người ra quyết định.

Xác suất (P) mà cá nhân thứ i lựa chọn cơ sở y tế j được thể hiện như trong (Kaija & Okwi, 2011; Long, 1997) được diễn giải như sau:

Bảng 1. Định nghĩa các biến

Các biến số	Định nghĩa
<i>Biến phụ thuộc</i>	
Cơ sở y tế	1: Cơ sở y tế tuyến xã 2: Cơ sở y tế tuyến huyện (nhóm tham khảo) 3: Cơ sở y tế tuyến tỉnh/trung ương 4: Cơ sở y tế tư nhân
<i>Biến độc lập</i>	
Bảo hiểm y tế	1: Có bảo hiểm y tế 0: Không có bảo hiểm y tế
Dân tộc (Theo dân tộc của chủ hộ)	1: Dân tộc Kinh 0: Dân tộc thiểu số
Giáo dục chủ hộ	1: Chưa có bằng cấp nào (nhóm tham khảo) 2: Học tiểu học 3: Có bằng THCS/PTTH 4: Có bằng trên THPT
Quy mô hộ	Tổng số thành viên trong hộ
Giới tính chủ hộ	1: Nam 0: Nữ
Giáo dục	1: Chưa có bằng cấp nào (nhóm tham khảo) 2: Học tiểu học 3: Có bằng THCS/PTTH 4: Có bằng trên THPT
Thu nhập	Logarit của thu nhập bình quân hộ

Tuổi	1: 0-17 tuổi (nhóm tham khảo) 2: Từ 18-35 3: Từ 35-50 4: Từ 50-65 5: Trên 65
Giới tính	1: Nam 0: Nữ
Số lần bị ốm	Số lần bị ốm không tham gia lao động, học tập được
Khoảng cách tới cơ sở y tế	Khoảng cách từ xã tới bệnh viện gần nhất
Chất lượng bệnh viện	Dữ liệu đánh giá chất lượng bệnh viện lấy từ dữ liệu PAPI 2018

$$P_{ij} = \frac{\exp(x_i \beta_j)}{\sum_{k=1}^m \exp(x_i \beta_k)}; \quad i = 1, \dots, n; j = 1, \dots, m \quad (1)$$

Nếu lựa chọn thứ m được coi là lựa chọn cơ sở, thì tham số ước lượng β_m được tiêu chuẩn hóa bằng không. Các hệ số logistic được biến đổi bằng cách mũ hóa, việc giải thích các hệ số này được đơn giản hóa bằng cách xét tỷ số chênh lệch log như sau:

$$\log\left(\frac{P_{ij}}{P_{ik}}\right) = (\beta_j - \beta_k)x_i \quad (2)$$

Vì vậy, nếu $\beta_j > \beta_k$, sau đó tăng mức độ đặc trưng x_i làm tăng tỷ lệ chênh lệch log của lựa chọn j hơn là lựa chọn k . Do vậy, nghiên cứu này sẽ sử dụng mô hình này để kiểm định tác động của các yếu tố về đặc điểm hộ gia đình cũng như đặc điểm cá nhân liệu có khác nhau với từng tùy chọn các loại hình cơ sở y tế khác nhau.

Các hệ số β ở phương trình (2) được ước lượng bằng phương pháp ước lượng hợp lý tối đa (MLE) theo Greene (2012). Tác động biên trung bình (marginal effect at the mean) được tính để giải thích mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến lựa chọn loại cơ sở y tế như sau:

$$\frac{\partial \Pr(Y=1)}{\partial X_i} = \Pr(Y_j = 1)[\beta_{j,x} - \sum_{j=1}^J \beta_{j,x} \Pr(Y_j = 1), j > 1] \quad (3)$$

Tác động biên của một biến x đối với phương án j đề cập đến sự thay đổi xác suất lựa chọn phương án j khi có sự thay đổi trong biến x .

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thực trạng sử dụng dịch vụ y tế ở khu vực nông thôn Việt Nam

Nông thôn Việt Nam trải dài từ Bắc đến Nam, từ đồng bằng ven biển đến trung du miền núi, hải đảo với dân số chiếm hơn 65% dân số cả nước. So với khu vực thành thị, khu vực nông thôn có tỷ lệ hộ nghèo và bất bình đẳng cao hơn.

Qua Bảng 2, có thể thấy, tỷ lệ hộ nghèo ở Việt Nam giảm 50% trong vòng 5 năm từ năm 2010 đến năm 2015. Tuy nhiên khu vực nông thôn luôn có tỷ lệ hộ nghèo cao hơn so với khu vực thành thị, năm 2015 vẫn ở mức 9% cao gấp 3 lần so với khu vực thành thị. Điều này sẽ ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục của các hộ nghèo, đặc biệt ở khu vực nông thôn.

Bảng 3 cho thấy hệ số bất bình đẳng đang có xu hướng giảm, nhưng ở khu vực nông thôn bất bình đẳng cao hơn ở khu vực thành thị. Do vậy trong cung ứng dịch vụ an sinh xã hội, Nhà nước cần chú trọng để đảm bảo tiếp cận bình đẳng giữa các nhóm dân số ở khu vực này.

Hệ thống cơ sở y tế ở Việt Nam hiện nay là sự kết hợp của cả bệnh viện công và bệnh viện tư nhân. Các

Bảng 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo khu vực nông thôn-thành thị

Đơn vị: %

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Cả nước	14	13	11	10	8	7
Thành thị	7	5	4	4	3	3
Nông thôn	17	16	14	13	11	9

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

bệnh viện trung ương và bệnh viện tư nhân thường tập trung ở các thành phố, khu đô thị lớn. Các dịch vụ chăm sóc tại bệnh viện chủ yếu do khu vực công cung cấp, trong khi các dịch vụ chăm sóc quy mô nhỏ về chăm sóc cấp cứu và phân phối được phẩm chủ yếu do tư nhân cung cấp. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công bao gồm trung tâm y tế xã, bệnh viện huyện, bệnh viện tuyến tỉnh và bệnh viện tuyến trung ương. Trạm

Bảng 3. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (GINI)

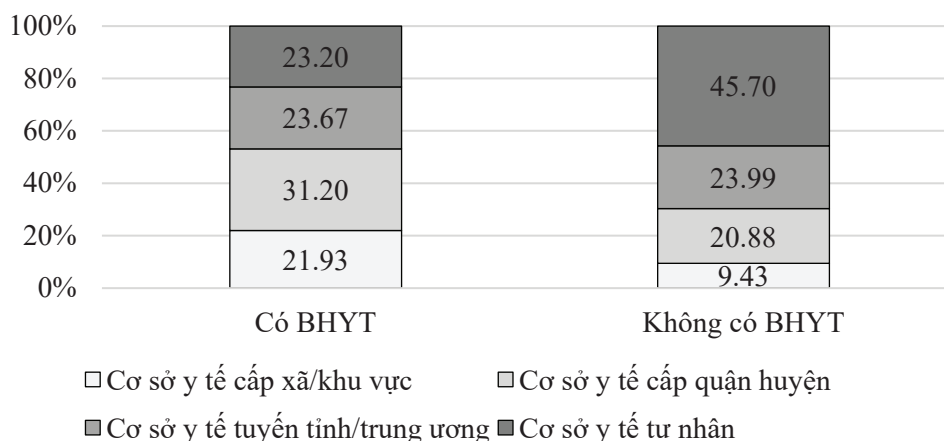
Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2019	2020
Cả nước	0,43	0,42	0,43	0,43	0,43	0,42	0,37
Thành thị	0,4	0,39	0,4	0,39	0,37	0,37	0,33
Nông thôn	0,4	0,4	0,4	0,41	0,41	0,41	0,37

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

y tế xã được coi là lựa chọn hàng đầu để những người tham gia bảo hiểm y tế công lập đăng ký. Tuy nhiên, hầu hết các trung tâm y tế xã đều thiếu thuốc đặc trị, trang thiết bị y tế và bác sĩ chuyên môn để chẩn đoán và điều trị. Do đó, người bệnh có xu hướng tiếp cận các cơ sở khám chữa bệnh tuyến cao hơn.

Hình 2 cho thấy phần lớn người dân tham gia bảo hiểm y tế chọn khi đi khám chữa bệnh tại cơ sở y tế cấp xã và quận/huyện, chiếm lần lượt 21,93% và 31,2%, bệnh viện cấp tỉnh và cấp trung ương chỉ chiếm 23,67%. Tỷ trọng người lựa chọn khám ngoại trú tại cơ sở y tế tư nhân khá cao, chiếm 23,2%. Tỷ lệ người dân không tham gia bảo hiểm khám chữa bệnh tại cơ sở y tế tuyến xã và tuyến quận/huyện khá thấp, chỉ có lần lượt là 9,43% và 20,88%. Tỷ lệ người dân đi khám bệnh lựa chọn cơ sở tuyến tỉnh và trung ương là 23,99% và lựa chọn cơ sở y tế tư nhân chiếm tỷ trọng cao nhất tới 45,7%. Trong thời gian gần đây hệ thống cơ sở y tế tư nhân phát triển mạnh mẽ hướng tới dịch vụ y tế chất lượng cao đã thu hút một lượng khá lớn người dân tới khám và chữa bệnh.

Hình 2. Tỷ lệ số lần khám ngoại trú theo cơ sở y tế



Nguồn: Tính toán từ bộ dữ liệu VHLSS năm 2018.

Bảng 4 trình bày chi tiêu y tế trung bình cho mỗi lần khám theo loại hình cơ sở y tế. Số liệu tính cho thấy chi tiêu y tế mỗi lần khám trung bình của bệnh nhân có bảo hiểm và không có bảo hiểm đều có xu hướng tăng qua các năm. Chi phí tự trả trung bình cho mỗi lần khám rất khác nhau giữa các loại hình cơ sở y tế.

Về chi phí khám chữa bệnh ngoại trú, chi phí y tế cho mỗi lần khám ngoại trú ở bệnh viện cấp quận/huyện cao hơn gấp đôi ở cơ sở y tế xã và ở cơ sở y tế tuyến tỉnh cao gần gấp 3 lần so với cấp quận/huyện. Chi phí cho mỗi lần khám ngoại trú ở cơ sở y tế tư nhân cũng cao hơn so với cơ sở y tế cấp quận/huyện. Đối với những người không có bảo hiểm y tế, chi phí cho mỗi lần khám cao hơn so với người có bảo hiểm y tế ở

Bảng 4. Chi tiêu y tế trung bình trên mỗi lần khám ngoại trú theo loại hình cơ sở y tế

Đơn vị: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016					Năm 2018				
	Cơ sở y tế tuyến xã	Cơ sở y tế tuyến quận huyện	Cơ sở y tế tuyến tỉnh	Cơ sở y tế tuyến trung ương	Cơ sở y tế tư nhân	Cơ sở y tế tuyến xã	Cơ sở y tế tuyến quận huyện	Cơ sở y tế tuyến tỉnh	Cơ sở y tế tuyến trung ương	Cơ sở y tế tư nhân
Có bảo hiểm y tế	118	250	669	1496	386	78	278	736	1807	406
Không có bảo hiểm y tế	252	517	1189	2237	423	134	535	1167	2752	428

Nguồn: Tính toán từ bộ dữ liệu VHLSS năm 2016 và 2018.

tất cả các loại hình cơ sở y tế. Bảo hiểm y tế vẫn có xu hướng giảm chi phí tự chi trả nhiều hơn cho những người tiếp cận các dịch vụ y tế tại các cơ sở y tế công lập tuyến dưới.

4.2. Kết quả ước lượng các nhân tố tác động tới lựa chọn cơ sở y tế

Trong các mô hình ước lượng ảnh hưởng các nhân tố tới lựa chọn cơ sở y tế, nhóm 2 (nhóm tới các cơ sở khám chữa bệnh tại cơ sở y tế tuyến huyện) được lựa chọn làm nhóm cơ sở trong sự so sánh với các lựa chọn khác. Hệ số ước lượng trong mô hình logit đa thức đại diện cho mức độ ảnh hưởng của từng biến độc lập lên tỷ số xác suất (odds ratio) mà một cá nhân lựa chọn khám chữa bệnh tại một cơ sở y tế nào đó trong mối quan hệ so sánh với lựa chọn khám tại cơ sở y tế tuyến quận/huyện. Sau khi sử dụng mô hình logit đa thức, ảnh hưởng biên sẽ được tính để giải thích các nhân tố tác động tới lựa chọn cơ sở y tế.

Kiểm định giả thiết H_0 bằng tỷ số hợp lý, rằng tất cả các hệ số của các biến của mô hình đều bằng không. Kết quả kiểm định này cho thấy giá trị của thống kê chi bình phương LR $\chi^2(72) = 1969,20$ với $Prob > \chi^2$ có ý nghĩa thống kê ở mức 1% cho thấy các biến giải thích kết hợp lại có ảnh hưởng mạnh lên xác suất lựa chọn.

Kết quả hồi quy logistic đa thức cho thấy hầu hết các hệ số hồi quy ước lượng được đều có ý nghĩa thống kê. Biến bảo hiểm y tế ở cột (2) và (3) đều âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% cho thấy khi có bảo hiểm y tế, khả năng lựa chọn khám ngoại trú tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh/trung ương và tư nhân thấp hơn so với lựa chọn cơ sở y tế tuyến huyện. Có thể hiểu là khi có bảo hiểm y tế thì người dân nông thôn sẽ ưu tiên lựa chọn khám ở tuyến huyện. Do tuyến huyện thường được chọn là tuyến khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, khi khám trái tuyến, các cá nhân sẽ không được bảo hiểm y tế chi trả chi phí khám ngoại trú. Như vậy bảo hiểm y tế đã khuyến khích người bệnh lựa chọn khám ngoại trú tại cơ sở tuyến huyện nhiều hơn. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên. Trong khi những người không có bảo hiểm thường tìm đến các cơ sở y tế tuyến trên nhiều hơn các cơ sở y tế tuyến dưới thì ngược lại, những người có bảo hiểm lại đi khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế tuyến dưới. Những kết quả này cũng phù hợp với các nghiên cứu khác (Sepehri & cộng sự, 2009; Wagstaff & Lindelow, 2008). Hệ số ước lượng của biến thu nhập của nhóm (1) âm, các nhóm (3), (4) dương và đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này cho

Bảng 5. Kết quả ước lượng mô hình logistic đa thức các nhân tố tác động tới lựa chọn cơ sở y tế

(Cơ sở y tế tuyến huyện là nhóm tham khảo)

Biến độc lập	cơ sở y tế tuyến xã (1)	cơ sở y tế tuyến tỉnh/trung ương (2)	cơ sở y tế tư nhân (3)
Bảo hiểm y tế	0,0144	-0,345***	-1,014***
	[0,154]	[0,124]	[0,108]
Dân tộc	-0,430***	0,503***	0,174*
	[0,0997]	[0,122]	[0,105]
Vùng			
2	0,805***	0,0661	-0,0223
	[0,124]	[0,122]	[0,121]
3	0,489***	0,131	0,344***
	[0,108]	[0,0949]	[0,0935]
4	0,357**	0,063	0,404***
	[0,145]	[0,138]	[0,128]
5	-0,0716	0,334***	0,374***
	[0,164]	[0,125]	[0,125]
6	0,597***	0,231**	0,785***
	[0,109]	[0,0971]	[0,0927]
Giáo dục chủ hộ			
2- Học tiểu học	0,0302	-0,0581	-0,260***
	[0,0961]	[0,103]	[0,0917]
3- THCS/PTTH	0,16	0,022	-0,0721
	[0,100]	[0,106]	[0,0946]
4- Trên THPT	0,133	0,334*	-0,082
	[0,205]	[0,182]	[0,177]
Quy mô hộ	0,0193	0,0299	0,0448**
	[0,0217]	[0,0210]	[0,0198]
Giới tính chủ hộ	-0,173**	-0,178**	-0,191**
	[0,0859]	[0,0818]	[0,0776]
Thu nhập	-0,0897*	0,335***	0,231***
	[0,0503]	[0,0477]	[0,0450]
Tuổi			
2	-0,826***	-0,0284	-0,425***
	[0,131]	[0,137]	[0,120]
3	-1,088***	0,109	-0,559***
	[0,112]	[0,116]	[0,103]
4	-1,161***	-0,198*	-1,028***
	[0,105]	[0,112]	[0,0996]
5	-1,158***	-0,268**	-1,023***
	[0,107]	[0,115]	[0,104]
Giáo dục			
2- Học tiểu học	-0,351***	0,102	0,0648
	[0,0940]	[0,100]	[0,0899]
3- THCS/PTTH	-0,853***	0,0599	-0,0904
	[0,105]	[0,105]	[0,0959]
4- Trên THPT	-0,491**	0,155	0,148
	[0,220]	[0,187]	[0,180]
Giới tính	0,00214	-0,0128	0,0692

	[0,0653]	[0,0637]	[0,0594]
Số lần bị ốm	-0,274***	0,112***	-0,114***
	[0,0564]	[0,0283]	[0,0405]
Khoảng cách tới bệnh viện gần nhất	0,0296***	0,0019	-0,00186
	[0,00428]	[0,00490]	[0,00459]
Chất lượng cơ sở y tế	0,801**	-0,2	-0,212
	[0,374]	[0,336]	[0,319]
cons	-0,391	-2,819***	-0,314
	[0,876]	[0,789]	[0,746]
Số quan sát	9194		

Ghi chú: Ký hiệu ***/**/* tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%

Nguồn: ước lượng của các tác giả từ số liệu VHLSS 2018.

thấy khi thu nhập tăng lên thì khả năng lựa chọn khám ngoại trú tại các cơ sở y tế tuyến trên so với tuyến huyện sẽ tăng lên.

Ước lượng tác động biên của các nhân tố tới lựa chọn cơ sở y tế sẽ được tính toán để phân tích rõ hơn tác động của các nhân tố tới xác suất lựa chọn từng loại hình cơ sở y tế.

Bảng 6. Ước lượng tác động biên các nhân tố tác động tới lựa chọn cơ sở y tế

Biến độc lập	cơ sở y tế tuyến xã (1)	cơ sở y tế tuyến huyện (2)	cơ sở y tế tuyến tỉnh/trung ương (3)	cơ sở y tế tư nhân (4)
Bảo hiểm y tế	0,0712***	0,097***	0,0052	-0,1734***
Dân tộc	-0,0912***	-0,0207	0,0845***	0,0274
Vùng				
2	0,1268***	-0,059***	-0,0212	-0,0459***
3	0,0489***	-0,065***	-0,0150	0,0312**
4	0,0279	-0,0579***	-0,0245	0,0546***
5	-0,0349**	-0,0539***	0,0373**	0,0515***
6	0,0337***	-0,1108***	-0,0310**	0,1081***
Giáo dục chủ hộ				
2- Học tiểu học	0,0206*	0,0222	0,0052	-0,0480***
3- THCS/PTTH	0,0268**	-0,0045	0,0024	-0,0248
4- Trên THPT	0,0110	-0,0230	0,0571**	-0,0451*
Quy mô hộ	-0,0007	-0,0063**	0,0014	0,0057*
Giới tính chủ hộ	-0,0085	0,0353***	-0,0107	-0,0160
Thu nhập	-0,0381***	-0,0335***	0,0425***	0,0292***
Tuổi				
2	-0,1056***	0,0790***	0,0531***	-0,0265
3	-0,1393***	0,0944***	0,095***	-0,0501***
4	-0,1189***	0,1592***	0,0735***	-0,1139***
5	-0,1162***	0,1642***	0,0615***	-0,1095***
Giáo dục				
2- Học tiểu học	-0,0654***	0,0112	0,0259**	0,0283**
3- THCS/PTTH	-0,1232***	0,0526***	0,0455***	0,0252
4- Trên THPT	-0,0917***	0,0086	0,0340	0,0491*
Giới tính	-0,0031	-0,0045	-0,0062	0,0138
Số lần bị ốm	-0,0381***	0,0169***	0,0342***	-0,0130*
Khoảng cách tới bệnh viện	0,0044***	-0,0017**	-0,0006	-0,0021***
Chất lượng cơ sở y tế	0,1375***	-0,0167	-0,0474	-0,0735

Ghi chú: Ký hiệu ***/**/* tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%

Nguồn: ước lượng của các tác giả từ số liệu VHLSS 2018.

Kết quả ước lượng biên cho thấy cá nhân có bảo hiểm y tế có xác suất lựa chọn khám chữa bệnh ngoại trú tại cơ sở tuyến xã và huyện cao hơn so với cá nhân không có bảo hiểm y tế lần lượt là 7,12% và 9,7%. Ngược lại, cá nhân có bảo hiểm y tế thì khả năng lựa chọn khám ngoại trú tại cơ sở y tế tư nhân lại thấp hơn so với cá nhân không có bảo hiểm y tế là 17,34%. Điều này có thể hiểu là do hiện nay bảo hiểm y tế chi trả cho các cá nhân khám ngoại trú đúng tuyến, nên họ lựa chọn khám tại các cơ sở y tế ban đầu, thường là tuyến xã, huyện. Các cá nhân không có bảo hiểm y tế họ tự do hơn trong việc lựa chọn cơ sở y tế và khả năng họ lựa chọn cơ sở y tế tư nhân sẽ tăng lên.

Hệ số ước lượng biên của biến Dân tộc cũng cho thấy khả năng người dân tộc Kinh lựa chọn khám tại cơ sở y tế tuyến xã thấp hơn 9,12% so với người dân tộc thiểu số. Khả năng họ lựa chọn khám ngoại trú ở cơ sở y tế tuyến tỉnh, trung ương cao hơn so với người dân tộc thiểu số là 8,45%. Mặc dù những phát hiện này không mới nhưng chúng cung cấp thêm bằng chứng khẳng định sự bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ y tế của người dân tộc thiểu số so với người Kinh.

Khi thu nhập tăng lên thì xác suất lựa chọn khám tại cơ sở y tế tuyến xã và huyện giảm, khả năng cá nhân lựa chọn khám bệnh tại cơ sở y tế tuyến tỉnh/trung ương và tuyến tư nhân lại tăng lên. Khi cá nhân có mức thu nhập cao hơn, họ sẵn sàng chi trả hơn cho các dịch vụ y tế và khi đó họ lựa chọn các cơ sở y tế tuyến trung ương hoặc tư nhân để khám bệnh. Người dân có thu nhập cao hơn dễ tiếp cận với dịch vụ y tế tuyến trung ương và cơ sở y tế tư nhân hơn. Các cơ sở y tế tư nhân phát triển với nhiều có bệnh viện, phòng khám đa khoa chất lượng cao đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh có chất lượng cao ở những người có điều kiện kinh tế. Điều này cho thấy thu nhập cũng tạo ra sự bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ y tế của người dân.

Khi tuổi tăng, xác suất lựa chọn khám ngoại trú tại cơ sở y tế tuyến xã giảm và khả năng lựa chọn cơ sở y tế công tuyến trên tăng. Do khi tuổi tăng lên, sức khỏe suy giảm, các bệnh nhân thường mắc bệnh nặng hơn nên khả năng lựa chọn cơ sở y tế tuyến trên cũng tăng lên.

Về giáo dục, trình độ giáo dục cao hơn thì khả năng lựa chọn cơ sở y tế xã cũng giảm, khả năng lựa chọn cơ sở y tế các tuyến cao hơn cũng tăng lên. Phát hiện này tương tự kết quả nghiên cứu của Hutchinson (1999). Phát hiện có hàm ý rằng những người được giáo dục cao hơn họ có thể phân biệt chất lượng chăm sóc sức khỏe bằng cách quan sát trình độ của các nhà cung cấp dịch vụ y tế.

Về tình trạng sức khỏe, số lần ốm đau tăng lên thì khả năng lựa chọn cơ sở y tế tuyến xã giảm và khả năng lựa chọn khám tại các cơ sở y tế tuyến huyện, tỉnh và trung ương cũng tăng lên. Trung bình số lần bị ốm tăng lên một lần thì sẽ làm cho khả năng cơ sở y tế tuyến huyện, tỉnh/trung ương tăng lần lượt là 1,69% và 3,42%.

Về khoảng cách tới bệnh viện gần nhất, kết quả ước lượng cho thấy khoảng cách này tăng làm giảm khả năng lựa chọn tuyến huyện. Ở các vùng xa cơ sở y tế tuyến huyện, cơ sở y tế tuyến xã sẽ được ưu tiên lựa chọn hơn và khoảng cách tới bệnh viện cấp quận huyện tăng lên xác suất lựa chọn tuyến huyện sẽ giảm. Hệ số ước lượng biên của biến chất lượng cơ sở y tế ở cột (1) cho thấy rằng ở các địa phương có chất lượng dịch vụ y tế công lập tốt thì xác suất cá nhân lựa chọn cơ sở y tế tuyến xã sẽ tăng lên.

5. Kết luận

Như vậy, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng người dân tham gia bảo hiểm y tế có xu hướng gia tăng lựa chọn cơ sở y tế tuyến cơ sở như tuyến xã, huyện. Người dân tộc Kinh ít lựa chọn khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế xã mà có xu hướng lựa chọn các cơ sở khám chữa bệnh tuyến trên. Mặt khác, đồng bào dân tộc thiểu số chủ yếu khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế tuyến dưới, đặc biệt là tuyến xã. Thêm vào đó, các cá nhân sống tại các xã xa các bệnh viện tuyến huyện trở lên có xu hướng lựa chọn khám tại cơ sở y tế tuyến xã. Khi người dân có số lần ốm đau nhiều hơn, khả năng lựa chọn cơ sở y tế tuyến xã giảm, khả năng lựa chọn cơ sở y tế tuyến trên có xu hướng tăng lên, làm gia tăng tình trạng quá tải tại các cơ sở y tế tuyến trên. Tại các địa phương có chất lượng cơ sở y tế công lập tốt hơn thì khả năng lựa chọn cơ sở y tế tuyến xã cũng tăng lên. Với các kết quả trên cho thấy Nhà nước cần có các chính sách tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ y bác sĩ tại các cơ sở y tế tuyến xã, phường và quận/huyện, từ đó sẽ thu hút người dân sử dụng dịch vụ y tế tại các cơ sở y tế này. Chất lượng cơ sở y tế tuyến dưới được nâng cao góp phần đảm bảo công bằng về tiếp cận dịch vụ y tế giữa các nhóm dân cư, giảm tình trạng quá tải tại các cơ sở y tế tuyến trên. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra khi thu nhập tăng thì xu hướng lựa chọn các cơ sở y tế tư nhân, cơ sở y tế công lập tuyến trên cũng tăng theo. Phát hiện này cho thấy rằng các chính sách cải cách y tế không nên bỏ qua vai trò của khu vực tư nhân trong việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Nhà nước cần khuyến khích phát triển dịch vụ y tế tư nhân và có chính sách kiểm soát chặt chẽ chất lượng của các cơ sở y tế này.

Tài liệu tham khảo

- Acton, J. P. (1975), 'Nonmonetary Factors in the Demand for Medical Services: Some Empirical Evidence', *Journal of Political Economy*, 83(3), 595-614.
- Andersen, R. (1968), *A behavioral model of families' use of health services*, University of Chicago, Chicago.
- Andersen, R. (1995), 'Revisiting the behavioral model and access to medical care: does it matter?', *Journal of Health and Social Behavior*, 36(1), 1-10.
- Andersen, R. & Newman, J. F. (2005), 'Societal and Individual Determinants of Medical Care Utilization in the United States', *The Milbank Quarterly*, 83(4), 95-124. DOI: 10.1111/j.1468-0009.2005.00428.x.
- Andersen, R. M., Davidson, P. L. & Ganz, P. A. (1994), 'Symbiotic relationships of quality of life, health services research and other health research', *Qual Life Res*, 3(5), 365-371. DOI:10.1007/bf00451728.
- Awoyemi, T., Oluwakemi, O. & Opaluwa, H. (2010), 'Effect of Distance on Utilization of Health Care Services in Rural Kogi State, Nigeria', *Human Ecology*, 35(1), 1-9. DOI:10.1080/09709274.2011.11906385.
- Boonen, L. H., Schut, F. T. & Koolman, X. (2008), 'Consumer channeling by health insurers: natural experiments with preferred providers in the Dutch pharmacy market', *Health Economics*, 17(3), 299-316. DOI:10.1002/hec.1265.
- Evans, R. G. & Stoddart, G. L. (1990), 'Producing health, consuming health care', *Social Science & Medicine*, 31(12), 1347-1363. DOI:10.1016/0277-9536(90)90074-3.
- Greene, W. H. (2012), *Econometric Analysis*, Pearson Education.
- Ha, N. T., Berman, P. & Larsen, U. (2002), 'Household utilization and expenditure on private and public health services in Vietnam', *Health Policy Plan*, 17(1), 61-70. DOI: 10.1093/heapol/17.1.61.
- Hutchinson, P. (1999), *Health Care in Uganda: Selected Issues*, World Bank, Washington, D.C.
- Kaija, D. & Okwi, P. O. (2011), *Quality and Demand for Health Care in Rural Uganda: Evidence from 2002/03 Household Survey*, Retrieved on July 30th 2022, from <<https://EconPapers.repec.org/RePEc:aer:wpaper:214>>.
- Kasirye, I., Ssewanyana, S., Nabyonga Orem, J., & Lawson, D. (2004), *Demand for Health Care Services in Uganda: Implications for Poverty Reduction*, University Library of Munich, Germany, MPRA Paper.
- Long, J. S. (1997), *Regression models for categorical and limited dependent variables*, Sage Publications, Inc, Thousand Oaks, CA, US.
- McFadden, D. (1981), 'Econometric Models of Probabilistic Choice', In Manski, C. & McFadden, D. (Ed.s), *Structural Analysis of Discrete Data with Econometric Applications*, MIT Press, Cambridge, 198-272.
- Muriithi, M. (2013), 'The determinants of health-seeking behavior in a nairobi slum, Kenya', *European Scientific Journal*, 9(8), 151-164.
- Mwabu, G., Wang'ombe, J. & Nganda, B. (2003), 'The Demand for Medical Care in Kenya', *African Development Review*, 15, 439-453. DOI: 10.1111/j.1467-8268.2003.00080.x.
- Ngangbam, S. & Roy, A. (2019), 'Determinants of Health-seeking Behaviour in Northeast India', *Journal of Health Management*, 21, 234-257. DOI: 10.1177/0972063419835118.
- Nguyễn Huyền Trang (2012), 'Kết luận thống kê về nhu cầu chăm sóc sức khỏe ở Hải Dương', Luận án tiến sĩ, Đại học khoa học tự nhiên - Đại học quốc gia Hà Nội, Đại học khoa học tự nhiên - Đại học quốc gia Hà Nội.
- Nguyen, T. A. & Giang, L. T. (2021), 'Factors Influencing the Vietnamese Older Persons in Choosing Healthcare Facilities', *Health Services Insights*, 14. DOI:10.1177/11786329211017426.
- Sahn, D., Genicot, G. & Younger, S. (2003), 'The Demand for Health Care Services in Rural Tanzania', *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 65, 241-260. DOI:10.1111/1468-0084.t01-2-00046.
- Scanlon, D. P., Lindrooth, R. C. & Christianson, J. B. (2008), 'Steering patients to safer hospitals? The effect of a tiered hospital network on hospital admissions', *Health Services Research*, 43(5 Pt 2), 1849-1868. DOI:10.1111/j.1475-6773.2008.00889.x.
- Sepehri, A., Sarma, S. & Serieux, J. (2009), 'Who is giving up the free lunch? The insured patients' decision to access health insurance benefits and its determinants: Evidence from a low-income country', *Health Policy*, 92(2-3), 250-258. DOI:10.1016/j.healthpol.2009.05.005.
- Sinaiko, A. D. (2011), 'How do quality information and cost affect patient choice of provider in a tiered network setting?

-
- Results from a survey', *Health Services Research*, 46(2), 437-456. DOI:10.1111/j.1475-6773.2010.01217.x.
- Thurstone, L. L. (1927), 'A law of comparative judgment', *Psychological Review*, 34(4), 273-286.
- Wagstaff, A. & Lindelow, M. (2008), 'Can insurance increase financial risk?: The curious case of health insurance in China', *Journal of Health Economics*, 27(4), 990-1005.
- Zhang, L., Wang, Z., Qian, D. & Ni, J. (2014), 'Effects of changes in health insurance reimbursement level on outpatient service utilization of rural diabetics: evidence from Jiangsu Province, China', *BMC Health Services Research*, 14, 185-185. DOI: 10.1186/1472-6963-14-185.

TÁC ĐỘNG CỦA HẠ TẦNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TỚI KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Vũ Thị Huyền Trang

Trường Đại học Thủy Lợi

Email: trangvth@tlu.edu.vn

Trần Trung Tuấn

Viện Kế toán Kiểm toán – Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: trungtuanktd@gmail.com

Nghiêm Văn Lợi

Trường Đại học Thủy Lợi

Email: loinv@tlu.edu.vn

Lương Thị Giang

Trường Đại học Thủy Lợi

Email: gianglt09@tlu.edu.vn

Mã bài: JED - 694

Ngày nhận bài: 31/05/2022

Ngày nhận bài sửa: 05/09/2022

Ngày duyệt đăng: 13/09/2022

Tóm tắt:

Bài viết phân tích tác động của hạ tầng công nghệ thông tin đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình tác động cố định (FEM) dựa trên dữ liệu của 30 ngân hàng thương mại trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tăng hạ tầng công nghệ thông tin ở các khía cạnh hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng nhân lực và dịch vụ trực tuyến có tác động tích cực đến khả năng sinh lời (ROA, ROE) của các ngân hàng thương mại. Ngược lại, việc tăng hạ tầng công nghệ thông tin ở khía cạnh ứng dụng nội bộ có tác động tiêu cực đến khả năng sinh lời (ROA, ROE) của các ngân hàng thương mại do ảnh hưởng của nghịch lý năng suất. Từ đó, tác giả đưa ra khuyến nghị cho các ngân hàng thương mại Việt Nam trong việc đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin nhằm nâng cao khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại.

Từ khóa: Hạ tầng công nghệ thông tin, khả năng sinh lời, ngân hàng thương mại, ROA, ROE.

Mã JEL: M15, M41, G21.

The impact of information technology infrastructure on the profitability of Vietnamese commercial banks

Abstract:

The paper analyzes the impact of information technology (IT) infrastructure on the profitability of Vietnamese commercial banks. The study uses a fixed effects model (FEM) based on the sample of 30 Vietnamese commercial banks in the period 2016 to 2020. The results reveal that the increase in IT infrastructure such as: the technical infrastructure, the human infrastructure and the online services would have positive effects on profitability of banks. In contrast, the IT infrastructure investment in terms of the internal application would have negative impact on profitability of banks due to the effect of the productivity paradox. Based on the findings, some recommendations are suggested for Vietnamese commercial banks to invest in IT infrastructure to improve the profitability of banks.

Keywords: IT infrastructure, profitability, commercial banks, ROA, ROE.

JEL Codes: M15, M41, G21.

1. Đặt vấn đề

Hạ tầng công nghệ thông tin là một trong những trụ cột chính của nền kinh tế (World Bank, 2012) hỗ trợ các tổ chức, cá nhân và chính phủ nâng cao năng lực cạnh tranh (Nustini, 2003). Để tăng cường phát triển hạ tầng công nghệ thông tin nhằm nắm bắt những cơ hội của cuộc cách mạng 4.0, Ngân hàng nhà nước Việt Nam đã ban hành một số chỉ đạo tạo thuận lợi cho sự phát triển, ứng dụng công nghệ vào ngành ngân hàng Việt Nam cụ thể như: xây dựng kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ (2017) về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025; Tăng cường phát triển hạ tầng công nghệ thông tin (công nghệ thông tin) an toàn, an ninh, bảo mật cho ngành ngân hàng; Đẩy mạnh hoàn thiện hành lang pháp lý hỗ trợ hoạt động thanh toán, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, an toàn, an ninh bảo mật nhằm ứng phó với những thách thức mà cách mạng công nghệ 4.0 đặt ra; Đẩy mạnh việc thực hiện các nghị quyết của Chính phủ (2015; 2016) nhằm cải thiện môi trường cạnh tranh kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và Chính phủ điện tử; Tích cực hỗ trợ thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp, hỗ trợ phát triển các công ty công nghệ tài chính (Fintech). Ở một khía cạnh, hạ tầng công nghệ thông tin tác động tích cực đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại do việc sử dụng hạ tầng băng thông rộng và cáp quang, hạ tầng thanh toán điện tử an toàn, máy ATM, ứng dụng điện tử và ứng dụng di động, hạ tầng điện toán đám mây và blockchain, công nghệ fintech,... giúp ngân hàng giảm chi phí giao dịch, gia tăng hiệu quả sự phối hợp giữa các bên dẫn tới tăng năng suất lao động (Erumban & Das, 2016).

Ở khía cạnh khác, việc đầu tư vào hạ tầng công nghệ thông tin khiến các ngân hàng buộc phải chi rất nhiều tiền làm gia tăng chi phí tuy nhiên, nhưng những lợi ích từ việc đầu tư công nghệ thông tin rất khó đo lường (Nustini, 2003; Dehning & Richardson, 2002). Như vậy, hạ tầng công nghệ thông tin có thể tác động theo những chiều hướng khác nhau tới khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại. Vì vậy, các ngân hàng thương mại cần cân nhắc tới các mối quan hệ trên nhằm đảm bảo các mục tiêu kinh doanh và năng lực cạnh tranh của mình. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả sử dụng mô hình tác động cố định (FEM) để đánh giá tác động của hạ tầng công nghệ thông tin tới khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại dựa trên mẫu nghiên cứu gồm 30 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020, từ đó tác giả làm cơ sở đưa ra các đánh giá và khuyến nghị.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong lĩnh vực ngân hàng, có nhiều nghiên cứu tập trung vào tác động giữa công nghệ thông tin tới khả năng sinh lời của các ngân hàng và các nghiên cứu này cho kết quả khác nhau. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng công nghệ thông tin không tác động hoặc tác động tiêu cực đến khả năng sinh lời của ngân hàng (Onay & Ozsoz, 2012). Trong khi đó, một số nghiên cứu lại chỉ ra rằng tồn tại tác động tích cực giữa công nghệ thông tin tới khả năng sinh lời của ngân hàng ở cả cấp độ vi mô và vĩ mô (Scott & cộng sự, 2017; Ciciretti & cộng sự, 2009; DeYoung & cộng sự, 2007).

Ở cấp độ vi mô, các nghiên cứu tập trung vào việc nghiên cứu ảnh hưởng của một công nghệ cụ thể tới khả năng sinh lời của ngân hàng. Theo DeYoung & cộng sự (2007) nghiên cứu ảnh hưởng của Internet đối với các dịch vụ ngân hàng tại Mỹ bằng cách so sánh hiệu quả hoạt động ngân hàng truyền thống với hiệu quả hoạt động ngân hàng điện tử. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ngân hàng điện tử giúp làm tăng hoa hồng cho các dịch vụ tiền gửi. Kết quả nghiên cứu của Ciciretti & cộng sự (2009) chỉ ra mối quan hệ giống như nghiên cứu của De Young & cộng sự (2007) khi hai tác giả này nghiên cứu tại các ngân hàng ở châu Âu và Ý. Theo Scott & cộng sự (2017), việc sử dụng một công nghệ cụ thể (ví dụ như SWIFT) sẽ tạo điều kiện giao tiếp liên ngân hàng trên toàn thế giới từ đó ảnh hưởng tích cực đến khả năng sinh lời trong dài hạn. Tuy nhiên, một số nghiên cứu lại chỉ ra tác động tiêu cực giữa công nghệ thông tin và khả năng sinh lời tại các ngân hàng (Onay & Ozsoz, 2013). Theo tác giả thì việc áp dụng ngân hàng điện tử sẽ làm giảm lợi nhuận do cạnh tranh tăng lên từ đó làm giảm thu nhập từ lãi suất.

Ở cấp độ vĩ mô, phần lớn các nghiên cứu tập trung đánh giá tác động của công nghệ thông tin đến tăng hiệu quả và lao động. Một mặt, công nghệ thông tin làm tăng hiệu quả ở thị trường đã phát triển (Oulton, 2002) và thị trường đang phát triển (Sassi & Goaid, 2013). Một số nghiên cứu đã thực hiện nghiên cứu về ảnh hưởng của công nghệ thông tin đến khả năng sinh lời tại các ngân hàng tại Mỹ, châu Âu và châu Úc. Kết quả nghiên cứu của Furst & cộng sự (2002) đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa ngân hàng điện tử và khả năng sinh lời của ngân hàng. Furst & cộng sự (2002) cho rằng công nghệ thông tin là một trong những

yếu tố chính ảnh hưởng đến lợi nhuận ngân hàng trong giai đoạn nghiên cứu. Việc ngân hàng có chỉ số hạ tầng công nghệ thông tin cao hơn sẽ dẫn đến lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) cao hơn.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Tram & Nguyen (2018) nghiên cứu về ảnh hưởng của hạ tầng công nghệ thông tin tới các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tác giả thực hiện nghiên cứu dữ liệu của 24 ngân hàng thương mại từ năm 2006 đến năm 2017 theo mô hình hồi quy tuyến tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ thuận chiều giữa hạ tầng công nghệ thông tin tới khả năng sinh lời. Từ đó tác giả đưa ra khuyến nghị các ngân hàng nên tăng cường chính sách nâng cao các chỉ số hạ tầng công nghệ thông tin đồng thời kết hợp với các chiến lược mở rộng quy mô ngân hàng, cho vay và tiền gửi. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ tập trung vào chỉ số tổng hợp của hạ tầng công nghệ thông tin mà chưa nghiên cứu sâu hơn về các chỉ số thành phần cụ thể của hạ tầng công nghệ thông tin.

Mặt khác, công nghệ thông tin có tác động tiêu cực đến việc làm do sự thay đổi công nghệ sẽ đòi hỏi lao động có trình độ và kỹ năng cao hơn nên có thể làm trầm trọng tình trạng thất nghiệp (Freeman & Soete, 1997). Do vậy, kết quả nghiên cứu khác nhau, trong khi Stiroh (2002) cho thấy đầu tư công nghệ thông tin cao hơn sẽ cho hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cao hơn thì Beccalli (2007) lại cho rằng có rất ít bằng chứng về mối quan hệ giữa đầu tư công nghệ thông tin đối với lợi nhuận của ngân hàng. Những nghiên cứu này xác nhận một phần kết quả nghiên cứu của Markus và Soh's (1993) cho rằng có mối quan hệ tiêu cực giữa đầu tư công nghệ thông tin và lợi nhuận trong những ngân hàng lớn, và có mối quan hệ trung lập giữa đầu tư công nghệ thông tin và lợi nhuận trong những ngân hàng nhỏ.

Sau khi thực hiện tổng quan nghiên cứu, tác giả nhận thấy một số khoảng trống nghiên cứu trước đây có thể được hoàn thiện hơn trong nghiên cứu này. Thứ nhất, biến công nghệ thông tin được sử dụng trong các nghiên cứu hầu hết là các biến đầu tư công nghệ thông tin mà cụ thể hơn là chỉ tiêu cho công nghệ thông tin. Tuy nhiên, biến chỉ tiêu cho công nghệ thông tin có một hạn chế đó là không cho phép tách biệt các tác động của công nghệ thông tin cho tổ chức (Byrd & cộng sự, 2008). Mặc dù, một số nghiên cứu gần đây đã sử dụng các thước đo công nghệ thông tin tập trung vào các loại công nghệ thông tin như chỉ tiêu cho phần cứng, phần mềm và nhân viên hệ thống thay vì chỉ gộp tất cả các loại chỉ tiêu vào một thước đo duy nhất nhưng về bản chất các thước đo đó vẫn là chỉ tiêu. Do đó, trong nghiên cứu này tác giả giải quyết vấn đề bằng cách sử dụng biến hạ tầng công nghệ thông tin thay vì số tiền đầu tư công nghệ thông tin. Biến hạ tầng công nghệ thông tin là kết quả của quá trình chi tiêu công nghệ thông tin, hơn nữa việc sử dụng hạ tầng công nghệ thông tin trực tiếp tác động đến hoạt động của các ngân hàng qua đó ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động ngân hàng.

Thứ hai, một luồng nghiên cứu tập trung vào nghiên cứu ảnh hưởng của một công nghệ cụ thể như ngân hàng điện tử, ATM hoặc SWIFT,... tới hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Tuy nhiên, công nghệ thông tin bao gồm nhiều yếu tố và các yếu tố này phối hợp, liên kết với nhau để cùng nhau tác động đến hiệu quả hoạt động chung của ngân hàng. Việc chỉ xem xét độc lập tác động của một công nghệ cụ thể tới hiệu quả hoạt động có thể không khả thi. Do đó, trong nghiên cứu này, tác giả giải quyết vấn đề bằng cách sử dụng biến hạ tầng công nghệ thông tin bao gồm bốn biến hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng nhân lực, ứng dụng nội bộ công nghệ thông tin ngân hàng, dịch vụ trực tuyến ngân hàng.

Thứ ba, các nghiên cứu về tác động của công nghệ thông tin đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng được thực hiện khá lâu tại các quốc gia phát triển như Mỹ, Anh, châu Âu. Trong khi đó, tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, Ấn Độ, Malaysia,... thì các nghiên cứu về lĩnh vực này còn khá ít và tồn tại nhiều điểm hạn chế như biến đo lường, quy mô mẫu, độ trễ thời gian. Hơn nữa, kết quả nghiên cứu ở tại cả các quốc gia phát triển và đang phát triển đều có những kết quả không thống nhất. Vì vậy, việc có thêm một nghiên cứu định lượng có thể khắc phục được một số hạn chế của các nghiên cứu cũ, đồng thời bổ sung kết quả nghiên cứu thực nghiệm về tác động của hạ tầng công nghệ thông tin đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam là thực sự cần thiết.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Theo Zawawi & cộng sự (2017), khi đánh giá vai trò của hạ tầng công nghệ thông tin các nghiên cứu sẽ đánh giá trên ba khía cạnh chính là chiến lược, hoạt động và đổi mới. Sự phát triển vượt bậc của hạ tầng công nghệ thông tin đã tạo ra những thay đổi đáng kể trong cơ cấu kinh tế và chiến lược của các doanh nghiệp

(Somló & Sziebig, 2017). Trong khía cạnh chiến lược, hạ tầng công nghệ thông tin là một công cụ chính tạo nên lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp (Asato & cộng sự, 2011; Panda & Rath, 2017). Hạ tầng công nghệ thông tin là công cụ cần thiết tạo nên sự đổi mới trong các quy trình kinh doanh từ đó làm giảm chi phí, hoặc yếu tố hạ tầng công nghệ thông tin giúp thực hiện việc đổi mới sản phẩm, tạo lợi thế cạnh tranh giúp doanh nghiệp do chất lượng sản phẩm khác biệt trên thị trường từ đó giúp doanh nghiệp có thể đặt giá cao hơn so với các doanh nghiệp khác từ đó duy trì tỷ suất lợi nhuận cao hơn các đối thủ cạnh tranh (Parnell, 2018). Hạ tầng công nghệ thông tin cũng là công cụ chiến lược giúp doanh nghiệp xây dựng tổ chức linh hoạt, hiệu quả để từ đó có thể thích ứng nhanh với sự thay đổi liên tục của thị trường (Mohamad & cộng sự, 2017).

Thứ hai, trong khía cạnh hoạt động, theo Zawawi & cộng sự (2017), hạ tầng công nghệ thông tin là một trong những công cụ giúp tăng hiệu quả hoạt động, tăng cường tính linh hoạt, chính xác của thông tin từ đó hỗ trợ quá trình quản trị. Cụ thể, hạ tầng công nghệ thông tin giúp tăng cường khả năng nắm bắt, lưu trữ, truy xuất và xử lý dữ liệu (Wang & cộng sự, 2018) từ đó giúp cho nhà quản trị có thể ra quyết định tốt hơn do luồng thông tin được ghi nhận nhanh chóng, chất lượng hơn (Panda & Rath, 2017). Cần chú trọng rằng vai trò của hạ tầng công nghệ thông tin trong khía cạnh đổi mới gắn chặt với khía cạnh hoạt động.

Trong khía cạnh đổi mới, hạ tầng công nghệ thông tin đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong khả năng đổi mới của doanh nghiệp (Zawawi & cộng sự 2017). Theo Porter & Millar (1985), những đổi mới trong hạ tầng công nghệ thông tin đã khiến một số lĩnh vực kinh tế biến mất và một số lĩnh vực khác được chuyển đổi hoặc thành lập. Đó là do các doanh nghiệp đã khám phá ra các cơ hội mới được tạo ra bởi công nghệ đột phá (Mauerhoefer & cộng sự, 2017; Mohamad & cộng sự, 2017). Từ đó các quy trình được thay thế, điều chỉnh cho phù hợp với các tiêu chuẩn công nghệ mới, các sản phẩm trở nên đặc trưng vì vòng đời ngày càng ngắn (Mauerhoefer & cộng sự, 2017) khiến các khoản đầu tư được xác định lại nhằm duy trì hiệu quả về kinh tế đồng thời kích thích khả năng cạnh tranh (Mohamad & cộng sự, 2017).

Dựa trên các kết quả nghiên cứu phía trên, cơ chế hạ tầng công nghệ thông tin có tác động tích cực bậc nhất (quy trình đòn bẩy) đến hiệu quả của các quy trình kinh doanh, từ đó tạo ra tác động bậc hai (quy trình chuyển đổi) đến hiệu quả hoạt động của tổ chức. Kết hợp với nội dung lý thuyết tăng trưởng nội sinh cho rằng tiến bộ công nghệ được xem như một yếu tố đầu vào của sản xuất giúp làm giảm chi phí, tăng chất lượng sản phẩm, tích lũy vốn, tăng năng suất lao động và tăng sản lượng trong dài hạn thông qua việc khám phá các phương thức sản xuất mới trong quá trình sản xuất. Kết quả của tiến bộ công nghệ là sản xuất ra nhiều hàng hóa hơn với cùng một lượng yếu tố đầu vào cố định, công nghệ là yếu tố tiên quyết giúp phân bổ vốn và lao động một cách hiệu quả trong nền kinh tế (Acemoglu, 2016). Do vậy, giả thuyết nghiên cứu được tác giả xây dựng như sau: hạ tầng công nghệ thông tin (hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng nhân lực, ứng dụng nội bộ, dịch vụ trực tuyến) có tác động tích cực đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại. Để đánh giá giả thuyết này, tác giả sử dụng mô hình sau:

Khả năng sinh lời = $\beta_0 + \beta_1 \times \text{HTKT} + \beta_2 \times \text{HTNL} + \beta_3 \times \text{UDNB} + \beta_4 \times \text{DVTT} + \beta_5 \times \text{TLCV} + \beta_6 \times \text{TGCV} + \beta_7 \times \text{VCSH}$

Trong đó, khả năng sinh lời lần lượt là biến ROA và ROE, biến độc lập hạ tầng công nghệ thông tin bao gồm bốn thành phần hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng nhân lực, dịch vụ trực tuyến và ứng dụng nội bộ. Đồng thời để kiểm soát các yếu tố khác ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của ngân hàng, một số biến kiểm soát được đưa vào mô hình gồm: tỷ lệ cho vay/tổng tài sản, tỷ lệ tiền gửi/cho vay, tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản. Những biến kiểm soát này tác động thuận chiều tới khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại và đã sử dụng cho các nghiên cứu trước đây như nghiên cứu của Nguyễn Việt Hùng (2008).

3.2. Dữ liệu nghiên cứu và mô tả các biến

3.2.1. Mẫu nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu bao gồm 30 ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian 2016 đến 2020, các biến độc lập về hạ tầng công nghệ thông tin được lấy từ nguồn dữ liệu thứ cấp là báo cáo chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, các biến phụ thuộc về khả năng sinh lời và các biến kiểm soát được thu thập và tính toán từ báo cáo tài chính sau kiểm toán của các ngân hàng thương mại. Do một số ngân hàng không tham gia đầy đủ Báo cáo chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong toàn bộ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 nên dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu bảng không cân bằng.

3.2.2. Giới thiệu các biến nghiên cứu

Thứ nhất, biến độc lập về hạ tầng công nghệ thông tin được lấy từ nguồn dữ liệu thứ cấp là báo cáo chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông. Báo cáo chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông xây dựng bộ chỉ số dựa trên phương pháp tính Chỉ số phát triển chính phủ điện tử (EGDI) của của Liên hợp quốc, theo đó đo lường hạ tầng công nghệ thông tin trên bốn nhóm chỉ số thành phần: hạ tầng kỹ thuật (HTKT), hạ tầng nhân lực (HTNL), ứng dụng công nghệ thông tin nội bộ (UDNB) và dịch vụ trực tuyến ngân hàng (DVTT). Giá trị các chỉ số về hạ tầng công nghệ thông tin nằm trong khoảng giá trị từ 0 đến 1. Giá trị càng gần 1 chứng tỏ hạ tầng công nghệ thông tin càng phát triển và ngược lại.

Thứ hai, biến phụ thuộc về khả năng sinh lời của ngân hàng, tác giả sử dụng tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) và lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE). Đây là hai chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời được sử dụng nhiều trong các nghiên cứu như Tram & Nguyen (2018) và Onay & Ozsoz (2013).

Thứ ba, tác giả sử dụng một số biến kiểm soát có thể tác động đến khả năng sinh lời của ngân hàng đó là: tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (TLCV) được tính cách lấy chỉ tiêu tổng dư nợ chia tổng tài sản trên báo cáo tài chính; tỷ lệ tiền gửi trên cho vay (TGCV) được tính bằng chỉ tiêu tổng vốn huy động chia cho tổng dư nợ trên báo cáo tài chính; tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (VCSH).

3.2.3. Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu

Tác giả thực hiện thống kê mô tả các biến nhằm đánh giá liệu có dị biệt và sai số trong mẫu không. Kết quả thống kê các biến quan sát giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất và lớn nhất được trình bày trong Bảng 1 cho thấy không có dị biệt và sai số trong dữ liệu nghiên cứu.

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Tên biến	Mã biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Hạ tầng kỹ thuật	HTKT	0.4583029	0.1197907	0.1535	0.7586
Hạ tầng nhân lực	HTNL	0.3876319	0.2376475	0.0000	1.0000
Ứng dụng nội bộ	UDNB	0.4913275	0.2174058	0.0000	1.0000
Dịch vụ trực tuyến	DVTT	0.5809203	0.1948562	0.0150	1.0000
ROA	ROA	0.0077812	0.099133	0.0001	0.0286
ROE	ROE	0.099133	0.0714629	0.0008	0.2582832
Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản	TLCV	0.6205478	0.0923057	0.3539	0.8006
Tỷ lệ tiền gửi/cho vay	TGCV	1.136186	.1709811	.7311194	1.723053
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	VCSH	0.0770355	0.0292049	0.0262	0.1845

Nguồn: Tác giả tính toán trên phần mềm Stata.

Tiếp theo, tác giả thực hiện kiểm tra ma trận hệ số tương quan của các biến trong mô hình được thể hiện trong Bảng 2. Kết quả ma trận hệ số tương quan cho thấy, biến phụ thuộc (ROA) có tương quan mạnh nhất với biến độc lập là tỷ lệ tiền gửi/cho vay (-0,4933) và có tương quan yếu nhất với hạ tầng nhân lực (-0,0092). Biến phụ thuộc (ROE) có tương quan mạnh nhất với biến độc lập là tỷ lệ tiền gửi/cho vay (-0,0515) và có tương quan yếu nhất với tỷ lệ vốn chủ sở hữu (0,0697).

Tuy nhiên, hệ số tương quan chỉ cho thấy mối tương quan giữa hai biến mà không đánh giá được tác động một chiều của nhiều biến độc lập lên các biến phụ thuộc do đó tác giả tiếp tục sử dụng phân tích hồi quy để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến của các biến độc lập trong nghiên cứu được thể hiện trong Bảng 3 cho thấy các chỉ số VIF đều <2 chứng tỏ trong các biến độc lập không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến và các biến độc lập được cho vào mô hình là phù hợp.

Bảng 2: Ma trận hệ số tương quan của các biến trong mô hình

	HTKT	HTNL	UDNB	DVTT	ROA	ROE	TLCV	TGCV	VCSH
HTKT	1.0000								
HTNL	0.1208	1.0000							
UDNB	0.0936	-0.1521	1.0000						
DVTT	0.4680	0.0750	0.2051	1.0000					
ROA	0.3548	-0.0092	-0.0123	0.3386	1.0000				
ROE	0.3836	-0.1045	0.0785	0.3823	0.8836	1.0000			
TLCV	0.2368	-0.2212	0.1462	0.1159	0.1087	0.2398	1.0000		
TGCV	-0.2690	-0.0510	-0.0235	-0.0930	-0.4933	-0.5105	-0.5194	1.0000	
VCSH	-0.0586	0.1679	-0.1963	-0.0451	0.4209	0.0697	-0.0159	-0.1970	1.0000

Nguồn: Tác giả tính toán trên phần mềm Stata.

Bảng 3: Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến của các biến nghiên cứu

Biến	VIF	1/VIF
HTKT	1,29	0.773438
HTNL	1,05	0.955761
UDNB	1,08	0.929526
DVTT	1,33	0.752622
Mean VIF	1,19	

Nguồn: Tác giả tính toán trên phần mềm Stata.

4. Kết quả nghiên cứu

Đầu tiên, tác giả thực hiện chạy lần lượt mô hình tác động cố định (FEM: fixed effects model) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM: random effect model) để ước lượng lần lượt cho biến phụ thuộc ROA và ROE trên phần mềm Stata. Tiếp theo, nghiên cứu sẽ kiểm định để đánh giá FEM hay REM là mô hình phù hợp cho việc đo lường tác động của hạ tầng công nghệ thông tin đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Nếu phần dư và các biến độc lập không có mối tương quan gì với nhau thì chọn mô hình REM và ngược lại sẽ chọn mô hình FEM. Với kết quả chạy kiểm định Hausman cho lần lượt ROA và ROE thì $\text{prob.} = 0,0000 < 0,05$ nên bác bỏ giả thiết H_0 , vậy mô hình tác động cố định FEM phù hợp.

Sau đó, tác giả thực hiện kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tương quan chuỗi. Kết quả kiểm định cho thấy $p\text{-value} = 0,0000 < 0,05$ do đó mô hình xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tương quan chuỗi nên tác giả thực hiện chạy mô hình sửa chữa lỗi thông qua lệnh Robust để khắc phục những lỗi này. Kết quả hồi quy theo robust FEM lần lượt cho biến phụ thuộc ROA và ROE được trình bày trong Bảng 4 và Bảng 5.

4.1. Phân tích ROA

Kết quả hồi quy theo FEM được thể hiện trong Bảng 4 đối với biến phụ thuộc ROA cho thấy có bốn biến là HTKT, HTNL, DVTT, VCSH có giá trị $p\text{-value}$ lần lượt là 0,001; 0,005; 0,002; $0,0000 < 0,01$ cho thấy các biến này có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, biến TGCV có giá trị $p\text{-value} = 0,015 < 0,05$ cho biết biến này có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, đồng thời dấu của các hệ số hồi quy của các biến mang dấu dương có ý nghĩa các biến độc lập này có tác động cùng chiều lên ROA. Còn một biến độc lập UDNB có giá trị $p\text{-value} = 0,092 < 0,1$ nên có ý nghĩa thống kê ở mức 10% và dấu của hệ số hồi quy mang dấu âm cho biết biến này có ý nghĩa biến UDNB tác động ngược chiều lên ROA. Biến độc lập cuối cùng là TLCV có giá trị $p\text{-value} = 0,844 > 0,1$ nên không có ý nghĩa thống kê. Từ Bảng 4 kết quả hồi quy, tác giả xác định mô hình

Bảng 4: Kết quả mô hình hiệu chỉnh FEM cho ROA

R-sq: = 0,3965
Số quan sát = 138
Số nhóm = 30
F (7, 101) = 17,91
Prob > F = 0,0000

ROA	Coef.	Robust Std. Err.	t	P>t
HTKT	.0081088	.0021463	3.78	0.001*
HTNL	.0031947	.0010437	3.06	0.005*
UDNB	-.0025488	.001461	-1.74	0.092***
DVTT	.003727	.0010755	3.47	0.002*
TLCV	-.002693	.0135931	-0.20	0.844
TGCV	-.0116303	.0044907	-2.59	0.015**
VCSH	.0920195	.0213383	4.31	0.000*
_cons	.0097103	.0126641	0.77	0.449

(*) Mức ý nghĩa thống kê 1% (**) Mức ý nghĩa thống kê 5% (***) Mức ý nghĩa thống kê 10%

Nguồn: Tác giả tính toán trên phần mềm Stata.

hồi quy phản ánh mức độ ảnh hưởng của các yếu tố hạ tầng công nghệ thông tin đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam như sau:

$$ROA = 0,0097 + 0,0081HTKT + 0,0032HTNL - 0,0025UDNB + 0,0037DVTT - 0,0027TLCV - 0,0116TGCV + 0,0920 VCSH \quad (1)$$

Từ phương trình hồi quy (1) cho thấy nếu các yếu tố khác không đổi, hạ tầng kỹ thuật (HTKT) tăng 1% thì ROA tăng 0,81%, hạ tầng nhân lực (HTNL) tăng 1% thì ROA tăng 0,32%, ứng dụng nội bộ (UDNB) tăng 1% thì ROA giảm 0,25%, dịch vụ trực tuyến (DVTT) tăng 1% thì ROA tăng 0,37%; tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (TLCV) tăng 1% thì ROA giảm 0,27%; tỷ lệ tiền gửi trên cho vay (TGCV) tăng 1% thì ROA giảm 1,16%; tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (VCSH) tăng 1% thì ROA tăng 9,2%. Kết quả này cho thấy bốn biến hạ tầng công nghệ thông tin đều có ảnh hưởng đến ROA trong đó ba biến hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng nhân lực và dịch vụ trực tuyến tác động tích cực đến ROA với mức ý nghĩa thống kê 1%, tức là việc đầu tư các nguồn lực vào các biến số này sẽ làm tăng khả năng sinh lời của ngân hàng (đồng ý giả thuyết H1a, H1b, H1d). Còn biến ứng dụng nội bộ ảnh hưởng tiêu cực đến ROA với mức ý nghĩa thống kê 10% tức là việc đầu tư các nguồn lực vào biến số này làm giảm khả năng sinh lời của ngân hàng (bác bỏ giả thuyết H1c).

4.2. Phân tích ROE

Kết quả hồi quy theo FEM được thể hiện trong Bảng 5 đối với biến phụ thuộc ROE cho thấy ba biến là HTKT, HTNL, DVTT có giá trị p_value lần lượt là 0,012; 0,026; 0,022 < 0,05 cho thấy các biến này có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%, đồng thời dấu của các hệ số hồi quy của các biến mang dấu dương có ý nghĩa các biến độc lập này có tác động cùng chiều lên ROA. Còn một biến độc lập UDNB có giá trị p_value = 0,058 < 0,1 nên có ý nghĩa thống kê ở mức 10% và dấu của hệ số hồi quy mang dấu âm cho biết biến này có ý nghĩa biến UDNB tác động ngược chiều lên ROE. Biến độc lập là TLCV, TGCV và VCSH có giá trị p_value > 0,1 nên không có ý nghĩa thống kê. Từ bảng kết quả hồi quy, tác giả xác định mô hình hồi quy phản ánh mức độ ảnh hưởng của các yếu tố hạ tầng công nghệ thông tin đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam như sau:

$$ROE = 0,1322 + 0,0788HTKT + 0,0383HTNL - 0,0402UDNB + 0,0428DVTT + 0,0829TLCV - 0,0995TGCV - 0,3572 VCSH \quad (2)$$

Từ phương trình hồi quy (2) cho thấy nếu các yếu tố khác không đổi, hạ tầng kỹ thuật (HTKT) tăng 1% thì ROE tăng 7,88%, hạ tầng nhân lực (HTNL) tăng 1% thì ROE tăng 3,83%, ứng dụng nội bộ (UDNB) tăng 1% thì ROE giảm 4,02%, dịch vụ trực tuyến (DVTT) tăng 1% thì ROE tăng 4,28%; tỷ lệ cho vay trên tổng

Bảng 5: Kết quả mô hình hiệu chỉnh FEM cho ROE

R-sq: = 0,3289

Số quan sát = 138

Số nhóm = 30

F (7, 29) = 8,38

Prob > F = 0,0000

ROE	Coef.	Robust Std. Err.	t	P>t
HTKT	.0787548	.029483	2.67	0.012**
HTNL	.0382508	.0163549	2.34	0.026**
UDNB	-.0402454	.0203614	-1.98	0.058***
DVTT	.0427601	.017703	2.42	0.022**
TLCV	.082885	.1777025	0.47	0.644
TGCV	-.0994587	.0616141	-1.61	0.117
VCSH	-.3572045	.3528331	-1.01	0.320
_cons	.1322326	.1703307	0.78	0.444
(*) Mức ý nghĩa thống kê 1% (**) Mức ý nghĩa thống kê 5% (***) Mức ý nghĩa thống kê 10%				

Nguồn: Tác giả tính toán trên phần mềm Stata.

tài sản (TLCV) tăng 1% thì ROE tăng 8,29%; tỷ lệ tiền gửi trên cho vay (TGCV) tăng 1% thì ROE giảm 9,95%; tỷ lệ vốn chủ sở hữu (VCSH) tăng 1% làm ROE giảm 35,72%. Kết quả cho thấy bốn biến hạ tầng công nghệ thông tin đều có ảnh hưởng đến ROE trong đó ba biến hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng nhân lực và dịch vụ trực tuyến đều ảnh hưởng tích cực đến ROE với mức ý nghĩa thống kê 5%, tức là việc đầu tư các nguồn lực ngân hàng vào các biến số này sẽ làm tăng khả năng sinh lời của ngân hàng (đồng ý giả thuyết H2a, H2b, H2d). Còn một biến ứng dụng nội bộ ảnh hưởng tiêu cực đến ROE với mức ý nghĩa thống kê 10% tức là việc đầu tư các nguồn lực vào các biến số này làm giảm khả năng sinh lời của ngân hàng (bác bỏ giả thuyết H2c).

5. Kết luận

Nghiên cứu này nhằm mục tiêu phân tích ảnh hưởng của hạ tầng công nghệ thông tin tới khả năng sinh lời (ROA, ROE) của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy ba nhân tố hạ tầng công nghệ thông tin là Hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng nhân lực và dịch vụ trực tuyến ngân hàng có tác động tích cực đến ROA và ROE với mức ý nghĩa thống kê lần lượt là 1% và 5%. Chỉ có một nhân tố hạ tầng công nghệ thông tin là ứng dụng nội bộ thì tác động tiêu cực tới ROA và ROE với mức ý nghĩa thống kê 10%. Kết quả này tương đồng với nghịch lý năng suất và kết quả nghiên cứu của Onay & Ozsoz (2013); Beccalli (2007). Một số lý do giải thích cho mối quan hệ ngược chiều này đó là do UDNB được triển khai hầu hết ở tất cả các ngân hàng thương mại do đó vai trò chiến lược của UDNB đã giảm, do vậy những rủi ro mang lại từ UDNB có thể lớn hơn lợi ích. Thứ hai việc quản lý hệ thống UDNB cũng cần phải xem xét lại về tính hiệu quả. Trong giai đoạn từ giai đoạn 2016 đến năm 2020 các ngân hàng thương mại Việt Nam tập trung phát triển core banking nhưng lại giảm sút trong việc triển khai các ứng dụng cơ bản như quản trị nguồn nhân lực, quản lý rủi ro. Việc phát triển không đồng đều các ứng dụng nội bộ đồng thời nhân lực công nghệ thông tin ở mức thấp dẫn tới việc khai thác chưa hiệu quả các ứng dụng nội bộ đã triển khai.

Dựa vào kết quả này, tác giả đưa ra khuyến nghị cho các ngân hàng nên đẩy mạnh đầu tư vào hạ tầng công nghệ thông tin ở các khía cạnh hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng nhân lực và dịch vụ trực tuyến ngân hàng vì nó làm tăng khả năng sinh lời của ngân hàng. Tuy nhiên cần phải nghiên cứu và xem xét kỹ việc đầu tư vào ứng dụng nội bộ ngân hàng vì tồn tại nghịch lý năng suất, việc đầu tư vào ứng dụng nội bộ công nghệ thông tin ngân hàng có thể làm giảm ROA và ROE.

Tài liệu tham khảo:

- Acemoglu, D. (2016), *Introduction to modern Economic Growth*, New Jersey: Princeton University Press.
- Asato, R., Spinola, M.M., Costa, I. & Silva, W.H.F. (2011), 'Alignment between the Business Strategy and the Software Processes Improvement: A Roadmap for the Implementation', *Production*, 21(2), 314–328.
- Beccalli, E. (2007), 'Does IT investment improve bank performance? Evidence from Europe.' *Journal of Banking and Finance*, 31, 2205–2230.
- Byrd, T., Pitts, J.P., Adrian, A.M. & Davidson, N.W. (2008), 'Examination of a path model relating information technology infrastructure with firm performance', *Journal of Business Logistics*, 29(2), 161–187.
- Chính phủ (2016), *Nghị quyết số 35/NQ-CP về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020*, ban hành ngày 16 tháng 5 năm 2016.
- Chính phủ (2015), *Nghị quyết số 36a/NQ-CP về Chính phủ điện tử*, ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2015.
- Ciciretti, R., Hasan, I. & Zazzara, C. (2009), 'Do internet activities add value? Evidence from the traditional banks', *Journal of Financial Services Research*, 35(1), 81–98.
- Dehning, B. & Richardson, V.J. (2002), 'Returns on investments in information technology: A research synthesis', *Journal of Information Systems*, 16(2), 7–20.
- DeYoung, R., Lang, W.W. & Nolle, D.L. (2007), 'How the Internet affects output and performance at community banks', *Journal of Banking and Finance*, 31(4), 1033–1060.
- Erumban, A.A. & Das, D.K. (2016), 'Information and communication technology and economic growth in India', *Telecommunications Policy*, 40(5), 412–431.
- Freeman, C. & Soete, L. (1997), *The Economics of Industrial Innovation*, The MIT Press, Cambridge, Massachusetts.
- Furst, K., Lang, W. & Nolle, D. (2002), 'Internet Banking', *Journal of Financial Services Research*, 22, 95–117.
- Markus, L. & Soh, C. (1993), *Banking on Information Technology: Converting IT Spending into Firm Performance. Strategic Information Technology Management: Perspectives on Organizational Growth and Competitive Advantage*, Idea Group Publishing, Harrisburg, PA.
- Mauerhoefer, T., Strese, S. & Brettel, M. (2017), 'The Impact of Information Technology on New Product Development Performance', *Journal of Product Innovation Management*, 34(6), 719–738.
- Mohamad, A., Zainuddin, Y., Alam, N. & Kendall, G. (2017), 'Does Decentralized Decision Making Increase Company Performance Through its Information Technology Infrastructure Investment?', *International Journal of Accounting Information Systems*, 27(June), 1–15.
- Nguyễn Việt Hùng (2008), 'Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam', Luận án tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Nustini, Y. (2003), 'Dupont analysis of an information technology-enabled competitive advantage', *Jurnal Akuntansi dan Auditing Indonesia*, 7(2), 1410–2420.
- Onay, C. & Ozsoz, E. (2013), 'The impact of internet-banking on brick and mortar branches: the case of Turkey', *Journal of financial services research*, 44(2), 187–204.
- Oulton, N. (2002), 'ICT and productivity growth in the United Kingdom', *Oxford Review of Economic Policy*, 18(3), 363–379.
- Panda, S. & Rath, S.K. (2017), 'Modelling the Relationship between Information Technology Infrastructure and Organizational Agility: A Study in the Context of India', *Global Business Review*, 19(2), 424–438, DOI: 10.1177/0972150917713545.
- Parnell, J.A. (2018), 'Nonmarket and Market Strategies, Strategic Uncertainty and Strategic Capabilities: Evidence from the USA', *Management Research Review*, 41(2), 252–274.
- Porter, M.E. & Millar, V.E. (1985), 'How Information Gives you Competitive Advantage', *Harvard Business Review*, 63(4), 149–160.
- Sassi, S. & Goaid, M. (2013), 'Financial development, ICT diffusion and economic growth: Lessons from MENA region', *Telecommunications Policy*, 37(4–5), 252–261.
- Scott, S.V., van Reenen, J. & Zachariadis, M. (2017), 'The long-term effect of digital innovation on bank performance:

-
- An empirical study of SWIFT adoption in financial services', *Research Policy*, 46(5), 984-1004.
- Somló, K. & G. Sziebig (2017), 'Future Role of Application of New Technologies in Small-and Medium Scale Manufacturing Systems-Regarding Intelligent and Advanced Manufacturing Systems in Northern Peripheral Area', *Industrial Electronics (ISIE)*, 2017 IEEE 26th International Symposium, 1735–1740.
- Stiroh, K.J. (2002), 'Information technology and the US productivity revival: a review of the evidence', *Business Economics*, 37(1), 30-37.
- Thủ tướng chính phủ (2017), *Chỉ thị số 16/2017/CT-TTg về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4*, ban hành ngày 04 tháng 5 năm 2017.
- Tram, T.X.H. & Nguyen, T.N. (2018), 'The impact of information and communication technology on bank performance: a evidence in Vietnam', *Banking Technology Review*, 18(3), 35-46.
- Wang, Y., Kung, L.A. & Byrd, T.A. (2018), 'Big Data Analytics: Understanding its Capabilities and Potential Benefits for Healthcare Organizations', *Technological Forecasting and Social Change*, 126, 3–13.
- World Bank (2012), *KEI and KI Indexes (KAM 2012)*, last retrieved on 15th August 2022, from <http://info.worldbank.org/etools/kam2/KAM_page5.asp>.
- Zawawi, N.F.B.M., Wahab, S.A., Mamun, A.AI, Ahmad, G. Bin & Fazal, S.A. (2017), 'Logistics Capability, Information Technology, and Innovation Capability of Logistics Service Providers: Empirical Evidence from East Coast Malaysia', *International Review of Management and Marketing*, 7(1), 326-336.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH SỬ DỤNG ĐƯỜNG CAO TỐC ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC BOT CỦA NGƯỜI DÂN

Nguyễn Hoàng Hiếu

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: nhieu@neu.edu.vn

Trần Diễm Quỳnh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: 11194518@st.neu.edu.vn

Lý Kim Quỳnh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: 11194469@st.neu.edu.vn

Ngô Thị Oanh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: 11194120@st.neu.edu.vn

Nguyễn Thị Thu Phương

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: 11194271@st.neu.edu.vn

Mã bài: JED - 696

Ngày nhận bài: 31/05/2022

Ngày nhận bài sửa: 27/09/2022

Ngày duyệt đăng: 03/10/2022

Tóm tắt:

Bài nghiên cứu thảo luận các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng đường cao tốc đầu tư theo hình thức Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao (BOT) của người dân. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát người dân và thu về 306 phiếu khảo sát hợp lệ. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng đường cao tốc BOT của người dân, bao gồm Tính hữu ích cảm nhận, Nhận thức kiểm soát hành vi, Chuẩn chủ quan, Điều kiện thuận lợi và cuối cùng là Sự mất niềm tin vào cơ quan quản lý. Trong đó, yếu tố mới được nhóm đề xuất là Sự mất niềm tin vào cơ quan quản lý có mức độ tác động lớn nhất. Nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao ý định sử dụng đường cao tốc BOT của người dân trong thời gian tới.

Từ khóa: Đường cao tốc BOT, Hợp tác công tư (PPP), Ý định sử dụng, Mất niềm tin.

Mã JEL: C12, D03, M31

Factors affecting the intention to use the BOT expressway of citizens

Abstract

This paper discusses the factors affecting the citizens' intention to use the expressway developed by applying Build - Operate - Transfer (BOT) contracts. The research team conducted a survey and collected 306 valid questionnaires. The research results show that there are 5 factors affecting people's intention to use BOT expressway, including Subjective norms, Perceived usefulness, Facilitating Conditions, Perceived behavioral control and, ultimately, Distrust in government agency. In which, Distrust in government agency, the new factor proposed by the group, has the highest impact. The paper also proposes some implications to improve people's intention to use the BOT expressway in the coming time.

Keywords: BOT expressway, Distrust, Intention, Private-Public partnership (PPP).

JEL codes: C12, D03, M31

1. Giới thiệu

Mô hình Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao (BOT) là một hình thức hợp tác công tư (PPP) có ứng dụng rộng rãi, đang trở nên phổ biến và bùng nổ trong các dự án cơ sở hạ tầng công cộng trên khắp thế giới. Nó được sử dụng như một cách sáng tạo để tài trợ cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng ở cả các nước đang phát triển và đã phát triển. Trong những năm gần đây, BOT đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ và hiệu quả hoạt động. Tại Việt Nam, những con đường cao tốc BOT mang lại cho người dân nhiều lợi ích hơn như: giảm thiểu thời gian đi lại, tiết kiệm nhiên liệu hơn, cảm thấy đi lại thoải mái hơn cũng như hạn chế va chạm có thể xảy ra. Nó có thể nâng cao hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp và cá nhân, bên cạnh đó chúng ta cũng có thể thu được lợi ích xã hội khi giảm thiểu tắc nghẽn và khí thải gây ra.

Tuy lợi ích mà những con đường cao tốc BOT mang lại trong cuộc sống thực tiễn là không thể phủ nhận được, thời gian gần đây, người tham gia giao thông qua có hiện tượng đi các con đường mòn, đường thay thế để tránh các tuyến đường bị thu phí. Bên cạnh đó, nhiều sai phạm liên quan đến các dự án BOT xảy ra liên tiếp, trong đó có nguyên nhân đến từ trình độ quản lý, trách nhiệm của các cơ quan chức năng và các tổ chức có liên quan, đã gây ra những phản ứng tiêu cực của người dân với những dự án này. Nhóm nghiên cứu nhận thấy được tiềm năng và triển vọng phát triển của các tuyến đường cao tốc BOT trong tương lai và việc nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng của người dân là rất cần thiết. Tuy nhiên, còn ít những đề tài trong và ngoài nước đi sâu vào nghiên cứu chủ đề hẹp này. Từ đó, kế thừa những nghiên cứu trước đây về ý định hành vi như lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior – TPB) (Ajzen, 1991), mô hình chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model – TAM) (Davis, 1986), mô hình kết hợp C-TAM-TPB (Taylor & Todd, 1995) và Lý thuyết thống nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ (Unified Theory of acceptance and Use of Technology - UTAUT) (Venkatesh & cộng sự, 2003), nhóm nghiên cứu đã xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng đường cao tốc BOT của người dân và đồng thời kiểm định nhân tố mới phản ánh bối cảnh thực tế ở Việt Nam hiện nay là *Sự mất niềm tin vào cơ quan quản lý*. Từ kết quả của nghiên cứu, nhóm đề xuất những hàm ý chính sách nhằm gia tăng ý định này.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Lý thuyết hành vi có kế hoạch - TPB (Ajzen, 1991) là phần mở rộng của lý thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action – TRA) (Ajzen & Fishbein, 1980), cho rằng việc thực hiện một hành vi nhất định của một cá nhân được xác định bởi ý định hành vi của người đó. TPB cung cấp một cơ sở lý thuyết vững chắc để kiểm tra xem liệu *Thái độ*, *Chuẩn chủ quan* và *Nhận thức kiểm soát hành vi* có tác động đến ý định thực hiện vào một hành vi cụ thể hay không (Ajzen, 1991).

Mô hình chấp nhận công nghệ - TAM (Davis, 1986) cũng được xây dựng dựa trên TRA của Ajzen & Fishbein (1980). Mô hình được xây dựng nhằm dự đoán khả năng một hệ thống thông tin có được chấp nhận hay không thông qua *Thái độ* của người dùng, trong đó *Thái độ* được xác định bởi hai yếu tố chính: *Nhận thức tính hữu ích* và *Nhận thức tính dễ sử dụng*. Trong một nghiên cứu sau đó về ý định sử dụng một hệ thống mới, Davis & cộng sự (1989) đã nhận thấy rằng 2 nhân tố *Nhận thức sự hữu ích* và *Nhận thức tính dễ sử dụng* có ảnh hưởng trực tiếp đến *Ý định sử dụng* trong khi tác động trung gian của biến *Thái độ* là yếu. Do đó, *Thái độ* đã bị loại khỏi mô hình TAM ban đầu. Điều này cũng được khẳng định lại trong các nghiên cứu của Venkatesh & Davis (1996) và Venkatesh (1999). Mô hình kết hợp C-TAM-TPB được giới thiệu bởi Taylor & Todd (1995) bằng cách bổ sung thêm vào TAM hai nhân tố của TPB là *Chuẩn chủ quan* và *Nhận thức kiểm soát hành vi*.

Venkatesh & cộng sự (2003) đã phát triển UTAUT dựa trên nền tảng của 8 lý thuyết khác nhau về Ý định hành vi (trong đó có TPB và TAM) và tổng hợp ra 04 nhân tố ảnh hưởng chính là *Kỳ vọng hiệu suất*, *Kỳ vọng nỗ lực*, *Ảnh hưởng xã hội* và *Điều kiện thuận lợi*. Abubakar & Ahmad (2013) cũng đã tổng quan lại việc sử dụng UTAUT trong rất nhiều nghiên cứu khác nhau liên quan đến việc phát triển những công nghệ mới, cho thấy tính ứng dụng rất cao của mô hình này.

Tuy những nghiên cứu quốc tế về ý định hành vi có rất nhiều, những nghiên cứu về ý định hành vi gắn với dịch vụ giao thông công cộng ở Việt Nam còn rất ít ỏi. Đặng Thị Ngọc Dung (2012) đã nghiên cứu về ý định sử dụng hệ thống tàu điện ngầm Metro ở thành phố Hồ Chí Minh dựa trên nền tảng TPB và TAM. Nghiên

cứu đã đề xuất 05 nhân tố (được đo lường bởi 21 biến) ảnh hưởng đến ý định sử dụng hệ thống Metro của người dân. Với mẫu nghiên cứu chính thức có quy mô 225 người, kết quả phân tích định lượng cho thấy 04 nhân tố *Nhận thức sự hữu ích, Nhận thức về môi trường, Chuẩn chủ quan và Sự hấp dẫn của phương tiện cá nhân* có tác động có ý nghĩa thống kê, còn *Nhận thức kiểm soát hành vi* bị loại khỏi mô hình.

Bên cạnh những nhân tố đã xuất hiện nhiều ở các nghiên cứu trước, việc có khá nhiều sai phạm liên quan đến các dự án BOT xảy ra liên tiếp thời gian gần đây ở Việt Nam đang gây ra sự mất niềm tin ở người dân, dẫn tới những tác động mạnh đến ý định sử dụng. Vì vậy, *Sự mất niềm tin vào cơ quan quản lý* là một yếu tố mới mà nhóm nghiên cứu muốn tìm hiểu và đánh giá tác động khi mà những nghiên cứu trước đây đều chưa đề cập đến.

2.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Mô hình nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở tổng quan nghiên cứu và kế thừa các nghiên cứu trong và ngoài nước đi trước về các vấn đề xoay quanh ý định hành vi. Nhóm nghiên cứu đề xuất 05 giả thuyết cho mô hình nghiên cứu như sau:

Tính hữu ích cảm nhận được định nghĩa là cấp độ mà một người tin rằng việc sử dụng một hệ thống đặc thù sẽ nâng kết quả thực hiện công việc của họ (Davis, 1989). Trong bài nghiên cứu này, *Tính hữu ích cảm nhận* được thể hiện trong việc sử dụng đường cao tốc BOT qua vai trò tiết kiệm thời gian đi lại giữa các thành phố hay giúp công việc của họ trở nên dễ dàng hơn. Một khi người sử dụng nhận thức và cảm nhận được thích thú, thú vị cũng như lợi ích của đường cao tốc BOT mang lại, họ sẽ sử dụng nó trong tương lai.

H₁: Tính hữu ích cảm nhận ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng đường cao tốc BOT của người dân

Nhận thức kiểm soát hành vi được hiểu là việc cá nhân cảm thấy dễ dàng hay khó khăn khi thực hiện mọi hành vi, biểu hiện khả năng kiểm soát việc thực hiện chứ không thể hiện kết quả của hành vi đó. Nếu việc thực hiện hành vi đó có nhiều cơ hội, nguồn lực và ít sự cản trở thì sự kiểm soát nhận thức đối với hành vi sẽ càng lớn. Theo Ajzen (1991), xuất phát từ sự tự tin của cá nhân người dự định thực hiện hành vi và điều kiện thuận lợi để thực hiện hành vi thì yếu tố *Nhận thức kiểm soát hành vi* được đề xuất và phát triển trong các nghiên cứu liên quan đến ý định hành vi. Qua các nghiên cứu trước đây, *Nhận thức kiểm soát hành vi* được cho là có tác động tích cực đến *Ý định hành vi*.

H₂: Nhận thức kiểm soát hành vi ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng đường cao tốc của người dân

Chuẩn chủ quan là việc cá nhân nhận thức hành vi với những người tham khảo quan trọng của cá nhân đó, cho rằng nên hay không nên thực hiện hành vi (Fishbein & Ajzen, 1975). Đo lường *chuẩn chủ quan* là đo lường cảm xúc của người tiêu dùng đối với người tác động đến xu hướng hành vi của họ như: gia đình, anh em, bạn bè, đồng nghiệp, những người có liên quan này có ủng hộ hay phản đối với quyết định của họ.

H₃: Chuẩn chủ quan ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng đường cao tốc của người dân

Nhân tố *Điều kiện thuận lợi* được đề xuất trong UTAUT, được định nghĩa là *mức độ mà một cá nhân tin rằng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và có tổ chức tồn tại để hỗ trợ việc sử dụng hệ thống* (Venkatesh & cộng sự, 2003). Tác động của điều kiện thuận lợi lên ý định sử dụng cũng được chứng minh là có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê trong các nghiên cứu trước đây như nghiên cứu của Sahban & cộng sự (2016), Chawla & Joshi (2019), Patil & cộng sự (2020). Do đó, bài nghiên cứu này đề xuất giả thuyết:

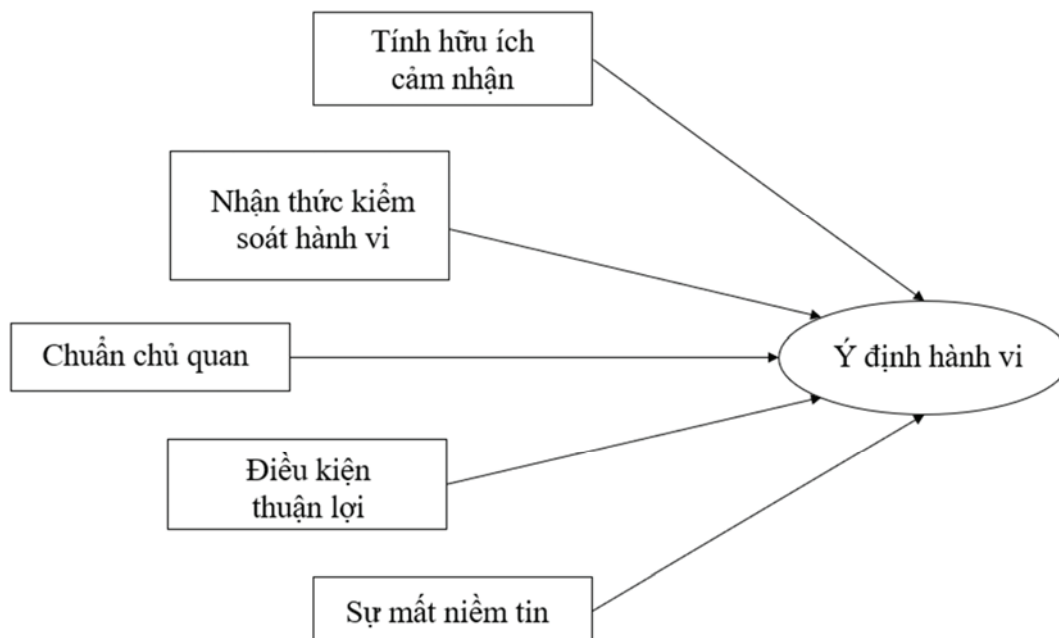
H₄: Điều kiện thuận lợi ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng đường cao tốc BOT của người dân

Sự mất niềm tin được định nghĩa là “*thiếu lòng tin vào người khác, mối lo ngại rằng người kia có thể hành động để làm hại người khác, rằng người đó không quan tâm đến phúc lợi của một người hoặc có ý định hành động có hại, hoặc thù địch*” (Grover, 1994). Một cách tiếp cận khác về *Sự mất niềm tin* khi cho rằng đó là “*mức độ mà một bên tin tưởng và lo sợ, với cảm giác tương đối chắc chắn hoặc tự tin, rằng một bên không có những đặc điểm có lợi cho bên còn lại*” (Bromiley & Cummings, 1995). Qua quá trình thu thập dữ liệu thứ cấp trên báo chí và phỏng vấn định tính với những người dân sinh sống tại Hà Nội, am hiểu và có kinh nghiệm sử dụng đường cao tốc BOT, nhóm nghiên cứu nhận thấy trong những năm gần đây, khi kiểm toán nhà nước vào cuộc điều tra thì đã phát hiện hàng loạt các sai phạm của cơ quan quản lý về khai báo doanh thu gây thất thoát ngân sách nhà nước, đặt sai trạm thu phí hay giá thu phí BOT tăng đột biến... gây ảnh hưởng đến lợi ích của người sử dụng. Điều này dẫn tới phản ứng của người sử dụng tại các trạm thu phí và ảnh hưởng tiêu cực đến niềm tin của người dân vào cơ quan quản lý các đường cao tốc BOT. Từ đó, nhân tố

Sự mất niềm tin vào cơ quan quản lý được nhóm nghiên cứu phát triển và đưa vào mô hình nghiên cứu để đo lường mức độ ảnh hưởng tới ý định sử dụng các đường cao tốc BOT.

H_5 : Sự mất niềm tin ảnh hưởng tiêu cực đến ý định sử dụng đường cao tốc BOT của người dân.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm nghiên cứu.

3. Phương pháp nghiên cứu

Khi bắt đầu thực hiện nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và tiến hành phỏng vấn sâu với 10 người có kinh nghiệm sử dụng đường cao tốc BOT để bổ sung thêm dữ liệu sơ cấp. Với những thông tin thu thập được, thang đo dùng để nghiên cứu định lượng được nhóm nghiên cứu xây dựng bằng cách chọn lọc và hiệu chỉnh từ các thang đo kế thừa từ các nghiên cứu của Davis (1989), Chen & Chao (2010), Đặng Thị Ngọc Dung (2012), Zhang & cộng sự (2018),... và kết quả từ các bài phỏng vấn mà nhóm thực hiện. Nghiên cứu sử dụng tất cả 27 biến quan sát đo lường cho 06 nhân tố: *Tính hữu ích cảm nhận* với 04 biến, *Nhận thức kiểm soát hành vi* với 03 biến, *Chuẩn chủ quan* với 05 biến, *Điều kiện thuận lợi* được đo lường qua 06 biến, *Sự mất niềm tin vào cơ quan quản lý* với 05 biến và *Ý định hành vi* được đo lường với 04 biến.

Tiếp theo, nhóm nghiên cứu thực hiện thu thập dữ liệu định lượng sơ bộ thông qua phỏng vấn trực tiếp bằng phiếu điều tra với mẫu nhỏ (30 người). Việc này nhằm chuẩn hóa các thuật ngữ đồng thời điều chỉnh câu hỏi trong phiếu điều tra để người được hỏi có thể hiểu hết các ý được hỏi, tránh hiểu sai trước khi điều tra chính thức được tiến hành. Sau khi tiến hành điều chỉnh, nhóm nghiên cứu tiến hành thu nhập dữ liệu chính thức.

Để phân tích dữ liệu định lượng có độ tin cậy cao, kích thước mẫu nghiên cứu thường xác định dựa vào kích thước tối thiểu và số lượng biến đo lường đưa vào phân tích. Phân tích hồi quy đa biến đạt kết quả tốt nhất kích thước mẫu phải thỏa mãn: $n \geq 8k + 50$ (với n là kích thước mẫu và k là số biến độc lập) (Tabachnick & Fidell, 1996). Trong khi đó, Hair & cộng sự (2014) ước tính số lượng mẫu cần gấp 5 lần số biến, còn Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) cho rằng tỷ lệ đó là 4 hoặc 5. Vì vậy, với 6 nhân tố và 27 biến quan sát, nhóm nghiên cứu rút ra kích thước mẫu tối thiểu sử dụng cho phân tích là 135.

Khảo sát chính thức được thực hiện vào tháng 02/2022 thông qua bảng hỏi thiết kế trên Google Form và gửi link qua thư điện tử, các trang mạng xã hội, hội nhóm của tài xế và những người yêu xe. Đối tượng khảo sát là người dân có xe ô tô đang sinh sống tại Hà Nội, trong độ tuổi từ 18 đến 50, thường phải ra vào thành phố nên có khả năng sử dụng cao tốc BOT. Với phương pháp này, nhóm nghiên cứu thu thập được 323 phiếu

trả lời trong đó có 306 phiếu hợp lệ và đưa vào phân tích định lượng. Bộ dữ liệu sau khi khảo sát được lọc và mã hóa các dữ liệu sau đó tiến hành điều tra và đưa vào xử lý bằng công cụ SPSS 20.0 và AMOS 24. Số liệu định lượng được phân tích qua các bước: Kiểm định độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA, mô hình cấu trúc SEM để kiểm định giả thuyết và đo lường mức độ tác động của các nhân tố.

4. Kết quả thảo luận

Sự phù hợp và độ tin cậy của thang đo được đánh giá lần lượt qua kiểm định độ tin cậy của thang đo với hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA. Tiếp theo là phân tích nhân tố khẳng định CFA

Bảng 1: Kết quả kiểm định mô hình đo lường cuối cùng

Thang đo	Hệ số tải nhân tố	Cronbach's Alpha	CR	AVE
Tính hữu ích (HI)		0,876	0,876	0,640
Khi sử dụng các đường cao tốc BOT giúp tiết kiệm thời gian đi lại giữa các thành phố	0,824			
Khi sử dụng các đường cao tốc BOT giúp công việc của tôi trở nên dễ dàng hơn	0,726			
Khi sử dụng các đường cao tốc BOT giúp tôi dễ dàng ghi nhớ đường	0,81			
Khi sử dụng các đường cao tốc BOT giúp tôi dễ dàng di chuyển giữa các thành phố	0,830			
Nhận thức kiểm soát hành vi (NTKS)		0,873	0,878	0,705
Tôi có đủ kinh nghiệm để vận hành phương tiện trên các đường cao tốc BOT	0,793			
Tôi có đủ khả năng để sử dụng hệ thống thu phí điện tử không dừng ETC	0,861			
Tôi có đủ tài chính để trả phí cho việc sử dụng các đường cao tốc BOT	0,836			
Chuẩn chủ quan (CCQ)		0,852	0,854	0,540
Tôi thấy người trong gia đình tôi có xu hướng sử dụng đường cao tốc BOT ngày càng nhiều	0,772			
Tôi thấy bạn bè tôi có xu hướng sử dụng đường cao tốc BOT ngày càng nhiều	0,789			
Tôi thấy mọi người xung quanh tôi có xu hướng sử dụng đường cao tốc BOT ngày càng nhiều	0,821			
Tôi được mọi giới thiệu tôi sử dụng các đường cao tốc BOT	0,658			
Tôi được chính phủ khuyến khích sử dụng các đường cao	0,575			

tốc BOT				
Điều kiện thuận lợi (DK)		0,893	0,894	0,584
Các đường cao tốc BOT có hạ tầng giao thông chất lượng	0,609			
Các đường cao tốc BOT có các biển báo giao thông rõ ràng	0,786			
Các đường cao tốc BOT có đầy đủ thiết bị phản quang	0,709			
Các đường cao tốc BOT có đầy đủ hàng rào 2 bên	0,753			
Các đường cao tốc BOT có đầy đủ hệ thống thoát nước	0,845			
Các đường cao tốc BOT có camera quan sát tình trạng giao thông và sự cố trên cao tốc	0,825			
Sự mất niềm tin vào cơ quan quản lý (MNT)		0,939	0,939	0,754
Tôi mất niềm tin về việc cơ quan quản lý che giấu các sai phạm gây ra	0,895			
Tôi mất niềm tin vào trách nhiệm thực hiện dự án và giải trình sai phạm trong giải quyết các vấn đề gây ra của cơ quan quản lý	0,900			
Tôi mất niềm tin về việc cơ quan quản lý đặt việc kiếm lợi nhuận lên trên nhu cầu khách hàng	0,887			
Tôi mất niềm tin vào năng lực chuyên môn của cơ quan quản lý	0,832			
Tôi mất niềm tin về việc cơ quan quản lý thiếu minh bạch trong công bố doanh thu	0,822			
Ý định hành vi (YDHV)		0,833	0,864	0,615
Tôi sẵn sàng sử dụng các đường cao tốc BOT thường xuyên	0,823			
Tôi sẵn sàng giới thiệu cho bạn bè, người thân sử dụng các đường cao tốc BOT	0,779			
Tôi sẵn sàng sử dụng các đường cao tốc BOT dù giá vé tăng	0,777			
Tôi mong muốn trải nghiệm các đường cao tốc BOT	0,762			

Nguồn: Nhóm nghiên cứu.

và xây dựng lên mô hình cấu trúc tuyến tính SEM để kiểm tra mô hình đề xuất và các giả thuyết.

4.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo với hệ số Cronbach's Alpha

Cronbach's Alpha được tính toán cho mỗi thang đo, hệ số Cronbach's nằm trong khoảng từ 0,852 (CCQ) đến 0,939 (MNT). Các kết quả này cho thấy mức độ tin cậy đạt yêu cầu với hệ số Alpha vượt quá giá trị

ngưỡng 0,70 (Hair & cộng sự, 2014).

4.2. Phân tích nhân tố khám phá

Nhóm thực hiện phân tích nhân tố khẳng định CFA sau bước phân tích nhân tố khám phá EFA qua phép trích Principal Axis Factoring (PAF) và phép quay Promax để thực hiện. Kết quả thể hiện bảng 1.

4.3. Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Để đánh giá tính hiệu lực của thang đo, mô hình đo lường tối hạn đã được sử dụng. Trong quá trình phân tích CFA, tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu. Kết quả sử dụng phần mềm AMOS 24 để chứng minh mức độ phù hợp: Kết quả phân tích CFA cho mô hình tối hạn có giá trị thống kê Chi – bình phương là 501,1 với 309 bậc tự do, giá trị $p = 0,000$. Nếu điều chỉnh theo bậc tự do có $CMIN/df = 1,651 < 5$, đạt yêu cầu cho độ tương thích. Các chỉ tiêu khác như $AGFI = 0,868$; $TLI = 0,957 > 0,9$; $CFI = 0,962 > 0,9$; $RMSEA = 0,046 < 0,05$; $PCLOSE = 0,808 > 0,5$ cho thấy độ tương thích với dữ liệu thu thập được của mô hình là rất tốt.

Thêm vào đó, nhóm nghiên cứu cũng đánh giá độ tin cậy của thang đo sau khi phân tích nhân tố khám phá CFA. Các hệ số tải ước tính cho mỗi nhân tố được kiểm tra và đánh giá độ tin cậy tổng hợp (CR) và phương sai trích trung bình (AVE). Các kết quả cho thấy tất cả hệ số tải nhân tố đều có ý nghĩa ở mức $p < 0,05$. Tất cả CR và AVE đều cao hơn giá trị tối hạn lần lượt là 0,7 và 0,5 (Hair & cộng sự, 2014). Chỉ số CR thấp nhất là 0,854 và AVE thấp nhất là 0,540 với nhân tố CCQ. Các kết quả cuối cùng được thể hiện ở Bảng 1.

4.4. Mối tương quan giữa các cấu trúc

Trước khi kiểm định giả thuyết đề xuất, nhóm nghiên cứu kiểm định độ tương quan giữa các cấu trúc được sử dụng trong nghiên cứu. Bảng 2 cho thấy không có vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng nào có thể xảy ra và các hệ số tương quan theo hướng như mong đợi. Tuy nhiên, do có một số tương quan tương đối cao giữa các cấu trúc, nhóm nghiên cứu đã chạy thử nghiệm tính hợp lệ phân biệt sử dụng tiêu chí Fornell – Larcker (Hair & cộng sự, 2014). Cụ thể, giá trị phân biệt được thiết lập nêu căn bậc hai của AVE của mỗi cấu trúc lớn hơn mối tương quan cao nhất của nó với bất kỳ cấu trúc nào khác. Các kết quả xác nhận tính hợp lệ phân biệt của tất cả các cấu trúc trong mô hình.

Bảng 2: Ma trận tương quan

	MNT	DK	CCQ	HI	NTKS	YDHV
MNT	0,868					
DK	-0,455***	0,765				
CCQ	-0,261***	0,454***	0,735			
HI	-0,286***	0,517***	0,538***	0,800		
NTKS	-0,322***	0,582***	0,364***	0,484***	0,840	
YDHV	-0,724***	0,665***	0,500***	0,585***	0,567***	0,784

Nguồn: Nhóm nghiên cứu.

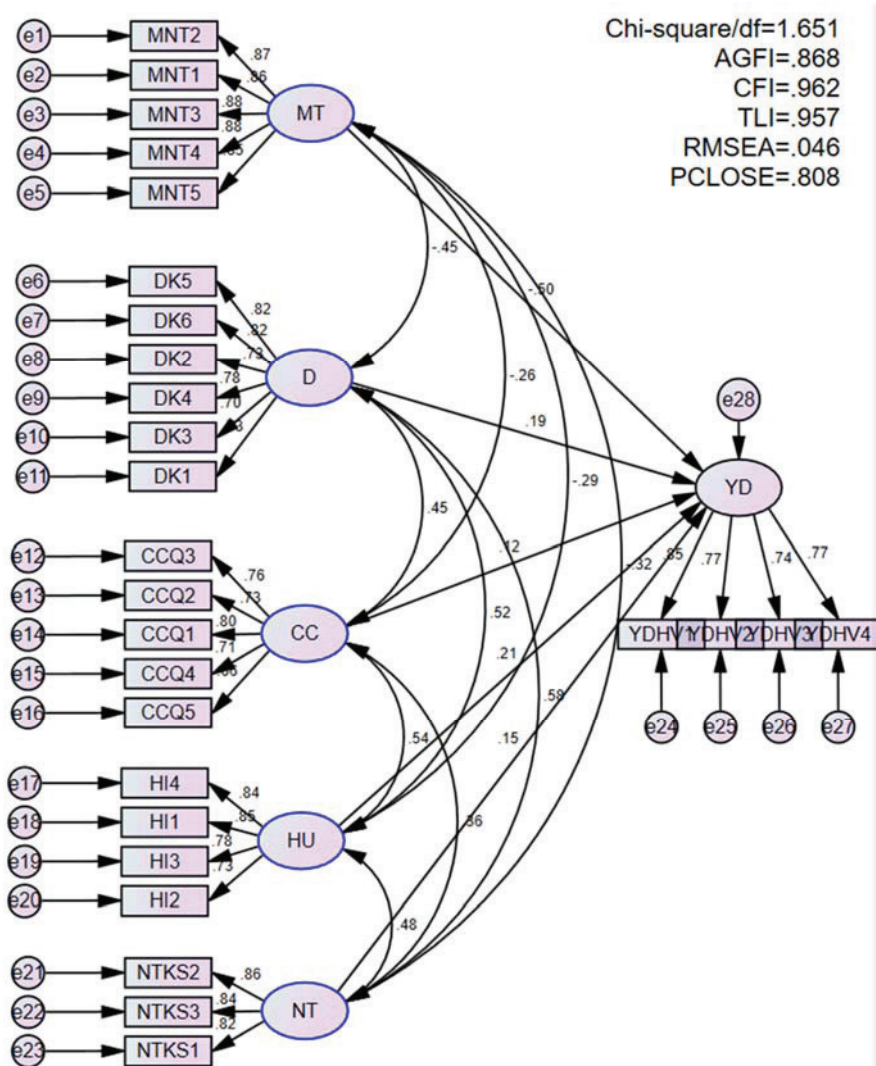
4.5. Mô hình cấu trúc tuyến tính SEM và kiểm định giả thuyết

Kết quả phân tích phương trình cấu trúc chỉ ra rằng mô hình đạt được mức độ phù hợp tốt: Mô hình lý thuyết có giá trị thống kê Chi – bình phương là Chi – bình phương là 501,1 với 309 bậc tự do, $p\text{-value} = 0,000$. Giá trị $CMIN/df = 1,651 < 5$, đạt yêu cầu cho độ tương thích. Các chỉ tiêu khác như $AGFI = 0,868$; $TLI = 0,957 > 0,9$; $CFI = 0,962 > 0,9$; $RMSEA = 0,046 < 0,05$ và $PCLOSE = 0,808 > 0,5$.

Hệ số R^2 đối với YDHV là 0,753. Như vậy các biến độc lập tác động lên 75,3% sự biến thiên của YDHV. Phần còn lại 24,7% được giải thích bởi các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Kết quả R^2 cho thấy mô hình được lựa chọn là tốt.

Trong nghiên cứu này, 05 giả thuyết đề xuất đều được chấp nhận. Các kết quả từ dữ liệu sau khi kiểm định đều cho các kết quả như kỳ vọng. Các tham số chuẩn hóa đều có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Dựa vào kết quả trong số hồi quy giữa các khái niệm có thể thấy:

Hình 2: Kết quả SEM của mô hình nghiên cứu chính thức (đã chuẩn hóa)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu.

Bảng 3: Ước lượng các hệ số phương trình cấu trúc

Giả thuyết	Mối quan hệ	Ước lượng	S.E.	C.R.	P	Kết luận
H1	HI β YDHSV	0.208	0.056	3.684	***	Chấp nhận
H2	NTKS β YDHSV	0.136	0.048	2.835	0.005	Chấp nhận
H3	CCQ β YDHSV	0.141	0.063	2.218	0.027	Chấp nhận
H4	DK β YDHSV	0.206	0.063	3.160	0.02	Chấp nhận
H5	MNT β YDHSV	- 0.342	0.034	- 10.087	***	Chấp nhận

Nguồn: Nhóm nghiên cứu.

Nhân tố *Tính hữu ích cảm nhận* (HI) có tác động tích cực đến *ý định hành vi* (YDHSV) với hệ số = 0,207 ($p = 0,000$) nên giả thuyết H₁ được chấp nhận.

Nhân tố *Nhận thức kiểm soát hành vi* (NTKS) có tác động tích cực đến *ý định hành vi* (YDHSV) với hệ số = 0,154 ($p = 0,032$) nên giả thuyết H₂ được chấp nhận.

Nhân tố *Chuẩn chủ quan* (CCQ) có tác động tích cực đến *ý định hành vi* (YDHSV) với hệ số = 0,116 ($p = 0,035$) nên giả thuyết H₃ được chấp nhận.

Nhân tố *Điều kiện thuận lợi* (DK) có tác động tích cực đến ý định hành vi (YDHV) với hệ số = 0,189 ($p = 0,018$) nên giả thuyết H_4 được chấp nhận.

Nhân tố *Sự mất niềm tin vào cơ quan quản lý* (MNT) có tác động tiêu cực đến ý định hành vi (YDHV) với hệ số = -0,498 ($p = 0,000$) nên giả thuyết H_5 được chấp nhận.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Thực tiễn trong nước hiện nay chưa có nhiều bài nghiên cứu tìm hiểu về ý định sử dụng hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông được xây dựng bằng hình thức BOT của người dân. Tuy đã có những tài liệu ở nước ngoài đã nghiên cứu về các dự án BOT nhưng do những khác biệt về nhân khẩu học, thể chế, ... nên những kết quả đó áp dụng vào Việt Nam chỉ mang tính tham khảo. Vậy nên, nhóm nghiên cứu đề xuất một mô hình nghiên cứu với các giả thuyết được kỳ vọng là sẽ phù hợp hơn với bối cảnh hiện tại.

Sau khi trải qua các bước kiểm định mô hình, cả 5 giả thuyết nghiên cứu được đề xuất đều có ý nghĩa thống kê. Cụ thể, các yếu tố tác động đến ý định sử dụng đường cao tốc BOT của người dân bao gồm: *Tính hữu ích cảm nhận*, *Nhận thức kiểm soát hành vi*, *Chuẩn chủ quan*, *Điều kiện cơ sở vật chất* và *Sự mất niềm tin vào cơ quan quản lý*, trong đó nhân tố *Sự mất niềm tin vào cơ quan quản lý* có tác động mạnh nhất còn *Chuẩn chủ quan* có tác động yếu nhất tới Ý định sử dụng đường cao tốc BOT của người dân. Kết quả đo lường giúp cho các doanh nghiệp tư nhân có ý định đầu tư vào các dự án đường cao tốc BOT cũng như các cơ quan chính quyền có thể nắm bắt được nhu cầu và mong muốn của người dân hiện tại. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách liên quan đến đầu tư và phát triển để thỏa mãn tốt hơn sự mong đợi của người sử dụng đường cao tốc BOT như sau:

Thứ nhất, *Sự mất niềm tin vào cơ quan quản lý* là nhân tố có tác động mạnh nhất và tiêu cực đến ý định sử dụng của người dân. Đây là nhân tố mới mà bài nghiên cứu đề xuất ra qua quá trình nghiên cứu định tính và đã cho ra kết quả như kỳ vọng. Điều này thể hiện người dân vẫn chưa thực sự tin tưởng vào cơ quan quản lý, cơ quan chức năng cũng như tính trách nhiệm, sự minh bạch trong cách xử lý các vấn đề xoay quanh đường cao tốc BOT. Trên cơ sở đó, khung pháp lý cần được xây dựng hoàn thiện, tạo lập đầy đủ và minh bạch để đảm bảo dự án đạt hiệu quả và tránh những rủi ro tiềm tàng nhằm củng cố, xây dựng niềm tin cho người sử dụng. Quản lý chặt chẽ hoạt động thu cước phí, tránh thất thoát, tiêu cực, hành vi gian lận phát sinh khi thực hiện thu phí BOT. Khi người dân lấy lại lòng tin đối với cơ quan quản lý thì sẽ gia tăng được ý định sử dụng, từ đó giúp đem lại lợi ích cho cả ba bên người dân, nhà nước và nhà đầu tư.

Thứ hai, *Tính hữu ích cảm nhận* là nhân tố ảnh hưởng mạnh thứ hai và tích cực đến ý định sử dụng của người dân. Việc các tuyến đường cao tốc BOT được đưa vào khai thác đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững của các địa phương. Do đó, nhà quản lý cần nâng cao nhận thức về những lợi ích mà đường cao tốc BOT đem đến cho người sử dụng, đẩy mạnh truyền thông những tính năng nổi trội như tiết kiệm thời gian hay dễ dàng di chuyển giữa các địa phương. Các trang mạng xã hội hay các phương tiện truyền thông cần được tận dụng nhằm nâng cao hơn nữa nhận thức về tính hữu ích của đường cao tốc BOT đối với người sử dụng.

Thứ ba, *Điều kiện thuận lợi* là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến ý định sử dụng của người dân. Kết quả nghiên cứu chỉ những yếu tố như hệ thống các biển báo giao thông, hàng rào hay camera quan sát tình trạng giao thông ... giúp tránh xảy ra các tai nạn không mong muốn, khiến người sử dụng cảm thấy an toàn và yên tâm khi di chuyển trên đường cao tốc. Do vậy, nhà đầu tư cần quan tâm áp dụng trang thiết bị hiện đại trên các tuyến đường cao tốc BOT để tạo điều kiện tốt nhất cho người tham gia giao thông. Bên cạnh đó cần thường xuyên bảo trì cơ sở vật chất trên đường cao tốc, đảm bảo sự vận hành tốt của các thiết bị giúp người dân cảm thấy an tâm khi sử dụng.

Thứ tư, *Nhận thức kiểm soát hành vi* nhấn mạnh tầm quan trọng của việc áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại và phù hợp để thuận tiện cho người sử dụng khi dùng các dịch vụ ở trạm thu phí. Với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, ảnh hưởng của cách mạng 4.0 cùng sự nâng cao dân trí, người dân đã có năng lực cao hơn và tự tin hơn khi sử dụng những ứng dụng của khoa học công nghệ. Việc lựa chọn công nghệ thích hợp như thu phí tự động sẽ giúp việc khai thác và vận hành các trạm thu phí diễn ra dễ dàng và suôn sẻ hơn.

Thứ năm, *Chuẩn chủ quan* là yếu tố có mức tác động thấp nhất đối với ý định sử dụng đường cao tốc BOT của người dân. Điều đó cho thấy ý kiến của người xung quanh có ảnh hưởng đến ý định sử dụng của

người tham gia giao thông nhưng chỉ mang tính chất tham khảo. Nhà nước cần có những chính sách khuyến khích người dân sử dụng các dịch vụ BOT, đồng thời tạo cơ hội thu hút các nhà đầu tư tư nhân góp vốn xây dựng hệ thống đường cao tốc hiện đại trên cả nước để phổ biến các dự án BOT ra toàn xã hội.

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991), 'The Theory of Planned Behaviour', *Organization Behaviour and Human Decision Processes*, 50, 179-211.
- Abubakar, F. M. & Ahmad, H. (2013), 'The moderating effect of technology awareness on the relationship between UTAUT constructs and behavioural intention to use technology: A conceptual paper', *Australian Journal of Business and Management Research*, 3(2), 14-23.
- Bromiley, P. & Cummings, L.L. (1995), 'Transaction costs in organisations with trust', in Bies, R., Lewicki, R. & Sheppard, B. (Ed.s), *Research on negotiation in organizations*, JAI Press, Brenwich, CT, 219-247.
- Chen, C.F. & Chao, W.H. (2010), 'Habitual or Reasoned? Using the Theory of Planned Behavior, Technology Acceptance Model, and Habit to Examine Switching Intentions Toward Public Transit', *Transportation Research Part F: Traffic Psychology and Behaviour*, 14(2), 128-137.
- Chawla, D. & Joshi, H. (2019), 'Consumer attitude and intention to adopt mobile wallet in India – An empirical study', *International Journal of Bank Marketing*, 37(7), 1590-1618.
- Davis, F.D. (1986), 'A Technology Acceptance Model for Empirically Testing New End-User Information Systems: Theory and Results', PhD thesis, Sloan School of Management, Massachusetts Institute of Technology.
- Davis, F.D. (1989), 'Perceived Usefulness, Perceived Ease of Use, and User Acceptance of Information Technology', *MIS Quarterly*, 13, 319-340.
- Davis, F.D. & Bagozzi, R. & Warshaw, P. (1989), 'User Acceptance of Computer Technology: A Comparison of Two Theoretical Models', *Management Science*, 35, 982-1003.
- Đặng Thị Ngọc Dung (2012), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng hệ thống tàu điện ngầm Metro tại Tp.HCM', luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.
- Fishbein, M. & Ajzen, I. (1975), *Belief, Attitude, Intention, and Behavior: An Introduction to Theory and Research*, Addison-Wesley, Reading, MA.
- Grover, T. (1994), 'An Epistemology of Trust', *International Journal of Moral Social Studies*, 8, 155-174.
- Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J. & Anderson, R.E. (2014), *Multivariate Data Analysis*, 7th ed, Pearson, New International Edition, Pearson Education Limited, New York.
- Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS Tập 1-2*, Nhà xuất bản Hồng Đức, Hồ Chí Minh.
- Patil, P., Tamilmani, K., Rana, N. & Raghavan, V. (2020), 'Understanding consumer adoption of mobile payment in India: Extending Meta-UTAUT model with personal innovativeness, anxiety, trust, and grievance redressal', *International Journal of Information Management*, 54, 102144. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.ijinfomgt.2020.102144>.
- Sahban, J., Taib, C.A. & Shahzad, A. (2016), 'The Behavioral Intention of Citizen of Nigeria on E-Government Service by Utilization of The Unified Theory of Acceptance and Use of Technology (UTAUT)', *Sains Humanika*, 8(4-2), 41-46.
- Tabachnick, B.G. & Fidell, L.S. (1996), *Using Multivariate Statistics (3rd ed.)*, Harper Collins, New York.
- Taylor, S. & Todd, P.A. (1995), 'Understanding Information Technology Usage: A Test of Competing Models', *Information Systems Research*, 6(2), 144-176.
- Venkatesh, V. (1999), 'Creation of Favorable User Perceptions: Exploring the Role of Intrinsic Motivation', *MIS Quarterly*, 23(2), 239-260.
- Venkatesh, V. & Davis, F.D. (1996), 'A Model of the Antecedents of Perceived Ease of Use: Development and Test', *Decision Sciences*, 27, 451-481.
- Venkatesh, V., Morris, M., Davis, G. & Davis, F. (2003), 'User Acceptance of Information Technology: Toward a Unified View', *MIS Quarterly*, 27, 425-478.
- Zhang, Y., Gu, J., Shan, M., Xiao, Y. & Darko, A. (2018), 'Investigating Private Sectors' Behavioral Intention to Participate in PPP Projects: An Empirical Examination Based on the Theory of Planned Behavior', *Sustainability*, 10(8), 1-25.

TÁC ĐỘNG CỦA NĂNG LỰC CƠ SỞ HẠ TẦNG TRI THỨC TỚI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Hoàng Văn Nam

Công ty Cổ phần Đào tạo và Công nghệ STEC

Email: namhv@stec.vn

Nguyễn Duy Thành

Trường đại học Thăng Long

Email: thanhduy1989@gmail.com

Đào Thị Thanh Lam

Đại học FPT

Email: lamdao14@gmail.com

Mã bài: JED - 721

Ngày nhận bài: 06/06/2022

Ngày nhận bài sửa: 10/06/2022

Ngày duyệt đăng: 16/06/2022

Tóm tắt:

Nghiên cứu này đánh giá tác động của năng lực cơ sở hạ tầng tri thức tới kết quả hoạt động của 482 doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả ước lượng theo phương pháp OLS cho thấy tất cả các năng lực của cơ sở hạ tầng tri thức gồm: (1) Văn hóa tổ chức, (2) cơ cấu tổ chức, và (3) công nghệ đều tác động tích cực tới kết quả hoạt động gồm kết quả vận hành và kết quả thị trường. Trong đó, văn hóa tổ chức tác động lớn nhất tới kết quả vận hành và kết quả thị trường. Vì vậy, các doanh nghiệp Việt Nam cần đầu tư cho tất cả các năng lực cơ sở hạ tầng tri thức để nâng cao lợi thế cạnh tranh và kết quả hoạt động.

Từ khóa: Năng lực cơ sở hạ tầng tri thức, công nghệ, văn hóa tổ chức, cơ cấu tổ chức, kết quả hoạt động.

Mã JEL: M1, M10, M12, M14.

The Impact of knowledge infrastructure capability on firm performance in Vietnamese enterprises

Abstract:

This study assesses the impact of knowledge infrastructure capabilities on firm performance of 482 Vietnamese enterprises. The estimation results following OLS method show that all capabilities of knowledge infrastructure include: (1) organizational culture, (2) organizational structure, and (3) technology positively impact on firm performance including operating performance and market performance. In which, organizational culture has the greatest impact on operating performance and market performance. Therefore, Vietnamese enterprises need to invest in all knowledge infrastructure capabilities to improve competitive advantage and firm performance.

Keywords: Knowledge infrastructure capability, technology, organizational structure, organizational culture, firm performance.

JEL Codes: M1, M10, M12, M14.

1. Giới thiệu

Ngày nay, nền tảng của lợi thế cạnh tranh trong doanh nghiệp đã chuyển từ các nguồn lực hữu hình sang nguồn lực tri thức (Wong & Aspinwall, 2005; Tan & Wong, 2015). Tri thức là tài sản quý giá đối với mọi doanh nghiệp (Alavi & Leidner, 2001; Lee & Choi, 2003). Quản trị tri thức được thừa nhận như là một công cụ giúp doanh nghiệp duy trì lợi thế cạnh tranh (Mills & Smith, 2011; Tseng & Lee, 2014). Và cơ hạ tầng tri thức bao gồm những năng lực quan trọng tạo điều kiện thuận lợi để người lao động dễ dàng sáng tạo, chia sẻ, ứng dụng và bảo vệ tri thức, qua đó thúc đẩy quá trình quản trị tri thức giúp gia tăng năng suất của người lao động cũng như kết quả hoạt động của doanh nghiệp (Gold & cộng sự, 2001; Mills & Smith, 2011). Vì vậy, năng lực cơ sở hạ tầng tri thức đang là chủ đề nghiên cứu được quan tâm trên toàn thế giới (Mills & Smith, 2011; Tseng & Lee, 2014).

Hiện nay, nhiều học giả trên thế giới vẫn chưa thống nhất được các yếu tố cấu thành nên năng lực cơ sở hạ tầng tri thức trong doanh nghiệp (Gold & cộng sự, 2001; Lee & Choi, 2003; Tan & Wong, 2015). Do vậy, điều quan trọng là phải xác định được các năng lực cơ sở hạ tầng tri thức (Wong, 2005; Tan & Wong, 2015). Bởi vì việc sử dụng không chính xác hay thiếu hụt các năng lực của cơ sở hạ tầng tri thức sẽ cản trở những nỗ lực của doanh nghiệp trong việc đạt được những mục tiêu kỳ vọng (Wong, 2005). Nghiên cứu của Gold & cộng sự (2001) đã đặt nền móng trong việc xác định các năng lực của cơ sở hạ tầng tri thức với 3 yếu tố: (1) Văn hóa tổ chức, (2) cơ cấu tổ chức, và (3) công nghệ. Các yếu tố này được nhiều học giả đánh giá cao và được xem là những yếu tố quan trọng nhất cấu thành nên năng lực cơ sở hạ tầng tri thức của doanh nghiệp (Mills & Smith, 2011; Payal & cộng sự, 2019).

Ngoài ra, kết quả hoạt động của doanh nghiệp hiện nay được xác định theo rất nhiều các thang đo khác nhau (Delery & Doty, 1996; Danahey & Huselid, 1996; Gold & cộng sự, 2001; Tan & Wong, 2015). Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu về năng lực cơ sở hạ tầng tri thức trên thế giới thường chỉ sử dụng thang đo đơn hướng để đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp (Mills & Smith, 2011; Tan & Wong, 2015; Payal & cộng sự, 2019). Do vậy, một thang đo đa hướng về kết quả hoạt động bao gồm kết quả vận hành và kết quả thị trường được xây dựng bởi Delaney & Huselid (1996) và phát triển bởi Lu & cộng sự (2015) là quan trọng để đánh giá kết quả tổng thể của doanh nghiệp theo các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính.

Bên cạnh đó, hầu hết các nghiên cứu trước đây về tác động của năng lực cơ sở hạ tầng tri thức tới kết quả hoạt động của doanh nghiệp thường được thực hiện tại các quốc gia phát triển (Gold & cộng sự, 2001; Lee & Choi, 2003; Tan & Wong, 2015). Các nghiên cứu tương tự tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam hiện còn rất mới mẻ. Gần đây, Ngọc-Tan & Gregar (2019) đã nghiên cứu về tác động của quá trình quản trị tri thức tới kết quả hoạt động tại 30 trường đại học của Việt Nam với những thang đo về kết quả hoạt động khác xa so với các doanh nghiệp. Do vậy cần có một nghiên cứu đầy đủ xem xét tác động của các nhân tố thuộc năng lực cơ sở hạ tầng tri thức tới kết quả hoạt động của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Trong nghiên cứu này các tác giả đã bổ sung thêm một chỉ báo cho yếu tố công nghệ để phù hợp với bối cảnh các doanh nghiệp Việt Nam dựa trên phương pháp nghiên cứu định tính sơ bộ. Theo Evanschitzky & cộng sự (2007) các nghiên cứu thực hiện ở bối cảnh mới với sự thay đổi về thang đo cho phù hợp với bối cảnh này được xem như là một đóng góp mới trong nghiên cứu.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết

2.1. Năng lực cơ sở hạ tầng tri thức

Trên thế giới đang tồn tại khá nhiều định nghĩa về năng lực cơ sở hạ tầng tri thức cũng như các nhân tố được sử dụng để đo lường năng lực cơ sở hạ tầng tri thức (Gold & cộng sự, 2011; Wong & Aspinwall, 2005; Tan & Wong, 2015; Payal & cộng sự, 2019).

Năng lực cơ sở hạ tầng tri thức được định nghĩa là tập hợp của các yếu tố hỗ trợ cho quá trình quản trị tri thức của doanh nghiệp (Lee & Choi, 2003; Gürlek & Çemberci, 2020; Rehman & Iqbal, 2020). Năng lực cơ sở hạ tầng tri thức giúp cho doanh nghiệp nâng cao được lợi thế cạnh tranh và đạt được những kết quả hoạt động tốt hơn (Gold & cộng sự, 2001; Mills & Smith, 2011; Tan & Wong, 2015; Payal & cộng sự, 2019).

Năng lực cơ sở hạ tầng tri thức không chỉ giúp tri thức của doanh nghiệp được thiết lập một cách đồng bộ và nhất quán mà còn tạo ra một cơ chế thúc đẩy người lao động phát triển tri thức cá nhân, phá vỡ các rào

cản cản trở việc phát triển tri thức, đồng thời khuyến khích các thành viên trong doanh nghiệp chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm (Ichijo & cộng sự, 1998). Điều này đã thúc đẩy người lao động sáng tạo và áp dụng tri thức vào công việc thực tế, qua đó nâng cao được năng suất lao động giúp gia tăng kết quả hoạt động cho doanh nghiệp (Gold & cộng sự, 2001; Mills & Smith, 2011; Tan & Wong, 2015).

Ngoài ra, năng lực cơ sở hạ tầng tri thức còn được định nghĩa là một tập hợp của các yếu tố hỗ trợ cho quá trình quản trị tri thức của doanh nghiệp, gồm có 3 yếu tố: (1) văn hóa tổ chức, (2) cơ cấu tổ chức và (3) công nghệ (Gold & cộng sự, 2001; Mills & Smith, 2011; Payal & cộng sự, 2019). Trong đó:

- **Văn hóa tổ chức:** Bao gồm các mục tiêu và tầm nhìn tổng thể định hướng vào quản trị tri thức của doanh nghiệp (Gold & cộng sự, 2001; Mills & Smith, 2011).

- **Cơ cấu tổ chức:** Bao gồm hệ thống cấp bậc, các quy tắc, luật lệ và các mối quan hệ định hướng vào tri thức trong doanh nghiệp (Gold & cộng sự, 2001; Mills & Smith, 2011)

- **Công nghệ:** Là một yếu tố quan trọng của năng lực cơ sở hạ tầng tri thức bao gồm hệ thống công nghệ thông tin có khả năng tích hợp thông tin và tri thức trong doanh nghiệp cũng như sáng tạo, chuyên giao, lưu trữ và giữ an toàn cho nguồn lực tri thức của doanh nghiệp (Gold & cộng sự, 2001; Mills & Smith, 2011).

2.2. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động được định nghĩa là đầu ra của các hoạt động được tiến hành bởi các thành viên của doanh nghiệp dùng để đánh giá liệu các doanh nghiệp có đạt được các mục tiêu đã đề ra (Ho, 2008).

Để đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp, nhiều nghiên cứu đã sử dụng các thang đo tài chính như: Doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư (ROI) (Huselid, 1995; Delery & Doty, 1996).

Tuy nhiên, các chỉ số tài chính truyền thống không thể đo lường được các chỉ số phi tài chính của doanh nghiệp như sự hài lòng của khách hàng hay danh tiếng (Dent, 1991). Ngoài ra, các nghiên cứu của Alarj & cộng sự (2012) cho rằng rất khó đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp nếu không tính đến các mối quan hệ bên ngoài hay các giá trị vô hình như tri thức, năng lực hay các đối tác kinh doanh. Do vậy, các thang đo tài chính rất khó xác định được các kết quả hoạt động toàn diện của doanh nghiệp.

Tseng & Lee (2014) kết luận rằng thang đo về kết quả hoạt động của doanh nghiệp cần được dựa trên các khía cạnh tài chính và các khía cạnh phi tài chính. Các nghiên cứu của Deleaney & Huselid (1996), Lu & cộng sự (2015) đã đánh giá kết quả hoạt động theo các thang đo cảm nhận bao gồm 2 khía cạnh là: Kết quả vận hành và kết quả thị trường. Đồng thời, nghiên cứu của Nguyễn Duy Thành (2020) cho thấy việc đánh giá kết quả hoạt động theo hai khía cạnh kết quả vận hành và kết quả thị trường rất phù hợp với bối cảnh các doanh nghiệp tại Việt Nam. Trong đó:

- **Kết quả thị trường:** Bao gồm có các chỉ tiêu liên quan tới tổng doanh số, tăng trưởng doanh số, thị phần, vị thế cạnh tranh và kết quả hoạt động tổng thể của doanh nghiệp (Delaney & Huselid, 1996; Lu & cộng sự, 2015).

- **Kết quả vận hành:** Liên quan tới các chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS); lợi nhuận, sự gia tăng của tổng tài sản và tinh thần làm việc của nhân viên (Delaney & Huselid, 1996; Lu & cộng sự, 2015).

2.3. Mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng tri thức và kết quả hoạt động

Hầu hết các nghiên cứu trên thế giới về tác động của năng lực cơ sở hạ tầng tri thức đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp đều sử dụng quan điểm dựa trên nguồn lực (Resource-based view) (Holsapple & Joshi, 2001; Tseng & Lee, 2014). Các nghiên cứu của Wernerfelt (1984) và Barney (1991) cho rằng doanh nghiệp có thể tạo ra lợi thế cạnh tranh nếu có được các nguồn lực giá trị, khan hiếm, khó bắt chước và không thể thay thế. Quan điểm về nguồn lực không chỉ dừng lại ở những “nguồn lực” (resources) bên trong doanh nghiệp mà còn được mở rộng với những “năng lực” (capabilities) mà doanh nghiệp đang sở hữu (Wernerfelt, 1984; Barney, 1991; Gold & cộng sự, 2001). Do đó, quan điểm dựa trên nguồn lực được định nghĩa như là việc các doanh nghiệp sử dụng các nguồn lực và năng lực độc đáo để tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững trong

dài hạn (Chuang, 2004). Và văn hóa tổ chức, cơ cấu tổ chức, công nghệ, lãnh đạo định hướng tri thức được xem là những năng lực then chốt của cơ sở hạ tầng tri thức trong doanh nghiệp (Gold & cộng sự, 2001; Tan & Wong, 2015; Payal & cộng sự, 2019).

Quan điểm dựa trên nguồn lực thống trị về khía cạnh nâng cao năng lực cạnh tranh và kết quả hoạt động của doanh nghiệp (Huselid, 1995; Delery & Doty, 1996; Denalely & Huselid, 1996). Đồng thời, năng lực cơ sở hạ tầng tri thức giúp cho doanh nghiệp gia tăng lợi thế cạnh tranh bền vững nhờ đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng, qua đó nâng cao kết quả hoạt động (Mills & Smith, 2011; Tseng & Lee, 2014). Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã cho thấy các yếu tố của năng lực cơ sở hạ tầng tri thức tác động tích cực tới kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong các bối cảnh kinh tế khác nhau (Mills & Smith, 2011; Araarj & cộng sự, 2012).

Văn hóa tổ chức được đánh giá là năng lực quan trọng nhất của cơ sở hạ tầng tri thức và là một tài sản giá trị của doanh nghiệp (Gold & cộng sự, 2001; Tan & Wong, 2015). Văn hóa tổ chức là năng lực then chốt giúp cho các cá nhân dễ dàng chia sẻ tri thức trong doanh nghiệp (Alavi & Leidner, 1999; Gold & cộng sự, 2001). Đồng thời, thông qua các cuộc đối thoại, các cá nhân có thể hình thành nên những ý tưởng đổi mới, do đó văn hóa tổ chức còn được xem như một năng lực quan trọng để sáng tạo tri thức trong doanh nghiệp (Holsapple & Joshi, 2001; Gold & cộng sự, 2001). Một văn hóa tích cực định hướng vào tri thức sẽ giúp cho người lao động của doanh nghiệp được khuyến khích bày tỏ quan điểm mà không sợ bị chỉ trích hay trừng phạt (Gold & cộng sự, 2001). Vì vậy, văn hóa tổ chức sẽ tạo ra một bầu không khí hợp tác định hướng vào tri thức, giúp cho người lao động có thể dễ dàng bày tỏ quan điểm, khiến cho việc sáng tạo và chia sẻ tri thức trở nên dễ dàng hơn, qua đó nâng cao năng suất và kết quả làm việc của người lao động, đồng thời mang lại lợi thế cạnh tranh và kết quả hoạt động tốt hơn cho doanh nghiệp (Gold & cộng sự, 2001; Sveiby & Simons, 2002). Do đó, giả thuyết 1 như sau:

H1: Văn hóa tổ chức tác động tích cực tới kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

H1a: Văn hóa tổ chức tác động tích cực tới kết quả vận hành của doanh nghiệp.

H1b: Văn hóa tổ chức tác động tích cực tới kết quả thị trường của doanh nghiệp.

Cơ cấu tổ chức được xem như một phương tiện phối hợp và kiểm soát các nhân tố của tổ chức hướng tới tính hiệu quả của tổ chức (Mills & Smith, 2011). Cơ cấu tổ chức có thể khuyến khích hoặc cản trở việc sáng tạo, chia sẻ và ứng dụng tri thức (Nonaka & Takeuchi, 1995). Một tổ chức có cơ cấu linh hoạt sẽ khuyến khích việc chia sẻ tri thức và cộng tác giữa các nhân viên trong toàn bộ tổ chức, thậm chí là trong toàn bộ chuỗi cung ứng (Gold & cộng sự, 2001). Đồng thời, cơ cấu của tổ chức phải được xem là thiết yếu đối với quản trị tri thức bởi vì một cơ cấu phù hợp sẽ giúp doanh nghiệp thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh doanh, qua đó tạo ra lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp (Chang & Chuang, 2011). Ngoài ra, cơ cấu tổ chức linh hoạt còn giúp nhân viên dễ dàng nhận được phần thưởng từ nhà quản trị khiến họ nhiệt tình chia sẻ và ứng dụng tri thức trong doanh nghiệp, giúp cho doanh nghiệp tạo dựng được một cấu trúc quản lý định hướng vào tri thức, qua đó mang lại kết quả hoạt động tốt hơn (Gold & cộng sự, 2001). Vì vậy, giả thuyết 2 như sau:

H2: Cơ cấu tổ chức tác động tích cực tới kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

H2a: Cơ cấu tổ chức tác động tích cực tới kết quả vận hành của doanh nghiệp.

H2b: Cơ cấu tổ chức tác động tích cực tới kết quả thị trường của doanh nghiệp.

Công nghệ được xem như một trong những năng lực quan trọng cấu thành nên năng lực cơ sở hạ tầng tri thức của doanh nghiệp (Lee & Choi, 2003; Tan & Wong, 2015). Công nghệ đóng vai trò như một “dòng chảy” tri thức trong doanh nghiệp. Công nghệ thông tin cho phép loại bỏ những khoảng cách về mặt địa lý khiến cho việc tương tác giữa các cá nhân và bộ phận trong doanh nghiệp trở nên dễ dàng. Đồng thời, công nghệ còn cho phép doanh nghiệp sáng tạo, chia sẻ và ứng dụng tri thức thuận lợi hơn, qua đó nâng cao năng suất lao động và hiệu quả làm việc của người lao động (Alavi & Leidner, 1999; Gold & cộng sự, 2001). Vì vậy, công nghệ giúp các doanh nghiệp sáng tạo, chia sẻ, chuyển giao và lưu trữ tri thức, qua đó nâng cao lợi thế cạnh tranh, mở rộng thị trường và đạt được những kết quả hoạt động tốt hơn (Gold & cộng sự, 2001; Araarj & cộng sự, 2012). Do đó, giả thuyết 3 như sau:

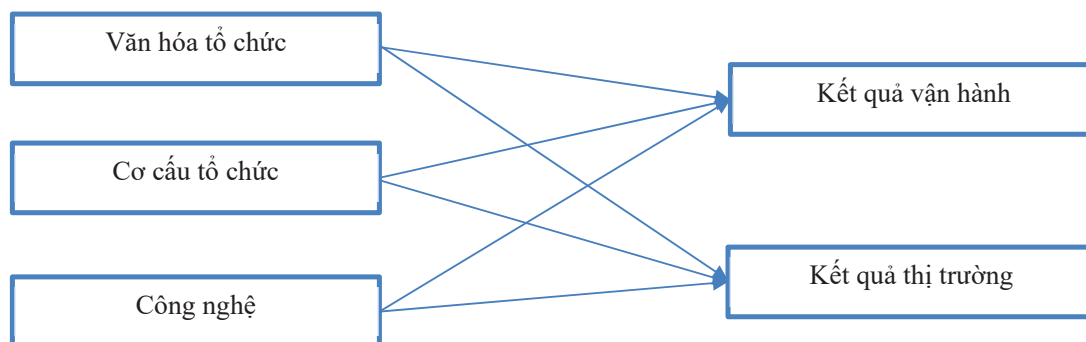
H3: Công nghệ tác động tích cực tới kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

H3a: Công nghệ tác động tích cực tới kết quả vận hành của doanh nghiệp

H3b: Công nghệ tác động tích cực tới kết quả thị trường của doanh nghiệp

Dựa trên cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu về mối quan hệ giữa năng lực cơ sở hạ tầng tri thức và kết quả hoạt động, tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu như trình bày tại Hình 1.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả đề xuất.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu nghiên cứu

Tính đến 31/12/2019, Việt Nam có 758.610 doanh nghiệp đang hoạt động (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2020). Tuy nhiên trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam, việc khảo sát tất cả các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn nên phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên là không khả thi. Do vậy, trong nghiên cứu này, tác giả đã sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện.

Dữ liệu khảo sát được thu thập theo 2 hình thức là bảng hỏi giấy và bảng hỏi trên Google Form. Thời gian khảo sát bắt đầu từ 1/2/2021 tới 1/5/2021. Bảng hỏi khảo sát được gửi tới 1.500 doanh nghiệp tại 31 tỉnh/thành phố tại 3 miền Bắc, Trung, Nam của Việt Nam và thu về được 539 phiếu trả lời (35,9%). Mỗi doanh nghiệp chỉ trả lời 1 phiếu khảo sát. Đối tượng trả lời bảng hỏi khảo sát gồm có 279 giám đốc (57,8%) và 203 phó giám đốc (42,2%).

Sau khi sàng lọc và loại bỏ những bảng hỏi dị biệt, 482 bảng hỏi (89,4%) đủ điều kiện để phân tích trên SPSS phiên bản 20. Các bước tiến hành phân tích gồm có: Phân tích khám phá nhân tố (EFA), Phân tích độ tin cậy của thang đo (Cronbach's Alpha), phân tích tương quan và phân tích hồi quy tuyến tính.

3.2. Thang đo nghiên cứu

3.2.1. Các biến độc lập

Thang đo về năng lực cơ sở hạ tầng tri thức bao gồm 3 nhân tố: (1) Văn hóa tổ chức, (2) cơ cấu tổ chức và (3) công nghệ, được dựa trên các nghiên cứu trước đây của Gold & cộng sự (2001) cũng như Mills & Smith (2011). Ngoài ra, dựa trên phương pháp nghiên cứu định tính sơ bộ, tác giả đã bổ sung thêm 1 chỉ báo "Công nghệ cho phép phân tích dữ liệu và hỗ trợ đưa ra các quyết định" vào nhân tố công nghệ để phù hợp với bối cảnh các doanh nghiệp Việt Nam.

Thang đo về năng lực cơ sở hạ tầng tri thức gồm có 19 chỉ báo dựa trên thang đo Likert với 5 mức, mức 1 là "rất không đồng ý" và mức 5 là "rất đồng ý".

3.2.2. Các biến phụ thuộc

Thang đo về kết quả hoạt động dựa trên thang đo cảm nhận về: (1) Kết quả vận hành và kết (2) quả thị trường được phát triển bởi Denaley & Huselid (1996) và sử dụng trong nghiên cứu của Lu & cộng sự (2015). Thang đo về kết quả hoạt động gồm có 10 chỉ báo, trong đó kết quả vận hành có 5 chỉ báo và kết quả thị trường có 5 chỉ báo. Các chỉ báo sử dụng thang đo Likert với 5 mức, mức 1 là "rất không đồng ý" và mức 5 là "rất đồng ý".

4. Kết quả

4.1. Thống kê mô tả dữ liệu

Mẫu nghiên cứu được mô tả tại Bảng 1. Về quy mô doanh nghiệp (tính theo số lao động), 215 doanh nghiệp có số lao động từ 50 tới 100 người (44,6%), 139 doanh nghiệp có số lao động từ 100 tới 200 người (28,8%) và 128 doanh nghiệp lớn có số lao động trên 200 người (26,6%). Về số năm hoạt động, các doanh nghiệp có thời gian hoạt động từ 5-10 năm là 137 doanh nghiệp (28,4%), từ 10-15 năm có 185 doanh nghiệp (38,4%), 15-20 năm có 113 doanh nghiệp (23,4%) và trên 20 năm có 47 doanh nghiệp (9,8%). Về doanh thu, dưới 10 tỷ có 125 doanh nghiệp (25,9%), 10-20 tỷ có 179 doanh nghiệp (37,1%), 20-30 tỷ có 137 doanh nghiệp (28,4%) và trên 30 tỷ có 41 doanh nghiệp (8,5%).

Bảng 1: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Đặc điểm	Phân loại	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Quy mô	50-100 lao động	215	44,6
	100-200 lao động	139	28,8
	Trên 200 lao động	128	26,6
2. Số năm hoạt động	5-10 năm	137	28,4
	10-15 năm	185	38,4
	15-20 năm	113	23,4
	Trên 20 năm	47	9,8
3. Doanh thu	Dưới 10 tỷ	125	25,9
	10-20 tỷ	179	37,1
	20-30 tỷ	137	28,4
	Trên 30 tỷ	41	8,5

Nguồn: Tính toán của tác giả.

4.2. Độ tin cậy của thang đo

Hệ số Cronbach's Alpha của công nghệ, văn hóa tổ chức, cơ cấu tổ chức lần lượt là 0,839; 0,953; 0,912 > 0,7 đồng thời hệ số tương quan biến tổng của các thực tiễn > 0,3 nên có độ tin cậy cao (Hair & cộng sự, 1998).

Kết quả hoạt động của doanh nghiệp gồm: (1) Kết quả kinh doanh và kết quả thị phần có chỉ số Cronbach's Alpha lần lượt là 0,881 và 0,957 > 0,7; đồng thời hệ số tương quan biến tổng của các thực tiễn > 0,3 nên có độ tin cậy cao (Hair & cộng sự, 1998).

4.3. Phân tích khám phá nhân tố

Vì các biến độc lập và các biến phụ thuộc được dựa trên nghiên cứu trước của Gold & cộng sự (2001), Mills & Smith (2011), Lu & cộng sự (2015) nên khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá, tác giả đã sử dụng phương pháp xác định nhân tố từ trước (priori determination) và tách riêng biến độc lập, biến phụ thuộc, đồng thời sử dụng phương pháp Principal Components cũng như phép xoay Varimax. Các biến độc lập của năng lực cơ sở hạ tầng tri thức được tiến hành phân tích nhân tố khám phá với 3 nhóm nhân tố với 19 chỉ báo trong Bảng 2 có hệ số KMO là 0,941, kiểm định Bartlett's có p-value là 0,00 và tổng phương sai giải thích là 71,979 > 50% nên đạt tiêu chuẩn (Hair & cộng sự, 1998). Trong quá trình phân tích nhân tố khám phá (EFA), tất cả các chỉ báo trong thang đo của Gold & cộng sự (2001) cũng như Mills & Smith (2011) đều thỏa mãn và không có chỉ báo nào bị loại bỏ. Do đó, thang đo của Gold & cộng sự (2001), Mills & Smith (2011) hoàn toàn thích hợp trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam.

Bảng 3 trình bày chi tiết kết quả phân tích EFA và độ tin cậy thang đo của các biến phụ thuộc. Hai nhóm nhân tố bao gồm 10 chỉ báo được phân tích EFA có hệ số KMO là 0,947, kiểm định Bartlett's có giá trị p-value là 0,00 và tổng phương sai giải thích là 61,587 > 50% nên đạt tiêu chuẩn (Hair & cộng sự, 1998). Sau khi kiểm tra, tất cả các chỉ báo của thang đo kết quả hoạt động đều thỏa mãn.

4.4. Phân tích tương quan

Kết quả phân tích tương quan có p-value là 0,00 cho thấy tất cả các biến độc lập và biến phụ thuộc trong

Bảng 2: Phân tích EFA và độ tin cậy thang đo của các biến độc lập

	Phương sai giải thích tích lũy		
	34,207	57,585	71,979
Cơ cấu tổ chức			
Có một hệ thống khen thưởng tiêu chuẩn để khuyến khích chia sẻ tri thức	,864		
Cơ cấu tổ chức tạo điều kiện cho việc khám phá tri thức mới	,862		
Hiệu quả công việc được xác định dựa trên việc sáng tạo tri thức	,857		
Cơ cấu tổ chức tạo điều kiện cho việc sáng tạo ra tri thức mới	,849		
Có các quy trình để tạo điều kiện trao đổi tri thức giữa các bộ phận	,825		
Các nhà quản lý thường xuyên kiểm tra phát hiện những lỗ hổng trong tri thức	,818		
Cơ cấu tổ chức tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao tri thức mới giữa các phòng/ban	,793		
Văn hóa doanh nghiệp			
Nhân viên hiểu tầm quan trọng của tri thức đối với sự thành công của doanh nghiệp		,903	
Dự kiến quá trình nắm bắt và chuyển giao tri thức sẽ thu hút được sự tham gia đông đảo của nhân viên		,900	
Việc đào tạo và học tập trong nội bộ được coi trọng		,899	
Tầm nhìn tổng thể của tổ chức rõ ràng		,892	
Các mục tiêu tổng thể của tổ chức được rõ ràng		,890	
Ban lãnh đạo cấp cao ủng hộ rõ ràng vai trò của tri thức đến sự thành công của doanh nghiệp		,873	
Công nghệ			
Công nghệ cho phép tổ chức học nhóm cho nhiều người từ nhiều địa điểm, sử dụng nhiều nguồn học tập hoặc học tại nhiều thời điểm khác nhau			,813
Công nghệ cho phép tổ chức học nhóm cho nhiều người từ nhiều địa điểm, sử dụng một nguồn học tập duy nhất hoặc học tại cùng một thời điểm			,786
Ứng dụng công nghệ để cộng tác với những người khác bên ngoài tổ chức			,784
Công nghệ cho phép phân tích dữ liệu và hỗ trợ đưa ra các quyết định			,765
Công nghệ cho phép định vị vị trí (một cá nhân, hệ thống cụ thể hoặc cơ sở dữ liệu) của các loại tri thức cụ thể			,715
Cronbach's Alpha	0,912	0,953	0,839

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bảng 3: Phân tích EFA và độ tin cậy thang đo của các biến phụ thuộc

	Phương sai giải thích tích lũy	
	54,792	61,587
Kết quả vận hành		
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp vẫn duy trì ở mức cao trong cùng ngành	,758	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản của doanh nghiệp cao hơn	,699	
Phát triển tài sản là một lợi thế của doanh nghiệp trong ngành	,693	
Lợi nhuận của doanh nghiệp cao hơn	,668	
Tinh thần của nhân viên trong doanh nghiệp là rất tốt	,636	
Kết quả thị trường		
Vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp trong ngành rất thuận lợi		,825
Nhìn chung kết quả tổng thể của doanh nghiệp là rất tốt		,752
Thị phần của doanh nghiệp vẫn duy trì ở mức cao trong cùng ngành		,659
Doanh số bán hàng của doanh nghiệp trong ngành vẫn duy trì ở mức cao		,654
Tốc độ tăng trưởng doanh số của doanh nghiệp vẫn duy trì ở mức cao trong cùng ngành		,593
Cronbach's Alpha	,829	,855
KMO = 0,947; $\chi^2 = 2224,842$; df = 45; sig. = 0,000		

Nguồn: Tính toán của tác giả.

mô hình đều có mối quan hệ tương quan với nhau nhưng không cặp biến độc lập nào có hệ số tương quan Pearson > 0,8 nên không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng (Hair & cộng sự, 1998) (Bảng 4).

Bảng 4: Phân tích tương quan

	Văn hóa	Cơ cấu	Công nghệ	Vận hành	Thị trường
Văn hóa	1				
Cơ cấu	,140**	1			
Công nghệ	,220**	,226**	1		
Vận hành	,545**	,399**	,351**	1	
Thị trường	,337**	,246**	,232**	,787**	1

** Tương quan tại mức ý nghĩa 1%

Nguồn: Tính toán của tác giả.

4.5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.5.1. Năng lực cơ sở hạ tầng tri thức với kết quả vận hành

Kết quả ước lượng theo phương pháp OLS tại Bảng 5 cho thấy giá trị p-value của kiểm định F là 0,000 nghĩa là năng lực cơ sở hạ tầng tri thức tác động tích cực tới kết quả vận hành của doanh nghiệp. Hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0,430 nghĩa là năng lực cơ sở hạ tầng tri thức giải thích được 43,0% sự biến thiên của kết quả vận hành trong các doanh nghiệp tại Việt Nam. Các hệ số phóng đại phương sai (VIF) < 2 nên không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng. Các yếu tố: (1) Văn hóa tổ chức, (2) cơ cấu tổ chức, (4) công nghệ có hệ số p-value là 0,000 nên tác động tích cực tới kết quả vận hành. Trong số các yếu tố của năng lực cơ sở hạ tầng tri thức, văn hóa tổ chức có hệ số β chuẩn hóa là 0,464 nên tác động lớn nhất tới kết quả vận hành.

4.5.2. Năng lực cơ sở hạ tầng tri thức với kết quả thị phần

Kết quả ước lượng theo phương pháp OLS tại Bảng 5 cho thấy giá trị p-value của kiểm định F là 0,000 nghĩa là năng lực cơ sở hạ tầng tri thức tác động tích cực tới kết quả thị trường của doanh nghiệp. Hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0,180 nghĩa là năng lực cơ sở hạ tầng tri thức giải thích được 18,0% sự biến thiên của kết quả thị trường trong các doanh nghiệp tại Việt Nam. Các hệ số phóng đại phương sai (VIF) < 2 nên không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng. Các yếu tố: (1) Văn hóa tổ chức, (2) cơ cấu tổ chức và (3) công nghệ có hệ số p-value là 0,000; 0,000; 0,003 nên tác động tích cực tới kết quả thị trường. Trong số các yếu tố của năng lực cơ sở hạ tầng tri thức, văn hóa tổ chức có hệ số β chuẩn hóa là 0,284 nên tác động lớn nhất tới kết quả thị trường.

Bảng 5. Tác động của năng lực cơ sở hạ tầng tri thức tới kết quả hoạt động

Biến	Kết quả vận hành			Kết quả thị trường		
	β chuẩn hóa	P-value	VIF	β chuẩn hóa	P-value	VIF
1. Văn hóa	0,464	0,000	1,060	0,284	0,000	1,060
2. Cơ cấu	0,292	0,000	1,063	0,177	0,000	1,063
3. Công nghệ	0,183	0,000	1,095	0,130	0,003	1,095
R^2 hiệu chỉnh			0,430			0,164
F			121,831***			32,502***

*** Có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 0,1%.

Nguồn: Tính toán của tác giả.

5. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả ước lượng tại Bảng 5 cho thấy năng lực cơ sở hạ tầng tri thức tác động tích cực tới kết quả hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam gồm kết quả vận hành và kết quả thị trường, do đó các giả thuyết H1a, H1b, H2a, H2b, H3a, H3b đều được thỏa mãn. Văn hóa tổ chức là năng lực quan trọng nhất của cơ sở hạ tầng tri thức tác động tới kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả này giống với các nghiên cứu của Wong & Aspinwall (2005), Tan & Wong (2015). Vì vậy, có thể kết luận rằng các doanh nghiệp có thể gia tăng kết quả vận hành và mở rộng thị trường bằng cách nâng cao năng lực cơ sở hạ tầng tri thức của doanh nghiệp.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, nghiên cứu này khuyến nghị các doanh nghiệp Việt Nam nên xây dựng văn hóa doanh nghiệp định hướng vào tri thức để tạo ra một môi trường học tập nơi mà người lao động được khuyến khích để thảo luận và đưa ra sáng tạo các ý tưởng sáng tạo. Đồng thời, văn hóa tổ chức định hướng vào tri thức còn thúc đẩy người lao động nhiệt tình chia sẻ và áp dụng tri thức khoa học vào công việc thực tế, qua đó thúc đẩy quá trình quản trị tri thức giúp cho doanh nghiệp liên tục đổi mới được sản phẩm. Điều này sẽ giúp doanh nghiệp đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng, qua đó nâng cao lợi thế cạnh tranh và gia tăng được kết quả hoạt động. Ngoài ra, một cơ cấu tổ chức linh hoạt sẽ tạo điều kiện cho người lao động dễ dàng đề xuất những ý tưởng sáng tạo cũng như chia sẻ những ý tưởng mới với đồng nghiệp và nhà quản trị. Cơ cấu tổ chức linh hoạt còn tạo điều kiện để người lao động dễ dàng nhận được khen thưởng cũng như những phần thưởng khuyến khích từ nhà quản trị. Điều này sẽ góp phần thúc đẩy người lao động nhiệt tình đưa ra các ý tưởng sáng tạo cũng như vận dụng những tri thức mới được giảng dạy trong các khóa đào tạo để áp dụng vào công việc thực tế, góp phần nâng cao năng suất lao động cũng như gia tăng kết quả hoạt động cho cả tổ chức.

Ngoài ra, các cơ quan quản lý Nhà nước cũng nên ban hành những chính sách và quy định về khoa học công nghệ cũng như về lãi vay ngân hàng để khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam chuyển đổi và áp dụng công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh. Bởi vì những công nghệ mới sẽ giúp cho người lao động dễ dàng tiếp thu và chia sẻ tri thức mới, qua đó nâng cao năng suất và hiệu quả làm việc, cũng như tiết kiệm chi phí sản xuất, thúc đẩy quá trình đổi mới sáng tạo, dẫn đến gia tăng kết quả hoạt động cho doanh nghiệp.

Cũng giống với nhiều nghiên cứu trước, nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế. Thứ nhất, nghiên cứu này chỉ sử dụng phân tích hồi quy đa biến theo phương pháp OLS chứ chưa phân tích được theo mô hình SEM. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng chưa trình bày được mối quan hệ trung gian hoặc điều tiết giữa năng lực cơ sở hạ tầng tri thức và kết quả hoạt động. Đồng thời, những nghiên cứu tiếp theo cũng có thể bổ sung thêm các biến kiểm soát để đánh giá tác động của các đặc điểm của doanh nghiệp tới kết quả hoạt động.

Tài liệu tham khảo

- Alaarj, S., Abidin-Mohamed, Z. & Bustamam, U.S.B.A. (2016), 'Mediating role of trust on the effects of knowledge management capabilities on organizational performance', *12th International Strategic Management Conference, ISMC 2016, 28-30 October 2016, Antalya, Turkey*, Procedia - Social and Behavioral Sciences, 235, 729 – 738.
- Alavi, M. & Leidner, D.E. (2001), 'Review: knowledge management and knowledge management systems: conceptual foundations and research issues', *MIS Quarterly*, 25(1), 107-36.
- Barney, J.B. (1991), 'Resource-based theories of the competitive advantage: A ten-year retrospective on the resource-based view', *Journal of Management*, 27, 643-650.
- Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư (2020), *Sách Trắng Doanh Nghiệp Việt Nam năm 2020*, Nhà xuất bản Thống Kê.
- Chang, T.C. & Chuang, S.-H. (2011), 'Performance implications of knowledge management processes: Examining the roles of infrastructure capability and business strategy', *Expert Systems with Applications*, 38, 6170–6178.
- Chuang, S.-H. (2004), 'A resource-based perspective on knowledge management capability and competitive advantage: an empirical investigation', *Expert Systems with Applications*, 27, 459-465.
- Delaney, J.T. & Huselid, M.A. (1996), 'The impact of human resource management practices on perceptions of organizational performance', *Academy of Management Journal*, 39(4), 949-969.
- Delery, J.E. & Doty, D.H. (1996), 'Modes of theorizing in strategic human resource management: Tests of universalistic

- contingency and configurations performance productions', *Academy of Management Journal*, 39(4), 802-835.
- Dent, J.F. (1991), 'Accounting and Organizational Cultures: a Field Study of the Emergence of a New Organizational Reality', *Accounting, Organizations and Society*, 16, 705-732.
- Evanschitzky, H. Baumgarth, C., Hubbard, R. & Armstrong, S. (2007), 'Replication research in marketing revisited: A note on a disturbing trend', *Journal of Business Research*, 60(4), 411-415.
- Gold, A.H., Malhotra, A. & Segars, A.H. (2001), 'Knowledge management: An organizational capabilities perspective', *Journal of Management Information Systems*, 18(1), 185-214.
- Gürlek, M. & Çemberci, M. (2020), 'Understanding the relationships among knowledge-oriented leadership, knowledge management capacity, innovation performance and organizational performance: A serial mediation analysis', *Keybernetes*, 49(11), 2819-2846.
- Hair, Jr. J.F., Anderson, R.E., Tatham, R.L. & Black, W.C. (1998), *Multivariate Data Analysis*, 5th edition, Upper Saddle River Prentice-Hall, NJ.
- Holsapple, C.W. & Joshi, K.D. (2001), 'Organizational knowledge resource', *Decision Support System*, 31, 39-54.
- Huselid, M.A. (1995), 'The impact of human resource management on turn over, productivity, and corporate finance performance', *Academy of Management Journal*, 38(3), 635-672.
- Ichijo, K., von Krogh, G. & Nonaka, I. (1998), 'Knowledge enablers', *Knowing in Firms: Understanding, Managing and Measuring Knowledge*, Sage, London.
- Lee, H. & Choi, B. (2003), 'Knowledge management enablers, processes, and organizational performance: An integrative view and empirical examination', *Journal of Management Information Systems*, 20(1), 179-228.
- Lu, K., Zhu, J., & Bao, H. (2015), 'High-performance human resource management and firm performance: The mediating role of innovation in China', *Industrial Management & Data Systems*, 115(2), 353-382.
- Mills, A.M. & Smith, T.A. (2011), 'Knowledge management and organizational performance: a decomposed view', *Journal of Knowledge Management*, 15(1), 156-171.
- Ngoc-Tan, N. & Gregar, A. (2019), 'Knowledge Management and Its Impacts on Organisational Performance: An Empirical Research in Public Higher Education Institutions of Vietnam', *Journal of Information & Knowledge Management*, 18(2), 1-29.
- Nguyễn Duy Thành (2020), 'Tác động của đào tạo và sự tham gia của nhân viên tới kết quả hoạt động trong các doanh nghiệp Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 271(II), 27-38.
- Nonaka, I. & Takeuchi, H. (1995), 'The Knowledge-Creating Company: How Japanese companies create the dynamics of innovation', *Oxford University Press*, New York.
- Payal, R., Ahmed, S. & Debnath, R.M. (2019), 'Impact of knowledge management on organizational performance an application of structural equation modeling', *Journal of Information and Knowledge Management Systems*, 49(4), 510-530.
- Rehman, U.U. & Iqbal, A. (2020), 'Nexus of knowledge-oriented leadership, knowledge management, innovation and organizational performance in higher education', *Business Process Management Journal*, 26(6), 1731-1758.
- Sveiby, K.E. & Simons, R. (2002), 'Collaborative climate and effectiveness of knowledge work – an empirical study', *Journal of Knowledge Management*, 6(5), 420-433.
- Tan, L.P. & Wong, K.Y. (2015), 'Linkage between knowledge management and manufacturing performance: a structural equation modeling approach', *Journal of Knowledge Management*, 19(4), 814-835.
- Tseng, S.-M. & Lee, P.-S. (2014), 'The effect of knowledge management capability and dynamic capability on organizational performance', *Journal of Enterprise Information Management*, 27(2), 158-179.
- Wernerfelt, B. (1984), 'A Resource Based View of the Firm', *Strategic Management Journal*, 5, 171-180.
- Wong, K.Y. & Aspiwall, E. (2005), 'An empirical study of the important factors for knowledge-management adoption in the SME sector', *Journal of Knowledge Management*, 9(3), 64-82.

CẢM NHẬN VỀ CÔNG BẰNG TỔ CHỨC VÀ SỰ ỦNG HỘ CỦA CÁ NHÂN VỚI THAY ĐỔI CỦA TỔ CHỨC: VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA SỰ SẴN SÀNG CHO THAY ĐỔI

Lê Thị Hoài Thu
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: thulh@neu.edu.vn

Mã bài: JED-707
Ngày nhận: 02/06/2022
Ngày nhận bản sửa: 15/09/2022
Ngày duyệt đăng: 07/10/2022

Tóm tắt:

Vai trò quan trọng của công bằng tổ chức đã được khẳng định trong nhiều nghiên cứu và thực tiễn quản lý. Nghiên cứu này tìm hiểu về vai trò của công bằng tổ chức trong bối cảnh tổ chức thực hiện thay đổi dựa trên việc xem xét mối liên hệ giữa sự sẵn sàng của cá nhân cho thay đổi tổ chức với công bằng tổ chức và các kết quả đầu ra là hành vi ủng hộ thay đổi và ý định nghỉ việc. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) dựa trên dữ liệu từ 364 người trả lời tại các doanh nghiệp nhà nước đang thực hiện cổ phần hóa đã ủng hộ 14 trong 21 giả thuyết nghiên cứu được đề nghị. Kết quả nghiên cứu khẳng định vai trò của công bằng tổ chức trong việc làm gia tăng sự sẵn sàng cho thay đổi, qua đó tăng cường hành vi ủng hộ thay đổi và làm giảm ý định nghỉ việc của các cá nhân trong bối cảnh tổ chức thực hiện thay đổi.

Từ khóa: Sự sẵn sàng của cá nhân cho thay đổi tổ chức, công bằng tổ chức, doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa, hành vi ủng hộ thay đổi.

Mã JEL: M12

Organizational justice and individual support behavior toward organizational change: the mediation of readiness for change

Abstract

The important role of organizational justice has been confirmed in both academics and practitioners. This research investigates the roles of organizational justice in organizational change implementation, based on examining the relationship between an individual readiness for change and organizational fairness and change behavior and intention leave job (as outcomes of readiness for change). A survey study with SEM analysis of 364 respondents in Vietnam state owned enterprises that implements equitization shows 14 out of 21 hypotheses empirically supported. The findings confirm positive effect of organizational justice in increasing the readiness for change (both emotional and cognitive side), thereby, enhancing change support behavior and reduce their turnover.

Keywords: Individual readiness for change, organizational justice, change support behavior, state owned enterprises.

JED Code: M12

1. Giới thiệu

Với các tổ chức, thay đổi là tất yếu. “Sẵn sàng cho thay đổi” đã được xem như là giai đoạn chuẩn bị có ở bất cứ một sự thay đổi nào từ phạm vi nhỏ cho đến lớn. Armenaski & cộng sự (1993) cho rằng, sự sẵn sàng là nhận thức tiền đề dẫn tới các hành vi, cả kháng cự và ủng hộ của các thành viên tổ chức với một nỗ lực thay đổi. Trạng thái này cũng được chứng minh là có thể giúp tổ chức vượt qua được những kháng cự (Self

& Schraeder, 2009). Phát triển thái độ cởi mở với thay đổi có thể dẫn tới kết quả là chấp nhận thay đổi dễ dàng hơn.

Tại Việt Nam hiện nay, Chính phủ đang tích cực cải tổ các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) thông qua thoái vốn cổ phần (Thủ tướng chính phủ, 2017). Việc này thường kéo theo những thay đổi mạnh mẽ về định hướng chiến lược, cơ cấu tổ chức, ban lãnh đạo, chính sách đãi ngộ (Phuc Nguyen & Lin Crase, 2011). Khi đó, các thành viên của tổ chức sẽ phải đối mặt với nhiều sự xáo trộn, cảm nhận của họ về thay đổi và những tác động của thay đổi là những nội dung đáng để quan tâm nghiên cứu. Đồng thời, tạo ra sự sẵn sàng cho thay đổi tại các DNNN, có thể là cách thức phù hợp để các thay đổi được thực hiện thành công hơn.

Lý giải chi tiết hơn, theo Rafferty & cộng sự (2013), sự sẵn sàng của cá nhân cho thay đổi của tổ chức như là một trạng thái tâm lý độc lập có thể dẫn đến các hành vi tích cực như là hành vi ủng hộ tổ chức hay cam kết gắn bó của họ. Tuy nhiên, hướng nghiên cứu này hiện đang còn thiếu các bằng chứng thuyết phục. Ngoài ra, việc đo lường sự sẵn sàng cho thay đổi vẫn còn nhiều tranh luận. Theo Armenakis (1993), Holt & cộng sự (2007), Vakola & Nikolaou (2005) dù coi sự sẵn sàng phản ánh thái độ của cá nhân với thay đổi, nhưng chỉ đo lường dựa vào khía cạnh nhận thức của cá nhân với thay đổi. Trong khi Metselaar (1997) lại coi ý định hành vi thay đổi thể hiện sự sẵn sàng cho thay đổi.

Mặt khác, khi thay đổi diễn ra chắc chắn có sự phân bố lại các nguồn lực tổ chức (Bernerth & cộng sự, 2007). Điều này, một cách tự nhiên, gợi ý về mối liên hệ giữa công bằng tổ chức (CBTC) và cảm nhận về thay đổi như là một nhân tố thúc đẩy sự sẵn sàng. Tuy nhiên, theo đánh giá của Shah (2011), dù các nghiên cứu gần đây đã chú ý khám phá vai trò của công bằng trong bối cảnh tổ chức có thay đổi, nhưng rất nhiều nghiên cứu đã thất bại trong việc đo lường mối quan hệ trực tiếp giữa CBTC và sự sẵn sàng của cá nhân cho thay đổi tổ chức.

Từ các phân tích trên, lấy bối cảnh thay đổi tại các DNNN thực hiện cổ phần hóa, nghiên cứu này tập trung tìm hiểu về sự sẵn sàng cho thay đổi trong mối quan hệ giữa CBTC với sự ủng hộ của cá nhân cho thay đổi của tổ chức. Hai câu hỏi được bài báo tập trung làm rõ là: (1) Yếu tố CBTC ảnh hưởng như thế nào đến sự sẵn sàng cho thay đổi của cá nhân và (2) sự sẵn sàng cho thay đổi của các cá nhân ảnh hưởng ra sao đến hành vi ủng hộ thay đổi và ý định nghỉ việc của họ?

2. Tổng quan lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Sẵn sàng của cá nhân cho thay đổi tổ chức

Theo Armenakis & cộng sự (1993), sẵn sàng cho thay đổi thể hiện niềm tin, thái độ, ý định của cá nhân về mức độ cần thiết của thay đổi và khả năng của tổ chức để thực hiện thành công thay đổi đó. Khái niệm này đã thực sự được biết đến rộng rãi qua một loạt các công trình của chính Armenakis & cộng sự trong các năm sau đó (1993, 1999, 2000). Các nghiên cứu về sau của Self (2007), Weiner (2009), Self & Schraeder (2009), Vakola (2014) đã mở ra xu hướng nghiên cứu mới về sự sẵn sàng của cá nhân khi tổ chức tiến hành những thay đổi mang tính chiến lược để phát triển. Khi đó, một trạng thái sẵn sàng được thiết lập sẽ giúp giải quyết các xung đột (nếu có) sao cho các thành viên tổ chức có niềm tin và nhận thức phù hợp (Van de Ven & Poole, 1995).

Nghiên cứu về khía cạnh đo lường sẵn sàng cho thay đổi, Holt & cộng sự (2007) cho rằng phạm trù này được phản ánh qua 4 thành tố liên quan đến nhận thức của cá nhân với thay đổi. Cụ thể là nhận thức về: (1) sự phù hợp của thay đổi, (2) sự ủng hộ của lãnh đạo, (3) khả năng thực hiện được, và (4) lợi ích cá nhân bị tác động. Tuy nhiên khi so sánh các thành tố này với định nghĩa sự sẵn sàng cho thay đổi đã được nêu của Armenakis & cộng sự (1993), nhân tố cảm xúc không được Holt & cộng sự (2007) đề cập tới dù đây cũng là tiền đề hoặc nguyên nhân đưa đến phán đoán đánh giá một cách tổng thể về thay đổi tổ chức. Theo Rafferty & cộng sự (2013) đây là một thiếu sót và cần được nghiên cứu bổ sung để làm rõ. Nhân tố cảm xúc cũng được tìm thấy trong nhiều nghiên cứu về các trạng thái tâm lý có liên quan tới thay đổi. Dunham & cộng sự (1989) xác nhận rằng thái độ đối với thay đổi (*Attitude toward change*) bao gồm nhận thức của cá nhân, các phản ứng tình cảm và xu hướng thể hiện hành vi với thay đổi đó. Theo Miller & cộng sự (1994) sự cởi mở đối với thay đổi (*openness to change*) bao hàm cả yếu tố cảm xúc tích cực về những kết quả tốt sẽ có được nhờ thay đổi. Wanberg & Banas (2000) thì nhận định có hai khía cạnh của sự cởi mở đối với thay đổi, một trong số đó là cảm xúc tích cực về những kết quả tiềm tàng của thay đổi. Như vậy, cảm xúc với thay đổi phải được xem là một biểu hiện của sự sẵn sàng cho thay đổi. Nghiên cứu này đề xuất

xem xét sự sẵn sàng của cá nhân cho thay đổi tổ chức dưới cả khía cạnh nhận thức và cảm xúc với thay đổi.

2.2. Công bằng tổ chức

Công bằng trong bối cảnh thay đổi ở tổ chức lần đầu tiên được giới thiệu bởi Coch & French (1948). Theo đó, sự tin tưởng và công bằng trong phân phối có ảnh hưởng tích cực đến kết quả đầu ra của thay đổi. Cụ thể, nghiên cứu của Daly & Geyer (1994) đã khẳng định công bằng trong phân phối có tác động đến các cảm nhận của các thành viên tổ chức về nỗ lực thay đổi hoặc có thể dự đoán được cả sự kháng cự và cam kết với thay đổi (Kirkman & Shapiro, 2001) hay hiệu suất, sự hài lòng của nhân viên (Lipponen & cộng sự, 2004). Theo Foster (2010), CBTC được đề xuất trong mối quan hệ với thay đổi tổ chức vì các thành viên tổ chức có thể phát triển thái độ tích cực khi họ được đối xử công bằng. Theo Shah (2011), khi tổ chức chuyển hoàn cảnh từ giai đoạn này sang giai đoạn khác, cảm nhận của nhân viên về công bằng trong thủ tục và kết quả có thể ảnh hưởng nhiều hơn đến việc chấp nhận thay đổi này.

Bên cạnh đó, cảm nhận về CBTC dù có ở nhiều lĩnh vực, nhưng công bằng trong đánh giá thực hiện công việc (ĐGTHCV) luôn là nội dung được quan tâm hàng đầu xét từ khía cạnh cá nhân. Theo Bohlander (2007) đánh giá thực hiện công việc có liên quan đến rất nhiều các quyết định quản trị khác nhau đối với cá nhân cũng như tổ chức. Kết quả đánh giá thực hiện công việc là căn cứ cho các quyết định về nhân sự như thăng tiến, chuyển và phân công công việc, khen thưởng và thù lao lao động. Việc đánh giá thực hiện công việc sẽ không còn hiệu quả nếu những người liên quan đến nó cho rằng không có sự công bằng (Murphy & Cleveland, 1991). Ngoài ra, nếu họ cảm thấy rằng đánh giá thực hiện công việc có sự thiên vị, mang tính chính trị hoặc không liên quan đến công việc của họ thì quá trình đánh giá thực hiện công việc có thể trở thành nguồn gốc của sự bất mãn cao độ (Skarlicki & Folger, 1997) và họ sẽ phản ứng bằng cách thay đổi thái độ trong công việc.

Những điều này gợi ý cho việc đề xuất các giả thuyết:

H1: Có sự tác động thuận chiều của công bằng trong quy trình đánh giá thực hiện công việc đến sự sẵn sàng của cá nhân cho thay đổi tổ chức ở các khía cạnh là (a) cảm xúc với thay đổi; (b) sự phù hợp; (c) sự ủng hộ của lãnh đạo; (d) khả năng thực hiện và nghịch biến với (e) lợi ích phải đánh đổi.

H2: Có sự tác động thuận chiều của công bằng trong kết quả đánh giá thực hiện công việc đến sự sẵn sàng của cá nhân cho thay đổi tổ chức ở các khía cạnh là (a) cảm xúc với thay đổi; (b) nhận thức về sự phù hợp; (c) sự ủng hộ của lãnh đạo; (d) khả năng thực hiện và nghịch biến với (e) lợi ích phải đánh đổi.

2.3. Ý định hành vi ủng hộ thay đổi

Trong các nghiên cứu ban đầu, sự sẵn sàng cho thay đổi được xem xét dưới khía cạnh sẵn sàng cho một hành vi thay đổi cụ thể và được đo lường thông qua ý định thực hiện hành vi thay đổi đó (Fleury, 1994; Metselaar, 1997; Jimmieson & cộng sự, 2004; Madsen & cộng sự, 2005). Nền tảng của cách tiếp cận này chính là từ nghiên cứu của Ajzen & Fishbein (1975) khi tác giả này cho rằng ý định hành vi là sự biểu thị tính sẵn sàng của mỗi người khi thực hiện một hành vi đã quy định. Tuy nhiên, nó nên được xem là kết quả thể hiện sự sẵn sàng của cá nhân cho thay đổi tổ chức và kết quả xa hơn là hành vi ủng hộ hay đối hoặc các trạng thái tích cực khác khi thay đổi diễn ra. Đồng quan điểm này, Rafferty & cộng sự (2013) cũng cho rằng không nên coi ý định hành vi như là một thành tố phản ánh sự sẵn sàng cho thay đổi của cá nhân. Nghiên cứu này đề xuất giả thuyết kiểm định ý định ủng hộ thay đổi tổ chức như là kết quả đầu ra của sự sẵn sàng cho thay đổi.

H3: Có tác động thuận chiều của sự sẵn sàng cho thay đổi ở các khía cạnh (a) cảm xúc với thay đổi (b) nhận thức về sự phù hợp; (c) về sự ủng hộ của lãnh đạo; (d) về khả năng thực hiện đến ý định hành vi ủng hộ thay đổi và có tác động ngược chiều của (e) nhận thức về lợi ích phải đánh đổi đến ý định hành vi ủng hộ thay đổi.

2.4. Ý định nghỉ việc

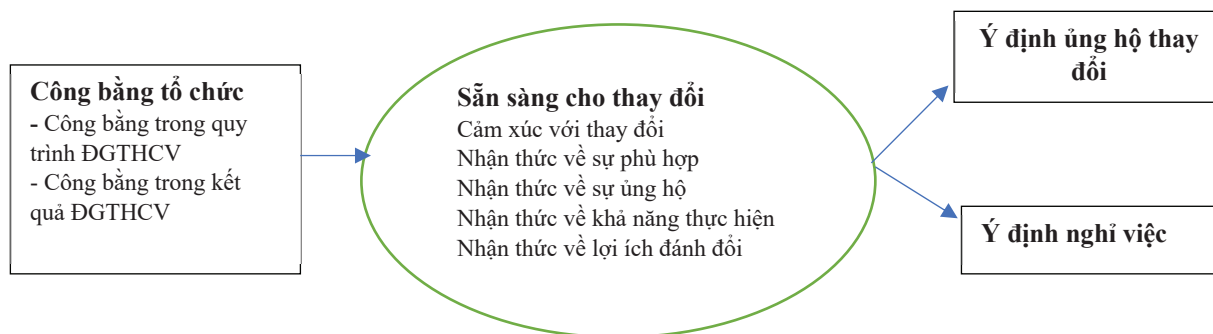
Ý định nghỉ việc là ý định mà nhân viên có trước khi chính thức thôi việc, thể hiện sự chuẩn bị và lập kế hoạch cho việc từ chức. Dự định thôi việc thường được đưa ra để phân tích hơn là thôi việc thực sự (Mobley & cộng sự, 1979). Trong bối cảnh thay đổi tổ chức, nhận thức về các lợi ích phải đánh đổi có thể khiến người lao động xuất hiện các chống đối hoặc họ có thể cân nhắc về việc gắn bó với tổ chức. Theo Wang & cộng sự (2021) người lao động cũng có xu hướng rời bỏ công việc đang làm và tìm kiếm các công việc thay thế khi có bất công trong tổ chức. Ngược lại, theo Vakola & Nikolaou (2005) khi các thành viên tin tưởng vào

tổ chức, nhận thấy được sự cần thiết của thay đổi, sẵn sàng cho thay đổi thì có thể chấp nhận sự thay đổi đó và không có ý định rời bỏ tổ chức. Do đó, giả thuyết H4 và H5 được đề nghị.

H4: Sự sẵn sàng cho thay đổi tổ chức thể hiện thông qua: (a) cảm xúc của cá nhân với thay đổi và nhận thức của cá nhân về (b) sự phù hợp của thay đổi; (c) sự ủng hộ của lãnh đạo; (d) khả năng thực hiện thay đổi có tác động nghịch đến ý định rời bỏ tổ chức; còn (e) nhận thức về lợi ích phải đánh đổi sẽ tác động thuận chiều với ý định rời bỏ tổ chức.

H5: Ý định hành vi ủng hộ thay đổi có tác động nghịch biến đến ý định rời bỏ tổ chức

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện thông qua việc khảo sát bằng bảng hỏi với người lao động tại một số doanh nghiệp nhà nước đang thực hiện cổ phần hóa. Thời gian thực hiện khảo sát là từ tháng 5 năm 2019 đến tháng 6 năm 2020. Bộ câu hỏi được tham khảo từ các nghiên cứu trước với một số điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh thay đổi tại các doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam. Cụ thể là thang đo về *sự sẵn sàng cho thay đổi* sử dụng từ nghiên cứu của Holt & cộng sự (2007), bổ sung, phát triển thêm nhân tố cảm xúc với thay đổi trong đo lường sự sẵn sàng với thay đổi. Các biến quan sát dạng phủ định được mã hóa lại để thuận lợi cho việc phân tích. Các biến quan sát để đo lường nhân tố cảm xúc với thay đổi là kết quả của nghiên cứu định tính (trên 10 đối tượng phỏng vấn thuộc các thành phần lao động khác nhau, đã, đang trải qua thay đổi tổ chức); thang đo về *ý định ủng hộ thay đổi* kế thừa từ nghiên cứu của Metselaar (1997) và Jimmieson & cộng sự (2004); *công bằng tổ chức* được đo lường theo nghiên cứu Leventhal (1976) và Colquitt & cộng sự (2001), các biến quan sát được điều chỉnh về ngôn ngữ để phù hợp với việc đo lường công bằng trong đánh giá thực hiện công việc; thang đo về ý định nghỉ việc được kế thừa từ nghiên cứu của Mobley & cộng sự (1979).

3.2. Mẫu nghiên cứu

Dữ liệu cho nghiên cứu định lượng được thu thập bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện tại các doanh nghiệp nhà nước đang thực hiện cổ phần hóa (2 doanh nghiệp thực hiện thoái vốn toàn bộ, 4 doanh nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất kinh doanh, 2 doanh nghiệp thuộc lĩnh vực thương mại dịch vụ). Trong số 501 phản hồi, sau khi loại bỏ các phiếu không hợp lệ, có 364 bảng hỏi phù hợp để đưa vào phân tích. Thống kê mẫu cho thấy độ tuổi trung bình của người tham gia khảo sát là 37,5; số năm làm việc trung bình là 9,5 năm. Tỷ lệ nam và nữ tham gia khảo sát lần lượt là 47,3% và 52,7%. Trong số 364 quan sát có 44 người (59,9%) có trình độ đại học, 18,7% giữ vị trí quản lý, còn lại là nhân viên.

3.3. Phân tích dữ liệu

Nghiên cứu này đi theo tiếp cận phổ biến gồm hai bước trong phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) với hai mô hình đo lường và mô hình cấu trúc lần lượt được đánh giá (Hair & cộng sự, 2014). Với mô hình đo lường, trước hết là kiểm định độ tin cậy Cronbach Anpha và nhân tố khám phá EFA để đánh giá sơ bộ thang đo. Kiểm định độ tin cậy tổng hợp, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và mức độ phù hợp chung của thang đo bằng phân tích nhân tố khẳng định CFA (đặc biệt kiểm định sự phù hợp của thang đo cảm xúc với thay đổi trong đo lường sự sẵn sàng của cá nhân đối với thay đổi). Mô hình cấu trúc, kỹ thuật SEM với ước lượng ML (Maximum Likelihood) được dùng để đánh giá độ phù hợp tổng thể của mô hình nghiên cứu và các giả

thuyết nghiên cứu đã phát biểu. Phần mềm được lựa chọn là AMOS 20.0.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả phân tích nhân tố EFA

Trong phân tích nhân tố EFA, sau khi loại bỏ các biến có hệ số tải thấp, cấu trúc nhân tố của mô hình đều phù hợp với các hệ số tải nhân tố từ 0,503 đến 0,982 (đều lớn hơn 0,5). Tiếp theo kiểm định độ tin cậy, Cronbach's Alpha, các thang đo đều đạt độ tin cậy với hệ số tin cậy từ 0,692 đến 0,931 thỏa mãn theo Hair & cộng sự (2014). Trong phân tích CFA, các chỉ số về mức độ phù hợp của mô hình đều thỏa mãn các tiêu

Bảng 1: Thang đo các biến quan sát trong mô hình nghiên cứu

Các thang đo	Hệ số tải nhân tố chuẩn hóa
<i>Công bằng trong quy trình ĐGTHCV – CBQT (CR=0,850, AVE=0,531)</i>	
Các qui trình đó không có sự thiên vị	0,847
Các qui trình đó dựa trên việc thu thập thông tin chính xác	0,706
Các qui trình đó tuân theo các qui chuẩn về đạo đức và tình người	0,630
Qui trình đánh giá được ứng dụng nhất quán trong tổ chức	0,617
Có thể kháng nghị (nếu không đồng ý) các kết quả nhận được do qui trình đánh giá này	0,610
<i>Công bằng trong kết quả ĐGTHCV – CBPP (CR=0,896, AVE=0,683)</i>	
Kết quả đánh giá tôi nhận được phản ánh những gì tôi đóng góp cho tổ chức	0,880
Kết quả tôi có được là hợp lý (đúng) với quá trình thực hiện thực tế của tôi	0,836
Kết quả đánh giá tôi nhận được phản ánh những nỗ lực tôi đã bỏ ra cho công việc	0,769
Kết quả đánh giá tôi nhận được phù hợp với tính chất công việc mà tôi đã hoàn thành	0,712
<i>Cảm xúc với thay đổi SSCX (CR=0,854, AVE=0,661)</i>	
Tôi rất mong chờ sự thay đổi này của tổ chức	0,887
Tôi thấy hào hứng về sự thay đổi này	0,832
Tôi thích sự thay đổi này	0,720
<i>Nhận thức về lợi ích bị đánh đổi – LIDD (CR=0,884, AVE=0,719)</i>	
Tôi lo lắng sẽ mất một số quyền lợi của mình khi thay đổi này diễn ra.	0,891
Thay đổi này sẽ phá vỡ nhiều mối quan hệ mà tôi đã phát triển.	0,843
Tương lai công việc của tôi sẽ bị hạn chế bởi sự thay đổi này.	0,767
<i>Nhận thức về sự phù hợp – SPH (CR= 0,846, AVE= 0,583)</i>	
Thay đổi này sẽ cải thiện kết quả tổng thể của tổ chức chúng tôi.	0,820
Tôi cảm thấy rằng sẽ có giá trị với tôi nếu tổ chức đi theo sự thay đổi này	0,721
Sự thay đổi này làm công việc của tôi dễ dàng hơn	0,715
Tôi nghĩ rằng tổ chức sẽ có lợi từ sự thay đổi này	0,676
<i>Nhận thức về khả năng thực hiện - KNTH (CR=0,759, AVE=0,514)</i>	
Tôi có các kĩ năng cần thiết để thực hiện thay đổi này	0,690
Khi thực hiện thay đổi này, tôi thấy thực hiện nó rất dễ.	0,658
Tôi có thể học mọi thứ mà sẽ được yêu cầu khi thay đổi này diễn ra.	0,652
<i>Nhận thức về sự ủng hộ của lãnh đạo - SUH (CR= 0,762, AVE=0,446)</i>	
Các lãnh đạo cấp cao đã khuyến khích nắm lấy sự thay đổi này	0,753
Những người có quyền ra quyết định cao nhất đặt tất cả sự ủng hộ vào nỗ lực thay đổi này.	0,657
Hầu hết lãnh đạo cấp cao của tổ chức cam kết với sự thay đổi này.	0,571
Các nhà quản lý đã gửi đi một tín hiệu rõ ràng là tổ chức sẽ phải thay đổi	0,503
<i>Ý định rời bỏ tổ chức – YDNV (CR=0,935, AVE=0,828)</i>	
Tôi đã suy nghĩ về việc rời bỏ công việc hiện tại	0,982
Tôi đã lên kế hoạch tìm kiếm công việc trong vòng 12 tháng tới	0,871
Trong 1 năm tới, lúc nào thích hợp, tôi sẽ tìm kiếm 1 công việc bên ngoài công ty	0,843
<i>Ý định hành vi ủng hộ thay đổi - YDUH (CR=0,874, AVE=0,634)</i>	
Tôi sẽ thuyết phục đồng nghiệp/nhân viên về lợi ích mà sự thay đổi sẽ mang lại	0,805
Tôi sẽ đặt hết nỗ lực của mình vào việc đạt được các mục tiêu của thay đổi	0,689
Tôi sẽ cố gắng làm giảm sự chống đối giữa các đồng nghiệp/nhân viên đối với thay đổi này	0,831
Tôi sẽ cố gắng thu xếp thời gian để thực hiện sự thay đổi này	0,809

Bảng 2: Độ giá trị phân biệt của các thang đo kết quả

MSV	ASV	SPH	CBPP	YDUH	CBQT	YDNV	SUH	SSCX	LIDD	KNTH
0,448	0,257	0,764								
0,438	0,252	0,577	0,827							
0,258	0,189	0,446	0,508	0,796						
0,448	0,281	0,669	0,662	0,436	0,729					
0,229	0,084	0,274	0,241	0,479	0,286	0,910				
0,398	0,223	0,631	0,479	0,459	0,553	0,204	0,667			
0,177	0,078	0,421	0,339	0,149	0,372	0,034	0,326	0,813		
0,258	0,166	0,348	0,441	0,471	0,508	0,402	0,342	0,173	0,848	
0,392	0,240	0,550	0,626	0,424	0,622	0,144	0,615	0,179	0,474	0,717

chuẩn (Hair & cộng sự, 2014), cho thấy mô hình đề xuất phù hợp với dữ liệu khảo sát thực tế, cụ thể là: CMIN/df=0,640 (<3); TLI=0,950 (>0,9); GFI= 0,891 (>0,8 đạt tiêu chuẩn chấp nhận được); CFI =0,957 (>0,9); RMSEA = 0,042 (<0,05).

Độ giá trị hội tụ của thang đo thỏa mãn với các hệ số tin cậy tổng hợp từ 0,776 đến 0,943 (đều >0,6) và tổng phương sai trích từ 0,446 đến 0,828 (hầu hết đều $\geq 0,5$) (Bảng 1). Các tên, khái niệm được mã hóa sau:

CBQT = *Công bằng trong quy trình đánh giá thực hiện công việc*; CBPP = *Công bằng trong kết quả đánh giá thực hiện công việc*; SSCX = *Cảm xúc với thay đổi*; SPH = *Nhận thức về sự phù hợp của thay đổi*; SUH = *Nhận thức về sự ủng hộ của lãnh đạo*; KNTH = *Nhận thức về khả năng thực hiện thay đổi*; LIDD = *Nhận thức về lợi ích bị đánh đổi*; YDUH = *Ý định hành vi ủng hộ thay đổi*; YDNV = *Ý định nghỉ việc*. Độ giá trị phân biệt của các nhân tố cũng phù hợp khi phương sai trích trung bình (AVE) đều lớn hơn phương sai riêng lớn nhất (MSV) và phương sai trích trung bình cũng lớn hơn bình phương hệ số tương quan giữa các khái niệm.

4.2. Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu

Các chỉ số phù hợp của mô hình cấu trúc đều đáp ứng yêu cầu (Hair & cộng sự 2014), cụ thể: CMIN/df=1,649 (<0,3); TLI=0,949 (>0,9); CFI=0,955 (>0,9); p=0,000 (<0,005); RMSEA= 0,042 (<0,05); GFI=0,886. Về các giả thuyết nghiên cứu có 14 trong số tổng số 20 giả thuyết đề xuất được ủng hộ (p<0,05), 6 giả thuyết bị bác bỏ (p>0,05).

Nhóm giả thuyết H1 và H2 phản ánh tác động của công bằng trong quy trình đánh giá thực hiện công việc và công bằng trong kết quả đánh giá thực hiện công việc đến sự sẵn sàng cho thay đổi thông qua cả 5 khía cạnh là cảm xúc với thay đổi, nhận thức của cá nhân về sự phù hợp của thay đổi, sự ủng hộ của lãnh đạo, khả năng thực hiện và lợi ích đánh đổi. Về tác động của công bằng trong quy trình đánh giá, các giả thuyết H1a, H1b, H1c, H1d, H1e đều được ủng hộ, trong đó tác động của công bằng trong quy trình đánh giá thực hiện công việc lên nhận thức về sự phù hợp của thay đổi là cao nhất ($\beta=0,793$), công bằng trong quy trình đánh giá thực hiện công việc cũng tác động nghịch lên nhận thức về lợi ích bị đánh đổi ($\beta= -0,599$). Đối với cùng một nhân tố phản ánh sự sẵn sàng thay đổi thì tác động của cảm nhận về công bằng trong quy trình đánh giá là cao hơn so với tác động của công bằng trong kết quả đánh giá. Kiểm định giả thuyết H2a và H2c, về tác động của công bằng trong kết quả đánh giá thực hiện công việc với cảm xúc với thay đổi và nhận thức về sự ủng hộ của lãnh đạo, đều cho thấy bị bác bỏ. Với nhóm giả thuyết H3, tác động của sự sẵn sàng cho thay đổi với ý định hành vi ủng hộ thay đổi, các giả thuyết H3a, H3d không được chấp nhận. Nhận thức về sự phù hợp của thay đổi, về sự ủng hộ của lãnh đạo và về lợi ích phải đánh đổi đều ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê với ý định ủng hộ thay đổi ($\beta=0,173$; $\beta=0,218$ và $\beta=-0,228$). Như vậy, nhận thức về lợi ích phải đánh đổi khi có thay đổi có tác động mạnh nhất đến sự ủng hộ của cá nhân đối với thay đổi của tổ chức. Đối với nhóm giả thuyết H4, tác động đến ý định nghỉ việc của cá nhân, 3 trong số 4 giả thuyết đề xuất là H4a, H4c, H4d được ủng hộ và đều thể hiện tác động nghịch của sự sẵn sàng cho thay đổi lên ý định nghỉ việc. Giả thuyết H4b về tác động của sẵn sàng thay đổi dưới khía cạnh nhận thức về ủng hộ của lãnh đạo với ý định nghỉ việc bị bác bỏ ($\beta=0,454$, p>0,05). Nói cách khác, cảm xúc với thay đổi hay nhận thức của cá nhân về khả năng thực hiện thay đổi cũng như sự ủng hộ của lãnh đạo không có ý nghĩa đối với quyết định

thời việc khi tổ chức tiến hành thay đổi. Ý định nghỉ việc của cá nhân trong bối cảnh tổ chức thực hiện thay đổi bị tác động mạnh nhất bởi nhận thức về lợi ích phải đánh đổi của cá nhân khi có thay đổi đó ($\beta=0,288$). Đây là một tác động thuận chiều, lợi ích mất đi càng nhiều thì ý định nghỉ việc càng tăng lên. Giả thuyết về tác động nghịch của nhân tố ý định ủng hộ thay đổi với ý định nghỉ việc (H5) được chấp nhận với cường độ ảnh hưởng khá cao ($\beta=-0,528$, $p<0,05$). Các yếu tố thể hiện sẵn sàng thay đổi của cá nhân giải thích được 35,3% sự biến thiên về ý định ủng hộ thay đổi và chỉ giải thích được 31,9% sự biến thiên về ý định rời bỏ

Bảng 3: Kết quả kiểm định của mô hình cấu trúc

Giả thuyết	Quan hệ	Ước lượng chuẩn hóa	P	Kết quả kiểm định
H1a	Cảm xúc thay đổi $\leftarrow$ Công bằng trong quá trình ĐGTHCV	0,501	***	Chấp nhận
H1b	Sự phù hợp $\leftarrow$ Công bằng trong quá trình ĐGTHCV	0,793	***	Chấp nhận
H1c	Sự ủng hộ $\leftarrow$ Công bằng trong quá trình ĐGTHCV	0,628	***	Chấp nhận
H1d	Khả năng thực hiện $\leftarrow$ Công bằng trong quá trình ĐGTHCV	0,557	***	Chấp nhận
H1e	Lợi ích đánh đổi $\leftarrow$ Công bằng trong quá trình ĐGTHCV	-0,599	***	Chấp nhận
H2a	Cảm xúc thay đổi $\leftarrow$ Công bằng trong kết quả ĐGTHCV	0,122	0,240	<i>Bác bỏ</i>
H2b	Sự phù hợp $\leftarrow$ Công bằng trong kết quả ĐGTHCV	0,145	0,048	Chấp nhận
H2c	Sự ủng hộ $\leftarrow$ Công bằng trong kết quả ĐGTHCV	0,080	0,274	<i>Bác bỏ</i>
H2d	Khả năng thực hiện $\leftarrow$ Công bằng trong kết quả ĐGTHCV	0,280	***	Chấp nhận
H2e	Lợi ích đánh đổi $\leftarrow$ Công bằng trong kết quả ĐGTHCV	-0,186	0,047	Chấp nhận
H3a	Ý định ủng hộ $\leftarrow$ Cảm xúc với thay đổi	-0,049	0,23	<i>Bác bỏ</i>
H3b	Ý định ủng hộ $\leftarrow$ Sự phù hợp	0,173	0,004	Chấp nhận
H3c	Ý định ủng hộ $\leftarrow$ Sự ủng hộ	0,218	0,003	Chấp nhận
H3d	Ý định ủng hộ $\leftarrow$ Khả năng thực hiện	0,085	0,217	<i>Bác bỏ</i>
H3e	Ý định ủng hộ $\leftarrow$ Lợi ích đánh đổi	-0,228	***	Chấp nhận
H4a	Ý định nghỉ việc $\leftarrow$ Cảm xúc với thay đổi	0,086	0,119	<i>Bác bỏ</i>
H4b	Ý định nghỉ việc $\leftarrow$ Sự phù hợp	-0,108	0,02	Chấp nhận
H4c	Ý định nghỉ việc $\leftarrow$ Sự ủng hộ	0,024	0,806	<i>Bác bỏ</i>
H4d	Ý định nghỉ việc $\leftarrow$ Khả năng thực hiện	0,085	0,005	<i>Bác bỏ</i>
H4e	Ý định nghỉ việc $\leftarrow$ Lợi ích đánh đổi	0,287	***	Chấp nhận
H5	Ý định nghỉ việc $\leftarrow$ Ý định ủng hộ	-0,528	***	Chấp nhận

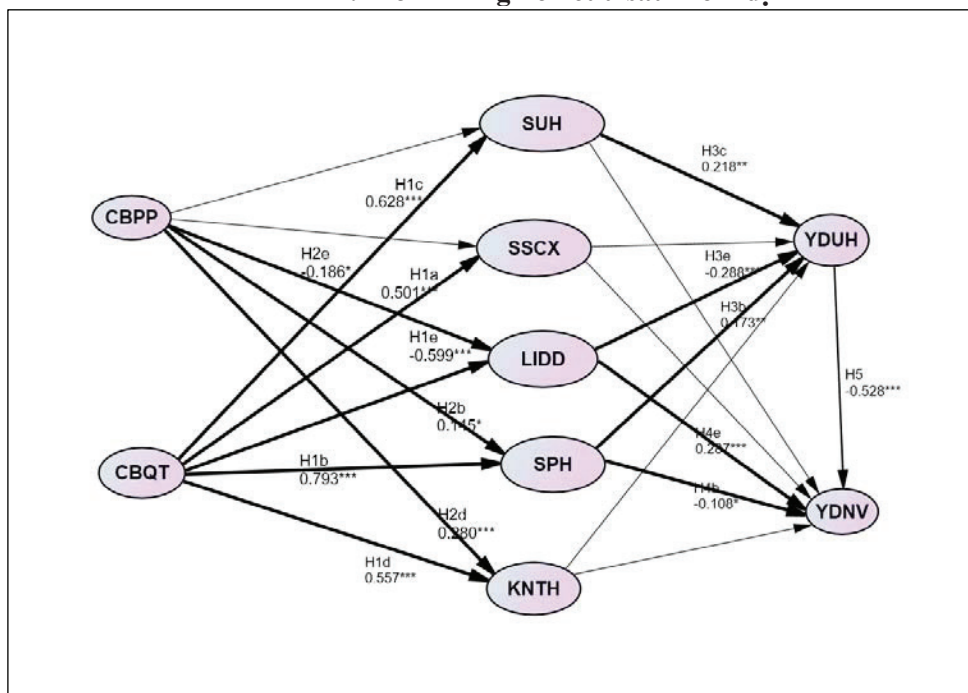
tổ chức của cá nhân.

4.3. Thảo luận kết quả

Trước đây, nghiên cứu của Holt & cộng sự (2007) kế thừa quan điểm của Armenakis & cộng sự (1993) về sự sẵn sàng của cá nhân cho thay đổi tổ chức và đã xây dựng thang đo về sự sẵn sàng cho thay đổi gồm có 4 thành phần nhận thức của cá nhân đối với thay đổi. Kết quả của nghiên cứu này đã khẳng định việc bổ sung thêm nhân tố cảm xúc trong đo lường sự sẵn sàng cho thay đổi là hoàn toàn phù hợp. Bộ thang đo cảm xúc với thay đổi này cũng đã được nghiên cứu chứng minh là có độ tin cậy và phù hợp để đo lường sự sẵn sàng cho thay đổi. Các phân tích EFA, CFA với chỉ số độ phù hợp của mô hình ($CFI>0,9$) và tính phân biệt và hội tụ của các quan sát đã cho thấy 3 quan sát của thang đo cảm xúc với thay đổi là khác biệt so với các thang đo về nhận thức theo Holt & cộng sự (2007).

Từ việc hoàn thiện thang đo về sẵn sàng cho thay đổi ở cấp độ cá nhân, nghiên cứu này đã phân tích tác động của công bằng trong đánh giá thực hiện công việc tới sự sẵn sàng thay đổi thể hiện ở cả phương diện nhận thức và phương diện cảm xúc của cá nhân về thay đổi. Đây là góc nhìn khá mới so với các nghiên cứu trước đây về tác động của CBTC với sự sẵn sàng cho thay đổi, như của Shah (2011). Kết quả này cũng cho thấy cả hai khía cạnh về CBTC là công bằng trong quy trình và công bằng kết quả đánh giá thực hiện công

Hình 2: Mô hình nghiên cứu sau kiểm định



Chú thích: * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$

việc đều có tác động đến sự sẵn sàng cho thay đổi ở cả góc độ phản ánh cảm xúc và nhận thức của cá nhân đối với thay đổi. Nghiên cứu còn có ý nghĩa khi cho thấy sự sẵn sàng cho thay đổi có tác động đến ý định hành vi ủng hộ thay đổi ($R^2=0,35$), từ đó khẳng định kết luận của Raftery & cộng sự (2013) xem ý định hành vi như là kết quả của sự sẵn sàng thay đổi là có cơ sở. Đối với tác động của sẵn sàng cho thay đổi và ý định nghỉ việc, dù chỉ có 2 trong số 5 giả thuyết được chấp nhận nhưng mô hình nghiên cứu đã cho thấy có tác động nghịch trong mối quan hệ này. Một cá nhân có mức độ sẵn sàng thay đổi cao thì ý định rời công ty sẽ giảm. Cụ thể ý định này sẽ tăng lên nếu lợi ích mà họ phải đánh đổi tăng lên ($\beta = 0,287$), hoặc họ cảm thấy thay đổi này không phù hợp với công ty hay với lợi ích của họ ($\beta = -0,108$). Kết quả này là khá tương đồng với các nghiên cứu của Holt & cộng sự (2007), Madsen & cộng sự (2005) khi các công trình này khẳng định sự sẵn sàng thay đổi tác động tích cực đến cam kết gắn bó của người lao động. Do vậy, với nghiên cứu này, bổ sung thêm một minh chứng xác nhận về vai trò trung gian của sự sẵn sàng thay đổi trong mối quan hệ giữa CBTC và ý định nghỉ việc của cá nhân. Trong đó, cho thấy rõ rệt nhất là tác động tích cực của các thành phần lợi ích phải đánh đổi và nhận thức về sự phù hợp với ý định nghỉ việc của cá nhân. Tác động rõ rệt của nhận thức về lợi ích phải đánh đổi trong sự sẵn sàng cho thay đổi cũng đã được Vakola (2014) nhắc tới trong nghiên cứu của mình.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Các kết quả nghiên cứu đã hoàn thiện và mở rộng thang đo về sự sẵn sàng của cá nhân với thay đổi tổ chức, nhân tố cảm xúc đã được bổ sung để đo lường sự sẵn sàng cho thay đổi. Kết quả kiểm định xác nhận sự sẵn sàng cho thay đổi được đo lường với cả thành tố cảm xúc và thành tố nhận thức là hoàn toàn phù hợp. Ngoài ra, nghiên cứu cũng khẳng định sự sẵn sàng cho thay đổi là một trạng thái tâm lý độc lập, đầu ra của sự sẵn sàng cho thay đổi là ý định ủng hộ thay đổi và ý định nghỉ việc. Cuối cùng, nghiên cứu cũng kiểm định mối quan hệ của công bằng trong đánh giá thực hiện công việc như là điều kiện để tăng cường mức độ sẵn sàng cho thay đổi đồng thời góp phần tăng cường hành vi ủng hộ tổ chức khi có thay đổi. Các cảm nhận về công bằng trong quy trình đánh giá thực hiện công việc và kết quả đánh giá thực hiện công việc có tác động tăng cường đến nhận thức của cá nhân với thay đổi từ đó gia tăng hành vi ủng hộ thay đổi cũng như giảm thiểu ý định bỏ việc của họ.

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy, sự sẵn sàng của cá nhân là trạng thái có thật của các cá nhân khi tổ chức

có thay đổi. Điều này gợi ý một số kiến nghị cho các nhà quản trị tại các doanh nghiệp nhà nước đang thực hiện chuyển đổi. Theo đó, làm cho người lao động cảm thấy thay đổi là phù hợp, thể hiện rõ sự ủng hộ của lãnh đạo, cân bằng lợi ích phải đánh đổi của cá nhân và lợi ích của thay đổi là tiền đề để xuất hiện các hành vi tích cực như ủng hộ thay đổi, giảm các hành vi tiêu cực. Ngoài ra, có thể gia tăng mức độ sẵn sàng cho thay đổi bằng cách hoàn thiện quá trình đánh giá thực hiện công việc theo hướng công bằng hơn cả về quy trình đánh giá và kết quả đánh giá.

Tài liệu tham khảo

- Achilles A. Armenakis, Harris, Stanley G, Mossholder, Kevin W (1993), 'Creating readiness for organizational change', *Human Relations*, 46(6), 681-703.
- Ajzen, I., & Fishbein, M. (1975), *Belief, attitude, intention, and behavior: An introduction to theory and research*, Boston, USA: Addison - Wesley Press.
- Armenakis, A. A. & A. G. Bedeian (1999), 'Organizational change: A review of theory and research in the 1990s', *Journal of management*, 25(3), 293-315.
- Armenakis, A. A., Harris, S. G., & Feild, H. S. (2000), 'Making change permanent a model for institutionalizing change interventions', *Research in organizational change and development*, Emerald Group Publishing Limited, Bingley, 12, 97-128.
- Bernerth, J. B., Armenakis, A. A., Feild, H. S., & Walker, H. J. (2007), 'Justice, cynicism, and commitment: A study of important organizational change variables', *The Journal of Applied Behavioral Science*, 43(3), 303-326.
- Bohlander, G. (2007), *Training and development: managing human resources* (14th), GEN, Manson, Ohio: South-Western.
- Coch, L., & French Jr, J. R. (1948), 'Overcoming resistance to change', *Human relations*, 1(4), 512-532.
- Colquitt, J. A., Conlon, D. E., Wesson, M. J., Porter, C. O. L. H., & Ng, K. Y. (2001), 'Justice at the millennium: A meta-analytic review of 25 years of organizational justice research', *Journal of Applied Psychology*, 86(3), 425-445.
- Dunham, R. B., Grube, J. A., Gardner, D. G., Cummings, L. L., & Pierce, J. L. (1989), 'The development of an attitude toward change instrument', *Paper Presented at the Academy of Management Annual Meeting*, (22), 608- 263
- Fleury, J. (1994), 'The Index of Readiness: development and psychometric analysis', *Journal of Nursing Measurement*, 2(2), 143-154.
- Foster, R. D. (2010), 'Resistance, justice, and commitment to change', *Human resource development quarterly*, 21(1), 3-39.
- Holt, D. T., Armenakis, A. A., Feild, H. S., & Harris, S. G. (2007). Readiness for organizational change: The systematic development of a scale. *The Journal of applied behavioral science*, 43(2), 232-255.
- Jimmieson, N.L., Terry, D.J. & Callan, V.J. (2004), 'A longitudinal study of employee adaptation to organizational change: the role of change-related information and change-related self-efficacy', *Journal of Occupational Health Psychology*, 9(1), 11-27.
- Joseph F. Hair Jr. William C. Black Barry J. Babin Rolph E. Anderson (2010), *Multivariate Data Analysis*, Pearson New International Edition 7th, p574
- Joseph P. Daly & Paul D. Geyer, (1994), 'The Role of Fairness in Implementing Large-Scale Change: Employee Evaluations of Process and Outcome in Seven Facility Relocations', *Journal of Organizational Behavior*, 15(7), 623-638
- Kirkman, B. L., & Shapiro, D. L. (2001), 'The impact of cultural values on job satisfaction and organizational commitment in self-managing work teams: The mediating role of employee resistance', *Academy of Management journal*, 44(3), 557-569.
- Leventhal, G.S. (1976), 'Fairness in social relationships', *Contemporary topics in social psychology*, 211-239.

-
- Madsen, S.R., Miller, D. & John, C.R. (2005), 'Readiness for organizational change: do organizational commitment and social relationships in the workplace make a difference?', *Human Resource Development Quarterly*, 16(2), 213-33.
- Maria Vakola & Nikolaou, I. (2005), 'Attitudes towards organizational change', *Employee relations*, 27(2), 160-174.
- Maria Vakola (2014), 'What's in there for me? Individual readiness to change and the perceived impact of organizational change', *Leadership & Organization Development Journal*, 35(3), 195-209.
- Metselaar, E. E. (1997), *Assessing the willingness to change: Construction and validation of the DINAMO*, Amsterdam: Vrije Universiteit, 187-201
- Miller, V.D., Johnson, J.R. & Grau, J. (1994), 'Antecedents to willingness to participate in a planned organizational change', *Journal of Applied Communication Research*, 22(1), 59-80
- Mobley, W. H., Griffeth, R. W., Hand, H. H., & Meglino, B. M. (1979), 'Review and conceptual analysis of the employee turnover process', *Psychological Bulletin*, 86, 493-522.
- Murphy, K. R., & Cleveland, J. N. (1991), *Performance appraisal: An organizational perspective*, Allyn & Bacon (3rd).
- Naimatullah Shah, (2011), 'A study of the relationship between organisational justice and employee readiness or change', *Journal of Enterprise Information Management*, 24(3), 224-236.
- Phuc Nguyen & Lin Crase, (2011), 'Vietnam's state-owned enterprise reform: An empirical assessment in the international multimodal transport sector from the Williamson's TCE perspective', *Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics*, 23(3), 411-422.
- Rafferty, A.E., Jimmieson, N.L. & Armenakis, A.A. (2013), 'Change readiness: A multilevel review', *Journal of Management*, 39(1), 110-135.
- Self, D. R. (2007), 'Organizational change—overcoming resistance by creating readiness', *Development and learning in organizations: An international journal*, 21(5), 11-13.
- Self, D. R., & Schraeder, M. (2009), 'Enhancing the success of organizational change' *Leadership & Organization Development Journal*, 30(2), 167-182.
- Skarlicki, D.P., Folger, R. (1997), 'Retaliation in the workplace: the roles of distributive, procedural, and interactional justice', *Journal of Applied Psychology*, 82, 434-43.
- Thủ tướng Chính phủ (2017), *Chỉ thị số 04/CT – TTg Về đẩy mạnh công tác sắp xếp đổi mới doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2016 -2020*, ban hành ngày 02 tháng 02 năm 2017.
- Van de Ven, A., & Poole, M. (1995), 'Explaining Development and Change in Organizations', *The Academy of Management Review*, 20(3), 510-540.
- Wanberg, C. R., & Banas, J. T. (2000), 'Predictors and outcomes of openness to changes in a reorganizing workplace', *Journal of applied psychology*, 85(1), 132.
- Wang Y, Jiang N, Zhang H, Liu Z (2021), 'Organizational justice, burnout, and turnover intention of social workers in China', *Journal of Social Work*, 21(3), 456-475.
- Weiner, B. J. (2020). *'A theory of organizational readiness for change'*. Handbook on implementation science, Edward Elgar Publishing, 215-232.

ẢNH HƯỞNG CỦA YẾU TỐ VĂN HÓA ĐẾN HÀNH VI TIÊU DÙNG XANH: ỨNG DỤNG VÀ MỞ RỘNG LÝ THUYẾT HÀNH VI CÓ KẾ HOẠCH

Dương Công Doanh

Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: doanhdc@neu.edu.vn

Vũ Đăng Mạnh

NCS Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: dangmanh.vu.qtkd.neu@gmail.com

Mã bài: JED-784

Ngày nhận: 14/07/2022

Ngày nhận bản sửa: 28/07/2022

Ngày duyệt đăng: 22/08/2022

Tóm tắt:

Nghiên cứu khám phá ý định và hành vi tiêu dùng xanh bằng việc ứng dụng và mở rộng mô hình lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) bằng cách bổ sung ba yếu tố: chủ nghĩa tập thể, định hướng dài hạn và yếu tố liên quan đến sự (không) sẵn có của sản phẩm xanh. Dữ liệu thu thập từ 3.754 người tiêu dùng được khảo sát tại trung tâm thương mại từ các thành phố lớn ở Việt Nam. Cronbach's alpha và phân tích nhân tố khẳng định đã được sử dụng để kiểm tra độ tin cậy và tính hợp lệ của các thang đo. Ngoài ra, mô hình cấu trúc tuyến tính và phương pháp bootstrapping đã được sử dụng để kiểm tra tính phù hợp của mô hình nghiên cứu, các giả thuyết nghiên cứu và các mối quan hệ gián tiếp. Nghiên cứu phát hiện ra rằng định hướng dài hạn không những có mối tương quan thuận chiều với ý định tiêu dùng xanh như yếu tố chủ nghĩa tập thể mà còn có mối tương quan thuận chiều với hành vi tiêu dùng xanh. Sự (không) sẵn có của sản phẩm xanh được cho là làm giảm mối quan hệ giữa thái độ và ý định cũng như ý định và hành vi tiêu dùng xanh. Nghiên cứu này cung cấp một số hiểu biết hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách và các doanh nghiệp để thúc đẩy tiêu dùng xanh tại Việt Nam.

Từ khóa: Chủ nghĩa tập thể, định hướng dài hạn, sự (không) sẵn có của sản phẩm xanh, cảm nhận khả năng kiểm soát, chuẩn chủ quan, thái độ đối với sản phẩm xanh, ý định tiêu dùng xanh, hành vi tiêu dùng xanh.

Mã JEL: M1; M10

The impact of cultural dimensions on green purchase behavior: Employing and extending The Theory of planned behavior

Abstract

This study applied an extended model of the Theory of Planned Behavior (TPB) to explore the effects of cultural dimensions on Vietnamese consumer's green purchase intention and behavior as well as the moderating effect of the (un) availability of green products on the green purchase intention-behavior link. The data of 3,754 consumers using the tool of the mall-intercept survey recruited from several big cities in Vietnam. Cronbach's alpha and confirmatory factor analysis have been used to test the reliability and validity of scales. Structural equation modelling and bootstrapping method was employed to test the fitness of the research model, formulated hypotheses and the indirect associations. Long-term orientation was positively associated with green purchase attitudes, intentions, and behaviors while collectivism was positively related with green purchase attitudes, intentions but not with green purchase behaviors. The (un) availability of green products was found to reduce the linkages between attitudes towards green products, green purchase intention, and green purchase behavior. This research provides several useful insights for policymakers and firms to promote green consumption in Vietnam.

Keywords: Collectivism, long-term orientation, the (un) availability of green products, perceived behavioral control, subjective norms, attitude towards green products, green purchase intention, green purchase behavior.

JEL Codes: M1; M10

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, chúng ta đang chứng kiến sự ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng do sự phát triển cơ sở hạ tầng nhanh chóng và khai thác tài nguyên thiên nhiên (Sreen & cộng sự, 2018). Cách thức tiêu dùng của người tiêu dùng được coi là một trong những yếu tố quan trọng dẫn đến tình trạng xấu đi về môi trường (Sreen & cộng sự, 2018). Mặc dù người tiêu dùng đã thể hiện sự quan tâm ngày càng tăng đối với sản phẩm xanh, nhưng sự quan tâm này vẫn chưa chuyển thành hành vi thực tế (Joshi & Rahman, 2016). Do đó, việc xác định các yếu tố thúc đẩy người tiêu dùng đón nhận các sản phẩm thân thiện với môi trường là rất quan trọng đối với các tổ chức và các nhà hoạch định chính sách và cung cấp những hiểu biết sâu sắc về các mô hình tiêu dùng bền vững.

Các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới tiêu dùng xanh (green consumptions), các tác giả đã xem xét và đánh giá các yếu tố khác nhau đóng vai trò trong hình thành thái độ và ý định, thậm chí là hành vi thực tế trong tiêu dùng xanh (Nguyen & cộng sự, 2018). Trong các yếu tố đó, các giá trị văn hóa được cho là có đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành ý định và hành vi tiêu dùng xanh (Sreen & cộng sự, 2018; Nguyen & cộng sự, 2017) và các mối quan hệ đó cũng khác nhau đối với những nền văn hóa khác nhau (Sreen & cộng sự, 2018). Mặc dù đã có một vài nghiên cứu quan tâm tới đánh giá vai trò của bối cảnh văn hóa, song vẫn còn rất hiếm những nghiên cứu xem xét cụ thể cơ chế tác động của những biến bối cảnh văn hóa cụ thể, như chủ nghĩa tập thể (collectivism) và định hướng dài hạn (long-term orientation) tới tiêu dùng xanh (Nguyen & cộng sự, 2017; Sreen & cộng sự, 2018). Một số nghiên cứu gần đây nhấn mạnh rằng mối quan hệ giữa bối cảnh văn hóa và tiêu dùng xanh là chưa rõ ràng và cần có những nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này (Sreen & cộng sự, 2018). Mục tiêu chính của nghiên cứu của chúng tôi là đánh giá mức độ tác động của các khía cạnh văn hóa (chủ nghĩa tập thể và định hướng dài hạn) đến ý định và hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng Việt Nam. Hơn nữa, vai trò điều tiết của sự (không) sẵn có của sản phẩm xanh ảnh hưởng thế nào đến mối quan hệ thái độ-ý định và ý định-hành vi tiêu dùng xanh. Trong bài viết này, kỹ thuật lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng được sử dụng để thu thập tập dữ liệu tại các trung tâm thương mại ở các thành phố lớn tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi đã đóng góp đáng kể vào tổng quan về tiêu dùng xanh bằng cách khám phá mối liên hệ giữa các yếu tố được đề xuất và ý định, hành vi mua hàng xanh của người tiêu dùng Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Tiêu dùng xanh và bối cảnh nghiên cứu, khoảng cách thái độ-ý định-hành vi tiêu dùng xanh

Tiêu dùng xanh đã được sử dụng như một đối tượng nghiên cứu từ những năm 1960, nhận được sự quan tâm đáng kể của các học giả (Duong, 2021). Một trong những chủ đề gần đây nhất của tổng quan về tiêu dùng bền vững là sự lồng ghép giữa các yếu tố văn hóa với hành vi tiêu dùng thân thiện với môi trường (Nguyen & cộng sự, 2016; Sreen & cộng sự, 2018).

Việt Nam đã chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch sang định hướng kinh tế thị trường từ năm 1986, hay gọi là thời kỳ “đổi mới”. Việt Nam là thị trường tiêu thụ tiềm năng đang phát triển với quy mô dân số lớn hơn 97 triệu người. Giống như nhiều nền kinh tế mới nổi khác, tiêu dùng bền vững và sản phẩm xanh tương đối mới ở Việt Nam (Nguyen & cộng sự, 2017).

Liu & cộng sự (2017) lập luận rằng các học giả có xu hướng chỉ tập trung vào mối quan hệ giữa thái độ-ý định. Tuy nhiên sự tác động giữa ý định-hành vi cũng là một mối quan hệ hết sức quan trọng trong nghiên cứu về tiêu dùng xanh và được gọi là “khoảng cách” xanh. Do vậy, trong nghiên cứu về tiêu dùng xanh dường như vẫn tồn tại một khoảng cách về thái độ-ý định-hành vi (ElHaffar & cộng sự, 2020).

2.2. Lý thuyết hành vi có kế hoạch TPB

Lý thuyết TPB ứng dụng trong lĩnh vực tiêu dùng xanh, ý định mua hàng xanh được xác định bởi thái độ đối với các sản phẩm xanh, chuẩn chủ quan liên quan đến môi trường và cảm nhận khả năng kiểm soát hành vi. Các nghiên cứu đã chứng minh rằng những người có thái độ tích cực với môi trường có nhiều khả năng có ý định áp dụng các hành vi mua các sản phẩm xanh và được chứng minh trong các nghiên cứu ở các nền văn hóa khác nhau (Sreen & cộng sự, 2018). Trong nghiên cứu này, tác giả kỳ vọng rằng ý định mua hàng xanh cao hơn có liên quan đến thái độ sống xanh tích cực.

Có rất ít tài liệu kiểm tra mối quan hệ trực tiếp giữa chuẩn chủ quan và thái độ đối với tiêu dùng xanh. Nghiên cứu này dự định lấp đầy khoảng trống này bằng cách kiểm tra mối tương quan giữa chuẩn chủ quan và thái độ đối với các sản phẩm xanh. Hơn nữa, các nhà nghiên cứu lập luận rằng ảnh hưởng của chuẩn chủ quan lên ý định của người tiêu dùng là khác nhau do sự khác biệt về văn hóa (ElHaffar & cộng sự, 2020), nơi những người sống trong nền văn hóa tập thể như Việt Nam có nhiều khả năng thái độ đối với tiêu dùng xanh, cảm nhận khả năng kiểm soát và ý định tiêu dùng xanh bị ảnh hưởng bởi ý kiến những người khác. Ngoài ra, hầu hết các nghiên cứu trước đây bỏ qua mối quan hệ giữa cảm nhận khả năng kiểm soát và hành vi mua xanh khi áp dụng TPB (ElHaffar & cộng sự, 2020). Vì vậy, dựa vào những lập luận trên, các giả thuyết dưới đây được thiết lập nhằm đánh giá mối quan hệ giữa các biến trong lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) của Ajzen (1991) trong bối cảnh của Việt Nam.

H1: Ý định tiêu dùng xanh chịu sự tác động tích cực từ (a) Chuẩn chủ quan, (b) thái độ đối với tiêu dùng xanh và (c) cảm nhận khả năng kiểm soát

H2: Chuẩn chủ quan có tác động tích cực tới (a) thái độ đối với tiêu dùng xanh và (b) cảm nhận khả năng kiểm soát

H3: Hành vi tiêu dùng xanh chịu sự tác động tích cực từ (a) ý định tiêu dùng xanh, (b) cảm nhận khả năng kiểm soát.

2.3. Mối quan hệ giữa yếu tố văn hóa (chủ nghĩa tập thể, định hướng dài hạn) với thái độ, ý định và hành vi trong tiêu dùng xanh

Văn hóa được định nghĩa là “sự lặp trình chung của tâm trí để phân biệt nhóm này với nhóm khác” (Hofstede, 1980, tr. 25) và là một khía cạnh quan trọng của hành vi tiêu dùng. Các giá trị văn hóa, bao gồm chủ nghĩa tập thể (collectivism) và định hướng dài hạn (long-term orientation) đã được lựa chọn vì chúng là những động lực thúc đẩy hành vi vì môi trường được chấp nhận rộng rãi nhất (Leonidou & cộng sự, 2010). Những định hướng giá trị văn hóa này ảnh hưởng đến các yếu tố trong TPB, từ đó ảnh hưởng đến ý định và hành vi mua các sản phẩm thân thiện với môi trường của người tiêu dùng.

Nghiên cứu của Moon & cộng sự (2008) cho thấy rằng các cá nhân trong một xã hội theo chủ nghĩa tập thể có cảm nhận khả năng kiểm soát cao hơn trong việc quyết định mua các sản phẩm có lợi cho môi trường. Ngoài ra, Geetika & cộng sự (2017) gợi ý rằng đối với tiêu dùng xanh, chủ nghĩa tập thể không ảnh hưởng đến hành vi hoặc ý định mua hàng xanh. Trong khi đó, một nghiên cứu khác về thị trường mới nổi (Nguyen & cộng sự, 2016) cho thấy rằng các xã hội theo chủ nghĩa tập thể có thiện chí mua các sản phẩm xanh. Tuy nhiên, các nghiên cứu đó đều kêu gọi các nghiên cứu xa hơn đến hành vi tiêu dùng xanh. Do đó, sẽ rất thú vị khi xem kết quả của các giả thuyết dưới đây:

H4: Chủ nghĩa tập thể có tác động tích cực tới (a) thái độ đối với tiêu dùng xanh; (b) cảm nhận khả năng kiểm soát; (c) ý định tiêu dùng xanh và (d) hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng Việt Nam.

Định hướng dài hạn là “sự bồi dưỡng các đức tính hướng tới phần thưởng trong tương lai, đặc biệt là giữ gìn và tiết kiệm” (Hofstede, 2001, tr.359). Trong bối cảnh hành vi môi trường, Leonidou & cộng sự (2010) cho rằng người tiêu dùng có định hướng dài hạn họ thường thể hiện mối quan tâm và thái độ thân thiện hơn đối với môi trường và với các sản phẩm xanh để đảm bảo các điều kiện bền vững cho gia đình và bản thân họ thịnh vượng trong tương lai. Tuy nhiên, có rất ít các nghiên cứu đánh giá về cơ chế tác động của định hướng dài hạn tới ý định và hành vi tiêu dùng xanh (Nguyen & cộng sự, 2016). Vì vậy, các giả thuyết sau được đặt ra:

H5: Định hướng dài hạn có tác động tích cực tới (a) thái độ đối với tiêu dùng xanh; (b) cảm nhận khả năng kiểm soát; (c) ý định tiêu dùng xanh và (d) hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng Việt Nam.

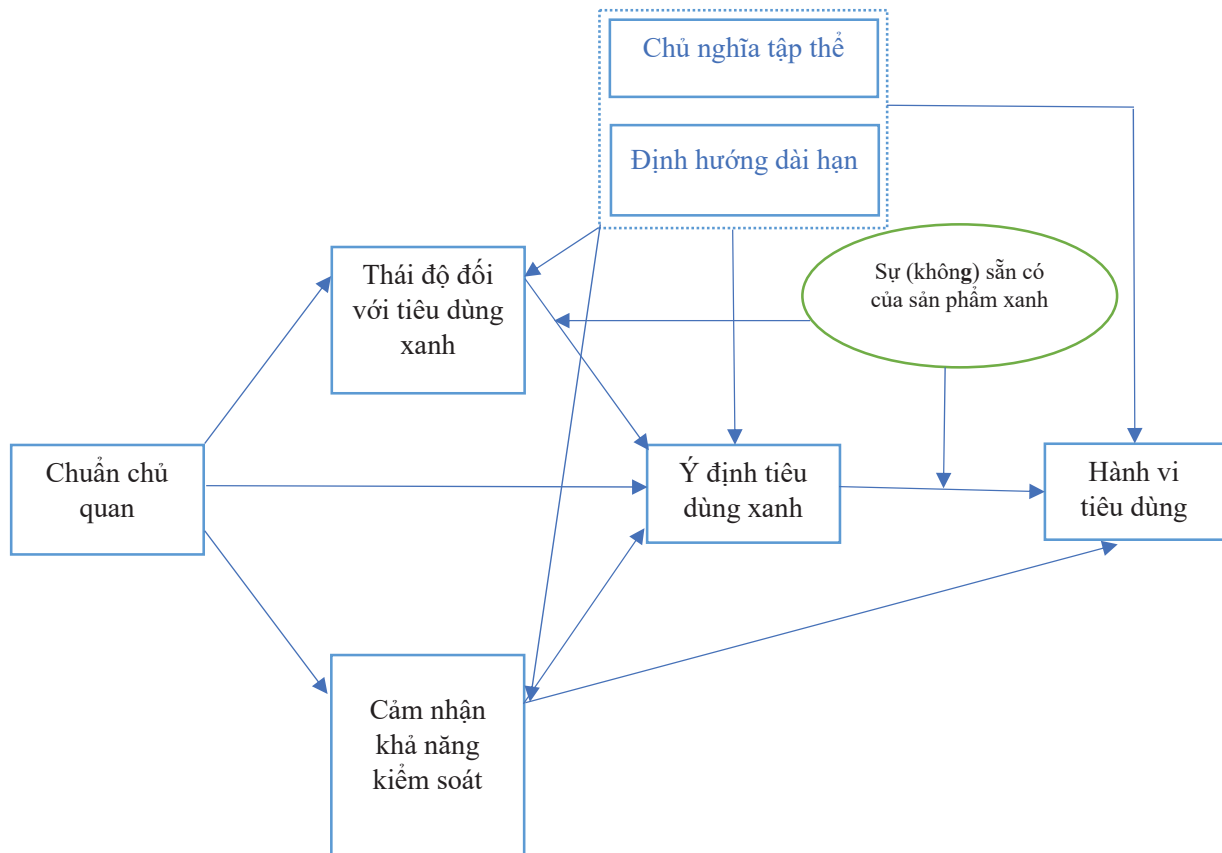
2.4. Vai trò của sự (không) sẵn có sản phẩm xanh

Nguyen & cộng sự (2018) cho rằng sự (không) sẵn có của sản phẩm xanh có thể làm ảnh hưởng tiêu cực đến mối quan hệ giữa ý định và hành vi tiêu dùng xanh. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước không đánh giá vai trò điều tiết của sự (không) sẵn có của sản phẩm xanh đối với mối quan hệ giữa thái độ và ý định tiêu dùng xanh. Vì vậy, giả thuyết sau đây được thiết lập:

H6: Sự (không) sẵn có của sản phẩm xanh làm giảm mối quan hệ giữa (a) thái độ đối với tiêu dùng xanh

Hình 1: Mô hình nghiên cứu

Văn hóa-bối cảnh



Nguồn: Đề xuất của tác giả.

và ý định tiêu dùng xanh; (b) ý định tiêu dùng xanh và hành vi tiêu dùng xanh.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Cơ mẫu và thu thập dữ liệu

Để thực hiện nghiên cứu, cuộc khảo sát người tiêu dùng tại các trung tâm mua sắm từ các thành phố lớn nằm ở ba vùng địa lý chính của Việt Nam, bao gồm Hà Nội và Hải Dương (miền Bắc Việt Nam), Đà Nẵng và Huế (miền Trung Việt Nam), thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Tháp (miền Nam Việt Nam). Cuộc khảo sát được thực hiện từ tháng 2 đến tháng 5 năm 2022. Các nghiên cứu trước đây cho rằng việc khảo sát nên được thực hiện tại các trung tâm mua sắm ở các thành phố lớn (the mall-intercept survey) để đảm bảo điều kiện cần thiết để xuất hiện các hành vi tiêu dùng thân thiện với môi trường (Nguyen & cộng sự, 2018). Quy tắc lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng được thực hiện với 4000 người tiêu dùng. Mẫu cuối cùng bao gồm 3754 người tiêu dùng và hồ sơ nhân khẩu học được trình bày trong Bảng 1.

Kết quả Bảng 1 cho thấy, giới tính nữ chiếm 67,10% trong số mẫu, phần lớn người được hỏi có độ tuổi dưới 29 (45,55%); 69,46% người được hỏi đã kết hôn; 57,06% người được hỏi có thu nhập dưới 15 triệu. Kết quả thống kê trên thu được dựa trên quy tắc lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng đảm bảo về tính đại diện của mẫu cho quần thể nghiên cứu.

3.2. Thang đo và phát triển bảng hỏi

Để xem xét tác động của yếu tố văn hóa (chủ nghĩa tập thể, định hướng dài hạn) và yếu tố sự (không) sẵn có của sản phẩm xanh tác động lên ý định và hành vi mua hàng xanh bằng cách sử dụng ba tiền đề thúc đẩy của TPB, nghiên cứu này thông qua các thang đo đã được phát triển trong các nghiên cứu trước đây. Đầu tiên, thang đo “hành vi tiêu dùng xanh” (GPB-ba biến quan sát) được kế thừa từ Lee (2008), ví dụ biến

Bảng 1: Nhân khẩu học người tiêu dùng

Biến nhân khẩu học		Tần số	(%)
1. Giới tính	Nam	1235	32,90
	Nữ	2519	67,10
2. Tuổi	Dưới 29 tuổi	1710	45,55
	30-39 tuổi	841	22,40
	40-59 tuổi	993	26,45
	Trên 60 tuổi	210	5,60
	Ít hơn 15 triệu	2142	57,06
3. Thu nhập bình quân tháng	Từ 16 tới 25 triệu	844	22,48
	Từ 26 tới 45 triệu	619	16,49
	Trên 45 triệu	149	3,97

Ghi chú: $n=3754$

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của tác giả.

GPB1: “Khi tôi muốn mua một sản phẩm, tôi nhìn vào thông tin thành phần để xem liệu sản phẩm đó có chứa chất gây hại cho môi trường hay không”. Thứ hai, thang đo “ý định tiêu dùng xanh” (GPI-ba biến quan sát) và “sự (không) sẵn có của sản phẩm xanh” (AGP-ba biến quan sát) được kế thừa từ Nguyen & cộng sự (2018), ví dụ biến GPI1: “Tôi dự định mua sản phẩm xanh (thực phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm tiết kiệm năng lượng) trong tháng tới”. Thang đo về ba cấu trúc cơ bản của TPB, bao gồm “thái độ đối với sản phẩm xanh” (ATG-bốn biến quan sát), “chuẩn chủ quan” (SN-năm biến quan sát), “cảm nhận khả năng kiểm soát” (PBC-bốn biến quan sát) và thang đo “định hướng dài hạn” (LTO-sáu biến quan sát) được kế thừa từ Sreen & cộng sự (2018), ví dụ biến ATG1: “Bảo vệ môi trường là điều quan trọng đối với tôi khi đi mua hàng”. Thang đo “chủ nghĩa tập thể” (COL-năm biến quan sát) được kế thừa từ Mai & cộng sự (2003), ví dụ biến COL1: “Tôi cho rằng những thành viên trong gia đình nên ở bên nhau cho dù họ không hạnh phúc khi ở bên nhau”. Tất cả các biến được cho điểm trên thang điểm kiểu Likert 7 mức độ, từ 1 đến 7 (hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý).

Để tránh sai lệch phương pháp thông thường, phương pháp dịch ngược được sử dụng để đảm bảo rằng tất cả những người được hỏi đều hiểu các cấu trúc trong bảng câu hỏi theo cách giống nhau.

3.3. Phân tích dữ liệu

Mô hình phương trình cấu trúc (SEM) được thực hiện trong nghiên cứu này để kiểm tra tác động của yếu tố chủ nghĩa tập thể, định hướng dài hạn và sự (không) sẵn có của sản phẩm xanh tác động lên các biến tiền đề TPB, ý định và hành vi tiêu dùng xanh. Đồng thời, phương pháp bootstrapping với cách tiếp cận tác động gián tiếp khi phân tích SEM để kiểm tra các mối tương quan gián tiếp. Ngoài ra, nghiên cứu kiểm tra độ tin cậy của thang đo sử dụng Cronbach's alpha và phân tích nhân tố khẳng định (CFA), sau đó kiểm tra mô hình nghiên cứu và đề xuất giả thuyết bằng cách sử dụng mô hình phương trình cấu trúc (SEM)

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Ban đầu, Cronbach's alpha được sử dụng để đánh giá độ tin cậy của các thang đo trong toàn bộ mẫu. Kết quả chỉ ra rằng Cronbach's alpha của hành vi tiêu dùng xanh ($\alpha_{GPB} = 0,747$), ý định tiêu dùng xanh ($\alpha_{GPI} = 0,758$), thái độ đối với sản phẩm xanh ($\alpha_{ATG} = 0,810$), chuẩn chủ quan ($\alpha_{SN} = 0,863$), cảm nhận khả năng kiểm soát ($\alpha_{PBC} = 0,845$), chủ nghĩa tập thể ($\alpha_{COL} = 0,803$), định hướng dài hạn ($\alpha_{LTO} = 0,873$) và sự (không) sẵn có của sản phẩm xanh ($\alpha_{AGP} = 0,804$) là đảm bảo độ tin cậy (Hair & cộng sự, 2020). Hơn nữa tất cả các biến quan sát trong từng thang đo có hệ số tương quan biến-tổng đều trên 0,5. Như vậy các thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy.

Chúng tôi đưa toàn bộ 33 quan sát của các biến tác động vào phân tích yếu tố khám phá (EFA) với phép xoay xiên góc Promax, phương sai trích Principal Axis Factoring. Kết quả KMO = 0,953, Sig. (Bartlett's Test) = 0,000 < 0,05, Eigenvalue = 1,061 > 1. Tổng phương sai trích = 53,391% > 50% chứng tỏ rằng

53,391% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi 8 yếu tố mới.

Kết quả CFA chỉ ra sự phù hợp của mô hình nghiên cứu với $n = 3754$. Kết quả cho thấy $\chi^2 (467) = 2675,738$; $\chi^2 / df = 5,730$; $p < 0,01$; $GFI = 0,953 > 0,9$; $CFI = 0,961 > 0,9$; $TLI = 0,956 > 0,9$; và $RMSEA = 0,035 < 0,5$ (Hair & cộng sự, 2020) (xem Hình 2). Kết quả cho thấy $\chi^2 / df = 5,730 > 5$ ở mức chấp nhận được do χ^2 / df nhạy cảm với kích thước mẫu lớn.

Ngoài ra, Bảng 2 chứng minh rằng λ (hệ số tải của các chỉ báo) của tất cả các biến quan sát đều $> 0,5$. Do đó, toàn bộ các biến quan sát thích hợp cho các phân tích SEM (Hair & cộng sự, 2020).

Phương sai trích (AVE) và độ tin cậy tổng hợp (CR) được sử dụng để minh họa độ tin cậy và tính hợp lệ của mỗi thang đo (Bảng 3). Kết quả cho thấy CR của tất cả các cấu trúc cao hơn giá trị 0,6. Ngoài ra, trong khi hầu hết các cấu trúc đều có giá trị AVE cao hơn giá trị giới hạn là 0,5, AVE của COL, GPB chỉ đạt tương ứng là 0,492, 0,498 (mức gần đạt 0,5), nhưng Fornell & Larcker (1981) cho rằng nếu AVE nhỏ hơn 0,5, nhưng độ tin cậy tổng hợp cao hơn 0,6 (CR của COL, GPB lần lượt là 0,804, 0,749), giá trị hội tụ là thỏa mãn. Hơn nữa, căn bậc hai của AVE của các cấu trúc đều cao hơn các tương quan giữa các cấu trúc nên đảm bảo giá trị phân biệt. Do đó, tất cả các thang đo đều đảm bảo độ tin cậy và giá trị phân biệt của chúng (Hair & cộng sự, 2020).

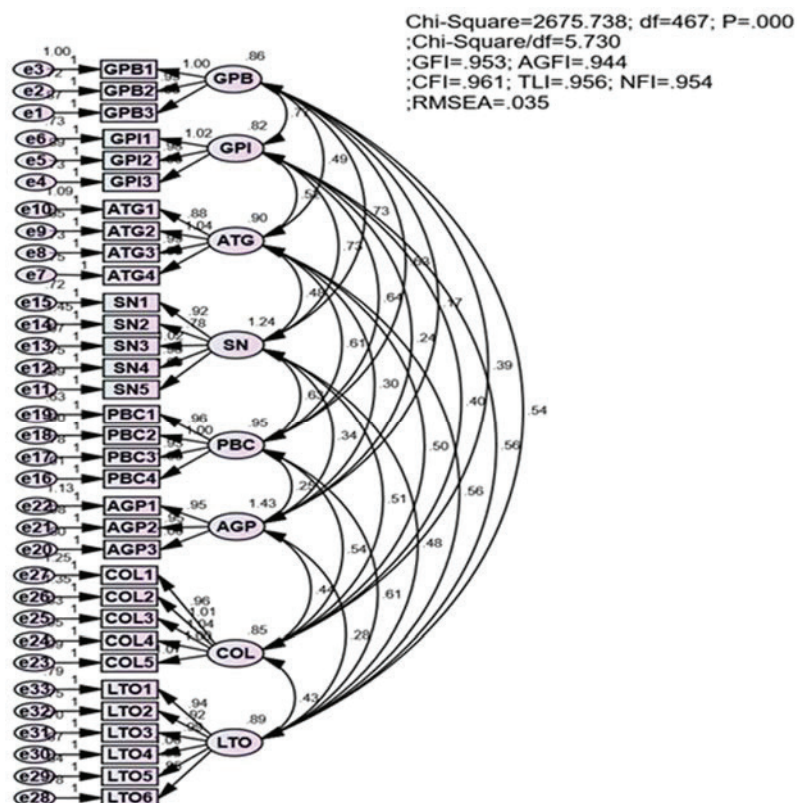
Bảng 2: Kết quả hệ số tải của các chỉ báo

Biến	λ (CFA)-Hệ số tải các chỉ báo							
	GPB	GPI	ATG	SN	PBC	COL	LTO	AGP
GPB1	0,678							
GPB2	0,734							
GPB3	0,704							
GPI1		0,734						
GPI2		0,686						
GPI3		0,729						
ATG1			0,626					
ATG2			0,774					
ATG3			0,742					
ATG4			0,738					
SN1				0,772				
SN2				0,583				
SN3				0,811				
SN4				0,784				
SN5				0,802				
PBC1					0,763			
PBC2					0,784			
PBC3					0,716			
PBC4					0,780			
COL1						0,618		
COL2						0,625		
COL3						0,723		
COL4						0,686		
COL5						0,703		
LTO1							0,707	
LTO2							0,707	
LTO3							0,746	
LTO4							0,754	
LTO5							0,758	
LTO6							0,712	
AGP1								0,828
AGP2								0,754
AGP3								0,800

Ghi chú: $n=3754$

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của tác giả.

Hình 2: Kết quả CFA chưa chuẩn hóa



Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra của tác giả

Bảng 3: Ma trận tương quan, độ tin cậy và giá trị phân biệt

Biến	Giá trị		Tương quan Pearson							
	CR	AVE	GPB	GPI	ATG	SN	PBC	AGP	COL	LTO
GPB	0,749	0,498	0,706							
GPI	0,76	0,513	0,692**	0,716						
ATG	0,813	0,522	0,433**	0,473**	0,722					
SN	0,868	0,57	0,562**	0,585**	0,385**	0,755				
PBC	0,846	0,58	0,554**	0,581**	0,550**	0,498**	0,761			
AGP	0,805	0,579	0,114**	0,167**	0,227**	0,236**	0,175**	0,761		
COL	0,804	0,492	0,349**	0,371**	0,462**	0,434**	0,493**	0,325**	0,701	
LTO	0,873	0,534	0,505**	0,535**	0,524**	0,401**	0,574**	0,201**	0,403**	0,731

Ghi chú: ** $p < 0,01$; AVE: Phương sai trích trung bình; CR: độ tin cậy tổng hợp. Đường chéo bôi đậm trong tương quan pearson: căn bậc 2 của AVE

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra của tác giả.

4.2. Phân tích phương trình cấu trúc

Kết quả của SEM đã chứng minh sự phù hợp của mô hình; cụ thể, $\chi^2 (449) = 2504,971$; $\chi^2 / df = 5,579$; $p < 0,01$; $GFI = 0,953 > 0,9$; $CFI = 0,944 > 0,9$; $TLI = 0,964 > 0,9$; và $RMSEA = 0,043 < 0,5$ (Hair & cộng sự, 2020). Kết quả phân tích được trình bày trong Hình 3.

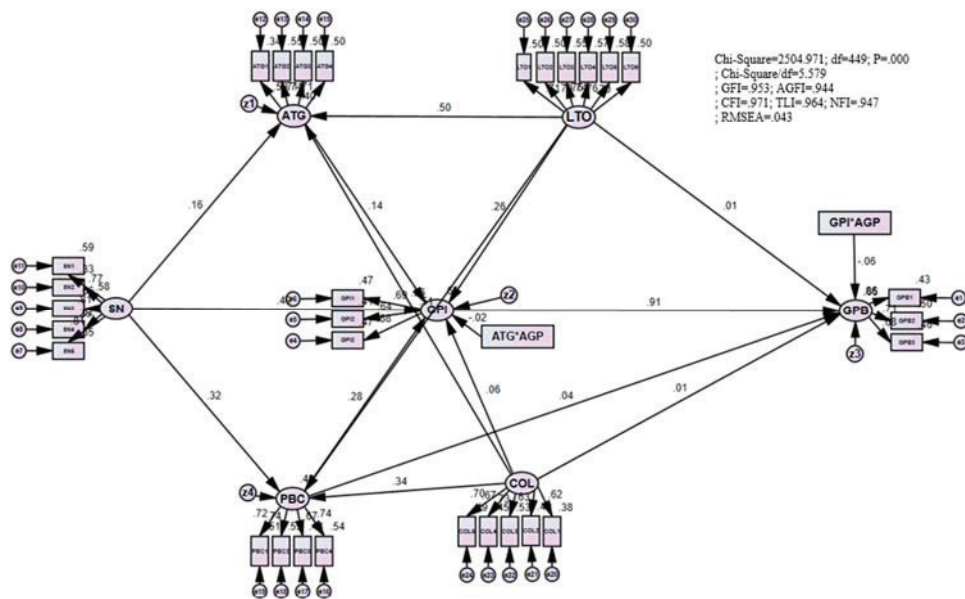
Bảng 4 cho thấy hệ số R^2 (tương quan bội bình phương) của PBC là 0,479, ATG là 0,404, GPI là 0,653 và GPB là 0,863. Kết quả chỉ ra rằng các biến độc lập giải thích 47,9%, 40,4%, 65,3% và 86,3% phương sai của các biến cảm nhận khả năng kiểm soát, thái độ đối với sản phẩm xanh và ý định tiêu dùng xanh. Do vậy,

Bảng 4: Tương quan bội bình phương R²

Biến	Ước lượng
ATG	0,404
PBC	0,479
GPI	0,653
GPB	0,863

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra của tác giả.

Hình 3: Mô hình cấu trúc đã chuẩn hóa



Ghi chú: n=3754

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra của tác giả.

mô hình đã thể hiện sự phù hợp trong việc giải thích ý định mua hàng xanh của người tiêu dùng Việt Nam.

Sau khi kiểm định 17 giả thuyết từ H1a cho đến H6b bằng mô hình SEM, kết quả Bảng 5 cho thấy chỉ có duy nhất 1 giả thuyết bị bác bỏ (Giả thuyết H4d) với hệ số tương quan không có ý nghĩa thống kê, các giả thuyết còn lại được ủng hộ.

Cụ thể, về mối tương quan giữa ba thành phần tiền đề của TPB với ý định và hành vi tiêu dùng xanh được thể hiện ở Bảng 5. Kết quả cho thấy chuẩn chủ quan (H1a: $\beta = 0,355$; p-value <0,001), thái độ (H1b: $\beta = 0,152$; p-value <0,001) và cảm nhận khả năng kiểm soát (H1c: $\beta = 0,262$; p-value < 0,001) ảnh hưởng mạnh và tích cực đến ý định tiêu dùng xanh. Ngoài ra, ý định tiêu dùng xanh (H3a: $\beta = 0,777$; p-value <0,001) cảm nhận khả năng kiểm soát (H3b: $\beta = 0,039$; p-value <0,05) có ảnh hưởng đáng kể và tích cực đến hành vi tiêu dùng xanh. Phát hiện cũng chỉ ra chuẩn chủ quan có ảnh hưởng mạnh và tích cực đến thái độ đối với sản phẩm xanh (H2a: $\beta = 0,107$; p-value<0,001) và cảm nhận khả năng kiểm soát (H2b: $\beta = 0,246$; p-value <0,001).

Về tác động của chủ nghĩa tập thể, kết quả cho thấy chủ nghĩa tập thể có tác động đáng kể và tích cực đến thái độ đối với sản phẩm xanh (H4a: $\beta = 0,311$; p-value <0,001), cảm nhận khả năng kiểm soát (H4b: $\beta = 0,330$; p-value <0,001), ý định tiêu dùng xanh (H4c: $\beta = 0,054$; p-value<0,01) nhưng lại không có tác động lên hành vi tiêu dùng xanh (H4d: $\beta = 0,007$; p-value>0,05). Về tác động của định hướng dài hạn, kết quả cho thấy định hướng dài hạn có tác động đáng kể và tích cực đến thái độ đối với sản phẩm xanh (H5a: $\beta = 0,423$; p-value <0,001), cảm nhận khả năng kiểm soát (H5b: $\beta = 0,488$; p-value <0,001), ý định mua hàng xanh (H5c: $\beta = 0,236$; p-value <0,001) và hành vi tiêu dùng xanh (H5d: $\beta = 0,013$; p-value <0,05).

Bảng 5: Kiểm định giả thuyết

Giả thuyết		Ước lượng	S.E.	C.R.	P-value	Kết luận
H1a	Chuẩn chủ quan	→ Ý định tiêu dùng xanh	0,355	24,314	***	Ứng hộ
H1b	Thái độ đối với sản phẩm xanh	→ Ý định tiêu dùng xanh	0,152	6,482	***	Ứng hộ
H1c	Cảm nhận khả năng kiểm soát	→ Ý định tiêu dùng xanh	0,262	10,555	***	Ứng hộ
H2a	Chuẩn chủ quan	→ Thái độ đối với sản phẩm xanh	0,107	9,219	***	Ứng hộ
H2b	Chuẩn chủ quan	→ Cảm nhận khả năng kiểm soát	0,246	19,060	***	Ứng hộ
H3a	Ý định tiêu dùng xanh	→ Hành vi tiêu dùng xanh	0,777	26,026	***	Ứng hộ
H3b	Cảm nhận khả năng kiểm soát	→ Hành vi tiêu dùng xanh	0,039	1,307	0,011	Ứng hộ
H4a	Chủ nghĩa tập thể	→ Thái độ đối với sản phẩm xanh	0,311	17,219	***	Ứng hộ
H4b	Chủ nghĩa tập thể	→ Cảm nhận khả năng kiểm soát	0,330	18,169	***	Ứng hộ
H4c	Chủ nghĩa tập thể	→ Ý định tiêu dùng xanh	0,054	2,782	0,005	Ứng hộ
H4d	Chủ nghĩa tập thể	→ Hành vi tiêu dùng xanh	0,007	0,395	0,683	Bác bỏ
H5a	Định hướng dài hạn	→ Thái độ đối với sản phẩm xanh	0,423	22,359	***	Ứng hộ
H5b	Định hướng dài hạn	→ Cảm nhận khả năng kiểm soát	0,488	26,085	***	Ứng hộ
H5c	Định hướng dài hạn	→ Ý định tiêu dùng xanh	0,236	10,315	***	Ứng hộ
H5d	Định hướng dài hạn	→ Hành vi tiêu dùng xanh	0,013	0,659	0,015	Ứng hộ
H6a	ATG*AGP	→ Ý định tiêu dùng xanh	-0,002	-1,786	0,004	Ứng hộ
H6b	GPI*AGP	→ Hành vi tiêu dùng xanh	-0,006	-4,699	***	Ứng hộ

Ghi chú: $N = 3754$, $***p < 0.001$

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra của tác giả.

Về vai trò điều tiết của yếu tố sự (không) sẵn có của sản phẩm xanh, kết quả cho thấy sự (không) sẵn có của sản phẩm xanh làm giảm đi sự tác động của thái độ lên ý định mua hàng xanh (H6a: $\beta = -0,002$; $p\text{-value} < 0,01$) và từ ý định lên hành vi tiêu dùng xanh (H6b: $\beta = -0,006$; $p\text{-value} < 0,001$). Trong Bảng 6, kết quả kiểm định mô hình biến trung gian bằng phương pháp bootstrapping thông qua phần mềm AMOS chỉ ra rằng có 7 mối quan hệ gián tiếp như sau:

- Không chỉ có tác động trực tiếp, các mối quan hệ sau còn có mối quan hệ gián tiếp:

Chủ nghĩa tập thể có tác động gián tiếp theo hướng tích cực lên ý định tiêu dùng xanh với mức tác động $\beta_{\text{gián tiếp COL-GPI}} = 0,148$.

Định hướng dài hạn cũng ảnh hưởng gián tiếp tích cực tới ý định tiêu dùng xanh thông qua thái độ đối với tiêu dùng xanh với mức ảnh hưởng $\beta_{\text{gián tiếp LTO-GPI}} = 0,213$.

Định hướng dài hạn có tác động gián tiếp theo hướng tích cực tới hành vi tiêu dùng xanh thông qua thái độ đối với tiêu dùng xanh với mức ảnh hưởng $\beta_{\text{gián tiếp LTO-GPB}} = 0,449$.

Chuẩn chủ quan có tác động gián tiếp theo hướng tích cực tới ý định tiêu dùng xanh thông qua thái độ đối với tiêu dùng xanh, cảm nhận khả năng kiểm soát với mức ảnh hưởng $\beta_{\text{gián tiếp SN-GPI}} = 0,113$.

- Dù không có tác động trực tiếp nhưng thái độ đối với sản phẩm xanh, chuẩn chủ quan, chủ nghĩa tập thể có tác động gián tiếp lên hành vi tiêu dùng xanh thông qua ý định tiêu

Bảng 6: Mức độ tác động của các khái niệm nghiên cứu

Biến	Tác động	ATG*AGP	GPI*AGP	LTO	COL	SN	PBC	ATG	GPI
PBC	Trực tiếp	0	0	0,508***	0,342***	0,323***	0	0	0
	Gián tiếp	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng hợp	0	0	0,508***	0,342***	0,323***	0	0	0
ATG	Trực tiếp	0	0	0,496***	0,364***	0,159***	0	0	0
	Gián tiếp	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng hợp	0	0	0,496***	0,364***	0,159***	0	0	0
GPI	Trực tiếp	-0,024**	0	0,260***	0,060***	0,494***	0,280***	0,143***	0
	Gián tiếp	0	0	0,213***	0,148***	0,113***	0	0	0
	Tổng hợp	-0,024**	0	0,473***	0,208***	0,607***	0,280***	0,143***	0
GPB	Trực tiếp		-0,064***	0,014*	0	0	0,038*	0	0,799***
	Gián tiếp		0	0,449***	0,093***	0,564***		0,130***	0
	Tổng hợp		-0,064***	0,463***	0,093***	0,564***	0,038*	0,130***	0,799***

Ghi chú: *** $p < 0,001$, ** $p < 0,01$, * $p < 0,05$
 Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của tác giả.

dùng xanh với mức tác động gián tiếp lần lượt là $\beta_{\text{gián tiếp ATG-GPB}} = 0,130$, $\beta_{\text{gián tiếp SN-GPB}} = 0,564$, $\beta_{\text{gián tiếp COL-GPB}} = 0,093$.

5. Kết luận và thảo luận và kiến nghị

Nghiên cứu trên đã tích hợp các yếu tố chủ nghĩa tập thể, định hướng dài hạn, sự (không) sẵn có của sản phẩm xanh vào TPB để tìm hiểu sự tác động các yếu tố lên ý định-hành vi tiêu dùng xanh.

Từ khía cạnh lý thuyết, kết quả nghiên cứu khẳng định TPB được áp dụng trong việc nghiên cứu ý định-hành vi tiêu dùng xanh là phù hợp tại thị trường mới nổi Việt Nam. Thứ nhất, các phát hiện cho thấy rằng thái độ đối với sản phẩm xanh, chuẩn chủ quan và cảm nhận khả năng kiểm soát có tác động mạnh và tích cực đến ý định tiêu dùng xanh. Kết quả này phù hợp với một số nghiên cứu trước đây trong lĩnh vực tiêu dùng thân thiện với môi trường (Duong, 2021). Đặc biệt, nghiên cứu này đã chỉ ra chuẩn chủ quan có tác động mạnh nhất lên ý định tiêu dùng xanh. Do đó, việc nâng cao nhận thức về tiêu dùng xanh đồng nghĩa với nâng cao chuẩn chủ quan của người tiêu dùng góp phần thúc đẩy việc hình thành ý định mua xanh. Thứ hai, phát hiện cũng cho thấy, ý định tiêu dùng xanh có tác động rất mạnh theo hướng tích cực lên hành vi tiêu dùng xanh. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây trong nghiên cứu về tiêu dùng xanh (Duong, 2021). Đặc biệt, kết quả chỉ ra cảm nhận khả năng kiểm soát có ảnh hưởng tích cực lên hành vi tiêu dùng xanh, phát hiện này đã lấp đầy khoảng trống nghiên cứu khi mà hầu hết các nghiên cứu trước đây bỏ qua mối quan hệ giữa cảm nhận giữa cảm nhận khả năng kiểm soát và hành vi mua xanh khi áp dụng TPB (ElHaffar & cộng sự, 2020).

Nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng làm sáng tỏ tác động tích cực đáng kể của chủ nghĩa tập thể lên ý định tiêu dùng xanh của người tiêu dùng Việt Nam. Phát hiện này cũng phù hợp với một số nghiên cứu gần đây (Duong, 2021). Đặc biệt, phát hiện chỉ ra rằng định hướng dài hạn không chỉ có tác động đáng kể và thuận chiều lên ý định tiêu dùng xanh như các nghiên cứu trước đây (Duong, 2021) mà định hướng dài hạn còn tác động đáng kể và hành vi tiêu dùng xanh. Kết quả trên đã lấp đầy khoảng trống khi mà hầu hết các nghiên cứu chưa đề

cập đến tác động của định hướng dài hạn lên hành vi tiêu dùng xanh. Thêm vào đó, chủ nghĩa tập thể tác động mạnh và thuận chiều lên thái độ đối với sản phẩm xanh, cảm nhận khả năng kiểm soát. Kết quả của nghiên cứu tương tự như nghiên cứu của Chen & cộng sự (2018). Phát hiện cũng chỉ ra rằng định hướng dài hạn có tác động thuận chiều lên thái độ đối với sản phẩm xanh, cảm nhận khả năng kiểm soát. Nghiên cứu cho ra kết quả tương đồng với Malik & Singhal (2017).

Ngoài ra, phát hiện chỉ ra rằng sự (không) sẵn có của sản phẩm xanh không chỉ có vai trò là biến điều tiết làm giảm sự tác động từ ý định lên hành vi tiêu dùng xanh (Nguyen & cộng sự, 2018) mà còn làm sự tác động từ thái độ lên ý định tiêu dùng xanh.

Từ khía cạnh thực tế và hàm ý, nghiên cứu hiện tại có thể đưa ra một số phương pháp quản trị và marketing. Thứ nhất, các doanh nghiệp nên xây dựng các chiến lược marketing và quảng cáo có liên quan một cách hiệu quả liên quan đến yếu tố văn hóa bao gồm chủ nghĩa tập thể và định hướng dài hạn. Thông điệp marketing cần giúp người tiêu dùng thấy được lợi ích dài hạn mà tiêu dùng xanh mang lại. Thứ hai, cơ quan quản lý nhà nước cần có chính sách tuyên truyền để người tiêu dùng hiểu được lợi ích của tiêu dùng xanh và có các chính sách để khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào thị trường tiêu dùng xanh, bao gồm chính sách thuế và các ưu đãi cho các doanh nghiệp. Ngoài ra, muốn thúc đẩy hoạt động tiêu dùng xanh thì việc cần làm cấp bách đó là tăng cường sự hiện diện của các sản phẩm xanh trên thị trường hàng tiêu dùng, giúp cho người tiêu dùng dễ dàng bắt gặp và tiếp cận sản phẩm xanh.

Mặc dù nghiên cứu hiện tại đã cung cấp những ý nghĩa hữu ích, quan trọng và làm phong phú thêm hiểu biết của chúng ta về tiêu dùng xanh, nhưng vẫn còn một số hạn chế có thể giúp ích cho các học giả trong tương lai. Thứ nhất, các nghiên cứu tiếp theo có áp dụng các phương pháp lấy mẫu khác để tăng tính đại diện của mẫu. Thứ hai, cần có các nghiên cứu sâu thêm về các yếu tố tác động đến ý định và hành vi tiêu dùng xanh, ví dụ: yếu tố cảm nhận cá nhân, lòng vị tha, nghị lực sau mua, ý định mua lại sản phẩm xanh, chủ nghĩa vật chất, cảm nhận tính hiệu quả, độ nhạy cảm về giá...

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991), 'The theory of planned behavior', *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179–211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)
- Chih-Cheng Chen, Chien-Wen Chen and Yi-Chun Tung (2018), 'Exploring the Consumer Behavior of Intention to Purchase Green Products in Belt and Road Countries: An Empirical Analysis', *Sustainability*, 2018, 10(3), 854; <https://doi.org/10.3390/su10030854>
- Duong, C.D. (2021), 'Big Five personality traits and green consumption: bridging the attitude-intention-behavior gap', *Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics*, 34(6), 1123–1144. <https://doi.org/10.1108/APJML-04-2021-0276>
- ElHaffar, G.; Durif, F.; Dubé, L (2020), 'Towards closing the attitude-intention-behaviour gap in green consumption: A narrative review of the literature and an overview of future research directions', *J. Clean. Prod*, 2020, 275, 122556.
- Fornell, C. & Larcker, D. F. (1981), 'Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error', *Journal of Marketing Research*, 18 (1), 39–50.
- Geetika, Varshneya, Pandey, Shivendra K., Das, Gopal, (2017), 'Impact of Social Influence and Green Consumption Values on Purchase Intention of Organic Clothing: a study on Collectivist Developing Economy', *Glob. Bus. Rev*, 18 (2), 478–492.
- Hair, J. F. (2020), *Multivariate data analysis: a global perspective*. Upper Saddle River, New Jersey, USA: Person Prentice Hall.
- Hofstede, G. (1980), *Culture's consequences: International differences in work-related values*, Beverly Hills, CA: Sage. P25.
- Hofstede, G. (2001), *Culture's Consequences: Comparing Values, Behaviors, Institutions, and Organizations Across Nations*. Sage Publications, Thousand Oaks, CA.
- Joshi, Y., Rahman, Z., (2016), 'Predictors of young consumer's green purchase behaviour', *Manag Environ. Qual. Int.*

- Lee, K. (2008), 'Opportunities for green marketing: young consumers', *Marketing Intelligence & Planning*, 26(6), 573-586. <https://doi.org/10.1108/02634500810902839>
- Leonidou, L.C., Leonidou, C.N. & Kvasova, O. (2010), 'Antecedents and outcomes of consumer environmentally friendly attitudes and behaviour', *Journal of Marketing Management*, 26(13/14), 1319-1344.
- Liu, X., G. Huey, R. Yokelson, V. Selimovic, I. Simpson, M. Muller, G.M (2017), 'Wolfe Airborne measurements of western U.S. wildfire emissions: comparison with prescribed burning and air quality implications', *J. Geophys. Res.: Atmosphere*, 6108-6129, 10.1002/2016JD026315
- Malik, C., & Singhal, N. (2017), 'Consumer Environmental Attitude and Willingness to Purchase Environmentally Friendly Products: An SEM Approach', *Vision*, 21(2), 152–161. doi: 10.1177/0972262917700991
- Moon, J.; Chadee, D.; Tikoo, S. (2008), 'Culture, product type, and price influences on consumer purchase intention to buy personalized products online', *J. Bus. Res.*, 61, 31–39.
- Nguyen, T.N., Lobo, A., & Greenland, S. (2016), 'Pro-environmental purchase behavior: The role of consumers' biosphere values', *Journal of Retailing and Consumer Service*, 33, 98-108.
- Nguyen, T.T.M., Jung, K., Lantz, G., Loeb, S., (2003), 'An exploratory investigation into impulse buying behavior in a transitionaleconomy: A study of urban consumers in Vietnam', *Journal of International Marketing*, 11, 13-35.
- Nguyen, T.T.M., Nguyen, V.H., Nguyen, H.L., & Nguyen, H.M. (2017), 'Materialism and green purchase intention: A study of urban Vietnamese consumers', *Journal of Economics and Development*, 19(2), 89-106. doi: 10.33301/2017.19.02.05
- Nguyen, V.H., Nguyen, C.H., & Hoang, T.B.T. (2018), 'Green consumption: Closing the intention-behaviour gap', *Sustainable Development*, 27(1), 118-129, <https://doi.org/10.1002/sd.1875>
- Sreen, N., Purbey, S., & Sadarangani, P. (2018), 'Impact of culture, behaviour and gender on green purchase intention', *Journal of Retailing and Consumer Service*, 41, 177-189, doi: 10.1016/j.jretconser.2017.12.002

ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC GIAI ĐOẠN TRẢI NGHIỆM KHÁCH HÀNG TỚI Ý ĐỊNH MUA LẬP LẠI QUA SÀN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Trịnh Phương Ly

Học viện Ngân hàng

Email: lytp.hvnh@gmail.com

Phạm Thị Huyền

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: huyenpt@neu.edu.vn

Mã bài: JED-718

Ngày nhận: 05/06/2022

Ngày nhận bản sửa: 19/08/2022

Ngày duyệt đăng: 16/09/2022

Tóm tắt:

Dựa trên mô hình trải nghiệm khách hàng EXQ của Philip Klaus (2014), bài viết này xem xét ảnh hưởng của các giai đoạn trải nghiệm khách hàng tới ý định mua lặp lại qua sàn thương mại điện tử. Phương pháp định tính được sử dụng để điều chỉnh thang đo lường cho phù hợp với bối cảnh và tình huống nghiên cứu. Phương pháp định lượng được thực hiện để kiểm định mô hình nghiên cứu trên cơ sở dữ liệu được thu thập từ 862 khách hàng Việt Nam đã từng mua sắm qua sàn thương mại điện tử. Kết quả cho thấy, cả ba giai đoạn trải nghiệm khách hàng (trước, trong và sau khi mua) qua sàn thương mại điện tử đều có ảnh hưởng tới ý định mua lặp lại, trong đó, giai đoạn “trong khi mua” có ảnh hưởng mạnh nhất. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị cho các sàn thương mại điện tử cải thiện chất lượng trải nghiệm khách hàng, đặc biệt trong quá trình mua để tăng khả năng mua lặp lại của khách hàng.

Từ khóa: Trải nghiệm khách hàng, hành trình khách hàng, ý định mua lặp lại, thương mại điện tử

Mã JEL: M31

The influence of customer experience stages on repurchase intention through e-commerce platforms

Abstract:

Based on the model of customer experience of Klaus (2014), the study examines the impact of customer experience stages on repurchase intention through e-commerce platforms. Qualitative methods are employed to adjust the customer experience scale to suit the research context and situation. The quantitative method is used to test the research model based on the data collected from 862 Vietnamese customers who have shopped through e-commerce platforms. The results show that all three stages of customer experience (before, during and after purchase) through e-commerce platform have an influence on repurchase intention, in which the “during purchase” experience has the strongest impact. Based on the findings, some recommendations for e-commerce floors are proposed to improve the quality of customer experience, especially in the “during purchase” stage to increase the likelihood of customer's repurchase intention.

Keywords: Customer experience, customer journey, repurchase intention, e-commerce.

JEL Code: M31

1. Đặt vấn đề

Mua sắm và tiêu dùng dịch vụ thực ra là mua sự trải nghiệm. Schmitt (1999) định nghĩa rằng “trải nghiệm là kết quả của quá trình gặp gỡ, xem xét và sống với mọi thứ mang lại những giá trị về mặt giác quan, cảm xúc, nhận thức, hành động và mối liên hệ”. Shaw & Ivens (2002) cho rằng trải nghiệm khách hàng (TNKH) là sự tương tác giữa doanh nghiệp và khách hàng, nó là sự hòa quyện giữa phần thể hiện của doanh nghiệp,

sự kích thích giác quan và sự khơi gợi về mặt cảm xúc, mỗi yếu tố này được đo lường bởi sự kỳ vọng của khách hàng thông qua mọi tương tác. Điều đó cho thấy, trải nghiệm khách hàng sẽ không chỉ tác động tới hành động mua của khách hàng ngay lúc đó, mà còn tạo nên cảm giác hài lòng và ảnh hưởng tới khả năng thiết lập mối quan hệ lâu dài về sau giữa khách hàng với nhà cung cấp. Verhoef & cộng sự (2009) cho rằng trải nghiệm khách hàng được tạo ra trong suốt quá trình khách hàng ra quyết định mua, hay đó là toàn bộ các trải nghiệm được tạo ra trên hành trình khách hàng. Trải nghiệm khách hàng được thể hiện qua cả hành trình khách hàng trải nghiệm với sản phẩm/dịch vụ, với cả ba giai đoạn: trước khi mua, trong khi mua và sau khi mua.

Theo Neslin & cộng sự (2006), với cách tiếp cận toàn diện về trải nghiệm khách hàng thì trải nghiệm khách hàng không chỉ được tạo ra tại thời điểm khách hàng tương tác tại cửa hàng mà trải nghiệm còn được tạo ra trong suốt một khoảng thời gian từ khi khách hàng tìm kiếm thông tin, mua sản phẩm, tiêu dùng sản phẩm và sau khi mua sản phẩm đó, điều này có nghĩa là trải nghiệm khách hàng sẽ tốt khi trải nghiệm của họ trong từng giai đoạn tốt.

Để tạo ra trải nghiệm khách hàng tích cực, cần đo lường được nó. Từ năm 2011, Maklan và Klaus đã nghiên cứu và phát triển ra cách thức đo lường trải nghiệm khách hàng đối với ngành dịch vụ. Theo quan điểm của Maklan và Klaus, trải nghiệm khách hàng trước đây thường được đo lường thông qua chất lượng dịch vụ hoặc thông qua sự hài lòng của khách hàng. Dựa trên cách tiếp cận những mô hình đo lường chất lượng dịch vụ và đo lường sự hài lòng của khách hàng, Maklan và Klaus đã phát triển ra mô hình đo lường trải nghiệm khách hàng EXQ (Customer Experience Quality). Bên cạnh việc đo lường trải nghiệm khách hàng, EXQ còn xem xét tác động của trải nghiệm khách hàng tới những kết quả Marketing quan trọng như: ý định mua, ý định mua lặp lại, truyền miệng, sự hài lòng... (Klaus, 2014).

Dựa trên những tương tác của khách hàng trong toàn bộ hành trình mua hàng của họ, đồng thời với mong muốn phát triển một thang đo trải nghiệm khách hàng có thể đáp ứng với mọi loại hình doanh nghiệp, vào năm 2014, Klaus đã đưa ra một mô hình EXQ mới nhằm đo lường trải nghiệm khách hàng. Mô hình EXQ (2014) này không chỉ xem xét các tương tác của khách hàng với doanh nghiệp qua hành trình khách hàng với các giai đoạn trước, trong và sau khi mua mà còn giải thích những kết quả marketing quan trọng như hành vi mua lặp lại, truyền miệng, sự chia sẻ danh mục đầu tư (share of category) và sự hài lòng.

Mô hình EXQ (2014) gồm 3 yếu tố cấu thành chính là 3 giai đoạn của hành trình khách hàng, với 26 chỉ biến. 3 yếu tố này được Klaus đặt tên như sau: trải nghiệm thương hiệu (Brand experience) - trải nghiệm trước khi mua; trải nghiệm dịch vụ (service/firm experience) - trải nghiệm trong khi mua; và trải nghiệm sau khi mua (post purchase/ consumption experience). Trong mô hình EXQ (2014), biến trải nghiệm khách hàng - EXQ là biến bậc 2 được đo lường thông qua trải nghiệm khách hàng trước trong và sau khi mua. Với mô hình đó, Klaus (2014) còn tìm ra được mối liên hệ tích cực giữa trải nghiệm khách hàng với hành vi mua lặp lại, sự chia sẻ danh mục đầu tư và sự hài lòng của khách hàng. Tuy nhiên, Klaus (2014) mới sử dụng mô hình EXQ để nghiên cứu hành vi đầu tư và gợi ý rằng, cần có những nghiên cứu đo lường trải nghiệm khách hàng dựa trên các giai đoạn trong hành trình khách hàng trên nhiều lĩnh vực để kiểm nghiệm tính hữu dụng của mô hình này.

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và ảnh hưởng của Covid-19, thương mại điện tử (TMĐT) đã và đang trở nên phổ biến hơn bao giờ hết. Thị trường Việt Nam có sự tham gia của rất nhiều sàn thương mại điện tử, ví dụ như: Shopee, Lazada, Tiki, Sendo, Amazon, Taobao... Sản phẩm trên các sàn thương mại điện tử này đều rất đa dạng, phong phú với nhiều chương trình xúc tiến bán hàng để thu hút khách hàng... Các sàn thương mại điện tử đang hoạt động tại Việt Nam, đều cung cấp cho khách hàng một không gian mua sắm tiện ích, với đa dạng các mặt hàng và các chương trình xúc tiến hỗn hợp độc đáo, hấp dẫn. Tuy nhiên để tạo ra lợi thế cạnh tranh và tạo được lòng trung thành của khách hàng, các sàn thương mại điện tử đang cần chú trọng tới hoạt động trải nghiệm khách hàng (Carbone & Haekel, 1994; Allen & cộng sự, 2005; Gentile & cộng sự, 2007). Do đó bài viết này nghiên cứu về trải nghiệm khách hàng trên lĩnh vực thương mại điện tử, để xem xét ảnh hưởng của các giai đoạn trải nghiệm khách hàng tới ý định mua lặp lại. Từ đó, đưa ra khuyến nghị giải nâng cao trải nghiệm khách hàng trên sàn thương mại điện tử tại Việt Nam. Nội dung tiếp theo sẽ trình bày tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết; phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu. Cuối cùng sẽ là thảo luận kết quả và khuyến nghị.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

Thuật ngữ trải nghiệm khách hàng được nhắc tới lần đầu tiên vào năm 1982 bởi 2 tác giả Hoolbrook & Hirschman (1982) và đã được nhiều học giả cũng như các nhà hoạt động thực tế trong lĩnh vực trải nghiệm khách hàng quan tâm phát triển. Điểm chung của các khái niệm này đều tập trung vào sự tương tác giữa khách hàng với doanh nghiệp. Quá trình tương tác giữa doanh nghiệp và khách hàng là yếu tố rất quan trọng trong việc hình thành nên trải nghiệm khách hàng. Trong bài viết này, nhóm tác giả sử dụng khái niệm trải nghiệm khách hàng của Klaus & Maklan (2013): “Trải nghiệm khách hàng là quá trình đánh giá liên tục của khách hàng dựa trên những tương tác trực tiếp hoặc gián tiếp đối với doanh nghiệp và môi trường xã hội của họ trước, trong và sau khi mua sản phẩm tại bất kỳ thời điểm nào” bởi vì khái niệm này xem xét trải nghiệm khách hàng dựa trên sự đánh giá của bản thân khách hàng về doanh nghiệp thông qua các tương tác của chính họ với doanh nghiệp ở các giai đoạn trước, trong và sau khi mua. Khái niệm này đã đề cập tới các giai đoạn khác nhau của hành trình khách hàng.

Theo Lemon & Verhoef (2016), hành trình khách hàng (HTKH) là một quá trình mà một khách hàng đi qua, quá trình này thông qua các giai đoạn và điểm chạm từ đó tạo nên trải nghiệm khách hàng. Hành trình này có sự tác động bởi những trải nghiệm của chính khách hàng đó trong quá khứ cũng như các yếu tố bên ngoài. Hành trình này trải qua 3 giai đoạn: trước, trong và sau khi mua và ở mỗi giai đoạn khách hàng lại có những “điểm chạm” (touchpoint) đối với doanh nghiệp (Lemon & Verhoef, 2016). Theo Jenkinson (2007), điểm chạm là một điểm hay một thời điểm tiếp xúc/ giao tiếp giữa một tổ chức hoặc một thương hiệu với người tiêu dùng cá nhân hoặc các bên có liên quan.

Theo Duncan (2005), những điểm chạm này về thực chất chính là những yếu tố tác động để tạo ra trải nghiệm khách hàng, tất cả mọi thứ, mọi người và mọi thông điệp chạm tới khách hàng đều tạo ra những cảm xúc tích cực hoặc tiêu cực với doanh nghiệp đó. Các điểm chạm sẽ được tạo ra thông qua các giai đoạn trên hành trình mua sắm của khách hàng (Lemon & Verhoef, 2016). Ở giai đoạn trước khi mua, các hành động của khách hàng bao gồm: xuất hiện mong muốn, tìm kiếm và xem xét các phương án. Ở giai đoạn trong khi mua, các hành động của khách hàng bao gồm: lựa chọn, đặt hàng và thanh toán. Ở giai đoạn sau khi mua, hành động của khách hàng bao gồm: tiêu dùng, sử dụng, cam kết sau khi mua và những yêu cầu về mặt dịch vụ. Dựa trên các hành động này, doanh nghiệp có thể chủ động thiết kế các điểm tương tác để khách hàng có thể “chạm” vào từ đó hình thành nên trải nghiệm trong mỗi giai đoạn, góp phần hình thành nên trải nghiệm tổng thể.

Trong thời gian qua các nhà nghiên cứu đã phát triển ra nhiều phương pháp đo lường trải nghiệm khách hàng như Mô-đun trải nghiệm chiến lược của Schmitt (1999) đo lường trải nghiệm khách hàng thông qua 5 yếu tố cấu thành trải nghiệm bao gồm: trải nghiệm giác quan (sensory experience), trải nghiệm tình cảm (affective experience), trải nghiệm nhận thức (cognitive experience), trải nghiệm thể chất (physical experience) và trải nghiệm xã hội (social-identity experience). Chỉ số trải nghiệm khách hàng của Kim & cộng sự (2011), theo chỉ số này trải nghiệm khách hàng sẽ được đo lường thông qua thông qua 7 nhân tố: môi trường, lợi ích, sự thuận tiện, khả năng tiếp cận, tính tiện ích, sự khuyến khích, sự tin tưởng; một số doanh nghiệp thực hiện đo lường trải nghiệm khách hàng bằng chỉ số NPS (Net Promoter Score) (Nguyễn Dương, 2020); mô hình trải nghiệm khách hàng EXQ (Klaus, 2014) đo lường trải nghiệm khách hàng thông qua 3 giai đoạn của hành trình khách hàng và xem xét sự tác động của trải nghiệm khách hàng tới sự chia sẻ danh mục đầu tư, ý định mua lặp lại, truyền miệng, sự hài lòng. Trong đó, Klaus là tác giả có nhiều công trình và cũng thử nghiệm nhiều mô hình nghiên cứu về trải nghiệm khách hàng.

Philipp Klaus & Stan Maklan (2011) sử dụng mô hình EXQ để đo lường trải nghiệm khách hàng thông qua 4 nhân tố: trải nghiệm sản phẩm, trọng tâm kết quả, khoảnh khắc của sự thật, sự yên tâm. Trong mô hình này Klaus & Maklan (2011) cũng xem xét tác động của trải nghiệm khách hàng tới lòng trung thành, truyền miệng và sự hài lòng của khách hàng qua một khảo sát với 218 khách hàng sử dụng dịch vụ thẻ chấp tại Anh. Klaus & Maklan (2013) tiếp tục xem xét sự phù hợp của EXQ trong việc đo lường trải nghiệm khách hàng dựa trên những bối cảnh khác nhau để chứng minh tính hiệu quả của mô hình. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 4 nhóm khách hàng sử dụng 4 loại dịch vụ tại Anh, bao gồm: dịch vụ thẻ chấp của ngân hàng, trạm nhiên liệu và dịch vụ, dịch vụ ngân hàng bán lẻ, dịch vụ xa xỉ. Dữ liệu phân tích cho thấy, trải nghiệm khách hàng EXQ có tác động tích cực tới sự hài lòng, lòng trung thành và truyền miệng. Năm 2014, Klaus đã sử dụng mô hình EXQ (2014) để đo lường trải nghiệm khách hàng đối với 800 khách hàng tại Bắc Mỹ sử dụng dịch vụ quản lý tài sản, trạm năng lượng và dịch vụ, dịch vụ ngân hàng bán lẻ, hàng hóa xa xỉ. Kết

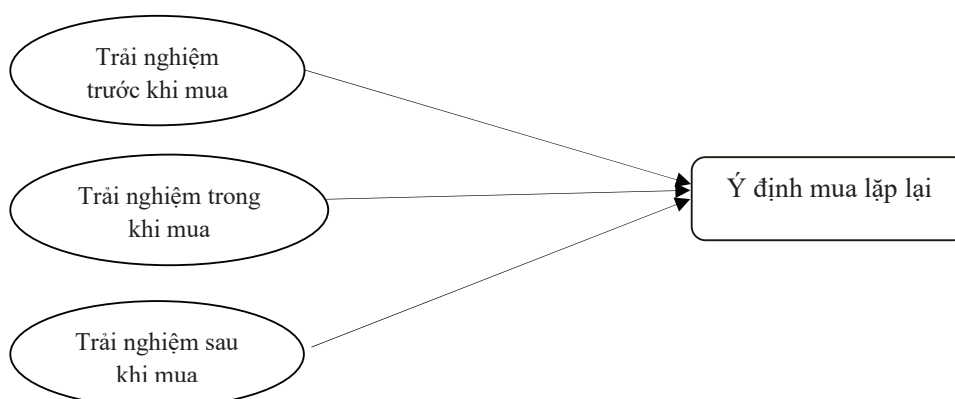
quả nghiên cứu cũng chỉ ra sự tác động tích cực của trải nghiệm khách hàng tới ý định mua lặp lại, sự hài lòng của khách hàng, sự truyền miệng.

Dựa trên quá trình tổng quan tài liệu của các nghiên cứu đi trước, nhóm tác giả nhận thấy các nghiên cứu sử dụng mô hình EXQ của Klaus để đo lường trải nghiệm khách hàng tập trung nghiên cứu ảnh hưởng của trải nghiệm khách hàng tổng thể tới kết quả marketing; và được thực hiện trong bối cảnh các nước phát triển. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng mô hình EXQ để đo lường tác động của các giai đoạn trải nghiệm khách hàng tới ý định mua lặp lại tại Việt Nam - một quốc gia đang phát triển. Đồng thời, tình huống nghiên cứu là trải nghiệm khách hàng qua các sàn thương mại điện tử - hình thức mua sắm trở nên phổ biến trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và giãn cách xã hội do Covid-19. Trong khuôn khổ bài báo, nhóm tác giả sẽ chỉ xem xét sự tác động của trải nghiệm khách hàng tới ý định mua lặp lại thay vì xem xét sự tác động của trải nghiệm khách hàng tới ý định mua lặp lại, truyền miệng, sự chia sẻ danh mục đầu tư và sự hài lòng như Klaus đã thực hiện.

Ý định mua lặp lại được xem như là một biểu hiện của lòng trung thành (Zhang & cộng sự, 2011). Trong nghiên cứu này ý định mua lặp lại được hiểu là việc khách hàng đã từng mua sản phẩm thông qua một trang thương mại điện tử có ý định sử dụng lại trang thương mại điện tử đó cho lần mua sắm tiếp theo. Như vậy, nhóm tác giả chọn khái niệm ý định mua lặp lại của Hellier & cộng sự (2003): “Ý định mua lặp lại là dự định của một cá nhân về việc mua lại một dịch vụ của cùng một doanh nghiệp...”

Để xem xét trải nghiệm khách hàng một cách toàn diện thông qua các trải nghiệm trước, trong và sau khi mua, nghiên cứu này sử dụng cơ sở lý thuyết là mô hình trải nghiệm khách hàng của Klaus (2014) có điều chỉnh cụ thể như sau:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả sử dụng cả nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng cho bài viết này.

- Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phỏng vấn chuyên gia, đại diện sàn thương mại điện tử và các khách hàng ở trong độ tuổi từ 18-34 đã từng mua sắm qua các sàn thương mại điện tử tại Việt Nam. Mục tiêu của nghiên cứu định tính là điều chỉnh bổ sung thang đo đo lường trải nghiệm khách hàng phù hợp với bối cảnh Việt Nam và với các khách hàng mua sắm qua sàn thương mại điện tử.

- Nghiên cứu định lượng được thực hiện với 2 giai đoạn: sơ bộ và chính thức. Ở giai đoạn sơ bộ, mẫu nghiên cứu với 239 quan sát đã được thu thập, để nhóm tác giả có căn cứ điều chỉnh thang đo. Ở giai đoạn chính thức, nhóm tác giả thu thập dữ liệu từ 862 khách hàng đã từng mua sắm qua sàn thương mại điện tử phân tích mối quan hệ của các biến trong mô hình nghiên cứu. Phần mềm SPSS24, AMOS 20 được sử dụng để phân tích. Nhóm tác giả lấy mẫu theo phương thức phi ngẫu nhiên, phân tầng.

Theo số liệu từ sàn thương mại điện tử Tiki, tỷ trọng khách hàng theo khu vực trên thực tế như sau: Hà Nội chiếm 23%, thành phố Hồ Chí Minh chiếm 44%, các tỉnh khác chiếm 33%. Bên cạnh đó tỷ lệ khách hàng nữ cao hơn, nữ giới chiếm khoảng 60% (theo số liệu khảo sát từ Picodi). Các giả lựa chọn cơ cấu mẫu

nghiên cứu theo tỷ trọng khách hàng theo khu vực và tỷ trọng nữ giới sẽ cao hơn.

Theo số liệu từ Tiki và nền tảng mua sắm thông minh toàn cầu Picodi¹, tại Việt Nam, khách hàng mua sắm qua sàn thương mại điện tử chủ yếu thuộc độ tuổi từ 18-34 nên các tác giả sẽ tiến hành khảo sát các khách hàng trong độ tuổi này.

Bảng 1: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Đặc điểm		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Nơi sinh sống	Hà Nội	207	24
	TP. Hồ Chí Minh	383	44,4
	Khác	272	31,6
Giới tính	Nam	377	43,7
	Nữ	485	56,3
	Khác	0	0

Nguồn: Khảo sát của các tác giả.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu định tính

Thông qua nghiên cứu định tính bằng việc phỏng vấn các chuyên gia trong lĩnh vực trải nghiệm khách hàng, phỏng vấn các đại diện sàn thương mại điện tử tại Việt Nam và phỏng vấn nhóm 20 khách hàng trong độ tuổi từ 18-34 (chia 2 nhóm, mỗi nhóm 10 khách hàng), nhóm tác giả đã bổ sung thêm các biến quan sát vào thang đo trải nghiệm khách hàng như trình bày trong Bảng 2.

4.2 Nghiên cứu định lượng sơ bộ

Sau khi nghiên cứu định tính, nhóm tác giả đã xây dựng được thang đo nháp (Bảng 2). Mục đích của nghiên cứu định lượng sơ bộ là để kiểm tra độ tin cậy của thang đo và phân tích nhân tố khám phá. Với nghiên cứu định lượng sơ bộ, nhóm tác giả thực hiện lấy mẫu thuận tiện, phi xác suất. Phiếu khảo sát được gửi tới 250 khách hàng, trong độ tuổi từ 18-34 đang sinh sống hoặc làm việc trên địa bàn Hà Nội (đảm bảo số lượng quan sát gấp 5 lần số biến phân tích để phân tích nhân tố khám phá).

Trong 250 phiếu trả lời thu thập về, số phiếu đạt yêu cầu là 239 phiếu, nhóm tác giả loại 11 phiếu do các phiếu đó đưa ra cùng một câu trả lời cho các câu hỏi sử dụng thang đo Likert. Sau khi phân tích độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA, nhóm tác giả đưa ra thang đo các biến trong mô hình nghiên cứu như trình bày trong Bảng 3.

4.3 Kết quả nghiên cứu chính thức

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha

Dựa vào Bảng 4, hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo nghiên cứu đều lớn hơn 0,6; hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Do đó, các thang đo đều đạt độ tin cậy.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Đầu tiên, nhóm tác giả tiến hành phân tích nhân tố khám phá cho biến độc lập là biến trải nghiệm khách hàng - biến này được đo lường thông qua trải nghiệm trong hành trình khách hàng bao gồm trải nghiệm trước khi mua, trong khi mua và sau khi mua. Kết quả kiểm định KMO và Barlett's test, cho thấy KMO = 0,907, hệ số sig của kiểm định = 0,000 < 0,05 nên có thể phân tích nhân tố khám phá cho biến độc lập.

Tại kết quả ma trận xoay, 21 biến quan sát của biến độc lập được tải lên 3 nhân tố với hệ số tải đều lớn hơn 0,5 và tổng phương sai trích của 3 nhân tố được rút trích là 51,65% > 50%.

Tiếp theo, các tác giả phân tích nhân tố khám phá cho biến phụ thuộc - Ý định mua lặp lại, kết quả chạy EFA qua kiểm định KMO và Barlett's test, cho thấy KMO = 0,848, hệ số sig của kiểm định = 0,000 < 0,05 nên có thể phân tích nhân tố khám phá cho biến phụ thuộc.

Kết quả ma trận xoay, 5 biến quan sát của biến độc lập được tải lên 1 nhân tố với hệ số tải đều lớn hơn 0,5 và tổng phương sai trích của nhân tố được rút trích là 50,35% > 50%.

Bảng 2: Thang đo trải nghiệm khách hàng được điều chỉnh, bổ sung

Biến	Thang đo trải nghiệm khách hàng	Nguồn
Trải nghiệm trước khi mua	XYZ là một sàn thương mại điện tử nổi tiếng	Klaus (2014)
	Tôi cảm thấy tự tin về nhân viên làm việc tại XYZ	
	XYZ đưa cho tôi những lời tư vấn phù hợp (trong đó sản phẩm sẽ phù hợp nhất với mong muốn của tôi)	
	Tôi chọn XYZ không chỉ vì giá	
	Nhân sự làm việc tại XYZ đại diện cho thương hiệu XYZ rất tốt	
	Sản phẩm của XYZ luôn có chất lượng tốt	
	Sản phẩm của XYZ rất đẳng cấp	
	Các chương trình ưu đãi của sàn thương mại điện tử XYZ rất thu hút tôi	Các tác giả tổng hợp, phát triển
	Các chương trình quảng cáo của sàn thương mại điện tử XYZ trên các phương tiện rất thu hút tôi	
	Thân tượng của tôi là người đại diện cho XYZ	
	Các KOL trong lĩnh vực sản phẩm mà tôi quan tâm cũng mua sản phẩm tại XYZ	
	Việc tìm kiếm thông tin về sản phẩm trên XYZ rất dễ dàng	
	Các thương hiệu sản phẩm tôi muốn mua có gian hàng ở trên XYZ	
	Các shop bán hàng trên XYZ tư vấn rất nhiệt tình cho nhu cầu của tôi	
	XYZ có biện pháp kiểm soát chặt chẽ các review đánh giá sản phẩm để tránh những review “ảo”	
	Với tôi, giá bán sản phẩm trên XYZ luôn tốt nhất	
Trải nghiệm trong khi mua	XYZ đã tư vấn cho tôi trong toàn bộ quá trình mua hàng	Klaus (2014)
	Việc mua hàng với XYZ rất dễ dàng	
	XYZ thường xuyên cung cấp thông tin cho tôi	
	XYZ linh hoạt khi giao dịch với tôi	
	Chất lượng các giao dịch với XYZ ở các lần mua sắm luôn luôn ổn định	
	Nhân viên của XYZ luôn quan tâm tới nhu cầu của tôi	
	Nhân viên của XYZ luôn quan tâm tới mong muốn của tôi	
	Những người giao dịch với tôi tại XYZ có kỹ năng tốt	
	XYZ mang tới một dịch vụ khách hàng tốt	
	Tôi đã tạo được mối quan hệ cá nhân với những người làm việc tại XYZ	
	Tôi thấy giao diện mua sắm của XYZ được thiết kế thân thiện hơn giao diện mua sắm của sàn thương mại điện tử khác	Các tác giả tổng hợp, phát triển
	Với sản phẩm tôi dự định mua, XYZ có nhiều gian hàng cho tôi lựa chọn	
	Cách thức thanh toán trên XYZ dễ dàng	
Trải nghiệm sau khi mua	Việc giao hàng của XYZ đáp ứng tốt mong đợi của tôi	Klaus (2014)
	Tôi tiếp tục mua sắm qua sàn TMĐT XYZ bởi họ đã quen với tôi	
	XYZ hiểu được chính xác những điều tôi muốn	
	Sàn TMĐT XYZ luôn giúp tôi được cập nhật các sản phẩm mới	
	Nhân viên chăm sóc khách hàng của XYZ sẽ chăm sóc tốt cho tôi trong dài hạn	
	Khi có vấn đề xảy ra sau khi mua sản phẩm (đổi hàng, trả hàng, hoàn tiền...), XYZ đã xử lý rất tốt	
	Tôi cảm thấy hạnh phúc khi mua hàng với XYZ	
	Trở thành khách hàng của XYZ mang lại cho tôi sự công nhận trong xã hội	
	Sản phẩm tôi nhận được giống như những gì trang TMĐT XYZ thể hiện	Các tác giả tổng hợp, phát triển
	Tôi được XYZ tặng các ưu đãi cho những lần mua sau	
	Tôi được XYZ tặng quà nếu tôi phản hồi về sản phẩm	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA

- Kết quả kiểm định sự phù hợp của mô hình:

Theo hình 2, các chỉ số: $CMIN/df=2,750 \leq 3$; $GFI=0,935 \geq 0,9$; $CFI=0,949 \geq 0,9$; $TLI=0,943 \geq 0,9$; $RMSEA=0,045 \leq 0,06$; $PCLOSE=0.985 \geq 0,05$, cho thấy mô hình nghiên cứu phù hợp với dữ liệu thị trường (Hu & Bentler, 1999).

- Kết quả kiểm định độ tin cậy, tính hội tụ và tính phân biệt của thang đo

Để kiểm định độ tin cậy và tính hội tụ của thang đo trong CFA cần sử dụng 2 chỉ số CR và AVE. Khi

Bảng 3: Thang đo các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Thang đo	Mã hóa	Nguồn
Trải nghiệm trước khi mua	XYZ là một sàn thương mại điện tử nổi tiếng	BE1	Klaus (2014)
	XYZ đưa cho tôi những lời tư vấn phù hợp (trong đó sản phẩm sẽ phù hợp nhất với mong muốn của tôi)	BE2	
	Nhân sự làm việc tại XYZ đại diện cho thương hiệu XYZ rất tốt	BE3	
	Sản phẩm của XYZ luôn có chất lượng tốt	BE4	
	Các chương trình ưu đãi của sàn thương mại điện tử XYZ rất thu hút tôi	BE5	Nhóm tác giả đề xuất
	Các chương trình quảng cáo của sàn thương mại điện tử XYZ trên các phương tiện rất thu hút tôi	BE6	
	Việc tìm kiếm thông tin về sản phẩm trên XYZ rất dễ dàng	BE7	
	Sản phẩm bán trên XYZ luôn có mức giá tốt nhất	BE8	
Trải nghiệm trong khi mua	Việc mua hàng với XYZ rất dễ dàng	DE1	Klaus (2014)
	XYZ thường xuyên cung cấp thông tin cho tôi	DE2	
	Tôi thấy giao diện mua sắm của XYZ được thiết kế thân thiện hơn giao diện mua sắm của sàn TMĐT khác	DE3	
	Với sản phẩm tôi dự định mua, XYZ có nhiều gian hàng cho tôi lựa chọn	DE4	Nhóm tác giả đề xuất
	Cách thức thanh toán trên XYZ dễ dàng	DE5	
	Việc giao hàng của XYZ đáp ứng tốt mong đợi của tôi	DE6	
Trải nghiệm sau khi mua	Tôi tiếp tục mua sắm qua sàn TMĐT XYZ bởi họ đã quen với tôi	AE1	Klaus (2014)
	XYZ hiểu được chính xác những điều tôi muốn	AE2	
	Sàn TMĐT XYZ luôn giúp tôi được cập nhật các sản phẩm mới	AE3	
	Khi có vấn đề xảy ra sau khi mua sản phẩm (đổi hàng, trả hàng, hoàn tiền...), XYZ đã xử lý rất tốt	AE4	
	Sản phẩm tôi nhận được giống như những gì trang TMĐT XYZ thể hiện	AE5	Nhóm tác giả đề xuất
	Tôi được XYZ tặng các ưu đãi cho những lần mua sau	AE6	
	Tôi được XYZ tặng quà nếu tôi phản hồi về sản phẩm	AE7	
Ý định mua lặp lại	Tôi nói những điều tích cực về XYZ với những người khác	RPI1	Parasuraman & cộng sự (2005); Zeithaml & cộng sự (1996)
	Tôi giới thiệu XYZ với người đang cân sự tư vấn về việc lựa chọn sàn thương mại điện tử để mua sắm	RPI2	
	Tôi khuyến khích bạn bè và người thân mua hàng trên XYZ	RPI3	
	Tôi xem xét XYZ là lựa chọn đầu tiên khi mua sản phẩm	RPI4	
	Tôi sẽ mua hàng trên XYZ nhiều hơn trong những năm tới	RPI5	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

Bảng 4: Hệ số Cronbach's Alpha các biến trong mô hình nghiên cứu

STT	Thang đo	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng		Kết luận
				Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	
1	Trải nghiệm trước khi mua (BE)	8	0,890	0,637	0,710	Thang đo đạt độ tin cậy
2	Trải nghiệm trong khi mua (DE)	6	0,872	0,638	0,747	Thang đo đạt độ tin cậy
3	Trải nghiệm sau khi mua (AE)	7	0,877	0,644	0,697	Thang đo đạt độ tin cậy
4	Ý định mua lặp lại (RPI)	5	0,833	0,580	0,721	Thang đo đạt độ tin cậy

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ dữ liệu khảo sát.

CR> 0,7 thang đo đạt độ tin cậy, AVE>0,5 thang đo đạt tính hội tụ (Hair & cộng sự, 2010).

Dựa vào kết quả phân tích được thể hiện ở bảng 7: CR đều lớn hơn 0,7 nên thang đo đạt độ tin cậy và AVE đều lớn hơn 0,5 nên thang đo đạt được tính hội tụ.

Theo Hair & cộng sự (2010), thang đo sẽ đạt được tính phân biệt khi: Phương sai riêng lớn nhất (MSV) < Phương sai trung bình được trích (AVE) và căn bậc 2 của chỉ số AVE > tương quan giữa các biến trong mô hình.

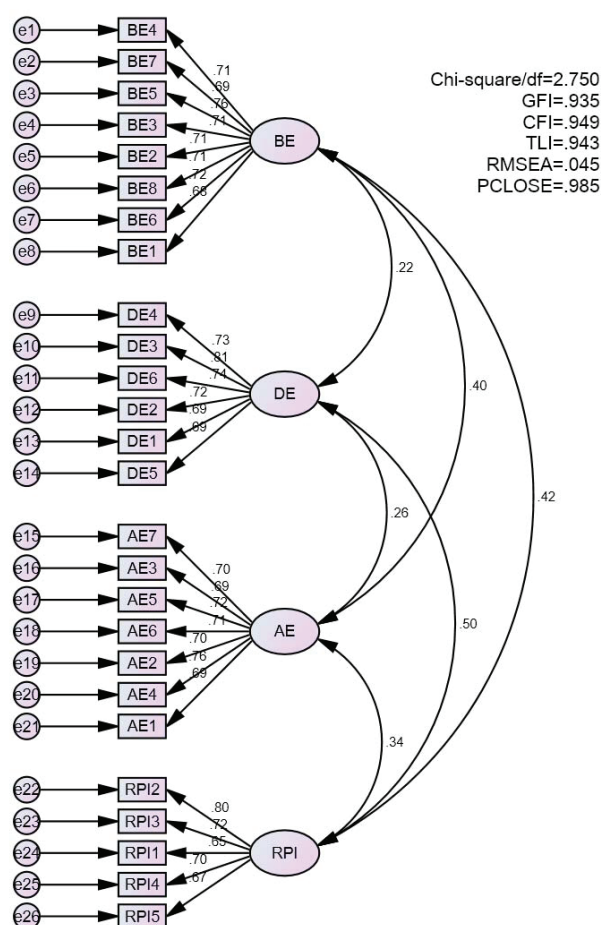
Bảng 5: Bảng ma trận xoay nhân tố cho biến trải nghiệm khách hàng

Biến quan sát	Nhân tố		
	1	2	3
AE1		0,726	
AE2		0,662	
AE3		0,706	
AE4		0,736	
AE5		0,734	
AE6		0,693	
AE7		0,709	
BE1	0,649		
BE2	0,703		
BE3	0,726		
BE4	0,710		
BE5	0,753		
BE6	0,710		
BE7	0,702		
BE8	0,723		
DE1			0,698
DE2			0,707
DE3			0,826
DE4			0,739
DE5			0,682
DE6			0,731
Eigenvalues	5,868	2,747	2,231
Phương sai rút trích	27,95%	13,08%	10,62%

Tổng phương sai rút trích 51,65%

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ dữ liệu khảo sát.

Hình 2: Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA



Bảng 7: Hệ số tin cậy tổng hợp và phương sai trung bình được trích

Nhân tố	CR	AVE
AE	0,877	0,505
BE	0,890	0,504
DE	0,874	0,536
RPI	0,835	0,505

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ dữ liệu khảo sát.

Bảng 8: Hệ số AVE, MSV và tương quan giữa các nhân tố

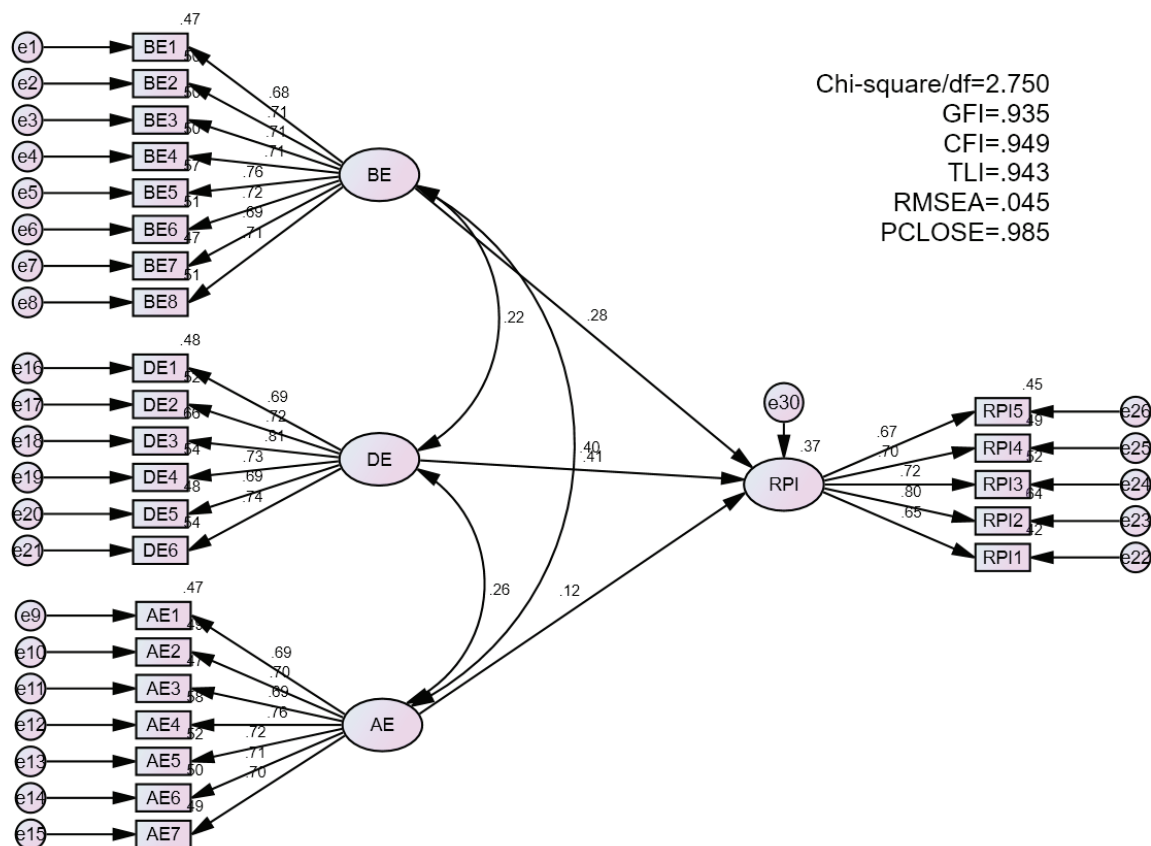
Nhân tố	AVE	MSV	Căn bậc 2 của AVE	AE	BE	DE	RPI
AE	0,505	0,162	0,710	0,710			
BE	0,504	0,180	0,710	0,403	0,710		
DE	0,536	0,254	0,732	0,260	0,223	0,732	
RPI	0,505	0,254	0,710	0,341	0,424	0,504	0,710

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ dữ liệu khảo sát.

Dựa vào việc phân tích số liệu, bảng 8 chỉ ra kết quả tính toán các chỉ số MSV, AVE, căn bậc 2 của AVE và tương quan giữa các nhân tố. Theo đó, MSV đều nhỏ hơn AVE của các nhân tố và căn bậc 2 của AVE đều lớn hơn tương quan giữa các nhân tố trong mô hình. Như vậy có thể kết luận thang đo đạt tính phân biệt.

Ảnh hưởng của các giai đoạn trải nghiệm khách hàng tới ý định mua lặp lại

Hình 3: Mô hình phân tích cấu trúc tuyến tính SEM



Hình 3 cho thấy, các chỉ số phân tích cho thấy dữ liệu thu thập được phù hợp với mô hình nghiên cứu: Chi square/df = 2,750 ≤ 3, GFI = 0,935 ≥ 0,9, CFI = 0,949 ≥ 0,9, TLI = 0,943 ≥ 0,9, RMSEA=0,045 ≤ 0,05 và PCLOSE = 0,985 ≥ 0,05.

Bảng 9: Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Nhân tố	Estimate	S.E.	C.R.	P	Hệ số chuẩn hóa
RPI <--- BE	0,264	0,038	6,965	***	0,284
RPI <--- DE	0,370	0,038	9,379	***	0,409
RPI <--- AE	0,101	0,033	3,088	0,002	0,120

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ dữ liệu khảo sát

Dựa vào Bảng 9, trải nghiệm khách hàng trước, trong và sau khi mua đều tác động tích cực tới ý định mua lặp lại (P-value <0,05) với hệ số hồi quy chuẩn hóa lần lượt là 0,284, 0,409, 0,120. Như vậy trải nghiệm trong khi mua có tác động mạnh nhất tới ý định mua lặp lại qua sàn thương mại điện tử.

Trong các điểm chạm thuộc giai đoạn trong khi mua, điểm chạm về giao diện mua sắm (giao diện trang web và ứng dụng mua hàng) có tác động mạnh nhất tới trải nghiệm khách hàng trong khi mua; sau đó là điểm chạm về việc giao hàng; tiếp đến là điểm chạm về việc cung cấp thông tin của sàn thương mại điện tử tới khách hàng (thông tin về sản phẩm, gợi ý các sản phẩm tương tự, gợi ý các chương trình ưu đãi trong quá trình mua sắm của khách hàng trên sàn); tiếp đó là điểm chạm về việc khách hàng có nhiều gian hàng để lựa chọn khi mua sản phẩm; điểm chạm có tác động tiếp theo là điểm chạm về việc thanh toán và cuối cùng là tính dễ dàng trong việc mua sắm. Chi tiết về mức độ tác động của các điểm chạm ở từng giai đoạn trải nghiệm khách hàng được thể hiện trong bảng 10:

Bảng 10: Mức độ tác động của từng điểm chạm ở mỗi giai đoạn trải nghiệm khách hàng

			Hệ số hồi quy chuẩn hóa
DE3	<---	DE	0,813
DE6	<---	DE	0,737
DE4	<---	DE	0,732
DE2	<---	DE	0,718
DE5	<---	DE	0,694
DE1	<---	DE	0,692
BE5	<---	BE	0,758
BE6	<---	BE	0,716
BE8	<---	BE	0,714
BE3	<---	BE	0,710
BE2	<---	BE	0,706
BE4	<---	BE	0,705
BE7	<---	BE	0,685
BE1	<---	BE	0,683
AE4	<---	AE	0,759
AE5	<---	AE	0,725
AE6	<---	AE	0,710
AE2	<---	AE	0,703
AE7	<---	AE	0,696
AE1	<---	AE	0,689
AE3	<---	AE	0,688

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ dữ liệu khảo sát.

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu, khuyến nghị

5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Dựa trên mô hình trải nghiệm khách hàng EXQ của Klaus (2014), nghiên cứu này phân tích sự ảnh hưởng của các giai đoạn trải nghiệm khách hàng tới ý định mua lặp lại qua sàn thương mại điện tử. Kết quả nghiên

cứu cho thấy, cả ba giai đoạn trải nghiệm khách hàng đều có ảnh hưởng tới ý định mua lặp lại của người tiêu dùng Việt Nam. Mô hình EXQ phù hợp để nghiên cứu tình huống mua qua sàn thương mại điện tử trong bối cảnh Việt Nam hiện nay. Kết quả nghiên cứu còn chỉ ra rằng, trong 3 yếu tố cấu thành trải nghiệm khách hàng thì trải nghiệm trong khi mua có tác động mạnh nhất tới ý định mua lặp lại, sau đó là trải nghiệm trước khi mua và cuối cùng là trải nghiệm sau khi mua.

5.2. Khuyến nghị

Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị cho các sàn thương mại điện tử nhằm nâng cao chất lượng trải nghiệm khách hàng để từ đó tăng khả năng mua lặp lại của khách hàng để có thêm các khách hàng trung thành, giúp các sàn thương mại điện tử đạt được các mục tiêu trong kinh doanh.

Để tạo ra trải nghiệm khách hàng xuất sắc, các sàn thương mại điện tử cần xem xét trải nghiệm khách hàng như một chiến lược chức năng, hoạt động trải nghiệm khách hàng sẽ luôn giữ một vai trò quan trọng trong hoạt động của các doanh nghiệp, hoạt động này sẽ giúp doanh nghiệp có được nhiều doanh thu, lợi nhuận hơn và có nhiều khách hàng trung thành hơn. Dựa trên kết quả của những nghiên cứu trước đây và thực tế hoạt động của các doanh nghiệp chú trọng tới trải nghiệm khách hàng như Southwest Airlines, Starbucks, Zappos có thể thấy trải nghiệm khách hàng có tác động rất lớn tới các kết quả Marketing như ý định mua, ý định mua lặp lại, sự hài lòng, truyền miệng... và các kết quả này sẽ ảnh hưởng tới lợi nhuận, vị thế và thương hiệu của doanh nghiệp trên thị trường.

Bên cạnh đó, các sàn thương mại điện tử cần tối ưu trải nghiệm trong từng giai đoạn của hành trình mua sắm. Trải nghiệm khách hàng ở giai đoạn nào trong hành trình mua đều góp phần tạo nên trải nghiệm khách hàng tổng thể. Như vậy ở mỗi giai đoạn, các sàn thương mại điện tử đều cần nỗ lực mang lại những “điểm tương tác” tốt nhất để khách hàng “chạm” vào, từ đó tạo ra trải nghiệm tích cực. Tuy nhiên, trong điều kiện nguồn lực có giới hạn, các sàn thương mại điện tử có thể ưu tiên nguồn lực cho giai đoạn trải nghiệm có tác động mạnh nhất tới khách hàng. Dựa trên kết quả của nghiên cứu này, các sàn thương mại điện tử có thể ưu tiên nguồn lực để tối ưu các điểm chạm của giai đoạn trong khi mua như tối ưu giao diện website và ứng dụng mua hàng, nâng cao chất lượng của hoạt động giao hàng, thu hút nhiều gian hàng tham gia kinh doanh trên sàn, tạo ra sự dễ dàng trong thanh toán, cung cấp thông tin thường xuyên trong quá trình mua sắm, “đơn giản hóa” việc mua sắm của khách hàng (đăng nhập thông tin, liên kết các tài khoản, gợi ý mã khuyến mãi tốt nhất...). Sau đó các sàn có thể xem xét đến nguồn lực dành cho trải nghiệm ở giai đoạn trước khi mua và sau khi mua.

Như vậy, trải nghiệm khách hàng cần được các sàn thương mại điện tử quan tâm và triển khai một cách hiệu quả để góp phần mang lại những kết quả kinh doanh tốt cho các sàn thương mại điện tử.

Ghi chú:

- 1 <https://www.picodi.com/vn/san-tim-khuyen-mai/nguoi-tieu-dung-viet-mua-sam-online-ra-sao>

Tài liệu tham khảo

- Allen, J., Reichheld, F., & Hamilton, B. (2005), ‘Tuning into the Voice of your Consumer’, *Harvard Management Update*, 10(10), 3-5.
- Carbone, L. P., & Haeckel, S. H. (1994), ‘Engineering customer experiences’, *Marketing management*, 3(3), 8-19.
- Duncan, T. (2005), *Advertising and IMC*, Tata McGrawHill, New Delhi.
- Gentile, C., Spiller, N., & Noci, G. (2007), ‘How to Sustain the Customer Experience’, *European Management Journal*, 25(5), 395-410.
- Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J. & Anderson, R.E. (2010), *Multivariate Data Analysis*, 7th Edition, Pearson, New York.
- Hellier, P. K., Geursen, G. M., Carr, R. A., & Rickard, J. A. (2003), ‘Customer repurchase intention: A general structural equation model’, *European Journal of Marketing*, 37(11), 1762-1800.

-
- Holbrook, M. B., & Hirschman, E. C. (1982), 'The experiential aspects of consumption: Consumer fantasies, feelings, and fun', *Journal of consumer research*, 9(2), 132-140.
- Hu, L. T., & Bentler, P. M. (1999), 'Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives', *Structural equation modeling: a multidisciplinary journal*, 6(1), 1-55.
- Jain, R., Aagja, J., & Bagdare, S. (2017), 'Customer experience – a review and research agenda', *Journal of Service Theory and Practice*, 27(3), 642-662.
- Jenkinson, A. (2007), 'Evolutionary implications for touchpoint planning as a result of neuroscience: A practical fusion of database marketing and advertising', *Journal of Database Marketing & Customer Strategy Management*, 14(3), 164-185.
- Kim, S., Cha, J., Knutson, B. J., & Beck, J. A. (2011), 'Development and testing of the Consumer Experience Index (CEI)', *Managing Service Quality: An International Journal*, 21(2), 112-132.
- Klaus, P. (2014), *Measuring customer experience: How to develop and excute the most profitable customer experience strategies*, Springer.
- Klaus, P. P., & Maklan, S. (2013), 'Towards a better measure of customer experience', *International Journal of Market Research*, 55(2), 227-246.
- Klaus, P., Gorgoglione, M., Buonamassa, D., Panniello, U., & Nguyen, B. (2013), 'Are you providing the “right” customer experience? The case of Banca Popolare di Bari', *International Journal of Bank Marketing*, 31(7), 506-528.
- Lemon, K. N., & Verhoef, P. C. (2016), 'Understanding Customer Experience Throughout the Customer Journey', *Journal of Marketing*, 80(6), 69-96, doi: 10.1509/jm.15.0420
- Maklan, S., & Klaus, P. (2011), 'Customer Experience: Are We Measuring the Right Things?', *International Journal of Market Research*, 53(6), 771-772.
- Neslin, Scott.A., Dhruv Grewal, Robert Leghorn, Venkatesh Shankar, Marije L. Teerling, Jacquelyn S. Thomas & Peter C. Verhoef (2006), 'Challenges and Opportunities in Multichannel Customer Management', *Journal of Service Research*, 9 (2), 95–112.
- Nguyễn Dương (2020), *Trải nghiệm khách hàng xuất sắc*, Nhà xuất bản thế giới, Thành phố Hà Nội.
- Schmitt, B. (1999), 'Experiential Marketing', *Journal of Marketing Management*, 15(1-3), 53-67.
- Shaw, C., & Ivens, J. (2002), *Building great customer experiences*, Vol. 241, Palgrave Macmillan London, London.
- Verhoef, P. C., Lemon, K. N., Parasuraman, A., Roggeveen, A., Tsiros, M., & Schlesinger, L. A. (2009), 'Customer Experience Creation: Determinants, Dynamics and Management Strategies', *Journal of Retailing*, 85(1), 31-41.
- Zhang, Y., Fang, Y., Wei, K.-K., Ramsey, E., McCole, P., & Chen, H. (2011), 'Repurchase intention in B2C e-commerce - A relationship quality perspective', *Information & Management*, 48(6), 192-200.

ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU TẠI VIỆT NAM

Bùi Văn Hưng

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hungbv@neu.edu.vn

Phan Thị Thu Hiền

Trường Đại học Ngoại thương

Email: phanthuhien@ftu.edu.vn

Mã bài báo: JED-730

Ngày nhận: 15/06/2022

Ngày nhận bản sửa: 05/10/2022

Ngày duyệt đăng: 13/10/2022

Tóm tắt:

Quản trị nguồn nhân lực là hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức nhằm thu hút, xây dựng, phát triển, sử dụng, đánh giá và giữ gìn lực lượng lao động phù hợp với yêu cầu công việc của doanh nghiệp cả về số lượng và chất lượng. Nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ giúp cho các tổ chức này tiếp cận được nhanh nhất với tri thức và công nghệ hiện đại, tiên tiến nhất. Sau đó, việc ứng dụng hiệu quả tri thức và công nghệ vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức sẽ thúc đẩy phát triển. Mục tiêu của nghiên cứu này là đề xuất mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao đến kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp xuất khẩu tại Việt Nam. Tác giả tiến hành tổng quan nghiên cứu và xây dựng các giả thuyết cũng như đề xuất mô hình nghiên cứu trong tương lai.

Từ khóa: Hiệu quả hoạt động kinh doanh, xuất khẩu, nhân lực chất lượng cao, quản trị nhân lực.

Mã JEL: O15, O16, M51.

Proposing the model of the impact of high-quality human resource management on performance of export firms in Vietnam

Abstract:

Human resource management is a firm's activity in order to attract, build, develop, use, evaluate and retain a workforce that is suitable for job requirements of the firm in terms of both quantity and quality. High-quality human resources will help these firms have the fastest access to the most modern and advanced knowledge and technology. After that, the effective application of knowledge and technology to production and activities of firms will promote development. This study aims to propose a research model of the influence of high-quality human resource management on the performance of export firms in Vietnam. Literature review and hypotheses are designed, and the research model is proposed as well.

Keywords: Business performance, export, high quality human resources, human resource management.

JEL Code: O15, O16, M51.

1. Giới thiệu

Hiện nay, nền kinh tế số được đánh giá là một tâm điểm mới trong cuộc chạy đua và cạnh tranh gay gắt giữa các quốc gia, các ngành và các doanh nghiệp (Chen & cộng sự, 2016). Tại Việt Nam, quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao đã trở thành đề tài thu hút nhiều sự chú ý của giới học giả gắn với bối cảnh nền kinh tế số và sự hội nhập toàn cầu. Trước sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo và robot tự động, nhiều lao động nước ta đứng trước nguy cơ thất nghiệp. Theo thống kê, khoảng 70% việc làm trong nước có thể bị thay thế bởi công nghệ tự động trong vòng 20 năm tới (Tổ chức Lao động quốc tế - ILO, 2020). Vì vậy, việc doanh nghiệp nâng cao quản trị nguồn nhân lực có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình phát triển, gia tăng kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên thị trường trong và ngoài nước. Dựa trên các kết quả đạt được của các nghiên cứu đi trước, tác giả đã tổng hợp và bổ sung các nhân tố ảnh hưởng trong mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số. Từ đó, đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp, dùng để đánh giá toàn diện cơ chế tác động từ quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp xuất khẩu tại Việt Nam trước những biến động không ngừng từ thị trường quốc tế.

Có thể thấy, hiện nay, đa số các học giả đều tin tưởng sự đổi mới có vai trò quan trọng trong cải thiện hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trước bối cảnh chuyển đổi số, nhưng lại có rất ít nghiên cứu thực nghiệm về vấn đề này. Ngoài ra, nhiều nghiên cứu khẳng định rằng khả năng đổi mới đóng vai trò trung gian giữa quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhưng chưa có nghiên cứu nào xác nhận mối quan hệ này là trực tiếp hay gián tiếp. Đồng thời, các nghiên cứu còn có hạn chế khi đo lường về sự đổi mới trong tổ chức. Gần đây, có một số học giả đã đánh giá mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao và hoạt động kinh doanh về các doanh nghiệp công nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số. Nhưng tại Việt Nam, chưa có nghiên cứu xem xét tác động giữa hai biến trong các doanh nghiệp xuất khẩu và doanh nghiệp dịch vụ. Đồng thời, có rất ít sự đồng thuận giữa các nhà nghiên cứu về ảnh hưởng từ quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp, ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực (Chiang & cộng sự, 2015). Chính điều này đã gợi mở nhu cầu cần thiết phải có nghiên cứu, xem xét về mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao và hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp xuất khẩu tại Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

Mục tiêu của nghiên cứu này là đề xuất mô hình nghiên cứu dự kiến về mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam. Cấu trúc bài viết gồm phần giới thiệu, tổng quan và phát triển giả thuyết nghiên cứu, từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu.

2. Tổng quan nghiên cứu và phát triển giả thuyết nghiên cứu

2.1. Mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao với yếu tố đổi mới

Mối quan hệ giữa thực hành quản trị nguồn nhân lực và đổi mới đã được nhiều học giả nghiên cứu trong các thời kỳ khác nhau. Tuy nhiên, vẫn chưa có nhiều nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao với yếu tố đổi mới.

Tác giả Gloet & Terziovski (2004) cho rằng thông qua nghiên cứu thực nghiệm, thực tiễn của các hoạt động quản trị nguồn nhân lực có thể ảnh hưởng trực tiếp đến việc đổi mới sản phẩm và quy trình, do đó, họ cho rằng để doanh nghiệp đạt được hiệu quả đổi mới thì phải quan tâm nhiều hơn đến quản trị nguồn nhân lực. Khẳng định này cũng được đối chứng bởi (Shipton & cộng sự, 2005) trong nghiên cứu của họ. Li & cộng sự (2018) cũng đã chọn ra 194 doanh nghiệp công nghệ cao từ 8 tỉnh của Trung Quốc để nghiên cứu thực nghiệm và xác nhận rằng quản trị nguồn nhân lực thực tế có đóng góp tích cực vào việc thực hiện đổi mới công nghệ. Liu & cộng sự (2018) đã thực hiện nghiên cứu thực nghiệm trong ngành công nghệ cao và nhận thấy rằng sự sáng tạo có thể cải thiện hiệu quả đổi mới tổ chức. Đồng thời, nó có tác động tích cực đến khả năng đổi mới của tổ chức hệ thống làm việc hiệu quả cao. Song & cộng sự, (2011) thông qua nghiên cứu xuyên cấp thực nghiệm cũng đã chứng minh các phương pháp thực hành quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ có tác động trực tiếp đến hành vi đổi mới của nhân viên hơn nữa còn thông qua việc xây dựng bầu không khí đổi mới trong tổ chức để ảnh hưởng đến hành vi đổi mới của nhân viên. Vậy nên có thể kết luận rằng việc áp dụng quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao có ảnh hưởng tích cực tới yếu tố đổi mới. Từ đó, tác giả đưa ra giả thuyết:

H1a: *Quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao có tác động tích cực tới đổi mới sản phẩm.*

H1b: Quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao có tác động tích cực tới đổi mới quá trình.

H1c: Quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao có tác động tích cực tới hành vi đổi mới của cá nhân.

2.2. Mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao với chuỗi cung ứng thông minh

Tuy chưa có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao với chuỗi cung ứng thông minh, mối quan hệ cơ bản của hai yếu tố này là nguồn nhân lực – chuỗi cung ứng đã được nhắc tới nhiều trong các nghiên cứu trước kia và tạo nên nền móng vững chắc cho mối quan hệ được phát triển sau này.

Iles & cộng sự (2010) đã kết luận rằng các tổ chức phải đảm bảo việc tuyển dụng, lựa chọn lao động phù hợp với thực tiễn của công ty, cần chú trọng phát triển một quy trình tuyển dụng tốt để lựa chọn các nhân viên tham gia vào chuỗi cung ứng, dựa trên các năng lực cần có, bao gồm tính linh hoạt và khả năng thích ứng với thay đổi mà những công việc này yêu cầu. Thật vậy, chuỗi cung ứng phải đảm bảo rằng các thành viên của công ty cần sẵn sàng và có thể tương tác hiệu quả với những thay đổi trong quá trình kinh doanh sản xuất, do đó có thể kết luận quản trị nguồn nhân lực có tác động tích cực đến việc thực hiện chuỗi cung ứng. Tính đồng bộ của chuỗi cung ứng phụ thuộc vào những người có liên quan, vì họ đóng một vai trò quan trọng trong các quy trình và công nghệ được sử dụng. Công nghệ thông tin là chìa khóa để mở ra các cơ hội cho lợi thế cạnh tranh trong chuỗi cung ứng, nhưng điều quan trọng là phải có sự kết hợp phù hợp giữa công nghệ và con người. Ngoài ra, cần phải đảm bảo việc thực hiện các thành phần của công nghệ, các thủ tục toàn diện để lựa chọn nhà cung cấp và các quy trình có sự tham gia của chiến lược sản xuất. Thêm vào đó, Tracey & cộng sự (2001) cũng tin rằng để đạt được điều này, đòi hỏi các việc quản trị nguồn nhân lực cần đảm bảo các kỹ năng và hành vi cần thiết cho chuỗi cung ứng, hay trong bối cảnh chuyển đổi số chính là mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao và chuỗi cung ứng thông minh. Tóm lại, có thể kết luận sự tác động từ quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao tới chuỗi cung ứng thông minh là tích cực. Từ đó, tác giả đưa ra giả thuyết:

H2: Quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao có tác động tích cực tới chuỗi cung ứng thông minh.

2.3. Mối quan hệ giữa yếu tố đổi mới với kết quả hoạt động của doanh nghiệp

Trong quá khứ, có thể kể tới một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng đổi mới có mối liên hệ chặt chẽ với hoạt động của tổ chức và đổi mới là một yếu tố có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của tổ chức (Yeung & cộng sự, 2007). Kết quả chính của sự đổi mới của nhân viên chắc chắn là những thay đổi trong công nghệ tổ chức, phát triển chiến lược tiếp thị, cập nhật sản phẩm và đổi mới các phương tiện và phương pháp cũng như quy trình quản lý. Hơn nữa, những thay đổi này lại có thể thúc đẩy các nguồn lực, tăng khả năng thu lợi nhuận cao và hướng tới hoạt động kinh doanh cao của doanh nghiệp, ví dụ như đổi mới sản phẩm có thể làm cho doanh nghiệp tăng cơ hội phát triển và mở rộng; các hành vi và hoạt động đổi mới sẽ mang lại sức sống cho tổ chức. Vì vậy, bất kể hình thức đổi mới nào, việc tạo ra và thực hiện nó sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của nhân viên và tổ chức. Đổi mới có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng, chẳng hạn như tổ chức, môi trường, đặc điểm cá nhân và sự tiến bộ của khoa học công nghệ. Những yếu tố này sẽ có tác động lớn đến sự đổi mới, và do đó ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của tổ chức. Qin & cộng sự (2007) cũng đã kết luận rằng các hoạt động chiến lược đổi mới của doanh nghiệp có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tian & Wang (2014) cũng khẳng định rằng các doanh nghiệp theo định hướng đổi mới có ảnh hưởng trực tiếp tích cực tới hoạt động kinh doanh. Từ đó, tác giả đưa ra giả thuyết:

H3a: Đổi mới sản phẩm có tác động tích cực tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

H3b: Đổi mới quá trình có tác động tích cực tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

H3c: Hành vi đổi mới cá nhân có tác động tích cực tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2.4. Mối quan hệ giữa chuỗi cung ứng thông minh với kết quả hoạt động của doanh nghiệp

Thông số về hiệu quả chuỗi cung ứng là một tập hợp các thông số được sử dụng để xác định hiệu quả và hiệu lực của một hệ thống chuỗi cung ứng hiện có hoặc để so sánh các hệ thống thay thế cạnh tranh. Từ việc xem xét các thông số, có thể đánh giá hiệu quả của chuỗi cung ứng bằng các thước đo hiệu quả định tính và định lượng (Qrunfleh & Tarafdar, 2014).

Các thước đo định tính của hiệu quả chuỗi cung ứng (SCP) có thể thấy như: sự hài lòng của khách hàng, tích hợp thông tin và dòng nguyên liệu, quản lý rủi ro hiệu quả và hiệu quả của nhà cung cấp. Các thước

đo định lượng của hiệu quả chuỗi cung ứng có thể là: giảm thiểu chi phí, tối đa hóa doanh số, tối đa hóa lợi nhuận, giảm thiểu đầu tư hàng tồn kho, tối đa hóa lợi tức đầu tư, tối đa hóa tỷ lệ lấp đầy, giảm thiểu độ trễ của sản phẩm, giảm thiểu thời gian phản hồi của khách hàng (Qrunfleh & Tarafdar, 2014).

Có thể thấy các thông số này liên quan trực tiếp tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, vậy nên có thể nói rằng hiệu quả của chuỗi cung ứng cao nhất định sẽ nâng cao hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này cũng phù hợp đối với thực tế áp dụng công nghệ cao vào chuỗi cung ứng, hình thành nên chuỗi cung ứng thông minh. Một hệ thống chuỗi cung ứng thông minh sẽ có thể đáp ứng được yêu cầu cao của các bên liên quan như nhà cung cấp hay khách hàng, không chỉ thế, nó còn có thể thích nghi nhanh chóng với sự thay đổi của môi trường, cuối cùng dẫn tới mục đích nâng cao hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (Qrunfleh & Tarafdar, 2014). Từ đó, tác giả đưa ra giả thuyết:

H4: *Chuỗi cung ứng thông minh có tác động tích cực tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.*

2.5. Mối quan hệ trực tiếp giữa quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao với kết quả hoạt động của doanh nghiệp

Tổng quan các tài liệu đi trước, tác giả thấy các nghiên cứu liên quan đến nhiều mục tiêu khác nhau và chưa rõ ràng về mối quan hệ trực tiếp giữa quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Datta & cộng sự (2005) và các học giả khác chỉ ra mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thông qua nghiên cứu mối quan hệ với năng suất của nhân viên. Kintana & cộng sự (2006) nghiên cứu mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong các doanh nghiệp kỹ thuật và đã chứng minh rằng mối quan hệ trong ngành này rõ ràng hơn các ngành khác. Erickson (2007) cho rằng việc quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ ảnh hưởng đến mối quan hệ trên thị trường về khả năng thích ứng với kết quả kinh doanh và sự điều chỉnh nội bộ thị trường lao động đối với các yếu tố liên quan. Tương tự, nhiều học giả đã đi đến kết luận tương ứng thông qua các mẫu khác nhau ở Trung Quốc và Đông Nam Á. Ví dụ, Barnard & Rodgers (2000) điều tra sự ổn định của nhân viên, bố trí nhân viên và sự phát triển của nhân viên ở 105 công ty Singapore và nhận thấy rằng sự phát triển của nhân viên và hệ thống làm việc hiệu quả cao có liên quan đáng kể tới hoạt động kinh doanh của tổ chức. Bae & cộng sự (2003) điều tra các doanh nghiệp tại 4 khu vực kinh tế Đông Nam Á: Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan và Singapore thông qua một nghiên cứu vi mô, dữ liệu của 680 doanh nghiệp trong nghiên cứu của họ đã cho thấy mối quan hệ tích cực đáng kể giữa quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Từ nhiều nghiên cứu kể trên, quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao đã và đang dần được các doanh nghiệp phát triển trong thực tế, hướng tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp theo hướng bền vững. Từ đó, tác giả đưa ra giả thuyết:

H5: *Quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao có tác động trực tiếp tích cực tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.*

2.6. Mối quan hệ gián tiếp giữa quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua yếu tố đổi mới và chuỗi cung ứng thông minh

Mối quan hệ gián tiếp giữa quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao nói riêng hay quản trị nguồn nhân lực nói chung tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đã được phân tích qua nhiều nghiên cứu khác nhau, với nhiều biến trung gian khác nhau như văn hoá tổ chức, yếu tố đổi mới sáng tạo, quản trị chuỗi cung ứng, ... Có thể kể tới Armstrong & cộng sự (2008) nhận thấy rằng thực hành quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao nếu kết hợp với quản lý khác biệt sẽ ảnh hưởng đến năng suất lao động cao hơn, từ đó hướng tới nâng cao hiệu quả doanh nghiệp. Gittel & cộng sự (2010) nghiên cứu mối quan hệ giữa thực tiễn quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao với chất lượng của cấu trúc doanh nghiệp và hiệu quả của tổ chức, từ đó công nhận kết quả mà nhân viên tạo ra trong khả năng thực hiện và công việc để đạt được hiệu quả và hướng tới nâng cao hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Lu & cộng sự (2015) cũng đã đưa ra kết luận tương tự với biến trung gian là yếu tố đổi mới sáng tạo bao gồm cả đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình và hành vi đổi mới của nhân viên. Từ đó, tác giả đưa ra giả thuyết:

H6: *Quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao có tác động tích cực gián tiếp tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thông qua yếu tố đổi mới và chuỗi cung ứng thông minh.*

2.7. Mối quan hệ giữa chiến lược chuyển đổi số và năng lực công nghệ thông tin với kết quả hoạt động của doanh nghiệp

Đối với việc sử dụng các công nghệ kỹ thuật số, người ta thừa nhận rằng các doanh nghiệp duy trì sự tồn tại lâu dài bằng cách đầu tư vào chiến lược sử dụng công nghệ thông tin (Arvidsson & cộng sự, 2014). Việc sử dụng các công nghệ kỹ thuật số là nền tảng để các doanh nghiệp thực hiện chiến lược chuyển đổi số và có thể cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh của họ. Để khai phá toàn bộ tiềm năng của kỹ thuật số và cải thiện hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp cần không ngừng tích lũy kinh nghiệm số hóa và đầu tư liên tục vào số hóa, từ đó nâng cao năng lực và kỹ năng quản lý kỹ thuật số. Bằng cách sử dụng liên tục các công nghệ kỹ thuật số, các doanh nghiệp có thể thúc đẩy các hoạt động nội bộ tự động và thông minh, dẫn tới tối thiểu hoá chi phí, nâng cao hoạt động kinh doanh và chất lượng quản lý, đạt được thay đổi quy trình kinh doanh và đổi mới mô hình kinh doanh và cuối cùng tối ưu hóa trải nghiệm của khách hàng. Sử dụng các công nghệ kỹ thuật số, sự nhanh nhẹn của tổ chức sẽ được cải thiện với việc thu thập dữ liệu, xử lý thông tin nhanh chóng. Hơn nữa, với sự hỗ trợ của các công nghệ kỹ thuật số, các thói quen tổ chức mới và các giá trị chung có thể được hình thành, và thái độ tích cực của họ đối với các mục tiêu đa chức năng và liên tổ chức có thể được phát triển để cải thiện hiệu quả.

Cơ sở hạ tầng và nguồn lực khoa học công nghệ thông tin có tiềm năng tạo ra khả năng cụ thể của doanh nghiệp hiếm có thể bắt chước và có giá trị. Theo lý thuyết dựa trên nguồn lực, nhấn mạnh các khả năng chức năng của công nghệ thông tin như một nguồn lợi thế cạnh tranh để giải quyết vấn đề về sự đóng góp của công nghệ thông tin đối với sự tồn tại và tăng trưởng của doanh nghiệp. Quan điểm dựa trên nguồn lực của công nghệ thông tin cho thấy rằng các doanh nghiệp có thể cạnh tranh dựa trên nguồn lực công nghệ thông tin của họ. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của một doanh nghiệp với các kỹ năng công nghệ thông tin của con người và khả năng sử dụng máy tính, internet cho các lợi ích vô hình tạo ra năng lực công nghệ thông tin cho toàn doanh nghiệp (Bharadwaj, 2000). Từ đó, tác giả đưa ra giả thuyết:

H7a: Chiến lược chuyển đổi số tác động tích cực tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

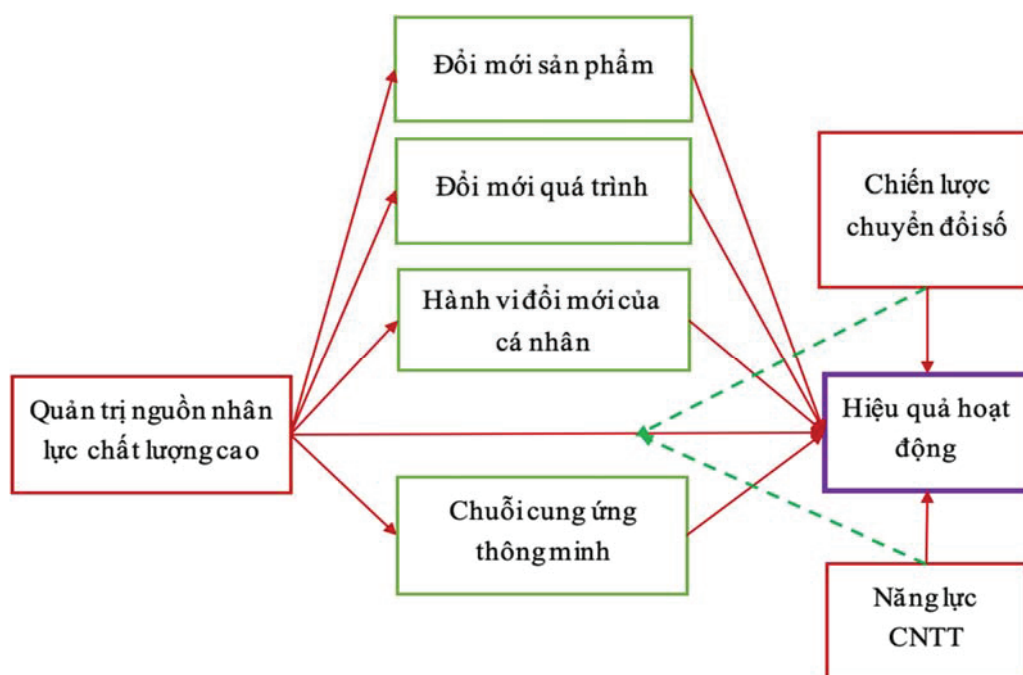
H7b: Năng lực công nghệ thông tin tác động tích cực tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

H8a: Chiến lược chuyển đổi số có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

H8b: Năng lực công nghệ thông tin có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2.8. Mô hình nghiên cứu

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả đề xuất.

Trong đó:

Biến *quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao*, được phát triển dựa trên nghiên cứu của Lu & cộng sự (2015) gồm 18 items được đo lường bằng thang đo Likert từ 1 tới 5 tương ứng là từ rất không đồng ý tới rất đồng ý.

Đào tạo

- Nhân viên của doanh nghiệp được đào tạo hàng kỳ
- Doanh nghiệp cung cấp cho nhân viên một chương trình đào tạo chính thức để họ thăng tiến
- Doanh nghiệp đào tạo toàn diện cho nhân viên
- Doanh nghiệp có các chương trình đào tạo bài bản cho nhân viên mới các kỹ năng làm việc

Sự tham gia của nhân viên

- Các nhà quản lý và nhân viên không ngừng giao tiếp cởi mở và trung thực
- Nhân viên doanh nghiệp có cơ hội đưa ra khuyến nghị về việc cải tiến phương pháp làm việc
- Các nhà quản lý của doanh nghiệp thường đưa ra quyết định dựa trên quan điểm của nhân viên
- Nhân viên có thể quyết định cách làm việc của họ trong nhiều trường hợp

Phân tích công việc

- Có một định nghĩa rõ ràng về trách nhiệm làm việc của nhân viên
- Sổ tay trách nhiệm của nhân viên bao gồm tất cả các trách nhiệm của nhân viên
- Các nhân viên có thể tuân thủ nghiêm ngặt sổ tay hướng dẫn cụ thể về trách nhiệm trong công việc thực tế
- Doanh nghiệp sẽ nhanh chóng sửa đổi sổ tay trách nhiệm khi cần thiết

Đánh giá hiệu quả

- Hiệu quả thường được đo lường như là các kết quả khách quan và có thể định lượng được trong doanh nghiệp
- Đánh giá hiệu quả của nhân viên dựa trên các kết quả khách quan và có thể định lượng được

Phát triển nhân viên

- Các nhân viên có một con đường sự nghiệp rõ ràng trong doanh nghiệp
- Cấp trên trực tiếp tìm hiểu ý định phát triển nghề nghiệp của nhân viên
- Nhân viên có nhiều hơn một vị trí phù hợp để đạt được sự thăng tiến
- Có sự phát triển nghề nghiệp cho nhân viên làm việc trong doanh nghiệp này

Biến hoạt động kinh doanh, được phát triển dựa trên nghiên cứu của Harrison & Wicks (2013), Santos & Brito (2012) gồm 10 items được đo lường bằng thang đo Likert từ 1 là thấp hơn rất nhiều tới 5 là cao hơn rất nhiều so với mức trung bình ngành trong 3 năm gần đây.

Khả năng sinh lời

- Khả năng sinh lời của tài sản (ROA)
- Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)
- Khả năng sinh lời của vốn đầu tư (ROI)
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (ROS)
- Giá trị kinh tế gia tăng (EVA)

Mức tăng trưởng

- Mức tăng trưởng của tài sản
- Mức tăng trưởng của doanh thu thuần
- Mức tăng trưởng của lợi nhuận sau thuế
- Mức tăng trưởng của vốn đầu tư
- Mức tăng trưởng của vốn chủ sở hữu

Biến *Đổi mới sản phẩm*, được phát triển dựa trên nghiên cứu của Gunday & cộng sự (2011) gồm 5 items được đo lường bằng thang đo Likert từ 1 tới 5 tương ứng là từ rất không đồng ý tới rất đồng ý.

- Tăng chất lượng sản xuất trong các thành phần và vật liệu của các sản phẩm hiện tại
- Giảm chi phí sản xuất linh kiện và vật liệu của các sản phẩm hiện tại
- Phát triển tính mới cho các sản phẩm hiện tại dẫn đến cải thiện tính dễ sử dụng cho khách hàng và cải thiện sự hài lòng của khách hàng
- Phát triển các sản phẩm mới với các thông số kỹ thuật và chức năng hoàn toàn khác với các sản phẩm hiện tại
- Phát triển các sản phẩm mới với các thành phần và vật liệu hoàn toàn khác với các sản phẩm hiện tại

Biến *Đổi mới quy trình*, được phát triển dựa trên nghiên cứu của Gunday & cộng sự (2011) gồm 5 items được đo lường bằng thang đo Likert từ 1 tới 5 tương ứng là từ chưa thực hiện tới thực hiện rất tốt.

- Xác định và loại bỏ các hoạt động không gia tăng giá trị trong quá trình sản xuất
- Giảm các thành phần chi phí biến đổi trong quy trình sản xuất, kỹ thuật, máy móc và phần mềm
- Tăng chất lượng đầu ra trong quy trình sản xuất, kỹ thuật, máy móc và phần mềm
- Xác định và loại bỏ các hoạt động không gia tăng giá trị trong các quá trình liên quan đến phân phối
- Giảm chi phí biến đổi và/hoặc tăng tốc độ giao hàng trong các quy trình hậu cần liên quan đến giao hàng

Biến *Hành vi đổi mới của cá nhân* được phát triển dựa trên nghiên cứu của Lu & cộng sự (2015) gồm 5 items được đo lường bằng thang đo Likert từ 1 tới 5 tương ứng là từ rất không đồng ý tới rất đồng ý.

- Các nhân viên có thể tạo ra những ý tưởng mới để cải thiện công việc
- Các nhân viên không ngừng tìm kiếm các phương pháp làm việc, kỹ thuật hoặc công cụ mới
- Các nhân viên có thể tạo ra các giải pháp ban đầu cho các vấn đề
- Các nhân viên có thể thúc đẩy và đưa ra những ý tưởng cho người khác
- Các nhân viên có thể xây dựng kế hoạch và lịch trình phù hợp để thực hiện các ý tưởng mới

Biến *Chuỗi cung ứng thông minh*, được phát triển dựa trên nghiên cứu của Gupta & cộng sự (2019) gồm 11 items được đo lường bằng thang đo Likert từ 1 tới 5 tương ứng là từ rất không đồng ý tới rất đồng ý.

Công cụ

- Chúng tôi đã tích hợp công nghệ trong chuỗi cung ứng của mình
- Những thay đổi công nghệ nhanh chóng được thực hiện bằng cách cập nhật phần mềm và hệ thống một cách thường xuyên
- Chúng tôi sử dụng RFID để tự động hóa nhà máy để nâng cao hiệu quả

Kết nối

- Chúng tôi có khả năng giám sát doanh nghiệp theo thời gian thực
- Chúng tôi sử dụng các giao thức truyền thông được tiêu chuẩn hóa
- Chúng tôi nhấn mạnh vào việc điều phối, tích hợp và quản lý các quy trình kinh doanh chính trong chuỗi cung ứng của chúng tôi
- Mức tồn kho có thể nhìn thấy trong toàn bộ chuỗi cung ứng
- Mức độ nhu cầu có thể nhìn thấy trong toàn bộ chuỗi cung ứng

Thông minh

- Chúng tôi đã áp dụng các quy trình thông minh để lập kế hoạch, tìm nguồn cung ứng, sản xuất và phân phối hàng hóa
- Chúng tôi sử dụng các thiết bị để chủ động giám sát các điều kiện xử lý thích hợp của hàng hóa
- Hệ thống của chúng tôi cung cấp thông tin chính xác hơn để ra quyết định hiệu quả

Biến *Năng lực công nghệ thông tin* được phát triển dựa trên nghiên cứu của Erkmen & cộng sự (2020) gồm 14 items được đo lường bằng thang đo Likert từ 1 tới 5 tương ứng là từ rất không đồng ý tới rất đồng ý.

Quản lý

- Chúng tôi biết yêu cầu chức năng của chúng tôi
- Chúng tôi có khả năng tích hợp yêu cầu chức năng
- Chúng tôi có khả năng tận dụng công nghệ thông tin làm năng lực cốt lõi chiến lược
- Chúng tôi có bản thiết kế chiến lược công nghệ thông tin phù hợp với chiến lược kinh doanh
- Chúng tôi có khả năng cập nhật liên tục chiến lược công nghệ thông tin theo sự thay đổi của môi trường kinh doanh

Kỹ thuật

- Chúng tôi có kiến thức và khả năng kỹ thuật về công nghệ thông tin
- Chúng tôi hiểu vai trò của công nghệ thông tin trong việc cải thiện hoạt động kinh doanh kinh doanh
- Chúng tôi có kế hoạch của chúng tôi để tiêu chuẩn hóa công nghệ thông tin
- Chúng tôi có khả năng tích hợp công nghệ thông tin
- Chúng tôi hiểu xu hướng của công nghệ thông tin

Hỗ trợ vốn con người

- Trong doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng phải tham gia các chương trình đào tạo về phần mềm và hệ thống mới
- Trong doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng phải tham gia các chương trình đào tạo về thiết bị và công cụ mới.
- Doanh nghiệp muốn thuê những người có năng lực, những người có thể sử dụng hiệu quả các công nghệ và hệ thống mới.

- Doanh nghiệp nhấn mạnh vào việc sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông để hỗ trợ luồng giao tiếp giữa khách hàng và nhà cung cấp của chúng tôi.

Biến *chiến lược chuyển đổi số* được phát triển dựa trên nghiên cứu của Wang & cộng sự (2020) gồm 5 items được đo lường bằng thang đo Likert từ 1 tới 5 tương ứng là từ rất không đồng ý tới rất đồng ý.

- Doanh nghiệp đi đầu trong việc đổi mới công nghệ kỹ thuật số mới
- Doanh nghiệp đi đầu trong việc khám phá và khai thác các công nghệ kỹ thuật số mới
- Doanh nghiệp đi đầu trong việc ứng dụng chuyển đổi số vào việc tạo ra giá trị của doanh nghiệp
- Doanh nghiệp đi đầu trong việc sửa đổi cơ cấu tổ chức, các quy trình cần thiết để ứng phó và khai thác các công nghệ mới
- Doanh nghiệp đi đầu trong việc sửa đổi các bộ kỹ năng tổ chức cần thiết để ứng phó và khai thác các công nghệ mới.

3. Kết luận

Thông qua mô hình đề xuất, một cách tổng thể có thể thấy rõ ràng quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao tác động tích cực trực tiếp đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp. Ngoài ra, nó còn tác động thông qua các nhân tố trung gian như đổi mới và chuỗi cung ứng thông minh. Tuy nhiên, cường độ tác động của các nhân tố này tới hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp xuất khẩu ở Việt Nam đến mức độ nào? và tiếp đó là các khuyến nghị chính sách chưa được đề cập trong bài viết này. Ngoài ra, còn có một số khía cạnh liên quan tới mô hình cũng chưa được bàn trong bài viết, cụ thể như:

Thứ nhất, hiện nay, các nghiên cứu về chuyển đổi số tập trung vào cấp độ chiến lược doanh nghiệp còn hạn chế (Hess & cộng sự, 2020). Do đó, cần có các nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của chuyển đổi số đến hoạt động của tổ chức. Không chỉ vậy, mặc dù, chuyển đổi số có thể chỉ dẫn một mô hình kinh doanh kỹ thuật số cho doanh nghiệp nhưng nó không cung cấp hướng dẫn thực tế cho doanh nghiệp để đạt được chuyển đổi số hiệu quả (Lu & cộng sự, 2015). Đặc biệt, hiện nay, sự khác biệt giữa nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng thực tế của doanh nghiệp đang là một bài toán khó, cần có nhiều hơn các nghiên cứu thực nghiệm trên nhiều lĩnh vực (Singh & Hess, 2017).

Thứ hai, đa phần các học giả đều tin tưởng sự đổi mới có vai trò quan trọng cải thiện hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tuy nhiên hiếm có nghiên cứu thực nghiệm về vấn đề này. Mối quan hệ giữa sự đổi mới và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng cần được nghiên cứu trong các nghiên cứu về sau. Ngoài khả

năng đổi mới đóng vai trò trung gian giữa quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chưa được xác nhận trực tiếp, còn hạn chế trong đo lường về sự đổi mới trong tổ chức.

Thứ ba, các nghiên cứu gần đây tìm hiểu về mối quan hệ giữa hai yếu tố là quản trị nguồn nhân lực và hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp công nghiệp, tuy nhiên còn hạn chế các nghiên cứu trong các doanh nghiệp xuất khẩu và doanh nghiệp dịch vụ. Đồng thời, có rất ít sự đồng thuận giữa các nhà nghiên cứu về ảnh hưởng từ quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (Senterre & cộng sự, 2015; Sikora & cộng sự, 2015).

Tài liệu tham khảo:

- Armstrong, C., Flood, P.C., Guthrie, J.P., Maccurtain, S. & Mkamwa, T. (2008), 'Should high performance work systems include diversity management practices?', *Academy of Management Proceedings*, 2008(1), 1-6.
- Arvidsson, V., Holmström, J. & Lyytinen, K. (2014), 'Information systems use as strategy practice: A multi-dimensional view of strategic information system implementation and use', *The Journal of Strategic Information Systems*, 23(1), 45-61.
- Bae, Y., Fukushima, S., Harada, A. & Kataoka, K. (2003), 'Design of environment-sensitive supramolecular assemblies for intracellular drug delivery: Polymeric micelles that are responsive to intracellular pH change', *Angewandte Chemie*, 115(38), 4788-4791.
- Barnard, M.E. & Rodgers, R.A. (2000), 'How are internally oriented Human resource management policies related to high-performance work practices? Evidence from Singapore', *The International Journal of Human Resource Management*, 11(6), 1017-1046.
- Bharadwaj, A.S. (2000), 'A resource-based perspective on information technology capability and firm performance: An empirical investigation', *MIS Quarterly*, 24(1), p.169.
- Chen, Y.Y.K., Jaw, Y.L. & Wu, B.L. (2016), 'Effect of digital transformation on organizational performance of SMEs', *Internet Research*, 26(1), 186-212.
- Chiang, Y.H., Hsu, C.C. & Shih, H.A. (2015), 'Experienced high performance work system, extroversion personality, and creativity performance', *Asia Pacific Journal of Management*, 32(2), 531-549.
- Datta, D.K., Guthrie, J.P. & Wright, P.M. (2005), 'Human resource management and labor productivity: Does industry matter?', *Academy of Management Journal*, 48(1), 135-145.
- Ericksen, J. (2007), 'High-performance work systems, dynamic workforce alignment, and firm performance', *Academy of Management Proceedings*, 2007(1), 1-6.
- Erkmen, T., Günsel, A. & Altındağ, E. (2020), 'The role of innovative climate in the relationship between sustainable IT capability and firm performance', *Sustainability*, 12(10), p.4058.
- Gittel, J.H., Seidner, R. & Wimbush, J. (2010), 'A relational model of how high-performance work systems work', *Organization Science*, 21(2), 490-506.
- Gloet, M. & Terziovski, M. (2004), 'Exploring the relationship between knowledge management practices and innovation performance', *Journal of Manufacturing Technology Management*, 15(5), 402-409.
- Gunday, G., Ulusoy, G., Kilic, K. & Alpkan, L. (2011), 'Effects of innovation types on firm performance', *International Journal of Production Economics*, 133(2), 662-676.
- Gupta, S., Drave, V.A., Bag, S. & Luo, Z. (2019), 'Leveraging smart supply chain and information system agility for supply chain flexibility', *Information Systems Frontiers*, 21(3), 547-564.
- Harrison, J.S. & Wicks, A.C. (2013), 'Stakeholder theory, value, and firm performance', *Business Ethics Quarterly*, 23(1), 97-124.
- Hess, T., Matt, C., Benlian, A. & Wiesböck, F. (2020), 'Options for formulating a digital transformation strategy', *Strategic Information Management*, 15, 151-173.
- Iles, P., Chuai, X. & Preece, D. (2010), 'Talent management and Human resource management in Multinational companies in Beijing: Definitions, differences and drivers', *Journal of World Business*, 45(2), 179-189.

-
- ILO (2020), *World employment and social outlook: trends 2020*, retrieved on March 3rd 2022, from <<https://www.ilo.org/global/research/global-reports/weso/2020/lang--en/index.htm>>.
- Kintana, M.L., Alonso, A.U. & Olaverri, C.G. (2006), 'High-performance work systems and firms' operational performance: The moderating role of technology', *International Journal of Human Resource Management*, 17(1), 70-85.
- Li, L., Su, F., Zhang, W. & Mao, J.Y. (2018), 'Digital transformation by SME entrepreneurs: A capability perspective', *Information Systems Journal*, 28(6), 1129-1157.
- Liu, Mao, J.Y. & Feng, J. (2018), 'Digital transformation by SME entrepreneurs: A capability perspective', *Information Systems Journal*, 28(6), 1105-1116.
- Lu, K., Zhu, J. & Bao, H. (2015), 'High-performance human resource management and firm performance', *Industrial Management & Data Systems*, 115(2), 353-382.
- Qin, L., Wu, X., Block, M.L., Liu, Y., Breese, G.R., Hong, J.S., Knapp, D.J. & Crews, F.T. (2007), 'Systemic LPS causes chronic neuroinflammation and progressive neurodegeneration', *Glia*, 55(5), 453-462.
- Qrunfleh, S. & Tarafdar, M. (2014), 'Supply chain information systems strategy: Impacts on supply chain performance and firm performance', *International Journal of Production Economics*, 147, 340-350.
- Santos, J.B. & Brito, L.A.L. (2012), 'Toward a subjective measurement model for firm performance', *BAR - Brazilian Administration Review*, 9(2), 1-15.
- Senterre, B., Henriette, E., Larridon, I., Morel, C. & Goetghebeur, P. (2015), 'Revision of the genus *Costularia* (Cyperaceae: Schoeneae) for the flora of the Seychelles, including the rediscovery and resurrection of a rare endemic species', *Phytotaxa*, 231(1), p.31.
- Shipton, H., Fay, D., West, M., Patterson, M. & Birdi, K. (2005), 'Managing people to promote innovation', *Creativity and Innovation Management*, 14(2), 118-128.
- Sikora, D.M., Ferris, G.R. & van Iddekinge, C.H. (2015), 'Line manager implementation perceptions as a mediator of relations between high-performance work practices and employee outcomes', *Journal of Applied Psychology*, 100(6), 1908-1918.
- Singh, A. & Hess, T. (2017), 'How chief digital officers promote the digital transformation of their companies', *MIS Quarterly Executive*, 16, 1-17.
- Song, T., Pranovich, A. & Holmbom, B. (2011), 'Effects of pH control with phthalate buffers on hot-water extraction of hemicelluloses from spruce wood', *Bioresource Technology*, 102(22), 10518-10523.
- Tian, X. & Wang, T.Y. (2014), 'Tolerance for failure and corporate innovation', *Review of Financial Studies*, 27(1), 211-255.
- Tracey, M. & Smith Doerflein, K.A. (2001), 'Supply chain management: what training professionals need to know', *Industrial and Commercial Training*, 33(3), 99-104.
- Wang, H., Feng, J., Zhang, H. & Li, X. (2020), 'The effect of digital transformation strategy on performance', *International Journal of Conflict Management*, 31(3), 441-462.
- Yeung, A.C.L., Lai, K. & Yee, R.W.Y. (2007), 'Organizational learning, innovativeness, and organizational performance: a qualitative investigation', *International Journal of Production Research*, 45(11), 2459-2477.

ẢNH HƯỞNG CỦA LẠM PHÁT ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: TỔNG QUAN VÀ XÂY DỰNG MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

Đinh Nguyễn Hà Uyên

*North Cross School, Hoa Kỳ
Email: uyendinh181@gmail.com*

Đinh Thế Hùng

*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: hungdt@neu.edu.vn*

Mã bài: JED-931

Ngày nhận: 21/09/2022

Ngày nhận bản sửa: 27/09/2022

Ngày duyệt đăng: 30/09/2022

Tóm tắt:

Tình trạng lạm phát trong thời gian gần đây tại các quốc gia là hậu quả trực tiếp của nới lỏng tiền tệ nhằm kích thích kinh tế trong và sau thời kỳ của đại dịch Covid-19, hơn nữa, lạm phát còn bị ảnh hưởng từ cuộc chiến tranh Nga-Ukraine đang diễn ra. Tình trạng này trực tiếp tác động tới nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Bài viết này tổng quan các nghiên cứu về lạm phát và tác động của lạm phát đến tăng trưởng kinh tế, qua đó xây dựng được mô hình thực nghiệm kiểm định mối quan hệ phi tuyến tính giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Bài viết đưa ra khuyến nghị về việc sử dụng phương pháp tự hồi quy với mẫu nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam giai đoạn 2021-2022 nhằm xác định ngưỡng lạm phát phù hợp đối với Việt Nam.

Từ khóa: Lạm phát, ngưỡng lạm phát, tăng trưởng kinh tế, Việt Nam.

Mã JEL: B22, E31, E63, F43.

Effects of Inflation on economic growth: Overview and build an experimental research model in Vietnam

Abstract:

Inflation is a direct consequence of monetary easing in many countries to stimulate the economy during and after the epidemic of Covid-19, especially inflation increased sharply in countries around the world after the Russian-Ukrainian war took place in recent months. This situation directly affects countries in the world, including Vietnam. This paper conducts an overview of inflation issues and affects economic growth towards building a model of testing non-linear relationship between inflation and economic growth. This research also provides recommendations on the use of self regression with an empirical sample in Vietnam for the period of 2021-2022 to determine an appropriate inflation threshold for Vietnam.

Keywords: Economic growth, inflation, inflation threshold, Vietnam.

JEL Codes: B22, E31, E63, F43.

1. Đặt vấn đề

Lạm phát là hiện tượng kinh tế vĩ mô phổ biến, có ảnh hưởng sâu rộng đến các mặt kinh tế, chính trị, xã hội của các quốc gia trong các giai đoạn phát triển kinh tế. Nguyên nhân gây ra lạm phát trong giai đoạn 2021- 2022 là do giá lương thực và nhiên liệu (xăng, dầu) trên thế giới tăng mạnh cùng với việc các chuỗi cung ứng bị gián đoạn vì tác động của đại dịch COVID-19 và cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine (Tổng cục Thống kê, 2022). Tuy nhiên, lạm phát vẫn nằm trong phạm vi mục tiêu đề ra của các ngân hàng trung ương trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và chưa tạo ra các bất ổn kinh tế trong năm 2021.

Tăng trưởng cao và bền vững cùng với lạm phát thấp là mục tiêu chính của chính sách kinh tế vĩ mô của các nước. Không có gì là đáng ngạc nhiên khi câu hỏi về sự tồn tại mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng vẫn luôn là một chủ đề thu hút được nhiều sự quan tâm và tranh luận của các nhà nghiên cứu. Mặc dù, kết luận về mối quan hệ chính xác giữa hai vấn đề này vẫn còn gây nhiều tranh cãi, nhưng các nghiên cứu của Munir & cộng sự (2009), Hwang & Wu (2011), Bhusal & Silpakar (2012) đã đưa ra một số kết quả quan trọng và đạt được sự đồng thuận tương đối lớn. Cụ thể, trong trung và dài hạn, lạm phát được cho rằng có tác động tiêu cực đến tăng trưởng.

Đối với nền kinh tế Hoa Kỳ, theo The U.S. Bureau of Economic Analysis (BEA) (2022), tăng trưởng GDP năm 2021 đạt 5,7% - mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 40 năm trở lại đây. Tuy nhiên, tỷ lệ lạm phát năm 2021 ở mức xấp xỉ 4,3%, cao vượt trội so với mức lạm phát trung bình xấp xỉ 1,3% của thời kỳ 2015- 2020 và gấp hơn hai lần tỷ lệ lạm phát mục tiêu 2% mà Cục Dự trữ Liên Bang Mỹ (FED) đề ra. Từ tháng 12/2020 đến tháng 12/2021, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tại Hoa Kỳ đã tăng 7,0%, đây là mức tăng lớn nhất kể từ năm 1981 và được dẫn dắt bởi sự gia tăng trong giá năng lượng, thiếu hụt lao động, gián đoạn nguồn cung trong khi cầu tăng mạnh.

Khu vực Đông Nam Á tiếp tục duy trì ổn định kinh tế vĩ mô trong bối cảnh lạm phát có xu hướng tăng lên do CPI của các mặt hàng thiết yếu trong năm 2021 tăng cao hơn so với dự báo. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, CPI tháng 6/2022 của Việt Nam tăng 3,37% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức lạm phát 9,1% của Mỹ; mức 7,7% của Thái Lan; mức 6,1% của Philippines; mức 6,0% của Hàn Quốc... Như vậy, dễ thấy, lạm phát ở Việt Nam đang được kiểm soát tốt và kinh tế đang có dấu hiệu hồi phục hậu Covid- 19.

Bài viết này tập trung vào tổng quan lý thuyết về các vấn đề liên quan đến lạm phát, nghiên cứu tổng quan các trường phái lý thuyết liên quan đến mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng. Đồng thời, bài viết nhằm hướng tới xây dựng mô hình nghiên cứu kiểm định mối quan hệ phi tuyến tính giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Dựa vào mô hình này, nhóm nghiên cứu sẽ tiếp tục thu thập dữ liệu để chạy mô hình nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam giai đoạn 2021-2022. Nhóm nghiên cứu sẽ đưa ra khuyến nghị về việc sử dụng phương pháp tự hồi quy để xác định ngưỡng tác động của lạm phát đến tăng trưởng, ước lượng ngưỡng lạm phát hợp lý đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Các nghiên cứu về lạm phát và tăng trưởng kinh tế

Trên thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và lạm phát. Các nghiên cứu sử dụng nhiều phương pháp khác nhau, nghiên cứu đa phần ở nhóm các quốc gia, có một số ít nghiên cứu cho một quốc gia. Nghiên cứu của hai tác giả Demircuc-Kunt và Ross Levine (1995) sử dụng dữ liệu ở 41 quốc gia từ năm 1986 đến năm 1993 xem xét việc lạm phát tăng sẽ ảnh hưởng đến hệ thống tài chính như thế nào. Lạm phát được đo lường bằng quy mô thị trường, mức độ tập trung, sự dao động lên xuống của thị trường, sự phát triển tổ chức tài chính và khả năng ảnh hưởng quốc tế của lạm phát. Mức độ tăng lạm phát liên quan chặt chẽ với sự phát triển của hệ thống ngân hàng, tổ chức tài chính phi ngân hàng.

Nghiên cứu của Griffin (1998) cho rằng để đánh giá lạm phát cần đánh giá quy mô, chiều sâu, tính thanh khoản của thị trường. Kết quả nghiên cứu cũng đồng tình về mối quan hệ thuận chiều giữa tăng trưởng kinh tế và biến đo lường lạm phát. Nghiên cứu của Mimam Alam & Tanweer Hasan (2003) đã tìm hiểu mối quan hệ nhân quả trực tiếp giữa việc lạm phát tăng và tăng trưởng kinh tế ở Hoa Kỳ trong giai đoạn 1991-2000. Nghiên cứu cho thấy tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa các biến tăng trưởng và lạm phát do chứa đựng thông tin cho sự thay đổi trong tương lai của tổng thu nhập quốc dân, cho thấy rằng sự phát triển lạm phát và lãi suất gây ra sự thay đổi của GDP trong ngắn hạn.

Khan & Senhadji (2001) đã tìm ra ngưỡng lạm phát mới cho các nước đang phát triển, các nước công ng-

hiệp và cho rằng nếu lạm phát vượt qua ngưỡng mới này sẽ tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, ngưỡng lạm phát tại các nước đang phát triển là 11-12 %/năm; các nước công nghiệp khoảng 1-3 %/năm.

Nghiên cứu của James Laurensen (2002) kết luận rằng lạm phát Trung Quốc trong giai đoạn 1995 - 2000 không thực sự ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế do lạm phát không có ý nghĩa để cải thiện quá trình đổi mới các công ty nhà nước và cải thiện việc tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng lạm phát không liên quan việc tăng quỹ cho các cuộc cải cách kinh tế ở Trung Quốc. Do đó, chức năng huy động các khoản tiết kiệm và phân phối nguồn lực bị ảnh hưởng bởi lạm phát ở Trung Quốc.

Nghiên cứu của Felix Fofana N'Zue (2004) đã nghiên cứu lạm phát và tăng trưởng kinh tế ở Bờ Biển Ngà. Ông sử dụng mô hình của Griffin (1998) và tìm ra mối quan hệ dài hạn giữa các biến số, tuy nhiên kiểm định nhân quả thì chỉ tồn tại mối quan hệ một chiều từ sự phát triển lạm phát đến tăng trưởng kinh tế nhưng không có chiều ngược lại, tức tăng trưởng kinh tế sẽ không tác động đến sự phát triển lạm phát. Khi nghiên cứu về mối quan hệ này cần thêm một số biến có liên quan đến tăng trưởng kinh tế và lạm phát. Nghiên cứu đã kết luận tăng trưởng GDP có quan hệ tích cực đến đầu tư công, chi tiêu công, trợ giúp phát triển công cộng, đầu tư trực tiếp nước ngoài và chỉ số phát triển lạm phát.

Charles Amo Yartey & Charles Komla Adjasi (2006) đã nghiên cứu sự phát triển thị trường chứng khoán ở các quốc gia Châu Phi có ảnh hưởng tới lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu đã chỉ ra là có ảnh hưởng tích cực của lạm phát đến tăng trưởng kinh tế ở Châu Phi.

Nghiên cứu của Syria Bahadur G.C. (2006) nhằm khảo sát sự tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế dựa vào dữ liệu chuỗi thời gian 1988- 2005 ở Nepal. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy mối quan hệ dài hạn đồng liên kết và mối quan hệ nhân quả của các biến vĩ mô và các biến lạm phát thậm chí trong một thị trường nhỏ ở Nepal. Bài nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò của lạm phát trong việc dự đoán tăng trưởng kinh tế. Dù lạm phát ở một quốc gia có lạm phát nhỏ nhưng sự tồn tại và phát triển của nó vẫn có ảnh hưởng quan trọng đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia kém phát triển.

Nghiên cứu của Rama K. Agrawalla & S.K. Tuteja (2007) nghiên cứu về mối quan hệ nhân quả giữa tăng trưởng kinh tế và lạm phát ở Ấn Độ. Nhóm tác giả đã tìm được mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa tăng trưởng kinh tế và lạm phát ở Ấn Độ.

Ở Việt Nam có khá ít các nghiên cứu về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và lạm phát. Lạm phát là một vấn đề cần được quan tâm trong việc phát triển kinh tế. Thông qua các chính sách kinh tế như giảm chi phí, sàng lọc và hỗ trợ vốn cho các dự án kinh doanh hiệu quả, đảm bảo tính thanh khoản sẽ làm giảm bớt rủi ro, thông tin cần minh bạch. Qua đó, giúp cho doanh nghiệp giảm bớt chi phí cung cấp vốn, tăng hiệu quả đầu tư và sẽ thúc đẩy sự đổi mới công nghệ, kỹ thuật phục vụ sản xuất. Từ đó, tạo ra nền tảng cơ sở hạ tầng kinh tế, những yếu tố này cấu thành nên các nguồn lực bổ sung quan trọng cho tăng trưởng kinh tế.

Nghiên cứu của Nguyễn Phong Châu (1996) đã nghiên cứu về lạm phát tại các nền kinh tế mới nổi và tăng trưởng kinh tế và ứng dụng cho Việt Nam. Nghiên cứu của Trần Thị Thuỳ Linh (2007) nghiên cứu về thực trạng và giải pháp kiềm chế lạm phát Việt Nam trong giai đoạn hội nhập đến năm 2020. Tác giả nghiên cứu các lý luận cơ bản về lạm phát, cơ chế vận hành của thị trường cũng như hàng hoá và nguồn tài trợ vốn cho doanh nghiệp trong điều kiện hội nhập. Tác giả đã làm rõ những lý luận về lạm phát, tìm hiểu sự biến động của lạm phát Việt Nam ảnh hưởng đến tăng trưởng của nền kinh tế.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Lệ Hoa (2008) nghiên cứu về những giải pháp để kiểm soát lạm phát ở Việt Nam để phát triển bền vững, do đó cần xây dựng các chính sách kiểm soát lạm phát hoàn chỉnh, có các chính sách phát triển kinh tế phù hợp để đảm bảo tăng trưởng kinh tế theo chiến lược đã đề ra.

Nghiên cứu của Lê Đạt Chí (2010) đã nghiên cứu lạm phát Việt Nam bằng cách ứng dụng mô hình mạng thần kinh nhân tạo trong dự báo kinh tế (ANN), cho mức độ dự báo khá cao, gần sát với thực tế. Các biến số nghiên cứu bao gồm: lạm phát, tỷ giá, lãi suất, sản lượng công nghiệp, cán cân thương mại, cung tiền. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các biến số vĩ mô cũng góp phần dự báo được VN-index ở mức độ khá lớn, đặc biệt là các biến tăng trưởng tín dụng, lãi suất và lạm phát.

Nguyễn Thị Mỹ Linh (2022) đã nghiên cứu ảnh hưởng của đô la hoá với sự tăng trưởng kinh tế. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, đô la hoá giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhưng đồng thời gia tăng bất ổn kinh tế vĩ mô tại các quốc gia mới nổi Châu Á. Ngược lại, lạm phát, thâm hụt ngân sách và nợ nước ngoài có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế và làm gia tăng sự bất ổn trong nền kinh tế.

Tóm lại, việc nghiên cứu ảnh hưởng của lạm phát đến tăng trưởng kinh tế đã được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước thực hiện trong nhiều giai đoạn khác nhau và ở nhiều nước có nền kinh tế khác nhau như Trung Quốc, Ấn Độ, Nepal, các nước Châu Phi. Các nghiên cứu cũng đã sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau để đánh giá sự ảnh hưởng của lạm phát đến tăng trưởng kinh tế. Các tác giả đều kết luận lạm phát nói riêng và thị trường tài chính nói chung có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

2.2. Các tác động của lạm phát đối với tăng trưởng kinh tế

2.2.1. Các tác động tích cực của lạm phát đối với tăng trưởng kinh tế

Thứ nhất, lạm phát có thể tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế thông qua kênh tiết kiệm và đầu tư. Sidrauski (1967) nhấn mạnh lạm phát thấp ở mức hợp lý sẽ làm đầu tư trở nên hấp dẫn hơn là nắm giữ tiền mặt vì việc nắm giữ tiền mặt làm giảm giá trị của nó nhanh hơn so với đầu tư. Khi nền kinh tế xảy ra lạm phát luôn có độ trễ thời gian giữa tăng giá sản phẩm đầu ra và tăng giá chi phí đầu vào biểu hiện ở độ trễ về tăng tiền lương. Tobin (1972) nhận định lạm phát vừa phải như là chất bôi trơn của nền kinh tế, lạm phát giúp các nhà sản xuất có thể giảm chi phí thực sự để mua đầu vào lao động, từ đó gia tăng tiết kiệm và đầu tư, khuyến khích họ mở rộng quy mô sản xuất.

Thứ hai, lạm phát có mối quan hệ tỷ lệ thuận với tăng trưởng thông qua tác động kích cầu. Lạm phát tạo ra tâm lý giá tăng nên mọi người có xu hướng tiêu dùng nhiều hơn hoặc mua hàng hóa tích trữ, do đó làm gia tăng tổng cầu. Bên cạnh đó, lạm phát thường kéo theo việc phá giá của đồng nội tệ, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và có xu hướng làm tăng xuất khẩu ròng. Cầu xuất khẩu tăng kích thích tăng cầu hàng hóa, dịch vụ trong nước- nguồn cho xuất khẩu.

Thứ ba, nhà nước có thể thông qua việc gia tăng cung tiền để tăng cường phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, xây dựng cơ sở hạ tầng... Trong tình huống kinh tế bình thường, cung tiền tăng nhanh hơn sản lượng thực tế sẽ gây ra lạm phát. Việc tăng cung tiền nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong một thời gian dài. Tuy nhiên, khi mất cân đối giữa tốc độ tăng cung tiền và tốc độ tăng trưởng GDP lớn thì sức ép lạm phát bắt đầu xuất hiện. Mặt khác, việc đầu tư xây dựng thêm trường học, cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu, tăng lương cho cán bộ nhân viên, xây dựng nhà máy, xí nghiệp... sẽ góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trình độ khoa học - công nghệ, đáp ứng các điều kiện cơ sở hạ tầng phục vụ cho các yêu cầu phát triển kinh tế.

2.2.2. Các tác động tiêu cực của lạm phát đối với tăng trưởng kinh tế

Thứ nhất, lạm phát làm biến đổi giá tương đối và phân bổ sai các nguồn lực. Fischer (1993) cho rằng lạm phát làm sai lệch trong việc phân phối các nguồn tài nguyên do những thay đổi bất lợi đối với giá cả tương quan. Khi nền kinh tế xảy ra lạm phát, giá của các hàng hóa thay đổi khác nhau dẫn tới giá tương đối của chúng cũng thay đổi, các quyết định của người tiêu dùng bị biến dạng và thị trường mất khả năng phân bổ nguồn lực hiệu quả.

Thứ hai, lạm phát làm suy giảm đầu tư - hoạt động nguồn, đầu vào của nền kinh tế. Tính không chắc chắn trong sự biến động của lạm phát chính là nguyên nhân làm suy giảm đầu tư trong dài hạn. Vì các nhà đầu tư không thể tính toán chính xác lãi suất thực thu được từ hoạt động đầu tư nên họ không dám liều lĩnh đầu tư nhiều, đặc biệt vào các dự án dài hạn. Fischer (1993) xây dựng lược đồ nhằm xác định “kênh truyền tải” từ thực thi chính sách kinh tế vĩ mô đến tăng trưởng như sau: lạm phát tăng → đầu tư suy giảm → tỷ lệ tăng năng suất suy giảm → tăng trưởng kinh tế suy giảm.

Theo Choi & cộng sự (1996), Azariadis & Smith (1996), nếu lạm phát tăng cao sẽ làm giảm mức lãi suất thực tế mà người đi vay phải trả cho người cho vay, thậm chí âm. Tình huống đó dẫn tới có nhiều người muốn trở thành người đi vay hơn là người tiết kiệm, do đó tạo ra sự mất cân bằng trong thị trường vốn và tín dụng. Bên cạnh đó, lạm phát cao còn làm biến dạng thuế (Romer, 2001) làm suy giảm động cơ tiết kiệm của các chủ thể gửi tiền, mà tiết kiệm lại là nguồn của đầu tư. Lạm phát cao còn gây ra “chi phí mòn giày”, “chi phí thực đơn”, “nhầm lẫn và bất tiện” (Vũ Kim Dũng & Nguyễn Văn Công, 2012).

Thứ ba, lạm phát có thể tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế thông qua những thay đổi trong chính sách tỷ giá. Bởi lạm phát thường kéo theo việc nâng tỷ giá làm tăng chi phí nợ nước ngoài tính bằng ngoại tệ của các doanh nghiệp và chính phủ có nợ vay nước ngoài, từ đó gia tăng nguy cơ vỡ nợ của các doanh nghiệp và chính phủ. Đối với một số nền kinh tế mở nhưng tỷ giá hối đoái không hoàn toàn linh hoạt, lạm phát có thể làm thâm hụt cán cân thương mại. Khả năng cạnh tranh của một quốc gia có lạm phát cao sẽ bị

giảm sút bởi sự tuân thủ tỷ giá danh nghĩa cố định (Hossain & Chowdhury, 1996).

3. Đề xuất mô hình nghiên cứu về ảnh hưởng của lạm phát đến tăng trưởng kinh tế

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số mô hình để nghiên cứu ảnh hưởng của lạm phát đến tăng trưởng kinh tế.

Theo nghiên cứu của Sarel (1996) về “Tác động phi tuyến tính của lạm phát đối với tăng trưởng kinh tế” đã ước tính ngưỡng lạm phát về cơ bản là chạy một loạt các hồi quy OLS với các giá trị ngưỡng π^* khác nhau và tìm kiếm giá trị ngưỡng của lạm phát tại lần hồi quy tối đa hóa hệ số xác định R^2 (R-squared) hoặc tối thiểu chỉ số sai số bình phương trung bình (Root Mean Square Error- RMSE). Phương trình Sarel (1996) được xác định như sau:

$$\Delta y = \alpha + \beta_1 \pi + \theta X + \epsilon \text{ nếu } \pi \leq \pi^*$$

$$\Delta y = \alpha + \beta_1 \pi + \beta_2 (\pi - \pi^*) + \theta X + \epsilon \text{ nếu } \pi > \pi^* \quad (1)$$

Trong đó: Δy là tăng trưởng kinh tế, π là tỷ lệ lạm phát, π^* là ngưỡng lạm phát, X là vector của tất cả các biến giải thích khác và θ là vector tham số tương ứng, ϵ là sai số ngẫu nhiên, với $E[\epsilon] = 0$ và $\text{var}[\epsilon] = \sigma^2$. Hệ số β_2 chỉ ra sự khác biệt trong các tác động của lạm phát đối với tăng trưởng giữa hai phía ngưỡng. Sarel (1996) sử dụng kiểm định t kiểm định β_2 để kiểm tra xem ngưỡng tìm được có ý nghĩa thống kê hay không. Khi lạm phát nhỏ hơn hoặc bằng với ngưỡng thì tác động của lạm phát đến tăng trưởng được thể hiện qua hệ số β_1 . Khi lạm phát cao hơn ngưỡng thì tổng $\beta_1 + \beta_2$ sẽ đại diện cho các tác động của lạm phát lên tăng trưởng. Sử dụng dữ liệu của 87 quốc gia, Sarel (1996) thấy rằng 8% là ngưỡng thích hợp của lạm phát. Dưới ngưỡng này lạm phát ảnh hưởng không đáng kể, thậm chí là tích cực, trong khi đó, nếu lạm phát trên ngưỡng này, nó có ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến tăng trưởng kinh tế.

Nghiên cứu của Khan & Senhadji (2001) về “Tác động của ngưỡng lạm phát trong mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế” nhằm kiểm định sự tồn tại của tác động ngưỡng lạm phát đến tăng trưởng. Khan & Senhadji (2001) sử dụng phương pháp kinh tế lượng để ước tính ngưỡng mà trước đó đã được phát triển bởi Chan & Tsay (1998) và Hansen (1999). Mô hình cụ thể như sau:

$\text{dlog}(y_{it}) = \gamma_0 + \mu_i + \mu_t + \gamma_1 (1 - \text{dit}) \cdot \{\log(\pi_{it}) - \log(\pi^*)\} + \gamma_2 \cdot \text{dit} \cdot \{\log(\pi_{it}) - \log(\pi^*)\} + \beta X + \epsilon_{it}$ (dùng cho quốc gia i trong thời gian t) (2).

Trong đó: $\text{dlog}(y_{it})$ là tốc độ tăng trưởng GDP thực, μ_i là tác động cố định, μ_t là tác động thời gian, π_{it} là tỷ lệ lạm phát, π^* là ngưỡng lạm phát, dit là biến giả (nhận giá trị 1 khi $\pi_{it} > \pi^*$ và nhận giá trị 0 khi $\pi_{it} \leq \pi^*$), X là vector các biến giải thích gồm tổng vốn đầu tư trên GDP (igdp), tốc độ tăng trưởng dân số ($\text{dlog}(\text{pop})$), logarit của thu nhập bình quân đầu người ban đầu ($\log(\text{ly}_0)$), tốc độ tăng trưởng của tỷ giá thương mại ($\text{dlog}(\text{tot})$) và độ lệch chuẩn của tỷ giá thương mại (σ_{tot}), ϵ_{it} là sai số ngẫu nhiên.

Theo mô hình (2), ảnh hưởng của lạm phát đến tăng trưởng GDP được biểu thị bởi γ_1 trong thời gian mà lạm phát là thấp hơn hoặc bằng ngưỡng và γ_2 trong thời gian tỷ lệ lạm phát cao hơn ngưỡng. Tuy nhiên, việc sử dụng biến đổi dạng logarit yêu cầu loại bỏ những quan sát có giá trị lạm phát âm. Với mô hình được lựa chọn, phương trình cơ bản (2) được ước lượng lặp lại với các giá trị khác nhau của π^* .

Chan (1993) và Hansen (1999) đề xuất ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất, ngưỡng lạm phát được chọn sẽ là giá trị π^* tương ứng với ước lượng cho ra giá trị RSS nhỏ nhất. Sau khi tìm được giá trị của ngưỡng thì tiến hành kiểm định ngưỡng với các giả thiết: $H_0: \gamma_1 = \gamma_2$ và $H_1: \gamma_1 \neq \gamma_2$. Khan & Senhadji (2001) phân tích ngưỡng tác động giữa lạm phát và tăng trưởng bằng việc sử dụng tập hợp dữ liệu bao gồm 140 quốc gia từ giai đoạn 1960-1998. Kết quả thực nghiệm cho thấy có sự tồn tại của một ngưỡng mà ngoài mức này, lạm phát gây ra tác động tiêu cực đến tăng trưởng. Ngược lại, dưới ngưỡng lạm phát không có tác động hoặc tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả cũng chỉ ra rằng ngưỡng này thì nhỏ cho các nước phát triển (1%-3%), được so sánh với các nước đang phát triển (tương ứng 11%-12%).

Để ước lượng mô hình xác định mối quan hệ phụ thuộc của tăng trưởng kinh tế vào lạm phát, nhóm nghiên cứu đã chọn 2 mô hình sau để nghiên cứu và áp dụng cho trường hợp Việt Nam. Các mô hình này xây dựng dựa vào việc sử dụng các dữ liệu về lạm phát của một số nước đang phát triển có nền kinh tế gần giống với Việt Nam. Đây sẽ là cơ sở để nhóm nghiên cứu tìm ra một ngưỡng lạm phát không có tác động hoặc tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Mô hình hồi quy tổng quát 1:

$$GDP = C + \beta_1.INF + \beta_2.D.(INF - INF^*) + \beta_3.IGDP + \beta_4.INV + \beta_5.POP + \beta_6.TOT + \beta_7.AR + \beta_8.CH + \beta_9.GH + \beta_{10}.GU + \beta_{11}.HU + \beta_{12}.IN + \beta_{13}.PE + \beta_{14}.PH + \beta_{15}.RO + \beta_{16}.TH + \varepsilon$$

Mô hình hồi quy tổng quát 2:

$$GDP = C + \beta_1.(1 - D). \{f(INF) - \ln(INF^*)\} + \beta_2.D. \{f(INF) - \ln(INF^*)\} + \beta_3.IGDP + \beta_4.INV + \beta_5.POP + \beta_6.TOT + \beta_7.AR + \beta_8.CH + \beta_9.GH + \beta_{10}.GU + \beta_{11}.HU + \beta_{12}.IN + \beta_{13}.PE + \beta_{14}.PH + \beta_{15}.RO + \beta_{16}.TH + \varepsilon$$

Với $f(INF) = INF - 1$ nếu $INF \leq 1$ và bằng $\ln(INF)$ nếu $INF > 1$.

D là biến giả, nhận giá trị bằng 0 nếu $INF \leq INF^*$ và bằng 1 nếu $INF > INF^*$

C: tiêu biểu cho tung độ gốc của Việt Nam và các β_i với $i = 7, 8, 9, \dots, 16$ là các hệ số tung độ gốc khác biệt cho ta biết các tung độ gốc của Armenia (AR), Chile (CH), Ghana (GH), Guatemala (GU), Hungary (HU), Indonesia (IN), Peru (PE), Philippines (PH), Romania (RO), Thailand (TH), khác biệt như thế nào so với tung độ gốc của Việt Nam.

INF: Lạm phát, là một yếu tố có cả tác động tích cực lẫn tiêu cực đến nền kinh tế. Khi ở mức độ vừa phải hợp lý, lạm phát thể hiện các tác động tích cực đến tăng trưởng và khi lên đến những mức độ cao, nó trở thành nhân tố gây nguy hại cho nền kinh tế. Nhiều mô hình hồi quy tăng trưởng trước đây đã sử dụng lạm phát như một biến giải thích quan trọng như Imai, K.S & cộng sự (2012), Grigor R. Sargsyan (2005)...

IGDP: GDP bình quân đầu người ban đầu được tính toán bằng cách lấy logarit cơ số tự nhiên giá trị GDP quá khứ, được Imai, K.S & cộng sự (2012), Khan & Senhadji (2001),... sử dụng trong nghiên cứu của mình. GDP bình quân đầu người đạt được trong quá khứ là cơ sở tài chính cho các hoạt động tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu chính phủ, xuất- nhập khẩu,... đặt nền tảng cho sự tăng trưởng kinh tế trong hiện tại.

INV: Tổng vốn đầu tư trên GDP được tính toán bằng cách chia tổng vốn đầu tư cho GDP. Đây là nhân tố mà Anderson, D (1990), Anwer, M. S., & Sampath, R.K (1999) đã từng sử dụng trong nghiên cứu liên quan. Như Sala-i-Martin, X (2002) đề cập, những quốc gia mà đầu tư nhiều hơn có xu hướng phát triển nhanh hơn các nước mà tiết kiệm và đầu tư ít hơn. Trong ngắn hạn, những thay đổi lớn trong đầu tư ảnh hưởng đến tổng cầu, qua đó tác động đến sản lượng và việc làm. Trong dài hạn, đầu tư tạo ra tích lũy vốn, phát triển khoa học, công nghệ, làm tăng sản lượng tiềm năng và tăng trưởng kinh tế (Nguyễn Thuý Quỳnh, 2018).

POP: Tốc độ tăng trưởng dân số được sử dụng trong nghiên cứu của Minh Quang Dao (2012), Drukker & cộng sự (2005). Tốc độ tăng trưởng dân số cao có thể gây khó khăn cho các nước để nâng cao mức sống, đồng thời đặt ra thách thức cho các quốc gia phải tiêu dùng nguồn lực để quản lý môi trường, tài nguyên thiên nhiên, tệ nạn xã hội,... thay vì dùng cho các hoạt động đầu tư phát triển sản xuất. Trong mô hình tăng trưởng của Harrod-Domar (1946) được trích dẫn bởi Van de Berg, H (2013), tăng trưởng dân số gây áp lực cho nền kinh tế sử dụng nguồn tiết kiệm khan hiếm để mở rộng đầu tư hơn là tập trung đầu tư theo chiều sâu. Kinh nghiệm gần đây cho thấy rằng sự sụt giảm tỷ lệ sinh ở các nước đang phát triển khu vực châu Á và Mỹ- Latinh làm tăng tiềm năng cho sự tăng trưởng kinh tế cao hơn do tăng tiết kiệm và đầu tư vào cả vốn vật chất và con người.

TOT: Tỷ giá thương mại là nhân tố được sử dụng trong nhiều mô hình nghiên cứu trước đây như Drucker & cộng sự (2005), Sergii, P. (2009)... Tỷ giá thương mại biểu thị mối quan hệ tỷ lệ giữa giá hàng xuất khẩu với giá hàng nhập khẩu của quốc gia. Biến động của tỷ giá thương mại phản ánh thay đổi thu nhập của quốc gia tính theo hàng hóa nhập khẩu. Khi tỷ giá thương mại giảm, đồng nghĩa với thu nhập quốc gia giảm, nghĩa là cùng một đơn vị hàng xuất khẩu như trước chỉ mua được một lượng hàng nhập khẩu ít hơn. Singer, H. (1950) cho rằng ở các nước đang phát triển, thu nhập thường phụ thuộc vào doanh thu xuất khẩu và tới lượt đầu tư lại phụ thuộc vào nguồn thu nhập này.

Đối với cả hai mô hình thì thuận lợi trong việc lấy dữ liệu về lạm phát của các nước đang phát triển được đề xuất trong mô hình. Tuy nhiên, việc tính toán các chỉ số cần phải cẩn thận để đảm bảo dữ liệu nhất quán giữa các biến nghiên cứu phục vụ việc chạy mô hình nghiên cứu.

4. Đề xuất thực hiện mô hình

Để nghiên cứu mô hình trên, nhóm nghiên cứu dự kiến thực hiện các công việc sau:

- Phân tích thống kê mô tả các biến.
- Phân tích tương quan giữa các biến: Trước khi kết luận mô hình tổng quát cuối cùng, nhóm nghiên cứu kiểm tra xem giữa các biến độc lập trên có quan hệ tuyến tính với nhau hay không.

- Phân tích quy mô hồi quy.

Với mô hình hồi quy tổng quát 1, nhóm nghiên cứu dự kiến sử dụng phần mềm Eviews 7 để chạy mô hình hồi quy tổng quát. Phần mềm này sẽ phù hợp với dữ liệu thu thập dự kiến để xử lý và xem xét các khía cạnh của mô hình. Bước đầu tiên là kiểm tra sự tồn tại của tác động ngưỡng trong mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và lạm phát. Nhóm nghiên cứu sẽ ước lượng mô hình 1 và tính toán các hệ số xác định R^2 tương ứng với các giá trị INF* chạy từ 1 đến 54% vì lạm phát của các quốc gia nghiên cứu biến động trong khoảng này.

Hồi quy mô hình 2 theo các giá trị INF* khác nhau để tìm được RSS đạt giá trị nhỏ nhất. Để đảm bảo ngưỡng tìm được này có ý nghĩa thống kê, trước khi đưa ra kết luận ngưỡng lạm phát tối thiểu, nhóm nghiên cứu tiến hành kiểm định sự tồn tại của ngưỡng với giả thiết: $H_0: \beta_1 = \beta_2$ và $H_1: \beta_1 \neq \beta_2$.

Dự kiến kết quả thực nghiệm là có sự tồn tại của một ngưỡng mà ngoài ngưỡng này, lạm phát gây ra tác động tiêu cực đến tăng trưởng. Ngược lại, dưới ngưỡng lạm phát không có tác động hoặc tác động tích cực đến tăng trưởng. Kết quả nghiên cứu của Khan & Senhadji (2001) cũng chỉ ra rằng ở các nước phát triển ngưỡng lạm phát xảy ra thấp hơn rất nhiều so với các nước đang phát triển (1%-3% là ngưỡng lạm phát của các nước phát triển, so với mức 11%-12% của các nước đang phát triển).

Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu sẽ xem xét mức độ ảnh hưởng của lạm phát đến tăng trưởng kinh tế tại Hoa Kỳ, nghiên cứu các chính sách của Hoa Kỳ trong việc kiểm soát lạm phát và tăng trưởng kinh tế để làm bài học cho Việt Nam.

Hậu Covid-19 và những căng thẳng do chiến tranh, nhiều nhà kinh tế bắt đầu đặt vấn đề các gói kích thích, hỗ trợ mà chính phủ các nước đưa ra nhằm hạn chế tác động tiêu cực của đại dịch, có thể là tác nhân chủ yếu làm bùng nổ lạm phát. Dòng tiền mới dùng để cứu trợ xem như bù vào tín dụng thiếu hụt trên thị trường, khiến ảnh hưởng đến lạm phát không đáng kể. Trong khi giai đoạn hiện tại nhờ chính sách bảo vệ nền kinh tế thời Covid-19, hàng loạt doanh nghiệp được hưởng nhiều khoản vay ưu đãi, dẫn đến tín dụng tràn ngập, tạo nguy cơ lạm phát tiềm ẩn thời gian tới (Tổng cục Thống kê, 2022).

Hơn nữa, do các quy định giới nghiêm, nhiều khoản chi tiêu của người dân, như dịch vụ ăn uống, giải trí, du lịch, vẫn nằm im trong túi hay tài khoản ngân hàng của họ. Từ đó, các chuyên gia lạm phát cho rằng khi nền kinh tế mở cửa trở lại nhờ có vaccine, thiên hạ được “giải phóng” khỏi các phần mềm hội họp online, sẽ có một đợt bùng nổ chi tiêu (MBSecurities, 2022).

Thông qua bài viết này, nhóm nghiên cứu đã tiến hành tổng quan được các nghiên cứu liên quan đến sự tác động của lạm phát đến tăng trưởng kinh tế và từ đó đề xuất được mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của lạm phát tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Thông qua các mô hình đã xây dựng, nhóm nghiên cứu sẽ tiếp tục thu thập dữ liệu để chạy mô hình nhằm xác định được một ngưỡng lạm phát tối thiểu mà Việt Nam cần đạt được để đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế. Nhóm nghiên cứu sẽ đưa ra các đề xuất kiến nghị phù hợp với điều kiện Việt Nam và một số quốc gia trong tình hình hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- Anderson, D. (1990), ‘Investment and economic growth’, *World Development*, 18(8), 1057-1079.
- Azariadas, C., & B.D. Smith, (1996), ‘Private Information, Money and Growth: Indeterminacies, Fluctuations, and the Mundell-Tobin Effect’, *Journal of Economic Growth*, 1, 309-322.
- Anwer, M. S., & Sampath, R. K. (1999), ‘Investment and economic growth’, *International Development Conference Proceeding*, No. 1840-2016-152256, 21-42.
- Bhusal, T.P. & Silpakar, S. (2012), ‘Growth and inflation: Estimation of threshold point for Nepal’, *Economic Journal of Development Issues*, 13 (Dec. 2012), 131-138.
- Chan, K. S. (1993), ‘Consistency and Limiting Distribution of the Least Squares Estimator of a Threshold Autoregressive Model’, *The Annals of Statistics*, 21, 520-533.
- Chan, K. S., & Tsay, R. S. (1998), ‘Limiting properties of the least squares estimator of a continuous threshold autoregressive model’, *Biometrika*, 85(2), 413-426.

-
- Charles K.D. Adjasi, Nicholas B. Biekpe (2006), 'Stock market development and economic growth: The case of selected African countries', *African Development Review*, 18, 1, 144-161.
- Nguyễn Phong Châu (1996), 'Thị trường chứng khoán mới nổi và tăng trưởng kinh tế và ứng dụng cho Việt Nam', *Luận văn thạc sỹ kinh tế Cao Học Hà Lan*, Trường Đại học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Lê Đạt Chí (2010), 'Ứng dụng mô hình mạng thần kinh nhân tạo trong dự báo kinh tế - Trường hợp thị trường chứng khoán Việt Nam', *Luận án tiến sĩ*, Trường Đại học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Choi, S., Smith, B.D., & J. H. Boyd, (1996), 'Inflation, Financial Markets, and Capital Formation'. *Federal Reserve Bank of St. Louis Review*, 78, 41-58.
- Demirguoc-Kunt, A., & Levine, R. (1995), 'Stock markets, corporate finance, and economic growth: an overview World Bank', *Economic Review*, 10, 223- 239.
- Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công (2012), *Giáo trình Kinh tế học*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Drucker, S., & Puri, M. (2005), 'On the benefits of concurrent lending and underwriting', *The Journal of Finance*, 60(6), 2763-2799.
- Felix Fofana N'Zu' (2004), 'Stock Market Development and Economic Growth: Evidence from Cote D'Ivoire', *Journal compilation*, African Development Bank, 123-139.
- Fisher, S., (1993), 'The Role of Macroeconomic Factors in Growth', *Journal of Monetary Economics*, 32, 485-512.
- Griffin (1998), 'Stock Market and Economic Growth: A Positive Long-Run Relation', *DESA Working Pape*, No.29, ST/ESA/DWP/29.
- Grigor R. Sargsyan (2005), 'Can a large Cardinal be forced from a condition implying its negation?', *Proceeding of the American Mathematical Society*, 133, 3103-3108.
- Hansen, B.E. (1999), 'Threshold effects in non-dynamic panels: Estimation, testing, and inference', *Journal of econometrics*, 93(2), 345-368.
- Hossain & Chowdhury (1996), *Monetary and Financial Policies in Developing Countries: Growth and Stabilization*, London; Routledge.
- Hwang, T., & J. Wu. (2011), 'Inflation and Economic Growth in China: An Empirical Analysis', *China and World Economy*, 19(5), 67-84.
- Nguyễn Thị Lệ Hoa (2008), 'Những giải pháp để thúc đẩy thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển bền vững'. *Luận văn thạc sỹ kinh tế*, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Imai, K. S., Gaiha, R., Thapa, G., & Annim, S. K. (2012), 'Microfinance and poverty - a macro perspective', *World development*, 40(8), 1675-1689.
- James Laurenceson (2002), 'The impact of stock markets on China's economic development: some preliminary assessments', Schools of economics, the University of Queensland, Brisbane Qld 4072, Australia, ISSN 1033-4661.
- Khan và Sehadji (2001), 'Threshold Effects in the Relationship Between Inflation and Growth', *IMF Staff Papers*, Vol. 48, No. 1.
- Nguyễn Thị Mỹ Linh (2022), 'Đô la hoá với tăng trưởng kinh tế và bất ổn kinh tế vĩ mô: Bằng chứng tại các quốc gia mới nổi Châu Á', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 300, 2-12.
- Trần Thị Thuý Linh (2007), 'Phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn hội nhập đến năm 2020', *Luận án tiến sĩ kinh tế*, Trường Đại học Kinh Tế TP Hồ Chí Minh.
- MBSecurities (2022), 'Hậu Covid-19 có bùng nổ lạm phát', truy cập từ <https://mbs.com.vn/en/research-center/market-overview/macro-insights/hau-covid-19-co-bung-no-lam-phat/>
- Mimam Alam-University of Northern Iowa and Tanweer Hasan-Roosevelt Univesity (2003), 'The causality between stock market development and economic growth: evidence from the United States', *Studies in Economics and Finance*, 21(1), 93-104.
- Minh Quang Dao (2012), 'Government expenditure and growth in developing countries', *Progress in Development Studies*, 12(1), 77-82.

-
- Munir, Q., Mansur, K. & Furuoka, F. (2009), 'Inflation and Economic Growth in Malaysia: A Threshold Regression Approach', *ASEAN Economic Bulletin*, 26, 180-193.
- Nguyễn Thuý Quỳnh (2018), 'Xác định ngưỡng lạm phát hợp lý đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế Tài chính Việt Nam*, 1/2018, 24-30.
- Rama K. Agrawalla & S.K. Tuteja (2007), 'Causality between Stock Market Development and Economic Growth', *Journal of Management Research*, 7(3), 12-18.
- Romer, D.H (2001), *Advance Macroeconomics*, McGraw Hill.
- Sala-i-Martin, X. (2002), The world distribution of income (estimated from individual country distributions), publication at: <https://www.researchgate.net/publication/5005632>.^[1]
- Sarel, M. (1996), 'Nonlinear effects of Inflation on Economic Growth', *IMF Staff Papers* 45: 672-710.
- Sergii, P. (2009), *Inflation and economic growth: The non-linear relationship. Evidence from CIS countries*, Kyiv School of Economics, 1-42.
- Sidrauski, M. (1967), 'Inflation and Economic Growth', *Journal of Political Economy*, 75(6), 796-810.
- Singer, H. W. (1950), 'Comercio e inversión en países poco desarrollados: distribución de las ganancias entre los países inversores y los deudores', *El Trimestre Económico*, 17(66 (2)), 232-251.
- Syrya Bahadur G.C. (2006), 'Stock market and economic development: a causality test', *The Journal of Nepalese Business Studies*, III(1), 115.
- The U.S. Bureau of Economic Analysis (BEA) (2022), 'Gross Domestic Product State 1st quarter 2022', truy cập từ <<https://www.bea.gov/news/2022/gross-domestic-product-state-1st-quarter-2022>>.
- Tobin, J. (1972), 'Inflation and Unemployment', *American Economic Review*, 62(1), 1-18.
- Tổng cục Thống kê (2022), *Thông cáo báo chí về tình hình giá tháng 6, Quý II và 6 tháng đầu năm 2022*, truy cập từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022/06/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-gia-thang-6-quy-ii-va-6-thang-dau-nam-2022/>.
- Van den Berg, H. (2013), 'Growth theory after Keynes, part I: the unfortunate suppression of the Harrod-Domar model', *Journal of Philosophical Economics*, 7(1), 2-28.

PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

Nguyễn Văn Hiếu

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Miền Bắc

Email: hieumienbac@gmail.com

Vũ Thành Hưởng

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: huongvt@neu.edu.vn

Mã bài: JED - 939

Ngày nhận bài: 23/09/2022

Ngày nhận bài sửa: 03/10/2022

Ngày duyệt đăng: 17/10/2022

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm mục tiêu đánh giá phát triển giao thông đường bộ đô thị Thành phố Hà Nội theo hướng bền vững. Bài nghiên cứu xây dựng mô hình, giả thuyết nghiên cứu và khảo sát ý kiến của những người trực tiếp quản lý trong lĩnh vực giao thông vận tải. Từ dữ liệu sơ cấp thu thập được, nhóm nghiên cứu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển giao thông đường bộ đô thị Thành phố Hà Nội theo hướng bền vững với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS. Số liệu kiểm định được tái khẳng định bằng phương pháp phỏng vấn sâu. Kết quả nghiên cứu cho thấy Thành phố Hà Nội đang phải đối mặt với những khó khăn, thách thức lớn từ giao thông đường bộ, bao gồm: Giao thông bị quá tải, hệ thống giao thông đường bộ bị xuống cấp nhanh chóng... Từ kết quả nghiên cứu nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp cho Hà Nội trong phát triển giao thông đường bộ đô thị theo hướng bền vững trong thời gian tới.

Từ khóa: Giao thông, Đô thị, Giao thông đô thị, Giao thông đường bộ đô thị, Phát triển bền vững, Hà Nội.

Mã JEL: F63, Q56

Development of urban road traffic in Hanoi city in sustainable direction

Abstract

This study aims to evaluate the development of Hanoi urban road traffic in a sustainable way. Research on modeling, research hypothesis and survey of people who directly manage in the field of transportation. From the primary data collected, the research team analyzed factors affecting the development of Hanoi urban road traffic in a sustainable way with the support of SPSS software. The test data is reaffirmed by in-depth interview method. Research results show that Hanoi City is facing difficulties and challenges from road traffic, including: overloaded traffic, road transport systems are quickly degraded... Research results of the author group proposed a number of solutions for Hanoi in developing urban road traffic towards sustainable in the near future.

Keywords: Traffic, Urban, Urban Transport, Urban Road Traffic, Sustainable Development, Hanoi.

JEL Code: F63, Q56

1. Đặt vấn đề

Nền kinh tế đất nước đang dần chuyển mình với nhiều bước tiến lớn, nhiều khu đô thị được đầu tư với quy mô rất lớn đã ra đời, đã làm thay đổi cơ bản diện mạo tại các thành phố và thủ đô Hà Nội. Đã góp phần nâng tầm hình ảnh đất nước lên một tầm cao mới trên trường quốc tế. Sự phát triển mãnh mẽ của các đô thị trong thời gian qua mang lại nhiều hiệu quả rất tích cực, đã cải thiện cơ bản đời sống vật chất và tinh thần của cư dân đô thị, song tốc độ đô thị hóa diễn ra quá nóng tại các thành phố đã làm nảy sinh nhiều vấn đề

bất cập hệ lụy; Phát triển đô thị mất cân đối, ảnh hưởng đến an toàn xã hội, tăng trưởng kinh tế chưa ổn định, ô nhiễm môi trường rất trầm trọng...

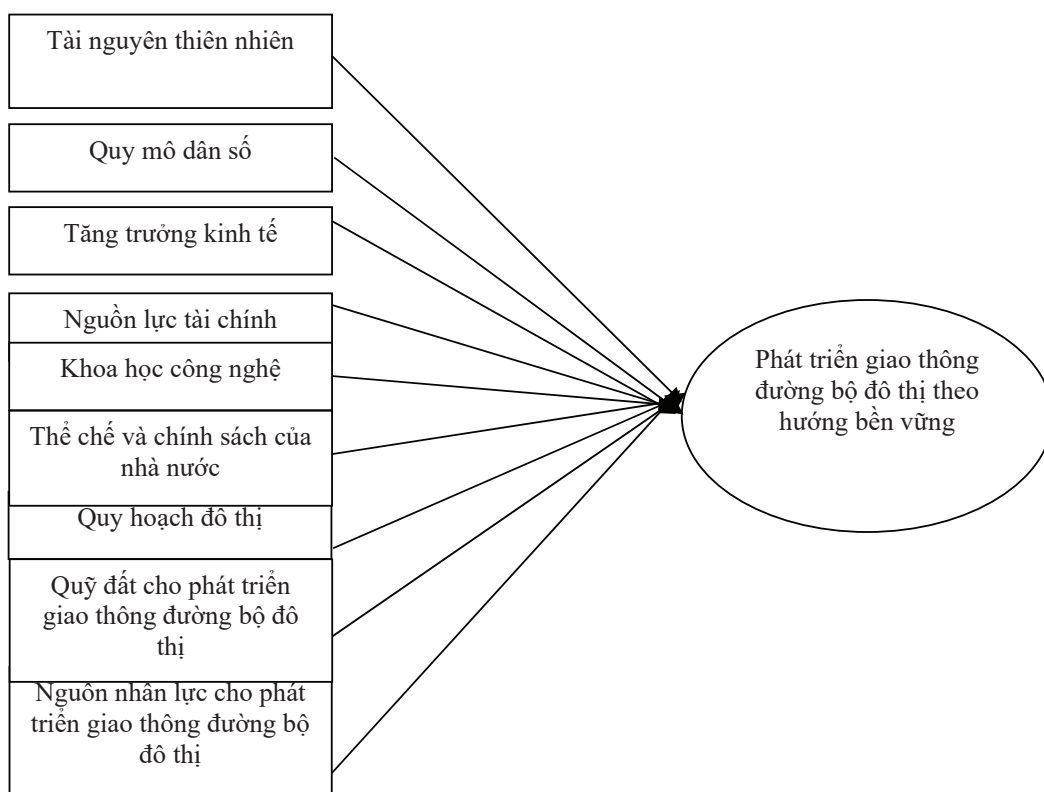
Phát triển bền vững đô thị được coi là giải pháp hữu hiệu để giải quyết những bài toán về quy hoạch và quản lý, đầu tư xây dựng và khai thác vận hành cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ đô thị. Trong thời gian qua, nhà nước đã tập trung nguồn lực để ưu tiên đầu tư phát triển cả nước nói chung và Hà Nội nói riêng. Hệ thống giao thông được ưu tiên đầu tư rất lớn, có những bước phát triển mạnh theo hướng hiện đại. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào các công trình có tính kết nối, lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Chất lượng vận tải đường bộ ngày càng nâng cao, bước đầu góp phần thực hiện mục tiêu giao thông vận tải đi trước một bước trong tiến trình xây dựng và phát triển đất nước, góp phần phát triển kinh tế, đảm bảo an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng.

Mặc dù trong thời gian qua, mạng lưới giao thông đường bộ đô thị của cả nước đã có sự cải thiện đáng kể cả về chất và lượng, phù hợp với quy hoạch đô thị, nhưng thành phố Hà Nội vẫn phải đối mặt với nhiều vấn đề hệ lụy như ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông, tai nạn giao thông, hệ thống hạ tầng kỹ thuật xây dựng chông chéo, đường cùng, ngõ cụt, thất cổ chai, đào bới đập đi xây lại nhiều lần; hiện tượng xâm lấn lòng lề đường để kinh doanh đã thành vấn nạn; lấn chiếm đất giao thông trái phép phổ biến; nhiều công trình đầu tư với quy rất tốn kém tiền của mới đưa vào khai thác đã bị lạc hậu lỗi thời; chi phí xây dựng công trình giao thông quá đắt đỏ, cao hơn rất nhiều so với mức bình quân của các nước trong khu vực và trên thế giới; năng lực quản lý dự án còn nhiều hạn chế, còn nhiều quy hoạch treo, nhiều dự án đầu tư giằng trái, giải phóng mặt bằng quá chậm, tiến độ thực hiện dự án quá trì trệ; rất nhiều công trình trọng điểm của thành phố bị ách tắc không triển khai đúng kế hoạch, thu hút đầu tư trong nước và quốc tế còn thiếu kinh nghiệm nên vướng mắc nhiều vấn đề khó giải quyết... Do vậy, thực tế đặt ra làm sao để xây dựng hệ thống giao thông đường bộ đô thị đảm bảo bền vững, phát triển hài hòa với sự phát triển nền kinh tế cũng như cân bằng với quá trình hình thành và phát triển của những đô thị và thành phố Hà Nội đang rất được quan tâm. Trong bối cảnh nguồn lực còn nhiều hạn chế, đứng trước áp lực lớn trong công cuộc xây dựng và phát triển, thành phố Hà Nội phải đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, đảm bảo phát triển hài hòa giữa kinh tế - xã hội và môi trường là mục tiêu cốt lõi.

2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Mô hình nghiên cứu

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Mô hình nghiên cứu được xây dựng từ các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển; các tiêu chí cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển theo hướng bền vững.

- Biến phụ thuộc là: Kết quả phát triển theo hướng bền vững.

- Biến độc lập là 9 nhân tố: (1) Tài nguyên thiên nhiên; (2) Quy mô dân số; (3) Tăng trưởng kinh tế; (4) Nguồn lực tài chính; (5) Khoa học công nghệ; (6) Thể chế và chính sách của nhà nước; (7) Quy hoạch đô thị; (8) Quỹ đất cho phát triển; (9) Nguồn nhân lực cho phát triển.

2.2. Thang đo và giả thuyết nghiên cứu

Thang đo kết quả phát triển theo hướng bền vững bằng 18 biến quan sát.

Bảng 1: Thang đo kết quả phát triển theo hướng bền vững

Stt	Mã hiệu	Thang đo
1	KQKT1	Chi phí vận chuyển hàng hóa hợp lý
2	KQKT2	Chi phí vận chuyển hành khách hợp lý
3	KQKT3	Chi phí đi lại so với thu nhập bình quân đầu người
4	KQKT4	Tỷ lệ doanh thu so với chi phí vận hành hệ thống VTHKCC
5	KQKT5	Thuế, phí liên quan đến hoạt động giao thông đường bộ đô thị được người dân đồng thuận
6	KQKT6	Chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng nằm trong kế hoạch
7	KQKT7	Mức độ đa dạng các nguồn vốn đầu tư cho
8	KQXH1	Đảm bảo an toàn khi tham gia giao thông đường bộ đô thị
9	KQXH2	Số người chết, bị thương do tai nạn giao thông giảm
10	KQXH3	Tỷ lệ đảm nhận của hệ thống giao thông công cộng
11	KQXH4	Khả năng tiếp cận dịch vụ giao thông công cộng thuận lợi
12	KQXH5	Khả năng kết nối của HTGTĐB với các khu đô thị, dân cư
13	KQMT1	Mật độ cây xanh/km ²
14	KQMT2	Mức độ ô nhiễm không khí giảm
15	KQMT3	Mức ô nhiễm tiếng ồn giảm
16	KQMT4	Giảm lượng bụi mịn trên các tuyến đường
17	KQMT5	Tỷ lệ số chuyến đi bằng phương tiện phi cơ giới và phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch
18	KQMT6	Chi phí làm sạch không khí trên các tuyến đường

3. Cơ sở lý thuyết

3.1. Khái niệm phát triển giao thông đường bộ đô thị theo hướng bền vững

Phát triển bền vững đã trở thành một thuật ngữ quen thuộc và phổ biến trong các tài liệu khoa học, trong các văn bản về chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển, quản lý ở hầu hết quốc gia trên thế giới. Ngô Thắng Lợi Vũ Thành Hường (2016) tin rằng bền vững trong phát triển là yêu cầu, tiêu chuẩn để đưa ra quyết định đánh giá quá trình phát triển. Tính bền vững được nhìn nhận như một đặc trưng quan trọng của phần lớn các hoạt động của con người.

Bộ Giao thông Vận tải thuộc Hội đồng châu Âu (ECMT, 2004), đã đưa ra quan điểm hệ thống giao thông vận tải bền vững như sau:

- Đáp ứng nhu cầu của các cá nhân, doanh nghiệp và cộng đồng nhưng đảm bảo an toàn cho hệ sinh thái và thúc đẩy bình đẳng trong và giữa các thế hệ kế tiếp.
- Giá cả phải chăng, hoạt động công bằng, hiệu quả, đa dạng hóa phương tiện giao thông. Bên cạnh đó, nâng cao khả năng cạnh tranh của các ngành kinh tế, đồng thời phát triển công bằng trong khu vực.
- Giới hạn xả thải vào môi trường, sử dụng tài nguyên tái tạo bằng hoặc thấp hơn tỷ lệ sử dụng của thế hệ trước. Sử dụng nguồn tài nguyên không tái tạo bằng hoặc thấp hơn tỷ lệ phát triển sản phẩm thay thế; tiết kiệm tài nguyên đất và giảm ô nhiễm tiếng ồn.

Merkisz-Guranowska & cộng sự (2013) tin rằng phát triển giao thông đường bộ bền vững phải đáp ứng được sự di chuyển con người và hàng hóa, đồng thời góp phần thực hiện phát triển bền vững môi trường, kinh tế và xã hội.

Từ các cách tiếp cận trên có thể rút ra khái niệm: Phát triển theo hướng bền vững là sự phát triển của hạ tầng thỏa mãn yêu cầu về di chuyển, lưu thông hàng hóa và vận chuyển con người ở giai đoạn hiện tại mà không làm ảnh hưởng đến nhu cầu của thế hệ tương lai. Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải theo hướng bền vững dựa trên sự liên kết chặt chẽ giữa ba yếu tố phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.

Phát triển cơ sở hạ tầng có thể được thể hiện dưới nhiều hình thức như nâng cấp, cải tạo hạ tầng hiện có; đầu tư xây mới công trình hạ tầng; quy hoạch hạ tầng theo hướng bền vững.

3.2. Nội hàm phát triển hạ tầng giao thông đường bộ theo hướng bền vững

3.2.1. Về khía cạnh kinh tế

Phát triển về kinh tế phải đảm bảo sự ổn định, hài hòa giữa các ngành kinh tế, các chủ thể kinh tế. Sự phát triển về kinh tế có vai trò quan trọng, tạo động lực cho sự tồn tại và phát triển song hành cùng các lĩnh vực khác. Góc độ kinh tế giao thông đường bộ phát triển sẽ là điều kiện thuận lợi để đầu tư phát triển, nâng cao đời sống xã hội của người dân. Đồng thời, đóng góp thêm chi phí đầu tư vào công cuộc bảo vệ môi trường đô thị. Tuy nhiên, sự tăng trưởng về kinh tế ngành giao thông đường bộ phải đảm bảo không gây tác động tiêu cực đến các khía cạnh xã hội cũng như môi trường tự nhiên, phát huy vai trò của cộng đồng trong đầu tư phát triển hạ tầng, duy trì sự công bằng và bình đẳng.

3.2.2. Về khía cạnh xã hội

Nguyên tắc phát triển bền vững về xã hội thể hiện ở góc độ đầu tư phát triển bền vững hạ tầng phải có sự bình đẳng về thu nhập giữa người dân, đáp ứng đủ các nhu cầu về quyền lợi con người và sự bình đẳng về xã hội.

3.2.3. Về khía cạnh môi trường

Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng phải đảm bảo giữ gìn sự trong sạch cho môi trường xung quanh. Cần thường xuyên đánh giá, kiểm định chất lượng về môi trường trong quá trình xây dựng công trình nhằm đảm bảo các chỉ tiêu bền vững về môi trường.

3.3. Tiêu chí đánh giá

Các chỉ tiêu đưa ra nhằm mục đích đánh giá mức độ phát triển bền vững nên sẽ bao gồm các nhóm chỉ tiêu đánh giá về lĩnh vực kinh tế, đánh giá về lĩnh vực xã hội và đánh giá về lĩnh vực môi trường. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu về kinh tế: Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế đất nước trong từng thời kỳ; Tạo thành mạng lưới liên hoàn, kết nối các phương thức vận tải, kết nối với mạng lưới giao thông quốc gia và địa phương, quốc

gia và quốc tế; Hiện đại, đủ năng lực và công suất dự trữ; Có hiệu quả kinh tế. Ví dụ như các chỉ tiêu: GDP bình quân đầu người, tăng trưởng GDP năm gần đây.

Chỉ tiêu về xã hội: Phát triển kinh tế đi đôi với công bằng xã hội, giảm đói nghèo, từng bước tạo sự cân bằng giữa các vùng, miền, đặc biệt giữa đồng bằng và miền núi, giữa nông thôn và thành thị; Đảm bảo an toàn giao thông, giảm thiểu ách tắc giao thông, tai nạn giao thông; Tái định cư giải phóng mặt bằng hợp lý nhằm hạn chế thấp nhất đến cư dân. Ví dụ như các chỉ tiêu: Tổng dân số; Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên; Tỷ lệ lao động được đào tạo; Số người chết vì /100.000 dân,...

Chỉ tiêu về môi trường: Hạn chế tác động xấu đến môi trường: không khí, nước, tiếng ồn; Bảo vệ môi trường sinh thái, giữ gìn môi trường cảnh quan, đa dạng sinh học. Ví dụ như các chỉ tiêu: Nồng độ bụi trong không khí; Mức tăng nhiệt độ trung bình quân của đô thị

4. Thực trạng phát triển giao thông đường bộ đô thị Hà Nội theo hướng bền vững

4.1. Thực trạng phát triển bền vững nội tại hệ thống giao thông đường bộ đô thị Hà Nội

Hiện tại, đường bộ đang là một trong những thế mạnh của Hà Nội với 11 tuyến đường vành đai, trực hướng tâm đi qua địa bàn thành phố. Với bảy tuyến hướng tâm như: Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Hạ Long; Láng - Hòa Lạc - Hòa Bình; Hà Nội - Thái Nguyên; Hà Nội - Lạng Sơn; Hà Nội - Lào Cai; Pháp Vân - Cầu Giẽ với tổng chiều dài 113,2km. Cùng với đó là 3 tuyến vành đai: 3, 4, 5 có tổng chiều dài 129,5km; và tuyến quá cảnh cao tốc Tây Bắc - QL5 dài 35km. Hiện 8/11 tuyến đường bộ cao tốc đã cơ bản hình thành, tương ứng với 170,2km, trong đó có 7 tuyến hướng tâm. Còn lại 3 tuyến liên kết vùng là Vành đai 4, Vành đai 5 và cao tốc Tây Bắc - QL5 đang chờ được đầu tư.

Hiện nay, mạng lưới bãi đỗ xe công cộng chủ yếu tập trung trong Vành đai 4, tổng số các bãi đỗ xe là 57 điểm đang được khai thác sử dụng với diện tích khoảng 44,37ha. diện tích các điểm, bãi đỗ xe mới chỉ chiếm 0,12% diện tích các quận nội thành, đáp ứng chỗ đỗ cho khoảng 10% tổng nhu cầu đỗ xe (còn lại gần 90% số phương tiện có nhu cầu đang đỗ tại các điểm đỗ xe của chung cư, khu đô thị, sân cơ quan, công sở, lòng đường, vỉa hè, ngõ cụt, sân trường, bệnh viện, tại các khu đất trống của các dự án...). Trên thực tế lại có rất nhiều diện tích đất dành cho giao thông sử dụng sai mục đích. Rất nhiều các tuyến đường nội thành, ven nội thành và ngoại thành bị chiếm dụng cho các mục đích khác đã làm giảm khả năng của các tuyến đường này. Sự chiếm dụng các tuyến đường chủ yếu là cho các hoạt động kinh doanh thương mại. Do thiếu đường đi nên ô tô và xe máy lại phải chiếm dụng chỗ của người đi bộ.

Bên cạnh đó, đến thời điểm hiện tại, khu vực đất giành cho giao thông vận tải là rất thấp, mặc dù tỷ lệ này có tăng đều qua các năm nhưng mức tăng không đáng kể so với số lượng lớn phương tiện giao thông trên địa bàn. Dẫn đến kết cấu hạ tầng giao thông của thủ đô luôn trong tình trạng quá tải không theo kịp sự gia tăng lưu lượng phương tiện lưu thông trên đường, các tuyến đường đô thị thường có đặc điểm là chiều rộng làn đường hẹp, chất lượng chưa được tốt, vỉa hè bị lấn chiếm, điều này dẫn đến tốc độ giao thông trên các tuyến đường rất chậm, sự tắc nghẽn sẽ xảy ra thường xuyên, nhất là giờ cao điểm, đặc biệt vài năm nay ở Hà Nội hầu như lúc nào cũng xảy ra tắc nghẽn, không phải chỉ có tắc nghẽn ở giờ cao điểm như trước đây.

4.2. Thực trạng phát triển lan tỏa của giao thông đường bộ đô thị đến phát triển Hà Nội theo hướng bền vững

4.2.1. Về kinh tế

Trong giai đoạn qua, Thành phố Hà Nội đã và đang thực hiện đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho các dự án giao thông. Việc đa dạng hóa nguồn vốn giúp Hà Nội đã cải thiện được tình trạng đầu tư song cũng đối mặt với một số vấn đề phát sinh mới như: Khi chuyển đổi nguồn vốn dự án đầu tư nhưng chưa có cơ chế chuyển đổi rõ ràng gây khó khăn cho các bên trong dự án; Những dự án sử dụng nhiều loại nguồn vốn chưa ban hành các quy định kết hợp nguồn vốn làm căn cứ thực hiện;...

Hiện nay, Hà Nội vẫn thiếu hụt về hệ thống đường cao tốc nên chưa đủ để đáp ứng được nhu cầu kết nối nhanh giữa Hà Nội với những khu vực khác. Hệ thống quốc lộ nhiều tuyến chưa được mở rộng nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải, gây hiện tượng quá tải. Các đường vành đai 4, 5 chưa hình thành nên luồng xe liên tỉnh đi vào khu vực nội đô mỗi khi qua Hà Nội tạo áp lực lên mạng lưới.

Khu vực nội đô gồm các quận: Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Ba Đình với mật độ mạng lưới đường đạt mức 3,4 km/km² là khá cao nhưng mật độ diện tích mới chỉ đạt khoảng hơn nửa so với yêu cầu.

Đồng thời tình hình như: vỉa hè, bến bãi đỗ xe đều thiếu. Khu vực nội đô mở rộng gồm các quận: Thanh Xuân, Hoàng Mai, Cầu Giấy,... với nhiều tuyến đường mới nhưng do tốc độ đô thị hóa quá nhanh mà cơ sở hạ tầng ở đây mới chỉ đạt được khoảng dưới một nửa so với yêu cầu trên cả 02 chỉ tiêu về mật độ mạng lưới đường cũng như mật độ diện tích đất dành cho giao thông. Bên cạnh đó, với sự gia tăng của phương tiện lưu thông làm các tuyến đường đô thị quá tải nên xuống cấp tương đối nhanh.

4.2.2. Về xã hội

Theo Nguyễn Ngọc Sơn (2016), giao thông Hà Nội có những đặc điểm đặc trưng như: số lượng xe gắn máy tham gia giao thông chiếm tỷ lệ rất lớn. Bên cạnh đó, số lượng xe ô tô cũng đang tăng trong giao thông nội đô, trong khi đó giao thông công cộng chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại của thủ đô. Mạng lưới tuyến xe bus Hà Nội được cấu thành từ các tuyến nội đô và tuyến kết cận, được phân bổ theo các trục chính, hướng tâm, các tuyến đường giao thông cửa ngõ ra vào Thành phố. Mạng lưới tuyến nhìn chung không ổn định, thường xuyên phải thay đổi, điều chỉnh lộ trình trong một khoảng thời gian nhất định do ảnh hưởng của việc cải tạo, phân luồng giao thông.

Tính đến cuối năm 2015, nội thành Hà Nội có tổng số 78 tuyến xe bus, đến năm 2020 tổng số tuyến xe bus Hà Nội có là 98 tuyến (tương đương 20%) con số này còn quá thấp và chậm so với sự gia tăng về nhu cầu di chuyển của thủ đô (theo chỉ tiêu, vận chuyển khách bằng phương tiện giao thông công cộng phải đáp ứng 70% nhu cầu, hiện tại mới đáp ứng được 15%). Để cải thiện tình trạng này trong thời gian tới Hà Nội cần lên phương án đẩy nhanh việc gia tăng giao thông công cộng để đáp ứng kịp thời nhu cầu vận tải của thủ đô.

4.2.3. Về môi trường

Trong thời gian qua, các vấn đề về môi trường, bảo tồn các ao hồ chứa nước, hướng tiêu thoát nước chưa được chú trọng trong công tác lập quy hoạch. Điều này dẫn đến tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường, hiện tượng úng ngập xảy ra khi mùa mưa đến, gây ảnh hưởng không nhỏ đến tuổi thọ của công trình và phá hủy kết cấu hạ tầng.

Báo cáo chất lượng không khí toàn cầu 2018 thì Hà Nội có hàm lượng bụi mịn cao gấp 4 lần mức khuyến cáo của WHO ($40,8 \text{ mg/m}^3$, mức khuyến cáo: 10 mg/m^3). Kết quả đo đạc cho thấy các trạm có tỷ lệ số ngày nồng độ $\text{PM}_{2.5}$ vượt chuẩn khá cao chủ yếu tập trung tại các khu vực có các hoạt động xây dựng đang diễn ra, và những nơi có mật độ giao thông cao như đường Phạm Văn Đồng, phố Hàng Đậu, phường Minh Khai,... Diễn biến nồng độ bụi $\text{PM}_{2.5}$ qua các giờ trong ngày, nồng độ bụi $\text{PM}_{2.5}$ dao động trong khoảng từ $40\text{-}80 \text{ }\mu\text{g/m}^3$, tăng cao vào các giờ cao điểm, khi mật độ giao thông lớn.

4.3. Đánh giá tồn tại của thực trạng phát triển giao thông đường bộ đô thị Thành phố Hà Nội theo hướng bền vững

Nguồn vốn cho đầu tư phát triển bị thiếu hụt nghiêm trọng. Tổng vốn huy động cho đầu tư phát triển chưa theo kịp nhu cầu đầu tư phát triển. Nhu cầu vốn lớn cho đầu tư phát triển trong khi nguồn vốn huy động qua phát hành trái phiếu chính phủ, trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh, các khoản vay thương mại của các doanh nghiệp không thể tăng cao do áp lực trần nợ công.

Công tác lập, triển khai và quản lý các quy hoạch phát triển của thành phố chậm. Đặc biệt là các dự án xây dựng các tuyến đường vành đai đô thị chưa được lập và triển khai hoàn thiện cũng chưa khép kín nên khả năng phân bổ giao thông chưa cao, lượng xe tập trung trên các đường hướng tâm đi sâu vào trung tâm thành phố gây quá tải trên nhiều tuyến phố.

Công tác quy hoạch vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt chưa thực sự phù hợp với sự phát triển, chưa phân bổ đều khắp Thành phố, chưa gắn kết được với các điểm thu hút, mật độ xây dựng cao dẫn đến một số tuyến chưa hợp lý về điểm dừng đón. Bên cạnh đó, việc phát triển vận tải hành khách công cộng và môi trường nhằm mục tiêu phát triển bền vững chưa được quan tâm. Các dự án mới chỉ tập trung vào xây dựng mới chứ chưa chú trọng công tác quản lý khai thác công trình và đảm bảo các mục tiêu về kinh tế, xã hội và môi trường.

Việc ứng dụng các giải pháp công nghệ mới trong bảo trì đường bộ trên địa bàn Thành phố còn chậm và chưa đồng bộ, chưa liên thông tích hợp dữ liệu, chưa hỗ trợ lẫn nhau trong giải quyết các vấn đề giao thông đô thị, đặc biệt công tác duy tu, bảo dưỡng chưa được chuẩn hóa.

5. Giải pháp phát triển giao thông đường bộ đô thị Thành phố Hà Nội theo hướng bền vững

5.1. Giải pháp về quy hoạch

5.1.1. Nâng cao chất lượng quy hoạch đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ đô thị

Quy hoạch hạ tầng đóng vai trò xương sống, là cơ sở cho việc định hướng hoạt động phát triển kinh tế xã hội của quốc gia nói chung cũng như định hướng của các ngành, các vùng miền nói riêng, giúp cho việc đạt được các mục tiêu theo kế hoạch đề ra trên cơ sở môi trường được bảo vệ, an ninh quốc phòng được củng cố. Đồng thời quy hoạch cũng là cơ sở để lập kế hoạch, tiến hành thực hiện triển khai các dự án liên quan đến sử dụng đất, đầu tư xây dựng góp phần phát triển kinh tế xã hội

Thành lập Ban Chỉ đạo Chính phủ về quy hoạch: Thành lập Ban chỉ đạo Chính phủ về quy hoạch nhằm điều phối, quản lý công tác quy hoạch trên phạm vi cả nước, phát huy tiềm năng thế mạnh của các địa phương, hạn chế tình trạng đầu tư theo phong trào; để các Bộ (Ngành) có tiếng nói chung về công tác quy hoạch; đảm bảo công tác quy hoạch hạ tầng giao thông đường bộ thực sự góp phần phát triển kinh tế xã hội – bảo vệ môi trường – củng cố an ninh quốc phòng;

Điều chỉnh công tác quy hoạch: Điều chỉnh công tác quản lý quy hoạch gồm: bổ sung công tác quy hoạch môi trường vào hệ thống quy hoạch; thay đổi trình tự công tác quản lý quy hoạch; thay đổi về phân cấp trong công tác quản lý quy hoạch; tích hợp công tác quy hoạch với vấn đề biến đổi khí hậu và nước biển dâng ... để công tác quy hoạch gắn với phát triển kinh tế xã hội – bảo vệ môi trường – củng cố an ninh quốc phòng.

Quy hoạch thủ đô Hà Nội: Tập trung rà soát Quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để cập nhật, bổ sung, tích hợp vào điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô và Quy hoạch thành phố Hà Nội thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Đẩy nhanh triển khai việc xây dựng chuỗi đô thị vệ tinh (Hòa Lạc, Sơn Tây, Xuân Mai, Phú Xuyên, Sóc Sơn) theo quy hoạch tới 2030, tầm nhìn 2050 mà Chính phủ đã phê duyệt.

5.1.2. Quy hoạch giao thông tích hợp sử dụng đất

Cần có tích hợp quy hoạch giao thông đô thị và sử dụng đất hướng tới các chuyến đi đa mục tiêu nhằm giảm số lượng và chiều dài các chuyến đi, giao thông định hướng bởi giao thông công cộng, hạn chế sử dụng xe hơi cá nhân và thúc đẩy các phương thức giao thông không động cơ (đi bộ và xe đạp).

Vấn đề sử dụng đất bền vững của từng địa phương cần được hướng dẫn và thúc đẩy thực hiện bởi các chiến lược cấp quốc gia và cấp tỉnh nhằm đảm bảo cho sự phát triển các vị trí diễn ra trong khuôn khổ không gian quy định, tạo sự cân bằng trong sử dụng đất, góp phần hình thành nên đô thị tăng trưởng thông minh với hệ thống giao thông bền vững. Khi đó, bộ máy tổ chức cần phải đảm bảo nguyên tắc “bổ trợ” (quyết định về sử dụng đất phải được phối hợp thực hiện ở cấp tỉnh, khu vực và đô thị) và nguyên tắc “ngược dòng” (kết nối chặt chẽ giữa các thành phần trong bộ máy chính quyền ở địa phương và giữa các cấp chính quyền) giúp cho sự phát triển đô thị trong khuôn khổ giới hạn, tạo được sự cân bằng trong sử dụng đất hỗn hợp.

5.2. Giải pháp về đầu tư giao thông đường bộ đô thị

5.2.1. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật

Cần xây dựng khung pháp luật cho phát triển đô thị thông minh. Xây dựng công cụ quản lý, định chế như khung hướng dẫn, tiêu chí và đánh giá đô thị thông minh của các đô thị. Đồng thời xây dựng ban hành các quy chế, các quy chuẩn, tiêu chuẩn cụ thể về quy hoạch, về xây dựng các công trình thông minh trong đô thị.

Khẩn trương rà soát, sửa đổi những quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng hiện còn vướng mắc trong quá trình thực hiện và các nghị định hướng dẫn thi hành, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hoá điều kiện đầu tư kinh doanh, tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong hoạt động đầu tư xây dựng; nâng cao chất lượng thể chế quản lý đầu tư công; nghiêm túc triển khai thực hiện các quy định pháp luật về đầu tư công.

Hoàn thiện chính sách, quy định đối với đầu tư theo hình thức đối tác công tư về những nội dung chủ yếu như lựa chọn và chuẩn bị dự án đầu tư; lựa chọn loại hình hợp đồng; lựa chọn nhà đầu tư; phân bổ rủi ro giữa Nhà nước và tư nhân. Việc lựa chọn và chuẩn bị dự án đầu tư dựa trên cơ sở xây dựng danh mục dự án đầu tư theo hình thức PPP có kèm theo báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, hoàn thiện các tiêu chí lựa chọn dự án.

5.2.2. Huy động vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đô thị

Chính quyền thành phố Hà Nội cần nghiên cứu, đề xuất phương án, giải pháp phù hợp để huy động tất

cả các nguồn lực trong xã hội đầu tư, quản lý, vận hành hạ tầng giao thông thành phố trên nguyên tắc “Nhà nước - nhà đầu tư - người dân cùng có lợi”.

Tăng cường khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển đường bộ bằng cách mở rộng phạm vi thu hồi đất ngoài phần diện tích phục vụ dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp mở rộng nhằm tạo quỹ đất để tạo vốn phát triển đường bộ. Ngoài ra, trong quá trình quy hoạch có thể tính đến trường hợp tận dụng không gian phần ngầm, nổi hoặc trên cao để tiết kiệm quỹ đất xây dựng.

5.2.3. Bảo môi trường trong quá trình đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ đô thị

Xác định nhu cầu ưu tiên cho đầu tư phát triển hạ tầng giao thông đô thị và bố trí nguồn vốn cho các công trình giao thông trọng điểm, có tầm quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Tập trung đẩy mạnh công tác giải ngân khi có khối lượng hoàn thành, đẩy nhanh tiến độ các dự án đã có nguồn vốn, đặc biệt là các dự án bị chậm tiến độ, các dự án giao thông đô thị quan trọng để sớm đưa vào khai thác;

Phân bổ hợp lý nguồn vốn cho hoạt động bảo vệ môi trường, xác định rõ trách nhiệm của tập thể hoặc cá nhân về việc đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng cũng như khai thác hạ tầng.

5.3. Giải pháp về quản lý vận hành

5.3.1. Phát triển giao thông công cộng

Thành phố Hà Nội cần vạch định ra chiến lược ưu tiên đặc biệt phát triển giao thông công cộng theo hướng hiện đại, đi trước một bước với các chính sách hấp dẫn, đáp ứng nhu cầu đi lại của dân.

Tập trung nguồn lực, phát triển hợp lý các loại hình vận tải hành khách công cộng, hình thành một mạng lưới vận tải hành khách công cộng đa phương thức tiên tiến, kết nối hiệu quả và thân thiện môi trường nhằm hạn chế sử dụng phương tiện giao thông cá nhân, góp phần giảm ùn tắc giao thông và ô nhiễm môi trường trên địa bàn Thành phố.

Nâng cao chất lượng, mở rộng vùng phục vụ, hợp lý hóa mạng lưới các tuyến xe buýt, đa dạng hóa các loại phương tiện xe buýt; từng bước đưa các phương tiện vận tải hành khách công cộng sử dụng năng lượng sạch, thân thiện môi trường thay thế các phương tiện sử dụng nhiên liệu hóa thạch, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút và khuyến khích người dân sử dụng phương tiện giao thông công cộng; phát triển hệ thống thẻ vé thông minh liên thông cho vận tải hành khách công cộng.

Tổ chức các loại hình vận tải như xe buýt, taxi, xe du lịch, xe ô tô điện 4 bánh, xe đạp công cộng,... để kết nối với các điểm đầu cuối của các tuyến xe buýt khối lượng lớn, ga đường sắt đô thị, nhà ga, sân bay. Bố trí hợp lý luồng vận tải hành khách liên tính phù hợp với nhu cầu và hướng, tuyến. Đẩy nhanh tiến độ, sớm đưa vào khai thác, vận hành an toàn các tuyến đường sắt đô thị theo quy hoạch.

Từng bước di chuyển các bến xe tải hiện có ra khu vực ngoài đường Vành đai 3 và chuyển đổi đất của các bến xe này phục vụ giao thông công cộng. Bên cạnh đó cần từng bước hạn chế phương tiện giao thông cá nhân trong các khu vực nội đô, dần tiến đến phát triển công nghệ xanh thân thiện với môi trường.

5.3.2. Tổ chức quản lý hoạt động thu phí

Nghiên cứu phí ô tô lưu thông nội đô: việc thu phí phương tiện lưu thông nội đô cần được nghiên cứu cẩn trọng trên cơ sở khoa học nhằm đảm bảo hài hòa giữa thu nhập của người dân và mục tiêu giảm ùn tắc, giảm phương tiện cá nhân, chống ô nhiễm và chi phí hợp lý trong sản xuất kinh doanh của cư dân đô thị.

Tổ chức quản lý hoạt động thu phí sử dụng vỉa hè: Sở Giao thông Vận tải, Sở Tài chính cần tập trung đẩy nhanh nghiên cứu để đưa ra những giải pháp cụ thể sớm đưa vào triển khai thực hiện.

Tổ chức quản lý hoạt động thu phí trạm giữ xe ngoại thành, trung chuyển nội đô bằng xe buýt điện (tăng năng lực giao thông tĩnh): Ngoài các xe công vụ (biển số xanh), xe quân đội, công an, cứu thương, chữa cháy, cứu hộ,... được phép lưu thông trong nội đô (Bộ Giao thông Vận tải, 2016; Quốc hội, 2008). Tất cả các phương tiện khác khi lưu thông một số tuyến nội đô phải đỗ xe đúng các điểm quy định trông giữ xe và thực hiện việc đóng phí, tiến tới nghiêm cấm trên tất cả các tuyến nội đô (có quy định cụ thể), không được đỗ xe dưới lòng đường, vỉa hè mà phải đúng các điểm quy định.

6. Kết luận

Phát triển bền vững là xu thế chung của thế giới và giao thông đô thị bền vững là một nội dung không thể

thiếu cho một đô thị phát triển bền vững. Giao thông Đô thị luôn giữ một vai trò trọng yếu và là huyết mạch của đô thị. Mạng lưới đường giao thông liên kết các chức năng đô thị, tạo lập cấu trúc và là hành lang vững chắc trong sự phát triển của đô thị.

Trong thời gian qua, Thành phố Hà Nội đã có sự cải thiện đáng kể cả về chất và lượng, phù hợp với quy hoạch. Các kết quả ấy đã giúp Hà Nội phát huy được vị thế của một thành phố lớn, trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế và xã hội của cả nước. Song bên cạnh đó, có thể thấy sự phát triển của tại Hà Nội còn bộc lộ nhiều bất cập, chưa đạt được các tiêu chí về bền vững, sự phát triển đang có xu hướng lệch về yếu tố kinh tế. Để phát triển Hà Nội theo hướng bền vững, Hà Nội cần quan tâm nhiều hơn trong công tác lập chủ trương đầu tư, quy hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý khai thác vận hành cần tập trung nguồn lực đầu tư trọng tâm trọng điểm, đồng bộ, tránh gián trải, nhằm đáp ứng phần nào mục tiêu của phát triển Hà Nội theo hướng bền vững. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước và khai thác nguồn lực hiệu quả, góp phần xây dựng thủ đô ngày một to đẹp hơn.

Tài liệu tham khảo

Merkisz-Guranowska, Agnieszka, Merkisz, Jerzy, Kozak, Miloslaw & Jacyna, Marianna (2013), ‘Development Of A Sustainable Road Transport System’, In *Urban Transport XIX*, 507-517.

Bộ Giao thông Vận tải (2016), *Thông tư 35/2016/TTBGTVT Quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ giao thông vận tải quản lý*, ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2016.

European Conference of Ministers of Transport (ECMT), (2004), *Assessment and Decision Making for Sustainable Transport*, OECD, Paris.

Ngô Thắng Lợi & Vũ Thành Hường (2016), *Phát triển bền vững ở Việt Nam trong bối cảnh mới của toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu*, Nhà Xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Nguyễn Ngọc Sơn (2016), ‘Chương 3: Một số vấn đề trong phát triển giao thông đô thị vùng Hà Nội’, Kenichi Ohno & Nguyễn Văn Thường (Chủ biên), *Môi trường và chính sách kinh doanh của Hà Nội*, Nhà Xuất bản Lao động Xã hội, 65-105.

Quốc hội (2008), *Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12*, ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2008.

ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG GIAO THÔNG TỪ NGUỒN VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Ái Liên

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: lienna@neu.edu.vn

Nguyễn Hà Phương

Công ty TNHH Cương Thanh

Email: haphuongnguyen2910@gmail.com

Mã bài: JED - 889

Ngày nhận bài: 05/09/2022

Ngày nhận bài sửa: 10/10/2022

Ngày duyệt đăng: 19/10/2022

Tóm tắt

Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đóng vai trò to lớn trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, đặc biệt ở những nước đang phát triển khi nhu cầu vốn cho tăng trưởng và phát triển kinh tế vượt quá khả năng tích lũy. Bài viết phân tích thực trạng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông từ nguồn vốn ODA ở Việt Nam bằng số liệu ODA thu thập trong giai đoạn 2015 -2020, đánh giá kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế. Từ đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông từ nguồn vốn ODA ở Việt Nam như nâng cao chất lượng lập chiến lược, quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, hài hòa các thủ tục giữa quy định của Việt Nam và các nhà tài trợ, nâng cao trình độ nhân lực quản lý dự án ODA, áp dụng đầu tư theo hình thức hợp tác công tư (PPP) và hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính các dự án ODA.

Từ khóa: Hỗ trợ phát triển chính thức, đầu tư phát triển, cơ sở hạ tầng giao thông.

Mã JEL: F21, P45

Investment for development of transport infrastructure from official development assistance capital in Vietnam

Abstract

Official development assistance (ODA) capital plays an important role in investment in transport infrastructure development, especially in developing countries when capital required for the economic growth and development exceeds the accumulation capacity. The article analyzes the current situation of ODA-funded transport infrastructure investment in Vietnam by ODA data collected in the period 2015 -2020, evaluates the achieved results, limitations and causes of the limitations. From there, the article proposes some recommendations to improve the effectiveness of transport infrastructure development investment from ODA in Vietnam such as improving the quality of strategy formulation and planning for transport infrastructure development, harmonization of procedures between regulations of Vietnam and donors, improvement of human resources for ODA project management, application of investment in the form of public-private partnership (PPP) and improvement of the financial management mechanism of ODA projects.

Keywords: Official development assistance, development investment, transport infrastructure.

JEL codes: F21, P45

1. Giới thiệu

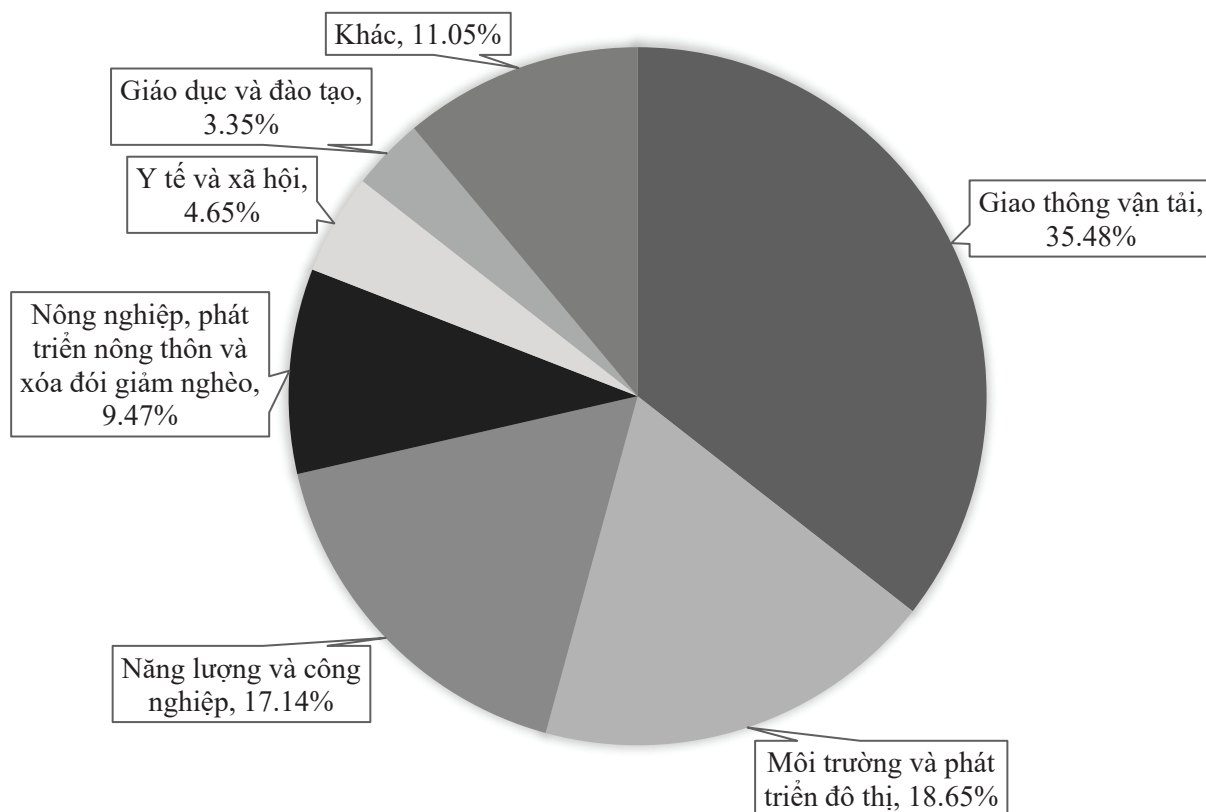
Các quốc gia đang phát triển đều chú trọng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Cơ sở hạ tầng giao thông là nhân tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội. Nhu cầu vốn đầu tư cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông lớn hơn so với khả năng tích lũy và nguồn lực trong nước của quốc gia đang phát triển. Do đó, việc quản lý sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA cho phát triển cơ sở hạ tầng giao thông là một vấn đề luôn được các nhà quản lý và nhà nghiên cứu quan tâm. Tầm quan trọng của nguồn ODA đối với sự phát triển của ngành Giao thông vận tải ở các nước đang phát triển là không thể phủ nhận. Đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng giao thông cần nguồn lực tài chính lớn, nguồn vốn ODA giúp bổ sung nguồn vốn trong nước hạn hẹp nhằm tạo sức bật cho phát triển giao thông vận tải. Tuy nhiên, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông từ nguồn vốn ODA tại Việt Nam vẫn còn chậm tiến độ, chi phí tăng, chất lượng chưa đảm bảo ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA.

Bài viết sử dụng số liệu về nguồn vốn ODA đầu tư cho lĩnh vực giao thông vận tải thu thập từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư để phân tích thực trạng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông từ nguồn vốn ODA. Trên cơ sở đó, bài viết đánh giá hạn chế, nguyên nhân của hạn chế và đưa ra kiến nghị nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông từ nguồn vốn ODA.

2. Thực trạng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông từ nguồn vốn ODA tại Việt Nam

Kể từ khi bắt đầu nổi lại viện trợ với các nhà tài trợ quốc tế vào năm 1993, Việt Nam tích cực huy động vốn ODA nhằm đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho tăng trưởng và phát triển kinh tế. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong giai đoạn 2015- 2020, nguồn vốn ODA đầu tư cho các lĩnh vực khác nhau. Trong đó, vốn ODA được thu hút nhiều nhất vào lĩnh vực giao thông vận tải, chiếm tới 35,48% của tổng vốn ODA, môi trường và phát triển đô thị xếp thứ 2 với 18,65% tổng vốn ODA, năng lượng và công nghiệp chiếm 17,14% và Giáo dục và Đào tạo chỉ có 3.35%.

Hình 1: Cơ cấu nguồn vốn ODA theo lĩnh vực giai đoạn 2015- 2020



Nguồn: Tổng hợp từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Từ năm 2015 đến 2020, Việt Nam đã ký kết được 4826,34 triệu USD vốn ODA và vay ưu đãi cho lĩnh vực giao thông vận tải.

Bảng 1: Vốn ODA và vốn đối ứng ngành Giao thông Vận tải giai đoạn 2015-2020

Năm	Tổng số vốn (tr.USD)	Vốn đối ứng		Vốn ODA và vốn vay ưu đãi (Ký kết)	
		Lượng vốn (tr.USD)	Tỷ trọng	Lượng vốn (tr.USD)	Tỷ trọng
2015	624,78	9,14	1,46%	615,64	98,54%
2016	2511,43	61,64	2,45%	2449,79	97,55%
2017	1007,96	100,35	9,96%	907,61	90,04%
2018	4,00	0,00	0,00%	4,00	100,00%
2019	237,84	0,00	0,00%	237,84	100,00%
2020	632,74	21,28	3,36%	611,46	96,64%
	5018,75	192,41	3,83%	4826,34	96,17%

Nguồn: Tổng hợp từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trong các dự án sử dụng vốn ODA vào lĩnh vực giao thông vận tải, vốn ODA và vốn vay ưu đãi chiếm tỷ trọng chủ yếu, tính trung bình trên 96% tổng vốn đầu tư, trong khi đó, nguồn vốn đối ứng chỉ khoảng 4%. Trong giai đoạn 2015-2020, nguồn vốn ODA và vay ưu đãi đóng vai quan trọng đối với sự phát triển của ngành Giao thông Vận tải nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nước ta nói chung.

Bảng 2: Cơ cấu vốn ODA và vay ưu đãi giai đoạn 2015-2020

Năm	Tổng vốn ODA và vay ưu đãi	Vốn vay ODA		Vốn vay ưu đãi		Viện trợ không hoàn lại	
		Quy mô (tr.USD)	Tỷ trọng	Quy mô (tr.USD)	Tỷ trọng	Quy mô (tr.USD)	Tỷ trọng
2015	615,64	494,44	80,31%	117,00	19,00%	4,20	0,68%
2016	2449,79	2340,79	95,55%	109,00	4,45%	0,00	0,00%
2017	907,61	220,54	24,30%	686,62	75,65%	0,45	0,05%
2018	4,00	0,00	0,00%	0,00	0,00%	4,00	100,00%
2019	237,84	233,36	98,12%	0,00	0,00%	4,48	1,88%
2020	611,46	611,37	99,99%	0,00	0,00%	0,09	0,01%
Tổng	4826,34	3900,50	80,82%	912,62	18,91%	13,22	0,27%

Nguồn: Tổng hợp từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Theo cơ cấu nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi, các nguồn vốn có xu hướng thay đổi theo chiều hướng khác nhau. Năm 2016, vốn vay ODA đạt khoảng 2340,79 triệu USD, đây là mức cao nhất trong giai đoạn 2015- 2020, sau đó, vốn vay ODA có xu hướng giảm. Điều này phản ánh đúng mục đích tài trợ của nguồn vốn ODA dành cho các nước đang và kém phát triển. Nguyên nhân là do Việt Nam đã trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp từ năm 2010 theo xếp hạng của Ngân hàng Thế giới nên xu hướng giảm nguồn vốn ODA vay và viện trợ không hoàn lại là tất yếu. Trong bối cảnh mới là quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp cũng gây ra những khó khăn trong việc thu hút, tìm kiếm các khoản vay ODA từ các tổ chức quốc tế.

Trong cơ cấu vốn vay ODA và vay ưu đãi giai đoạn 2015-2020 cho lĩnh vực giao thông vận tải, nguồn vốn viện trợ không hoàn lại chiếm tỷ trọng thấp nhất, chỉ khoảng 0,27% và trên 99% là vốn vay ODA và vay ưu đãi có tính chất ưu đãi. Từ cơ cấu này cần khẳng định rằng gần như 100% ODA là nguồn vốn vay, từ đó nhằm xóa bỏ nhận thức rằng nguồn vốn ODA là nguồn vốn cho không hay trợ cấp. Nhận thức này có ý nghĩa quan trọng trong việc sử dụng nguồn vốn ODA có hiệu quả.

Vốn ODA giải ngân thực tế có xu hướng giảm. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tỷ lệ giải ngân

vốn ODA thực tế so với kế hoạch năm tính của các dự án ODA giao thông vận tải nhìn chung nhỏ hơn so với kế hoạch vào phần lớn các năm trong giai đoạn 2015-2020. Năm 2019, tỷ lệ giải ngân vốn thực tế so với kế hoạch là thấp nhất trong giai đoạn 2015 - 2020 với tỷ lệ 36,59%. Nhưng năm 2015, lượng vốn giải ngân thực tế đã vượt kế hoạch lên đến 161%.

Bảng 3: Giải ngân vốn ODA trong lĩnh vực giao thông vận tải 2015 – 2020

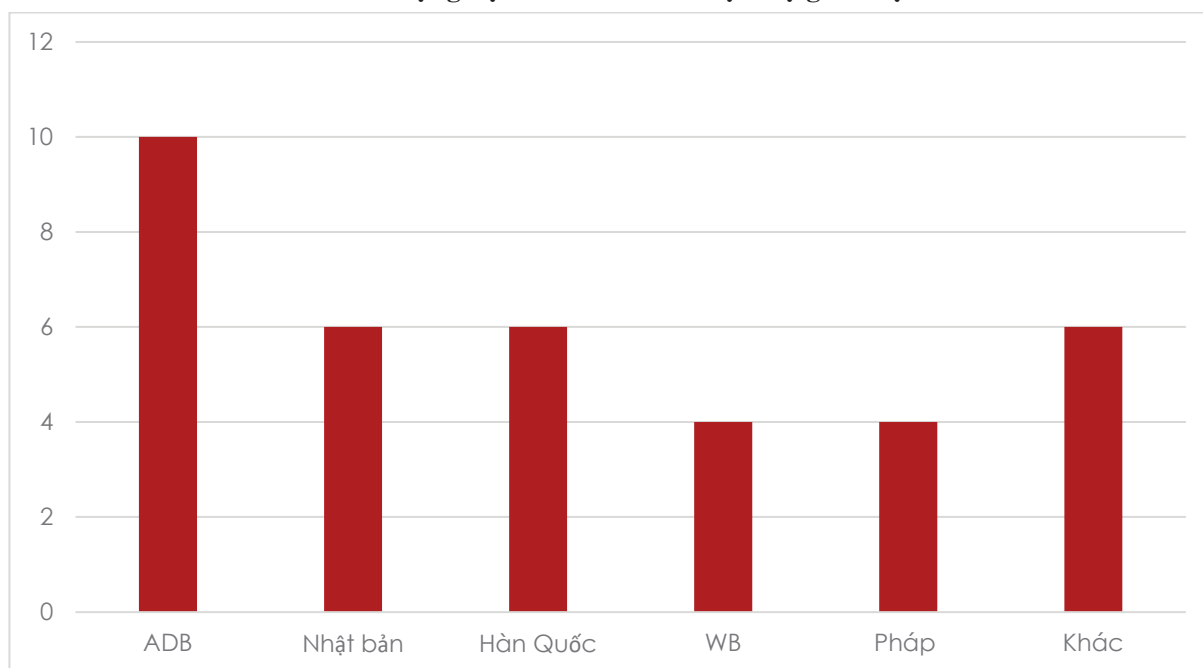
Năm	Vốn giải ngân thực tế (tr.USD)	Vốn giải ngân kế hoạch (tr.USD)	So với Kế hoạch
2015	1415,10	879,27	160,94%
2016	1082,34	2525,00	42,86%
2017	1019,00	973,00	104,73%
2018	652,00	707,00	92,22%
2019	154,40	421,99	36,59%
2020	187,92	265,12	70,88%

Nguồn: Tổng hợp từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trên thực tế, việc giải ngân vốn ODA gặp nhiều vướng mắc như giải phóng mặt bằng. Các cấp quản lý đã tích cực tăng tỷ lệ giải ngân trong vài năm trở lại đây. Theo một số nhà tài trợ, việc Việt Nam đẩy cao công tác giải ngân vốn đồng nghĩa với tính hiệu quả trong đầu tư được đẩy lên cao. Đồng thời, giúp Việt Nam có thêm nhiều nhà tài trợ vì hầu hết các nhà tài trợ sẽ dựa vào lượng vốn giải ngân để quyết định cung cấp vốn ODA.

Từ năm 2015 đến hết năm 2020, Việt Nam đã thu hút và đầu tư 26 dự án giao thông vận tải ODA, với giá trị tài trợ đã ký kết khoảng 4826,34 triệu USD. Điển hình là một số dự án như Xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam đoạn Bến Lức - Long Thành, Xây dựng đường ô tô Tân Vũ – Lạch Huyện, Dự án cầu Đầm Vạc, Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc, Dự án thành phần 1A thuộc dự án xây dựng đoạn Tân Vạn – Nhơn Trạch, vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh.

Hình 2: Số lượng dự án theo đối tác viện trợ giai đoạn 2015-2020



Nguồn: Tổng hợp từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trong đó, ADB đứng đầu với số lượng dự án là 10, đứng thứ 2 là Nhật Bản và Hàn Quốc (6 dự án). Trong lĩnh vực giao thông vận tải, nguồn vốn ODA chủ yếu đến từ quốc gia và tổ chức Châu Á. Việt Nam có thể chế chính trị, môi trường kinh tế vĩ mô ổn định. Ngoài ra, Việt Nam xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý quản lý ODA phù hợp với tình hình thu hút ODA. Việc thu hút vốn ODA vào lĩnh vực giao thông vận tải đã góp phần quan trọng vào sự phát triển cơ sở hạ tầng giao thông Việt Nam.

3. Một số kết quả trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông từ nguồn vốn ODA tại Việt Nam

Nguồn vốn ODA là nguồn lực có đóng góp quan trọng cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông ở Việt Nam.

Thứ nhất, đầu tư từ nguồn vốn ODA đã giúp cải thiện đáng kể hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước. Hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông được đầu tư nâng cấp, tạo diện mạo mới của đất nước trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Đặc biệt là hệ thống đường đến các xã, các tỉnh vùng sâu, vùng xa, góp phần quan trọng vào việc xóa đói giảm nghèo. Tổng chiều dài đường bộ của Việt Nam khoảng 180.000 km, trong đó tổng chiều dài quốc lộ là 24.866 km, tổng chiều dài đường tỉnh là 28.143 km, đường huyện là 57.033 km (Bộ Công Thương, 2019). Tổng chiều dài toàn bộ hệ thống đường bộ cao tốc đang khai thác là 1010 km, cầu trên đường bộ cao tốc có tổng chiều dài là 80,750 km. Cầu đường bộ với tổng chiều dài cầu trên quốc lộ là 458,703 km và trên đường tỉnh là 252,468 km.

Thứ hai, năng lực lưu thông vận tải được nâng lên, số lượng hàng khách, hàng hóa vận chuyển tăng lên, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Số lượt hành khách, hàng hóa vận chuyển theo lĩnh vực giai đoạn 2011 – 2020 có xu hướng tăng. Số lượt hành khách vận chuyển tăng từ 2476,1 triệu lượt người vào năm 2011 lên tới 3466,4 triệu lượt người năm 2020, trong đó vận chuyển đường bộ chiếm trên 90% tổng lượt hàng khách vận chuyển. Số lượt hàng hóa vận chuyển cũng tăng gần gấp đôi từ 885,7 triệu tấn năm 2011 lên tới 1621,5 triệu lượt người năm 2020.

Bảng 4: Số lượt hành khách, hàng hóa vận chuyển theo lĩnh vực giai đoạn 2011 – 2020

Năm	Số lượt hành khách vận chuyển (Triệu lượt người)					Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu tấn)					
	Tổng số	Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường hàng không	Tổng số	Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển	Đường hàng không
2011	2476,1	11,9	2306,7	142,4	15,1	885,7	7,3	654,1	160,2	63,9	0,2
2012	2676,5	12,2	2504,3	145	15	961,1	7,0	717,9	174,4	61,7	0,2
2013	2839,9	12,1	2660,5	150,4	16,9	1010,4	6,5	763,8	181,2	58,7	0,2
2014	3056,8	12	2863,5	156,9	24,4	1078,6	7,2	821,7	190,6	58,9	0,2
2015	3310,5	11,2	3104,7	163,5	31,1	1146,9	6,7	877,6	201,5	60,8	0,2
2016	3623,2	9,8	3401,9	172,9	38,6	1255,5	5,2	969,7	215,8	64,5	0,3
2017	4027,1	9,5	3793,2	179,9	44,5	1383,2	5,6	1074,5	232,8	70,0	0,3
2018	4291,5	8,7	4004,7	229	49,1	1539,3	5,7	1207,7	251,9	73,6	0,4
2019	4776,7	8,0	4427,3	286,3	55,1	1670,6	5,2	1319,9	268,0	77,1	0,4
2020	3466,4	3,7	3241,8	188,6	32,3	1621,5	5,2	1282,1	257,8	76,1	0,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2022).

Thứ ba, nguồn vốn ODA đã góp phần quan trọng hỗ trợ cán bộ ngành giao thông vận tải tiếp nhận khoa học công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, tăng cường tiềm lực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ mới. Đội ngũ kỹ thuật của ngành giao thông vận tải Việt Nam đã làm chủ được kỹ thuật làm cầu treo dây văng, một kỹ thuật mới, tiên tiến trên thế giới. Chất lượng của các dự án ODA giao thông vận tải cũng được cải thiện rõ rệt. Việc ngừng hoạt động do nhiều sự cố kỹ thuật cần phải xử lý lại hoặc chất lượng thiết kế không đảm bảo, những trường hợp này hiện đã được hạn chế do việc thiết kế dự án và chuyển giao công nghệ đã được chuẩn bị chu đáo và cẩn thận hơn, chất lượng công trình được coi trọng hơn.

Thứ tư, nguồn vốn ODA tạo động lực quan trọng, phát huy nội lực trong nước và nâng cao vị thế của

ngành giao thông vận tải trên trường quốc tế. Nhờ sớm hiểu biết khoa học công nghệ ngay từ khi bắt đầu xây dựng các công trình lớn, hiện đại từ nguồn vốn ODA như cảng Lạch Huyện, ngành giao thông vận tải đã sớm áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ xây dựng cầu tiên tiến, tạo sức cạnh tranh trong khu vực.

Thứ năm, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng hệ thống giao thông trực tiếp giúp giảm chi phí, tiết kiệm thời gian đi lại cho người dân, giảm ùn tắc giao thông, giảm số vụ tai nạn giao thông... Ví dụ, tuyến Nội Bài - Lào Cai, Long Thành - Dầu Giây sau khi được đưa vào sử dụng đã giúp tiết kiệm 50% thời gian đi lại.

Thứ sáu, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng hệ thống giao thông góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển kinh tế, phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, nâng cao đời sống nhân dân, giảm khoảng cách phát triển giữa các vùng, miền.

4. Một số hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông từ nguồn vốn ODA tại Việt Nam

4.1. Một số hạn chế

Thứ nhất, tình trạng đội vốn vẫn tồn tại phổ biến ở các dự án ODA lĩnh vực giao thông vận tải. Chẳng hạn, dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh - Hà Đông. Dự án này được Bộ Giao Thông Vận Tải phê duyệt năm 2009 với tổng mức đầu tư gần 8.800 tỷ VND và phê duyệt điều chỉnh năm 2016 với tổng mức đầu tư hơn 18.000 tỷ VND từ nguồn vốn vay ODA của Chính phủ Trung Quốc và vốn đối ứng trong nước.

Thứ hai, nhiều dự án sử dụng vốn ODA phát triển cơ sở hạ tầng giao thông còn chậm tiến độ. Dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh - Hà Đông được khởi công từ năm 2011, dự kiến hoàn thành vào năm 2015. Dự án này phải điều chỉnh 8 lần (5 lần đầu tiên là điều chỉnh tiến độ, lần thứ 6 điều chỉnh về vốn để dự án vận hành thương mại, lần thứ 7 và 8 lại là những điều chỉnh về tiến độ (Kim Yến, 2020). Tính đến cuối năm 2020, dự án đường sắt đô thị Hà Nội Cát Linh - Hà Đông đang hoàn thiện các hồ sơ, thủ tục pháp lý, vận hành thử toàn hệ thống và đánh giá an toàn hệ thống. Ngoài ra, còn một số dự án khác như dự án đường sắt đô thị TP.HCM, tuyến số 1 Bến Thành - Suối Tiên, dự án đường đô thị TP. Hồ Chí Minh, tuyến số 2 Bến Thành - Tham Lương và dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến 3 Nhôn - Ga Hà Nội đều chậm tiến độ trong nhiều năm làm cho tính hiệu quả trong đầu tư thấp.

Thứ ba, tiến độ giải phóng mặt bằng của dự án đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông nói chung và của dự án đầu tư nói chung còn vướng mắc, làm chậm trễ cả quá trình đầu tư, tăng chi phí. Ví dụ, dự án đường sắt đô thị số 1, gói CP07, do chậm trễ bàn giao mặt bằng, dự án phải kéo dài thêm 21 tháng so với hợp đồng, chi phí bổ sung dự kiến 1,47 triệu EUR cho nhà thầu Colas Rail, Pháp. Gói thầu CP02 cũng phải kéo dài thêm 24 tháng, chi phí bổ sung cho nhà thầu Posco E&C, Hàn Quốc để hoàn tất thi công là 7,22 triệu USD (Trọng Phú, 2020).

Thứ tư, chất lượng của một số công trình giao thông vận tải chưa đảm bảo, ảnh hưởng sự an toàn của người sử dụng và gây lãng phí sử dụng nguồn vốn ODA. Chất lượng công trình giao thông nếu không quản lý chặt chẽ sẽ dẫn đến hậu quả khó lường, nhất là đối với những dự án có tính đặc thù, công nghệ cao, công nghệ hoàn toàn mới như tuyến đường sắt đô thị đầu tiên hoàn thành đưa vào khai thác tại Việt Nam. Vẫn còn có công trình giao thông sau vài năm sử dụng đã xuống cấp trầm trọng. Điển hình là tuyến cao tốc Nội Bài - Lào Cai, tuyến cao tốc dài nhất Việt Nam với tổng vốn đầu tư gần 1,5 tỷ USD. Nhưng chỉ sau vài ngày khánh thành, tuyến đường này đã xuất hiện các vết nứt, rạn, sụt lún. Thời gian qua, tuyến đường này liên tục xảy ra tình trạng hằn lún mặt đường, các đơn vị khai thác, quản lý “vá” chỗ này, chỗ khác hổng. Đoạn đường xuống cấp nhất là từ Yên Bái đi giáp Lào Cai, từ Km117 đến Km200, hai bên đường thường xuyên bị sạt lở, không thông thoáng vào ban đêm, nhất là khi trời mưa rất dễ xảy ra tai nạn (Lâm Anh, 2018).

Thứ năm, nguồn vốn ODA chưa được chú trọng đầu tư vào công trình giao thông vận tải quan trọng. Một số công trình kết cấu hạ tầng hàng không chưa được nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới nên chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và du lịch. Một số sân bay quốc tế lớn như Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng đã quá tải. Năng lực của hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông chưa theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và tốc độ tăng dân số đô thị.

Thứ sáu, việc sử dụng nguồn vốn ODA không hiệu quả làm gia tăng gánh nặng nợ công cho các quốc gia tiếp nhận nguồn vốn ODA. Nếu không tính đầy đủ khoản chi phí thu hút ODA thì chi phí sử dụng vốn ODA có thể cao hơn so với chi phí huy động vốn thông qua thị trường vốn trong nước và quốc tế. Năm 2020, chỉ tiêu nợ công dưới 55,9% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia khoảng 47,9% GDP. Nợ nước ngoài chủ yếu đến từ các khoản vay ODA, vay ưu đãi từ các nhà tài trợ song phương và đa phương.

Bảng 5: Nợ công của Việt Nam giai đoạn 2010-2020

Năm	Nợ công so với GDP (%)	Nợ chính phủ so với GDP (%)	Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP (%)
2010	56,3	44,6	42,2
2011	54,9	43,2	41,5
2012	50,8	39,4	37,4
2013	54,5	42,6	37,4
2014	58,0	42,6	37,4
2015	61,0	49,2	42,0
2016	63,6	52,6	44,7
2017	61,4	51,7	49,0
2018	58,3	49,9	46,0
2019	55,0	48,0	47,1
2020	55,9	49,9	47,9

Nguồn: Bộ Tài chính (2021).

Theo Ánh Tuyết (2022), tính đến cuối tháng 6/2021, nợ của Chính phủ lên đến hơn 3,1 triệu tỷ VND, trong đó, vay nước ngoài hơn 1,1 triệu tỷ VND. Theo đối tác song phương, chủ nợ lớn nhất của Việt Nam là Nhật Bản hơn 333 nghìn tỷ VND, Hàn Quốc, Pháp và Đức lần lượt cho vay hơn 33 nghìn tỷ VND, 32 nghìn tỷ VND, 14 nghìn tỷ VND. Theo đối tác đa phương, Ngân hàng Thế giới đứng đầu danh sách chủ nợ với hơn 382 nghìn tỷ VND, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) với hơn 193 nghìn tỷ VND.

Vẫn còn đơn vị, cá nhân coi nguồn vốn ODA là nguồn vốn viện trợ, thậm chí còn nghĩ ODA là nguồn vốn “cho không” nên vẫn chưa chú trọng sử dụng hiệu quả. Nếu việc quản lý sử dụng nguồn vốn ODA cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng không chặt chẽ dễ dẫn đến tình trạng đội vốn, tăng tổng mức đầu tư hoặc làm gia tăng gây nên nạn tham nhũng, thất thoát lãng phí vốn, gây gánh nặng tài chính cho quốc gia, gây gánh nặng nợ cho thế hệ con cháu sau này. Chính sử dụng vốn ODA không hiệu quả khi Việt Nam vay vốn ODA với lãi suất ngày càng cao khi trở thành nước có thu nhập trung bình có thể khiến quốc gia rơi vào “bẫy nợ”. Bẫy nợ xảy ra khi các quốc gia không có khả năng trả được nợ phải dùng các nguồn lực khác như tài nguyên, ủng hộ về chính trị... để trả nợ. Bẫy nợ có thể gây mất chủ quyền kinh tế, an ninh, chủ quyền chính trị. Do đó, Việt Nam cần quản lý sử dụng nguồn vốn ODA cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông có hiệu quả để tránh rơi vào “bẫy nợ”.

4.2. Một số nguyên nhân của hạn chế

Thứ nhất, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về thu hút và sử dụng vốn ODA chưa đồng bộ với các nhà tài trợ, gây ra những khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến quá trình chuẩn bị và thực hiện các chương trình, dự án, trong đó có dự án vốn ODA. Quy trình và thủ tục quản lý các chương trình, dự án có sử dụng vốn ODA của Việt Nam còn phức tạp, thiếu đồng bộ với các nhà tài trợ, nhất là ở 3 nhiệm vụ quan trọng gồm: đấu thầu mua sắm, bồi thường, di dân tái định cư và quản lý tài chính của các chương trình, dự án. Những điều này dẫn đến tình trạng trình duyệt “kép”. Trên thực tế, chỉ 4% vốn ODA áp dụng quy định đấu thầu và 3% sử dụng hệ thống quản lý tài chính công của Việt Nam, còn lại là theo quy định của các nhà tài trợ (Nguyễn Văn Tuấn, 2020). Các báo cáo đánh giá tác động môi trường và xã hội, tỷ lệ áp dụng phù hợp với quy định của Việt Nam là 9% và 0,4%. Do chồng chéo nên nhiều dự án đầu tư từ nguồn vốn vay phải thực hiện đồng thời hai hệ thống thủ tục, làm tăng chi phí, thời gian chuẩn bị, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

Thứ hai, chất lượng quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng giao thông chưa cao. Đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông tại Việt Nam vẫn còn thiếu tính đồng bộ, thiếu kết nối với giao thông quốc tế, giữa các vùng, miền, và giữa các loại hình giao thông vận tải (Nguyễn Văn Thế 2020). Hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông thiếu tầm nhìn dài hạn, vẫn còn mang tính cục bộ, tự phát mà chưa tính hết đến hiệu quả kinh tế, xã hội.

Chẳng hạn, tuyến đường 356 (rộng 68m) do không có đường gom và nút giao khác mức đi qua khu vực cảng Đình Vũ nên hiện nay giao thông thường xuyên bị tắc nghẽn (Nam Khánh, 2021).

Thứ ba, chất lượng lập, thẩm định dự án khả thi chưa đảm bảo, thời gian lập dự án, thẩm định, phê duyệt dự án còn kéo dài, chậm trễ. Công tác lập kế hoạch thu hút và đầu tư từ nguồn vốn ODA chưa được chuẩn bị chu đáo. Mặc dù đã có các quy định hướng dẫn Nhà nước về định hướng, quy trình vận động và thủ tục đầu tư vốn ODA nhưng công tác chuẩn bị của các ngành, địa phương vẫn còn chưa đầy đủ theo quy định, còn sơ sài. Thời gian hoàn thành các thủ tục còn chưa đúng quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng. Lập thiết kế kỹ thuật, lập dự toán, đấu thầu để thực hiện dự án kéo dài dẫn đến tăng chi phí, đặc biệt là tăng tiền đền bù mặt bằng, giải phóng mặt bằng và phải làm thủ tục tăng tổng mức đầu tư dự án.

Thứ tư nguồn nhân lực quản lý và điều phối ODA ở Việt Nam còn thiếu về số lượng và chất lượng, ảnh hưởng rất lớn đến việc tiếp nhận và đầu tư từ các nguồn vốn ODA. Trình độ và số lượng nhân sự được đào tạo đầy đủ và có kinh nghiệm chưa đáp ứng nhu cầu. Đồng thời, trình độ ngoại ngữ, khả năng quản lý dự án, kỹ năng kỹ thuật, kinh nghiệm xử lý các công việc thông thường và tính năng động còn hạn chế. Năng lực của một số Ban quản lý dự án chưa cao, công tác tổ chức thực hiện dự án thiếu tính chuyên nghiệp, sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong việc thực hiện dự án chưa kịp thời và hiệu quả.

Thứ năm, công tác đấu thầu còn nhiều hạn chế. Công tác lập hồ sơ sơ tuyển, đấu thầu cạnh tranh quốc tế còn một số điểm chưa thống nhất, thể hiện ở yêu cầu năng lực kỹ thuật và khả năng tài chính cao. Trong các dự án sử dụng vốn ODA, các gói thầu được phân chia theo quan điểm của nhà thầu nước ngoài, họ có ưu thế vượt trội hơn so với các nhà thầu Việt Nam. Các nhà thầu Việt Nam thường bị loại ngay từ vòng sơ tuyển. Các nhà thầu trúng thầu đa số là nhà thầu nước ngoài đến từ các quốc gia tài trợ vốn ODA. Các nhà thầu Việt Nam trúng thầu trong nước đa số là liên doanh với nước ngoài nhưng các gói thầu nhỏ, giá trúng thầu thấp nên hiệu quả kinh tế không cao.

Thứ sáu, cơ chế tài chính trong nước chưa đồng bộ, chưa đáp ứng và đúng tiến độ để triển khai dự án theo kế hoạch, chủ yếu là cơ chế quản lý ngân sách, vốn đối ứng, cơ chế cho vay lại, thủ tục, rút vốn, thuế đối với các dự án ODA. Trình tự, thủ tục thanh toán cho nhà thầu sau khi đưa công trình vào đầu tư rất phức tạp, mất nhiều thời gian. Trong khi đó, theo thông lệ quốc tế, thời gian tối đa từ khi nhà thầu lập hồ sơ thanh toán đến khi nhận được thanh toán là 56 ngày (Jica, 2018). Do đó, tình trạng chậm thanh toán thường xuyên xảy ra, khiến một số nhà thầu yêu cầu chủ đầu tư trả lãi. Điều này đã gây khó khăn lớn cho chủ đầu tư dự án và dẫn đến lãng phí cho Nhà nước.

Thứ bảy, quy định về tiếp cận vốn ODA đối với khu vực tư nhân còn mới và chưa rõ ràng. Đối với khu vực kinh tế tư nhân, Nghị định số 56/2020 của Chính phủ đã bổ sung quy định cho phép khu vực tư nhân tiếp cận nguồn vốn ODA, nhưng quy định chung chung, chưa cụ thể. Bên cạnh đó, hệ thống các văn bản hướng dẫn tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực tư nhân vay vốn ODA và các nguồn ưu đãi của các nhà tài trợ cũng chưa được soạn thảo chi tiết. Trong những năm qua, nhiều dự án lớn được đề xuất và triển khai theo mô hình PPP từ nguồn vốn ODA, tuy nhiên do thủ tục phức tạp và kinh nghiệm còn hạn chế nên chỉ một số ít dự án được phê duyệt để thực hiện (Lan Phương, 2020).

5. Một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông từ nguồn vốn ODA tại Việt Nam

Thứ nhất, nâng cao chất lượng công tác lập chiến lược, quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng giao thông. Chiến lược phát triển kết cấu hạ tầng giao thông cần đảm bảo tầm nhìn dài hạn, đồng bộ, hiện đại, đảm bảo tính kết nối với hạ tầng giao thông giữa các vùng, miền trong nước và liên kết với khu vực, đảm bảo tính kết nối giữa các phương thức vận tải. Nhằm tạo điều kiện cho việc thực hiện dự án đảm bảo tiến độ, chất lượng cần nâng cao chất lượng xây dựng các kế hoạch đầu tư của dự án ODA: kế hoạch chuẩn bị đầu tư, kế hoạch chuẩn bị thực hiện, thực hiện các chương trình, dự án. Đối với một chương trình, dự án, cần phải lập kế hoạch cho toàn bộ chu kỳ của chương trình, dự án. Cần xác định trách nhiệm của người lãnh đạo trong tất cả các bước lập kế hoạch để tránh sửa đổi và bổ sung quá mức các thành phần của chương trình, dự án ODA trong quá trình thực hiện.

Thứ hai, hài hòa các thủ tục giữa quy định của Việt Nam và các nhà tài trợ để tạo thuận lợi cho việc thực hiện dự án ODA lĩnh vực giao thông vận tải. Việc thực hiện một dự án ODA cần có sự hợp tác và đồng thuận của cả hai bên: bên nhận và bên tài trợ. Có nghĩa là, các dự án ODA vừa phải tuân thủ quy định của nước chủ nhà, vừa phải tuân thủ quy định của nhà tài trợ. Đôi khi, quy định của hai bên có sự khác biệt nên đã gây ra nhiều trở ngại cho việc triển khai, thực hiện dự án. Mỗi nhà tài trợ có chính sách và quy định tài trợ riêng, khi số lượng nhà tài trợ tăng lên đồng nghĩa với việc chính phủ nhận tài trợ phải tuân thủ các quy trình, quy định khác nhau. Việc hài hòa các thủ tục ODA phải dựa trên các quy định pháp luật của chính phủ và các nhà tài trợ, từ đó phát huy được tính đa dạng và thế mạnh của mỗi bên. Để việc hài hòa trở nên thực tế và khả thi, cần thực hiện các nguyên tắc sau: Các chính phủ nên đi đầu trong hành động hài hòa về thủ tục; Chính phủ phải có khuôn khổ pháp lý làm cơ sở cho việc hài hòa các thủ tục; Chính phủ và các nhà tài trợ đều có các quy định và thủ tục rõ ràng, cởi mở để thực hiện ODA; Hài hòa thủ tục có thể được thực hiện giữa Chính phủ và các nhà tài trợ trên cơ sở song phương về chuẩn bị chương trình hoặc dự án, việc thẩm định và phê duyệt các văn kiện chương trình, dự án, quá trình hoàn lại, giám sát và đánh giá các chương trình, dự án.

Thứ ba, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ nhân lực quản lý dự án ODA đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông. Việt Nam cần thực hiện các biện pháp cần thiết để nâng cao chất lượng và hiệu quả của các Ban quản lý dự án. Trong khuôn khổ các dự án, chương trình ODA cần tiếp tục đào tạo, tập huấn nhân lực về quản lý và thực hiện các chương trình, dự án ODA để tạo chuyển biến về nhận thức, thái độ và kỹ năng ở tất cả các cấp. Nhân lực quản lý hoạt động đầu tư từ nguồn vốn ODA cần có kiến thức về kinh tế thị trường, phương pháp phân tích các chính sách kinh tế phù hợp với cơ chế kinh tế mới, kiến thức cơ bản về ngoại giao, luật pháp quốc tế cũng như khả năng ngoại ngữ. Chính phủ và các nhà tài trợ cần hợp tác chặt chẽ để xây dựng các chương trình đào tạo. Các chương trình đào tạo cần được tổ chức nghiêm túc, có thi và cấp chứng chỉ.

Thứ tư, áp dụng đầu tư theo hình thức hợp tác công tư (PPP) với dự án sử dụng vốn ODA đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông. Một hướng mới khác để thu hút hiệu quả vốn ODA đầu tư là PPP. Nhà nước cần khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư cung cấp các dịch vụ công hoặc các dự án công trình trong đó vốn góp của Nhà nước từ nguồn vốn ODA. Với hình thức đầu tư PPP, Nhà nước sẽ đưa ra các tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ và khuyến khích khu vực tư nhân cung cấp bằng cơ chế thanh toán theo chất lượng dịch vụ. Sự tham gia của thành phần kinh tế tư nhân vào các dự án từ nguồn vốn ODA sẽ thúc đẩy việc sử dụng nguồn vốn này hiệu quả hơn.

Thứ năm, hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính các dự án ODA. Cần rà soát các thủ tục tài chính trong nước, đặc biệt cải tiến thủ tục rút vốn theo hướng đơn giản hóa, nhằm hài hòa giữa thủ tục giữa Việt Nam và các nhà tài trợ nhưng vẫn đảm bảo tính bảo lưu và quản lý vốn vay ODA. Quản lý, giám sát các Bộ, địa phương đảm bảo cân đối nguồn vốn đối ứng cho các dự án ODA, không để các dự án ách tắc do thiếu vốn đối ứng. Để đảm bảo nguồn vốn đối ứng nhận vốn vay ODA, khi quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA phải làm rõ nguồn vốn vay đối ứng. Các nguồn vốn đối ứng phải được lập kế hoạch kịp thời và đảm bảo cho việc thực hiện các dự án vốn vay ODA. Tăng cường quản lý giải ngân vốn vay ODA, quản lý nợ và trả nợ: Nhà nước thống nhất quản lý về vốn vay ODA, nhưng cần làm rõ chức năng của các tổ chức tài chính, ngân hàng và các cơ quan liên quan từ rút vốn, ghi nợ, trả nợ.

Thứ sáu, ưu tiên bố trí vốn ODA và tập trung phát huy các nguồn lực hiện có của địa phương. Các ngành, địa phương, đơn vị đầu tư bằng nguồn vốn ODA cần tính toán chính xác hiệu quả sử dụng nguồn vốn này, tránh tình trạng sử dụng tràn lan, lãng phí. Nguồn vốn ODA khẳng định phần lớn là vốn vay với nhiều ràng buộc về chính trị, kinh tế, xã hội. Ngoài ra, cần sử dụng nguồn vốn ODA có trách nhiệm, cần xác định đầy đủ nghĩa vụ trả nợ và phải đặt lợi ích quốc gia lên hàng đầu. Các chương trình, dự án ODA xuất phát từ nhu cầu thực tế của địa phương, phải nghiên cứu phát huy lợi thế sẵn có của địa phương, tạo điều kiện để người dân địa phương trực tiếp tham gia quản lý các chương trình, dự án.

Tài liệu tham khảo

- Ánh Tuyết (2022), ‘Chính phủ muốn giữ trần nợ công không quá 60% GDP đến năm 2030’, *VnEconomy*, truy cập lần cuối ngày 10 tháng 10 năm 2022, từ <<https://vneconomy.vn/chinh-phu-muon-giu-tran-no-cong-khong-qua-60-gdp-den-nam-2030.htm>>.
- Bộ Công Thương (2019), *Báo cáo Logistics Việt Nam 2019*, Nhà xuất bản Công Thương, Hà Nội.
- Bộ Tài chính (2021), *Bản tin nợ công số 12*, truy cập lần cuối ngày 10 tháng 10 năm 2022, từ <https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/l/tin-bo-tai-chinh?dDocName=MOFUCM216051>.
- JICA (2018), Practical reference for the Procurement Procedures of Japanese ODA Loan Projects, last retrieved on October 10th, 2022, from <<https://www.jica.go.jp/indonesia/english/office/others/c8h0vm0000cp22yb-att/pr.pdf>>.
- Kim Yến (2020), *Góc nhìn đại biểu: Cần làm rõ trách nhiệm cá nhân, đơn vị chậm tiến độ đường sắt đô thị*, truy cập lần cuối ngày 10 tháng 10 năm 2022, từ <<https://quochoi.vn/UserControls/Publishing/News/BinhLuan/pFormPrint.aspx?UrlListProcess=/content/tintuc/Lists/News&ItemID=47385>>.
- Lan Phương (2020), ‘Đề xuất mới về quản lý và sử dụng vốn ODA’, *Báo điện tử Chính phủ*, truy cập lần cuối ngày 10 tháng 10 năm 2022, từ <<https://baochinhphu.vn/de-xuat-moi-ve-quan-ly-va-su-dung-von-oda-102295437.htm>>.
- Lâm Anh (2018), ‘Hệ thống cao tốc Việt Nam: Đầu tư hàng trăm nghìn tỉ đồng, vì sao chất lượng “có vấn đề”?’, truy cập lần cuối ngày 10 tháng 10 năm 2022, từ <<https://laodong.vn/xa-hoi/he-thong-cao-toc-viet-nam-dau-tu-hang-tram-nghin-ti-dong-vi-sao-chat-luong-co-van-de-636009.ldo>>.
- Ministry of Planning and Investment, Asian Development Bank (2012), Project Detailed Outline.
- Nam Khánh (2021), ‘Gỡ “nút thắt” hạ tầng kết nối cảng Lạch Huyện’, *Báo Giao thông*, truy cập lần cuối ngày 10 tháng 10 năm 2022, từ <<https://www.baogiaothong.vn/go-nut-that-ha-tang-ket-noi-cang-lach-huyen-d494152.html>>.
- Nguyễn Văn Thê (2020), *Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông luôn đi trước một bước*, truy cập lần cuối ngày 10 tháng 10 năm 2022, từ <<http://giaothonghanoi.kinhhtedothi.vn/dau-tu-phat-trien/phat-trien-ket-cau-ha-tang-giao-thong-luon-di-truoc-mot-buoc-33414.html>>.
- Nguyễn Văn Tuấn (2020), ‘Một số giải pháp tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA ở Việt Nam’, *Tạp chí Tài chính*, truy cập lần cuối ngày 10 tháng 10 năm 2022, từ <<https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/mot-so-giai-phap-tang-cuong-hieu-qua-su-dung-nguon-von-oda-o-viet-nam-329618.html>>.
- Tổng cục Thống kê (2022), *Niên giám thống kê 2021*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Trọng Phú (2020), *Hà Nội bị đòi thêm gần 20 triệu USD do chậm giao mặt bằng*, truy cập lần cuối ngày 10 tháng 10 năm 2022, từ <<https://plo.vn/do-thi/giao-thong/ha-noi-bi-doi-them-gan-20-trieu-usd-do-cham-giao-mat-bang-923178.html>>.